



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
University of Social Sciences and Humanities, VNU Hanoi



KONRAD
ADENAUER
STIFTUNG

QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở KHU VỰC ẤN ĐỘ DƯƠNG- THÁI BÌNH DƯƠNG TỰ DO VÀ RỘNG MỞ

CHỦ BIÊN: PHẠM QUANG MINH
NGUYỄN THỊ THÙY TRANG



Nhà xuất bản Thế Giới



**QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở KHU VỰC
ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG
TỰ DO VÀ RỘNG MỞ**

Phạm Quang Minh và Nguyễn Thị Thùy Trang
(Chủ biên)

**QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở KHU VỰC
ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG
TỰ DO VÀ RỘNG MỞ**

*Cuốn sách là kết quả của Hội thảo khoa học quốc tế
“Quan hệ quốc tế trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương
tự do và rộng mở” do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức ngày 26 tháng 07 năm 2019
tại Hà Nội.*



THẾ GIỚI

Nhà xuất bản Thế Giới

MỤC LỤC

Lời giới thiệu..... 9

Phần 1. Chính sách của các nước lớn ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Vai trò của Ấn Độ trong cấu trúc an ninh mới của Mỹ
ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương
Hồ Ngọc Diễm Thanh/Phạm Quang Minh..... 13

Nhân tố kinh tế trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương
dưới thời Chính quyền của Tổng thống Donald Trump
Nguyễn Hùng Sơn 29

Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở
của Mỹ và tác động đối với an ninh Việt Nam
Lê Thế Lâm 47

Nhận diện tầm nhìn chiến lược của Ấn Độ về
khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hiện nay
Nguyễn Văn Thăng..... 58

Quan điểm và vai trò của Nhật Bản trong chiến lược
Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở
Nguyễn Thu Hằng 75

Nhật Bản và chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương:
Lợi ích, quan điểm và chính sách
Phạm Thị Yên 87

Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở và
những tác động đến sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á
Nguyễn Võ Huyền Dung..... 113

Những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại chung của Liên minh châu Âu hướng đến Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương <i>Bùi Thành Nam</i>	129
--	-----

**Phần 2. Xu hướng hợp tác và cạnh tranh
ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương**

Chuyển dịch quyền lực và những xu thế tương tác giữa các quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương từ năm 2009 <i>Vũ Văn Anh/Nguyễn Thị Mỹ Hạnh</i>	145
Quan điểm của Nhật Bản về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và cạnh tranh Nhật Bản - Trung Quốc ở khu vực <i>Nguyễn Thị Thùy Trang</i>	171
Những thay đổi trong quan hệ Mỹ - Trung Quốc ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở <i>Ngô Thị Thúy Hiền</i>	192
Tác động của quan hệ hai miền Triều Tiên đến tình hình khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương <i>Nguyễn Minh Trang</i>	209
Sự tương đồng lợi ích chiến lược của Ấn Độ và Mỹ ở khu vực Đông Nam Á hiện nay <i>Quách Thị Huệ</i>	223
Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và triển vọng cho hợp tác quốc tế cấp địa phương <i>Đỗ Phương Thảo</i>	239

**Phần 3. Quan hệ quốc tế của Việt Nam
ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương**

Quan hệ Việt Nam - Mỹ trong bối cảnh Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: một số phân tích cơ bản <i>Nguyễn Hà Trang</i>	255
---	-----

Hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ từ năm 2017 đến 2020 <i>Phạm Thị Thu Huyền</i>	270
Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Mỹ trong bối cảnh châu Á - Thái Bình Dương: Thực chất và triển vọng <i>Nguyễn Thu Trang</i>	286
Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ <i>Nguyễn Hoàng Hải</i>	315

LỜI GIỚI THIỆU

Trước hết, thay mặt TS. Nguyễn Thị Thùy Trang, tôi xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tài trợ cho dự án nghiên cứu “Quan hệ Quốc tế ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”, mà một phần kết quả của dự án đó là cuốn kỷ yếu của Hội thảo đã được tổ chức trong năm 2019. Tuy nhiên, từ kỷ yếu đến cuốn sách mà độc giả đang có trên tay lại là một chặng đường dài, nếu thiếu sự tài trợ của Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS, CHLB Đức) và cá nhân ngài Trưởng đại diện Viện KAS tại Việt Nam Florian Feyerabend, sẽ không bao giờ trở thành hiện thực. Thay mặt các tác giả, tôi xin gửi đến họ lòng biết ơn sâu sắc.

Cuốn sách gồm ba chương, trong đó phần 1 bao gồm các bài viết về “Chiến lược của các nước lớn ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”; phần 2 có tiêu đề “Xu hướng hợp tác và cạnh tranh ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” và phần 3 đề cập đến “Quan hệ quốc tế của Việt Nam ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.” Việc phân chia thành 03 phần này chỉ mang tính tương đối bởi vì các vấn đề thường đan xen, có sự gắn kết với nhau và khó có thể tách bạch rạch ròi. Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng trong cuốn sách này cũng chưa có bài viết nào đề cập đến quan điểm của Australia về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Nhưng kể cả nếu có, thì cũng không thể bao phủ hết các vấn đề của một khu vực rộng lớn, đa dạng và năng động như Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, mà phân tích dưới đây sẽ chỉ ra.

Có lẽ trên thế giới, không có khu vực nào trong vòng 5 năm qua lại nhận được sự quan tâm to lớn của cộng đồng quốc tế như khu vực Ấn

Độ Dương - Thái Bình Dương. Từ chiến lược “xoay trục châu Á - Thái Bình Dương” dưới thời Tổng thống Barack Obama, nước Mỹ mà đại diện là Tổng thống Donald Trump đã điều chỉnh và đưa ra chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Chính ở Đà Nẵng, phát biểu tại Hội nghị Thượng đỉnh Doanh nghiệp APEC ngày 10/11/2017, Tổng thống Mỹ Donald Trump lần đầu tiên bày tỏ: “...tôi còn cảm thấy vinh hạnh hơn nữa khi có thể chia sẻ tầm nhìn của chúng ta vì một Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở - nơi mà các quốc gia tự chủ và độc lập, với những nền văn hóa đa dạng và những ước mơ hết sức khác biệt có thể đồng thời phát triển và nở rộ trong tự do và hòa bình.”

Từ tầm nhìn Đà Nẵng, đến nay một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở đang dần hiện hữu với sự hình thành của “Bộ tứ kim cương” (QUAD - gồm Mỹ, Australia, Ấn Độ, Nhật Bản), hay việc EU công bố Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ngày 16/9/2021, hay trước đó lần lượt là các nước Pháp (5/2018), CHLB Đức (9/2020) và Hà Lan (12/2020), đã công bố định hướng chiến lược về khu vực này. Đặc biệt, ngày 16/9/2021 đánh dấu sự ra đời của Liên minh tay ba AUKUS (Úc, Anh và Mỹ). Như vậy, mô hình an ninh song phương truyền thống kiểu “Trục và nan hoa” (*Hub and Spoke*) của Mỹ trong khu vực đang dần được thể chế hóa và bổ sung thêm bằng các cơ chế đa phương. Tương lai của khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương như thế nào là một câu hỏi vô cùng thú vị và chắc chắn là mối quan tâm của những nghiên cứu tiếp theo.

Nhân dịp ra mắt cuốn sách, cho phép tôi, thay mặt các tác giả, một lần nữa cảm ơn Trường ĐHKHXHNV và Viện KAS Việt Nam vì sự hỗ trợ quý báu. Có lẽ đây là một trong những cuốn sách đầu tiên ở Việt Nam về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nên chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Mong bạn đọc góp ý để hoàn thiện hơn. Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội 10/2021

GS.TS. Phạm Quang Minh

Phần 1

**Chính sách của
các nước lớn ở khu vực
Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương**

VAI TRÒ CỦA ẨM ĐỘ TRONG CẤU TRÚC AN NINH MỚI CỦA MỸ Ở KHU VỰC ẨM ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG

Hồ Ngọc Diễm Thanh¹

Phạm Quang Minh²

1. Khái niệm Ẩn Độ Dương - Thái Bình Dương

Trong bản Chiến lược An ninh Quốc gia 2017 (NSS) của Mỹ, khu vực Ẩn Độ Dương - Thái Bình Dương đã được đề cập và định nghĩa là “khu vực trải dài từ bờ biển phía Tây Ẩn Độ cho đến bờ Tây nước Mỹ” (Trump, 2017). Cụ thể, một quan chức cấp cao của Nhà Trắng khi trả lời phóng viên ở Tokyo, Nhật Bản đã nhấn mạnh rằng “đây là khu vực bao gồm Ẩn Độ, các nước Đông Bắc Á như Trung Quốc, Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên. Ngoài ra còn gồm Châu Đại Dương, với New Zealand là đối tác của Mỹ, quần đảo Thái Bình Dương và Australia là đồng minh truyền thống của Mỹ ở phía Nam.” (PTI, 2018). Bà Alyssa Ayres, chuyên gia Viện tư vấn CFR (Council on Foreign Relations) nhận định: “Đây là lần đầu tiên khu vực Ẩn Độ Dương - Thái Bình Dương được dẫn ra trong một Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ” (Ayres, 2017).

Khái niệm Ẩn Độ Dương - Thái Bình Dương không thực sự là mới. Trên thực tế, thuật ngữ “Ẩn Độ Dương - Thái Bình Dương” đã

-
1. Nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Công tác tại Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.
 2. GS. TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

được sử dụng từ trước đó, bắt đầu từ bài luận năm 2007 tựa đề “An ninh hàng hải: Triển vọng hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản” (Security of Sea Lines: Prospects for India-Japan Cooperation) về hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản trong lĩnh vực an ninh biển của tiến sĩ Gurpreet S. Khurana, giám đốc Quỹ Hàng Hải Quốc gia tại New Delhi, Ấn Độ. Thuật ngữ này sau đó tiếp tục được sử dụng bởi Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo trong bài phát biểu trước Nghị viện Ấn Độ cũng cùng năm 2007 và trở nên phổ biến hơn sau khi xuất hiện trong Sách Trắng Quốc phòng 2013 của Australia. Về phía Mỹ, từ những năm 2010, 2013, nhìn nhận về tầm quan trọng của khu vực trên với thương mại tòa cầu, các cựu Ngoại trưởng Hillary Clinton và John Kerry cũng đã đề cập việc xây dựng “Hành lang kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” (Indo-Pacific Economic Corridor) (Rory, 2013). Tuy nhiên, chỉ đến khi được Tổng thống Donald Trump nhắc lại trong bài phát biểu của mình bên lề APEC 2017, cụm từ này mới bắt đầu thu hút nhiều sự chú ý.

Dựa vào định nghĩa của chính quyền Tổng thống Donald Trump về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, có thể nhận ra về mặt địa lý, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của ông Trump không có nhiều sự khác biệt với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong chính sách của các chính quyền tiền nhiệm. Tuy nhiên, các khái niệm về không gian địa chính trị không bao giờ là bất biến, và sự thay đổi này là hoàn toàn phù hợp bởi lẽ việc sử dụng thuật ngữ “Châu Á - Thái Bình Dương” đã không còn tương xứng với mục tiêu địa chính trị và sự hiện diện của Mỹ ở châu Á ở thời điểm hiện tại (Kuo, 2018).

Về mặt lý thuyết, việc đổi thuật ngữ được cho là vì cụm từ “Châu Á - Thái Bình Dương” không còn đúng nữa khi tư duy tách biệt Nam Á và Đông Á. Nếu như “Châu Á - Thái Bình Dương” ngày càng bị cho là chỉ tập trung vào “khu vực Đông Á và Tây Thái Bình Dương” (Aaron, 2018), thì cụm từ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” bao quát được các nước ven biển Ấn Độ Dương, Đông Nam Á, Australia và New Zealand và lấy hai đại dương làm trung tâm.

Về mặt thực tiễn, trong bối cảnh tầm ảnh hưởng của Trung Quốc đang mở rộng sang tận châu Phi, còn Ấn Độ cũng đưa ra chính sách Hành động phía Đông của riêng mình và các nền kinh tế Đông Nam Á tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, khái niệm mà chính quyền Tổng thống Donald Trump sử dụng đã bao trùm được cả hai đại dương quan trọng trong một hệ thống chiến lược đơn nhất. Bàn về khái niệm này, giới phân tích và học giả phần lớn cho rằng việc sử dụng “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” là nhằm bốn mục tiêu chính: một là, tránh tạo cảm giác đối đầu trực diện với Trung Quốc; hai là, làm sống lại liên minh chiến lược Mỹ - Nhật Bản - Ấn Độ - Australia; ba là, nhấn mạnh vai trò của Mỹ và Ấn Độ trong khu vực; bốn là, phát đi thông điệp tự do hàng hải là trụ cột cho an ninh khu vực (Phạm Minh Thu, 2018).

Tóm lại, việc chính quyền Tổng thống Donald Trump sử dụng thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thay cho Châu Á - Thái Bình Dương đã đánh dấu bước chuyển mới trong trọng tâm chiến lược đối ngoại của Mỹ ở châu Á. Thuật ngữ này thể hiện mối quan tâm lớn hơn của Mỹ đến sự trỗi dậy của Ấn Độ, thái độ quyết đoán của Trung Quốc và sự hiện diện ngày càng mở rộng của Bắc Kinh ở Ấn Độ Dương, cũng như thể hiện thái độ muốn nâng tầm mối quan hệ đối tác chiến lược của Washington với New Delhi, qua đó đề cao vai trò của Ấn Độ trong việc định hình cấu trúc an ninh ở Đông bán cầu trong thời gian tới.

2. Vai trò của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chiến lược an ninh của Mỹ

Hiện nay, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang nổi lên như một khu vực có vị thế vô cùng quan trọng trong bản đồ địa chính trị thế giới. Hiện Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương chiếm 40% tổng diện tích lãnh thổ, 41% dân số (gần 3,6 tỷ người), 61% GDP, 47% tổng thương mại quốc tế và 48% nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của thế giới (Lê Minh Quang, 2011). Ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tập trung 65% nguồn nguyên liệu toàn cầu và có nhiều tuyến đường giao thông biển quan trọng bậc nhất thế giới (Lê Minh Quang, 2011).

Về mặt chiến lược, đối với Mỹ, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là nơi tập trung những đồng minh thân cận nhất như Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Thái Lan, Australia cũng như đối thủ cạnh tranh lớn nhất là Trung Quốc. Vì vậy, tầm quan trọng về mặt chiến lược của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với Mỹ sẽ ngày càng gia tăng là điều chắc chắn.

Bên cạnh ý nghĩa về mặt chiến lược, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thu hút sự chú ý của Mỹ nhiều hơn trong những năm gần đây bởi tiềm năng và sự phát triển năng động của khu vực này.

Về kinh tế, trong bản Chiến lược An ninh Quốc gia 2017, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được Mỹ xem là “đại diện cho một phần đông đúc và năng động về kinh tế bậc nhất trên thế giới” (Trump, 2017). Chỉ riêng Ấn Độ Dương đã chiếm tới 1/9 hải cảng, 1/5 lượng hàng hóa xuất nhập khẩu thế giới; hàng hóa vận chuyển qua Ấn Độ Dương hàng năm chiếm một nửa lượng vận chuyển của toàn cầu. Sự kết nối hai bờ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã tạo nên một khu vực có tới ba nền kinh tế lớn nhất thế giới, 7 trong số 8 nền kinh tế phát triển nhanh nhất và 7 trong số 10 nền quân đội lớn nhất thế giới. Ước tính, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ đóng góp hơn nửa sản lượng kinh tế thế giới trong những năm tới (Phạm Minh Thu, 2018). Các nước trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cũng là đại diện cho hơn một nửa các nền kinh tế nghìn tỷ USD, nơi tập trung của ba trung tâm sức mạnh là Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc; và mỗi năm Mỹ xuất khẩu hơn 750 tỷ USD sang các nước ở khu vực này (Goodman, 2017), một động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng và việc làm ở Mỹ. Ngoài ra, đây còn là một khu vực tập trung của các tổ chức kinh tế, xã hội lớn trên thế giới như Diễn đàn kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Đông Á (EAF), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN),... Một Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ổn định, tự do và cởi mở, hứa hẹn sẽ gia tăng sự thịnh vượng và củng cố nền an ninh cho nước Mỹ trong tương lai.

Về an ninh - chính trị, tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang diễn ra quá trình cạnh tranh và hợp tác đan xen, trong đó nổi lên là sự tranh giành ảnh hưởng quyết liệt giữa Mỹ và Trung Quốc, trong điều kiện tại đây chưa có một cơ chế đa phương thống nhất về an ninh tập thể; hệ thống an ninh chính trị - quân sự dựa chủ yếu trên các hiệp định và thỏa thuận song phương như: Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ, Hiệp ước về phòng thủ chung giữa Mỹ và Hàn Quốc, Thỏa thuận giữa các nước tham gia khối ANZUS¹. Ngoài ra, do trong bối cảnh khu vực còn nhiều phức tạp, nhiều nước khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vẫn đang tập trung hiện đại hóa quân đội và tăng cường sức mạnh quốc phòng. Tổng chi phí quốc phòng của các nước trong khu vực gần tương đương với chi phí quân sự của tất cả các nước thuộc Liên minh châu Âu. Ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tập trung 8 quốc gia có lực lượng quân sự với số quân đông nhất thế giới, gồm Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Nga, Hàn Quốc, Pakistan,... chiếm 23% thị trường vũ khí thế giới (Lê Minh Quang, 2011). Do đó, việc can thiệp sâu vào cấu trúc an ninh khu vực, qua đó thúc đẩy thành lập một cơ chế an ninh bao trùm khu vực do Mỹ đứng đầu chính là chìa khóa cho Mỹ thúc đẩy lợi ích của mình ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

3. Cấu trúc an ninh mới của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Trong bản Chiến lược An ninh Quốc gia 2017, Tổng thống D. Trump xác định Nga và Trung Quốc “là các đối thủ chính trị có ý đồ thách thức sức mạnh, an ninh và thịnh vượng của Mỹ.” Liên quan đến vấn đề CHDCND Triều Tiên, trong bản Chiến lược Quốc

1. ANZUS hoặc ANZUS Treaty (viết tắt của: Australia, New Zealand, United States Security Treaty (Khối hiệp ước An ninh quân sự Úc - New Zealand - Mỹ)). Khối hiệp ước An ninh quân sự Úc- New Zealand - Mỹ là khối quân sự bao gồm Úc và Mỹ, và riêng lẻ giữa Úc và New Zealand. Mục tiêu nhằm hợp tác phòng thủ trước các cuộc tấn công trên Thái Bình Dương, tuy nhiên ngày nay nghĩa này được hiểu rộng ra với bất kỳ cuộc tấn công nào trên thế giới.

phòng năm 2018, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ J. Mattis coi Bình Nhưỡng là mối đe dọa đến ổn định toàn cầu bằng các chương trình hạt nhân và tên lửa đạn đạo của nước này. Vì vậy, duy trì một mạng lưới các cấu trúc an ninh khu vực nhằm đối phó với một Trung quốc đang lên và mối đe dọa từ Triều Tiên là mục tiêu trong chính sách an ninh của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Kiến trúc an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương bao gồm các dàn xếp an ninh song phương và cơ chế hợp tác an ninh toàn khu vực.

Hợp tác an ninh song phương không phải là một loại dàn xếp an ninh mới lạ đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trên thực tế, trong những năm gần đây nhằm chống lại sự bành trướng ảnh hưởng của Trung Quốc, các hiệp định hợp tác an ninh giữa Mỹ với các đồng minh khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines, Australia, New Zealand luôn là nền tảng của chính sách châu Á của Mỹ. Đồng thời, nhằm bảo đảm an ninh trên một khu vực đại dương trải dài từ biển Nhật Bản tới Ấn Độ Dương và toàn bộ con đường tới châu Phi, Mỹ đã tăng cường vị trí chiến lược của Ấn Độ và thúc đẩy hợp tác song phương với quốc gia Nam Á này. Ngoài ra, nhằm khống chế, kiểm soát toàn bộ khu vực Đông Nam Á, ngăn chặn không để các nước trong khu vực thách thức đến vai trò lãnh đạo, Mỹ tăng cường cam kết và hợp tác về an ninh với ASEAN. Bên cạnh đó, Mỹ tiếp tục tăng cường quan hệ với ba đối tác chính trong khu vực là Malaysia, Indonesia và Việt Nam cũng như làm mới quan hệ với hai đồng minh Thái Lan và Philippines nhằm giúp các nước tăng cường năng lực hợp tác trên biển, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, trở thành đối tác hàng hải của Mỹ.

Cùng với xu thế tăng cường hợp tác an ninh song phương giữa các nước khu vực, hợp tác an ninh đa phương khu vực do ASEAN giữ vai trò điều phối cũng đã có những bước tiến đáng kể. Hầu hết các nước lớn ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đều tham gia các

cơ chế của ASEAN, như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+), Hội nghị ASEAN với các đối tác (ASEAN+), Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Hội nghị thượng đỉnh an ninh châu Á (Đối thoại Sangri La), Hội đồng hợp tác an ninh Châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP)... và coi đây là “bộ khung” để xây dựng cấu trúc an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

4. Vai trò của Ấn Độ trong cấu trúc an ninh mới của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Tiềm lực của Ấn Độ

Cùng với “Cách mạng xanh”, “Cách mạng trắng”, “Cách mạng vàng” trong nông nghiệp, “Cách mạng chất xám” về công nghệ thông tin và những tiến bộ trong năng lượng nguyên tử cũng như một loạt biện pháp cải cách kinh tế toàn diện và triệt để vào năm 1991 đã đưa đất nước Ấn Độ phát triển thành một cường quốc mới vào những năm đầu thế kỷ 21. Ông Strobe Talbott - Chủ tịch Viện Brookings, Mỹ nói: “Sự tăng trưởng của Ấn Độ trong tất cả các lĩnh vực thực sự rất đáng ngạc nhiên. Hệ thống chính trị ổn định, số dân khổng lồ, một nền kinh tế phát triển nhanh. Ấn Độ đang đánh giá thấp khả năng rằng, thật ra họ, hiện tại đóng vai trò rất lớn trên thế giới, chứ không chỉ riêng trong khu vực” (BT, 2014).

Về kinh tế, là quốc gia có tiềm lực hùng hậu, có tiềm năng vươn lên trở thành nền kinh tế số 2 thế giới, Ấn Độ đang cải cách mạnh mẽ và tốc độ tăng trưởng khá cao. Nửa đầu thập kỷ 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ có xu hướng tăng ổn định, năm sau cao hơn năm trước. Những năm đầu của nửa sau thập kỷ 2000, thế giới đã được chứng kiến tốc độ tăng trưởng ngoạn mục của Ấn Độ với mức tăng trưởng trung bình trên 9%/năm (trừ năm 2008 - 2009). Mặc dù cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 đã gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế của tất cả các nước, song Ấn Độ là trường hợp hiếm có khi tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước này vẫn đang trên

đã tăng lên từ sau năm 2009. Như vậy, sau hơn 20 năm tiến hành cải cách, mở cửa, nền kinh tế Ấn Độ đã đạt được những thành tựu quan trọng, tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn đứng vào hàng cao nhất thế giới (trung bình khoảng 7%/năm), đưa Ấn Độ trở thành một trong 10 nước có nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Về quân sự, hiện nay, Ấn Độ là cường quốc sở hữu vũ khí hạt nhân, có tiềm lực quân sự và có ảnh hưởng lớn nhất ở khu vực Nam Á và Ấn Độ Dương. Những năm gần đây, với sức mạnh kinh tế ngày càng được tăng cường, Ấn Độ có điều kiện hơn để tăng cường tiềm lực quân sự, với chi phí quân sự luôn tăng ở mức hai con số. Theo tài liệu “Military Balance” các năm từ 2012 - 2017 của Viện Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế Anh (IISS), thì trong những năm gần đây, Ấn Độ liên tục tăng ngân sách quốc phòng như năm 2012 là 33,4 tỷ USD; 2013 là 36,3 tỷ USD; 2014 là 45,2 tỷ USD; 2015 là 44,8 tỷ USD; năm 2016 tăng lên 51,1 tỷ USD (IISS, 2017). Bên cạnh tăng cường đầu tư nâng cao tiềm lực quân sự, Ấn Độ cũng luôn duy trì lực lượng thường trực khoảng 1.395.100 quân (đứng thứ 3 thế giới sau Trung Quốc và Mỹ), trong đó Lục quân là 1.200.000 quân, Hải quân là 58.350 quân, Không quân là 127.200 quân, Bảo vệ bờ biển là 9.550 quân (IISS, 2017). Với tiềm lực quân sự trên, Trung tâm Nghiên cứu quân sự IHS Jane dự báo, năm 2020, Ấn Độ có thể sẽ vượt qua Nhật Bản, Pháp và Anh, trở thành nước chi tiêu quân sự lớn thứ tư thế giới (Economist, 2013). Ấn Độ sở hữu trình độ khoa học công nghệ vũ trụ và vũ khí hạt nhân tiên tiến. Jane cũng dự báo, đến 2030, sức mạnh quân sự của Ấn Độ có thể đứng thứ tư thế giới, xếp sau Mỹ, Nga và Trung Quốc trong danh sách 10 nền quân sự mạnh nhất thế giới. Tiềm lực quân sự của Ấn Độ có thể đủ để tạo ra sự thay đổi trong các mối liên kết an ninh có sự tham gia của Ấn Độ (IISS, 2017).

Về giáo dục, khoa học và công nghệ, Ấn Độ coi trọng đầu tư phát triển và có tiềm năng trở thành cường quốc khoa học công nghệ hàng đầu thế giới. Ấn Độ có một nền giáo dục vào loại tiên tiến trong khu vực và ở trong một số lĩnh vực vào loại đẳng cấp quốc tế.

Hàng năm, Ấn Độ tiếp nhận trên 10.000 sinh viên quốc tế đến học. Với một mạng lưới gồm 251 trường đại học và các trường đại học truyền thông, ngày nay, Ấn Độ có các khóa học trên mọi lĩnh vực và ở mọi cấp độ, trong đó có các học viện được xếp hạng trên thế giới như Học viện Công nghệ thông tin (IIT). Là nơi sản sinh ra nhiều cuộc “cách mạng” quan trọng mà khoa học và công nghệ đóng vai trò then chốt, Ấn Độ được đánh giá có đẳng cấp quốc tế, sánh ngang với Mỹ, Nhật Bản và Cộng hòa Liên bang Đức trong một số lĩnh vực như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học nông nghiệp và điện tử tự động hóa, Ấn Độ đã viết nên câu chuyện thần kỳ về phát triển công nghệ thông tin.

Như vậy, bước sang thế kỷ 21, Ấn Độ có vai trò ngày càng quan trọng trên bản đồ kinh tế, chính trị thế giới nói chung và an ninh khu vực Nam Á nói riêng. Vai trò của Ấn Độ trong việc tăng cường hòa bình và ổn định ở khu vực Nam Á trong những năm đầu thế kỷ 21 là điều không thể phủ nhận. Bên cạnh đó, Ấn Độ cũng có vai trò hết sức quan trọng trong các vấn đề toàn cầu thông qua các cơ chế hợp tác song phương, đa phương, các sáng kiến khu vực và ngày càng có tiếng nói lớn trên diễn đàn quốc tế.

5. Quan hệ của Ấn Độ với một số đối tác an ninh chủ chốt

Sau khi giành được độc lập năm 1947, Ấn Độ chủ trương xây dựng quân đội nhằm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia và bảo vệ nhân dân; dựa vào dân số đông để xây dựng quân đội và lấy số lượng làm sức mạnh, thực hiện quan điểm phòng ngự trong chiến lược quốc phòng của mình (Hedrick, 2009). Những năm gần đây, Ấn Độ đã điều chỉnh căn bản chiến lược quân sự của mình, thực hiện kế hoạch hiện đại hóa quân đội theo hướng lấy phát triển khoa học quân sự và ứng dụng công nghệ mới, hiện đại để tăng cường sức mạnh cho quân đội. Mặc dù không được đứng trong câu lạc bộ các quốc gia hạt nhân, nhưng sau vụ thử vũ khí hạt nhân thành công năm 1998, Ấn Độ đã được thừa nhận rộng rãi là một cường quốc hạt nhân (được xếp thứ 6 trong số các cường quốc hạt nhân thế giới).

Ấn Độ thực hiện chính sách “Chiến lược hạt nhân gần” ở dạng tự do lựa chọn. Nhưng do lo ngại trước sự lớn mạnh của Trung Quốc và mối đe dọa từ các quốc gia khác, Ấn Độ đã chuyển sang chính sách “Chiến lược rắn đe hạt nhân tối thiểu” bằng cách tăng cường trang bị cho lực lượng hạt nhân. Ấn Độ chủ trương trang bị vũ khí hạt nhân cho cả 3 quân chủng hải, lục, không quân (máy bay, tên lửa phóng từ mặt đất và tên lửa phóng từ hạm tàu).

Hiện nay, Ấn Độ là cường quốc sở hữu vũ khí hạt nhân, có tiềm lực quân sự và có ảnh hưởng lớn nhất ở khu vực Nam Á và Ấn Độ Dương. Vì vậy, New Delhi hết sức chú trọng xây dựng quan hệ với một số đối tác an ninh chủ chốt và coi đó là cơ sở nền tảng để thể hiện vai trò của mình trong cấu trúc an ninh khu vực.

* *Với ASEAN*

Là điểm thu hút sự quan tâm hàng đầu của các cường quốc cũng như những trung tâm chính trị - kinh tế lớn trên thế giới, ASEAN đóng vai trò ngày càng tích cực, thậm chí trở thành “trung tâm” trong nhiều cơ chế hợp tác kinh tế và chính trị đa phương trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như ASEAN+3, Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+). Với tốc độ hiện đại hóa quân đội nhanh chóng, trình độ cao về sản xuất vũ khí trang bị quân sự, Ấn Độ đang và sẽ trở thành đối tác thương mại quân sự của nhiều nước ASEAN, hỗ trợ các nước trong quá trình hiện đại hóa quân đội. Hợp tác quốc phòng - an ninh với Ấn Độ tạo thêm cơ hội để các nước thành viên ASEAN lựa chọn nguồn cung cấp vũ khí trang bị hiện đại, đồng thời tranh thủ công nghệ quốc phòng của Ấn Độ thông qua hình thức hợp tác sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ sản xuất một số loại vũ khí.

Trong khuôn khổ ARF, Ấn Độ tăng cường hợp tác an ninh với ASEAN dưới hình thức đối thoại, đề xuất các sáng kiến hợp tác và thiết lập khung pháp lý. Phạm vi hợp tác không ngừng được mở rộng ra nhiều phương diện, nhưng nổi bật nhất là hoạt động đảm

bảo an ninh hàng hải, chống khủng bố trên biển. Trong bối cảnh chịu áp lực lớn của quốc tế sau vụ thảm sát nhân tháng 5/1998, Ấn Độ đã khai thác triệt để vị thế thành viên tại Hội nghị ARF cấp bộ trưởng tổ chức tại Manila (Philippines) tháng 7/1998 để giải thích quan điểm và tranh thủ sự ủng hộ của các nước ASEAN. Sau những cố gắng của Ấn Độ, Chủ tịch ASEAN ra tuyên bố “nhấn mạnh mối quan ngại về vụ thảm sát nhân của Ấn Độ”, mà không lên án gay gắt vấn đề này. Trong nhiều năm, Ấn Độ liên tục đề xuất ARF xúc tiến tổ chức các cuộc thảo luận về chống khủng bố quốc tế. Năm 2000, Ấn Độ tham gia Ủy ban Hợp tác An ninh châu Á - Thái Bình Dương. Năm 2003, Ấn Độ ký Tuyên bố chung về hợp tác chống khủng bố quốc tế, Hiệp ước ân xá và hợp tác ASEAN, cũng từ năm 2003, hai bên phối hợp tổ chức Hội nghị chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia để thảo luận về các vấn đề chống khủng bố cấp khu vực. Ấn Độ cũng đã tham gia tích cực vào ADMM+ lần thứ nhất tại Hà Nội (10/2010), đóng góp thiện chí vào các chương trình, tuyên bố ủng hộ và sẽ nỗ lực hiện thực hóa kết luận Hội nghị.

Các hoạt động tăng cường hợp tác quân sự với ASEAN trong những năm gần đây là một phần trong việc thực thi “Chiến lược Hải quân Ấn Độ” ban hành năm 2007, trong đó xác định Biển Đông là khu vực có lợi ích chiến lược đối với Ấn Độ. Trong đó, một số nước ASEAN nằm ven Biển Đông là đối tác chủ yếu mà chính sách đối ngoại quốc phòng Ấn Độ nhắm tới. Cũng như lời của Thủ tướng Ấn Độ Manmohan Singh khẳng định tại Hội nghị cấp cao Ấn Độ - ASEAN (năm 2012) rằng: “Chúng tôi cho rằng, quan hệ giữa Ấn Độ và các nước ASEAN không chỉ là láng giềng hay đối tác kinh tế mà còn là nhân tố quan trọng duy trì hòa bình, an ninh, phần vinh và phát triển của khu vực Châu Á và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” (Huệ Anh, 2016). Với tiềm lực quân sự mạnh, nhất là về không quân và hải quân, việc Ấn Độ gia tăng hiện diện về quân sự ở khu vực sẽ góp phần cân bằng cán cân quân sự ở khu vực, góp phần kiểm chế, ngăn chặn các nước tăng cường hiện diện quân sự ở khu vực, bảo đảm ổn định an ninh của một số nước ASEAN, nhất là khu vực Biển Đông.

Thông qua hoạt động phối hợp tổ chức diễn tập chung với Ấn Độ, các nước ASEAN có thể học tập kinh nghiệm về bảo đảm an ninh - quốc phòng cấp quốc gia và khu vực, huấn luyện kỹ năng phối hợp tác chiến. Hợp tác trao đổi lưu học viên quân sự với Ấn Độ đã góp phần giúp đỡ các nước ASEAN đào tạo, huấn luyện quân đội tinh nhuệ, có trình độ hiểu biết về các kỹ thuật tác chiến hiện đại, thông thạo trong việc vận hành, sửa chữa vũ khí, khí tài.

** Với các đối tác an ninh chủ chốt khác*

Quan hệ Ấn Độ - Mỹ cũng là một nhân tố quan trọng, chi phối tới vị thế, vai trò của Ấn Độ trong cấu trúc an ninh khu vực. Trong vòng một thập kỷ qua, quan hệ Ấn - Mỹ đã trở thành mối quan hệ đối tác chiến lược toàn cầu. Đối với Trung Quốc, Ấn Độ chủ trương phát triển quan hệ “đối tác chiến lược vì hòa bình và thịnh vượng”, chú trọng hợp tác kinh tế, giữ ổn định khu vực. Còn trong quan hệ với Nhật Bản, Ấn Độ coi đó là một trong những “đối tác cốt lõi” trong khu vực và thế giới, nhằm hướng tới xây dựng chiến lược chung với Nhật Bản trong cả ba lĩnh vực: an ninh quốc phòng, hạt nhân và thương mại.

6. Triển vọng hợp tác an ninh quốc phòng Ấn - Mỹ

Với tham vọng xây dựng cơ chế an ninh mới trên toàn thế giới, Mỹ ra sức củng cố hệ thống các hiệp ước an ninh song phương với Ấn Độ. Đến nay, Ấn Độ và Mỹ đã xây dựng 25 cơ chế đối thoại; giá trị buôn bán trong lĩnh vực quốc phòng song phương (từ năm 2008 đến nay) đạt hơn 9 tỷ USD. Ngoài ra, hai nước còn tích cực tổ chức các cuộc tập trận quân sự; coi trọng hợp tác trong lĩnh vực an ninh biển; đồng thời, tích cực tham gia vào Nhóm “Tiếp xúc chống cướp biển ngoài khơi Somalia” (gồm 60 quốc gia). Tuy nhiên, quan hệ hai nước vẫn là vừa hợp tác, vừa cạnh tranh. Trong tương lai, Mỹ vẫn đẩy mạnh các hợp tác về quân sự với Ấn Độ vừa nhằm củng cố thế mạnh quân sự, vừa tạo đà cho việc buôn bán vũ khí và khí tài sang đất nước này.

Với Ấn Độ, Mỹ vẫn là đối tác chiến lược quan trọng không những trong chính trị mà còn cả trong những vấn đề khác. Mối quan hệ với Washington có thể mở ra cho New Delhi những cơ hội hợp tác phát triển mới, giữ cho quốc gia Nam Á này một nền chính trị ổn định, giải quyết tốt các vấn đề ở khu vực có ảnh hưởng tới hòa bình của Ấn Độ. Với sự hùng mạnh về quân sự của Mỹ, Ấn Độ có thể lợi dụng để nâng cao vai trò của mình ở khu vực, thúc đẩy các hợp tác về quân sự chống khủng bố đang lan tràn.

Tóm lại, hiện nay và trong tương lai, quan hệ Ấn - Mỹ vẫn là một mối quan hệ vừa cạnh tranh, vừa hợp tác. Cả hai cùng đưa ra những chính sách khôn khéo để thu hút đối tác của mình bởi New Delhi và Washington cùng có chung những vấn đề đáng quan tâm như chống khủng bố, hợp tác phát triển thương mại, chống vũ khí hủy diệt, chống các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và nhất là ngăn chặn sự bành trướng của Trung Quốc.

7. Kết luận

Với tiềm lực kinh tế, khoa học công nghệ, quân sự hàng đầu khu vực, Ấn Độ là cường quốc có ảnh hưởng quan trọng đối với khu vực Nam Á, từng bước vươn ảnh hưởng ra phạm vi toàn cầu với tư cách là “cường quốc thế giới”. Ấn Độ hiện là một nhân tố quan trọng trong các định chế an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tích cực tham gia và có nhiều đóng góp trong các định chế an ninh khu vực, Ấn Độ có tiếng nói ngày càng quan trọng trong các diễn đàn của ASEAN như ASEAN+, ARF, Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+), nhất quán thực hiện chính sách “phát triển hòa bình”, ủng hộ các mục tiêu hòa bình ở ASEAN đối với những nhu cầu, lợi ích an ninh khu vực. Vì vậy, có thể khẳng định, sức mạnh quân sự hùng mạnh là một nhân tố quan trọng giúp cho Ấn Độ có vị thế ngày càng cao trong xu thế hình thành thế giới đa cực. Tuy vậy, không chỉ Ấn Độ đang tham gia tích cực vào xu thế phát triển của khu vực Đông Á, Đông Nam Á thông qua Chính sách Hành động phía Đông, mà các đối tác trong

khu vực đều đang tìm cách tăng cường mối quan hệ chính trị, an ninh và kinh tế với các nước, đặc biệt là với các quốc gia ASEAN. Cụ thể như Chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc, Chiến lược Tự do và Mở rộng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Nhật Bản hay Chính sách Đối ngoại của Australia. Mặc dù phải đối mặt với không ít thách thức trên, song Ấn Độ đang tìm mọi nỗ lực để vượt qua, nhằm nâng cao tầm quan trọng và ảnh hưởng của mình đối với cấu trúc an ninh khu vực. Sự tham gia tích cực hơn của Ấn Độ vào các vấn đề quốc phòng - an ninh đã góp phần duy trì môi trường hòa bình và ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và thịnh vượng chung của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Tài liệu tham khảo

Huệ Anh (2016), “Chiến lược Biển Đông của Ấn Độ”, *Tạp chí Quan hệ quốc phòng*, số 34 (Quý II).

BT (2014), “*Đa cực*” - *Cục diện thế giới năm 2014*”. <http://www.antv.gov.vn/tin-tuc/quoc-te/da-cuc-cuc-dien-the-gioi-nam-2014-129907.html> [truy cập ngày 30 tháng 12, lúc 14:15].

Lê Minh Quang (2011), “Chiến lược của một số nước lớn đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, đăng ngày 10/03/2011, lúc 14:55.

<http://tapchiquptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/chien-luoc-cua-mot-so-nuoc-lon-doi-voi-khu-vuc-chau-a-thai-binh-duong/528.html> [truy cập ngày 28/6/2018, lúc 10:26].

Phạm Minh Thu (2018), “*Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương*”: *Cách tiếp cận mới cho chiến lược cũ*, đăng ngày 03/02/2018, lúc 10:00. <http://baoquocte.vn/an-do-thai-binh-duong-cach-tiep-can-moi-cho-chien-luoc-cu-65468.html> [truy cập ngày 03/6/2018, lúc 19:26].

Nguyễn Vũ Tùng, Đặng Cẩm Tú (2016), “Chính sách Hành động hướng Đông của Ấn Độ: Nhân tố tác động và triển vọng 5 năm tới”, *Trung tâm nghiên cứu Ấn Độ*, đăng ngày 14/10. <http://cis.org.vn/>

article/1583/chinh-sach-hanh-dong-huong-dong-cua-an-do-nhan-to-tac-dong-va-trien-vong-5-nam-toi-phan-2.html [truy cập ngày 20/7/2018, lúc 19:15].

Alyssa Ayres (2017), “More Prominence for India and the Indo-Pacific in the U.S. National Security Strategy”, *Council on Foreign Relations*, December 19. <https://www.cfr.org/blog/more-prominence-india-and-indo-pacific-us-national-security-strategy> [truy cập ngày 10/6/2018, lúc 10:47].

Economist (2013), “India as a great power: know your own strength,” *The Economist*, March 30. <https://www.economist.com/briefing/2013/03/30/know-your-own-strength> [truy cập ngày 20/6/2018, lúc 20:15].

Matthew P. Goodman (2017), “U.S. Economic Strategy in the Asia Pacific”, *Center for Strategic and International Studies*, October 11. <https://www.csis.org/analysis/us-economic-strategy-asia-pacific> [truy cập ngày 14/6/2018, lúc 14:26].

Brian K. Hedrick (2009), *India's Strategic Defense Transformation: Expanding Global Relationships*, Strategic Studies Institute. <http://www.strategicstudiesinstitute.army.mil/> [truy cập ngày 27/7/2010, lúc 14:20].

Mercy A. Kuo (2018), “The Origin of ‘Indo-Pacific’ as Geopolitical Construct”, *The Diplomat*, January 25. <https://thediplomat.com/2018/01/the-origin-of-indo-pacific-as-geopolitical-construct/> [truy cập ngày 29/6/2018, lúc 07:26].

Rory Medcalf (2013), “The Indo-Pacific: What’s in a Name?”, *The American Interest*, Volume 9, Number 2, October 10. <https://www.the-american-interest.com/2013/10/10/the-indo-pacific-whats-in-a-name/> [truy cập ngày 8/6/2018, lúc 10:26].

Aaron Jed Rabena (2018), “Is the ‘Indo-Pacific’ Construct Trump’s Pivot to Asia Policy?”, *Center for Strategic and International*

Studies, February 16. <https://www.csis.org/analysis/pacnet-13-indo-pacific-construct-trumps-pivot-asia-policy> [truy cập ngày 18/6/2018, lúc 9:26].

PTI (2018), “‘Indo-Pacific’ over ‘Asia-Pacific’ reflects India’s rise: US official”, *The Economic Times*, Jul 11, 12.13 PM. <https://economictimes.indiatimes.com/news/defence/indo-pacific-over-asia-pacific-reflects-indias-rise-us-official/articleshow/61519684.cms> [truy cập ngày 10/6/2018, lúc 20:46].

The International Institute for Strategic Studies (IISS, 2017), *Military Balance 2017*. <https://www.iiss.org/publications/the-military-balance> [truy cập ngày 27/7/2018, lúc 14:20]

Donald Trump (2017), *National Security Strategy of The United States of America*, December 12. <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2017/12/NSS-Final-12-18-2017-0905.pdf> [truy cập ngày 18/6/2018, lúc 19:46].

NHÂN TỐ KINH TẾ TRONG CHIẾN LƯỢC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG DƯỚI THỜI CHÍNH QUYỀN CỦA TỔNG THỐNG DONALD TRUMP

Nguyễn Hùng Sơn¹

Kinh tế luôn đóng vai trò then chốt trong các vấn đề quốc tế cũng như trong chính sách đối ngoại của tất cả các quốc gia. Điều này cũng không phải là ngoại lệ đối với nước Mỹ, siêu cường mạnh nhất thế giới. Thế kỷ 20 và hai thập kỷ đầu thế kỷ 21 nói riêng đã cho thấy tác động to lớn của nhân tố kinh tế đối với chính sách đối ngoại của Mỹ. Không thể phủ nhận rằng một số biến động lớn của nền kinh tế Mỹ đã dẫn đến những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Washington. Trong bối cảnh suy thoái kinh tế những năm gần đây, Chính phủ Mỹ đã cố gắng kết hợp tiềm năng kinh tế và nhu cầu phát triển của nước này với các mối quan tâm chiến lược toàn cầu, đặc biệt là ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Kể từ khi Tổng thống Donald Trump tiếp quản Nhà Trắng, Chiến lược xoay trục sang châu Á, còn được gọi là Chiến lược Tái cân bằng châu Á của cựu Tổng thống Barack Obama đã được thay thế bằng Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương “Tự do và Rộng mở” vào tháng 11 năm 2017. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (IPS) được xem là sự mở rộng của chiến lược vốn có của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, được thiết lập nhằm kiểm chế Trung Quốc như một đối thủ cạnh tranh về kinh tế và quân sự với

1. Bộ Ngoại giao Việt Nam.

Mỹ, đồng thời coi Ấn Độ là một tác nhân kinh tế và chiến lược mới. Mục đích chính của bài viết này là phân tích tầm quan trọng của nhân tố kinh tế trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ, thông qua việc đánh giá về sự điều chỉnh của Mỹ từ Chiến lược Tái cân bằng/ xoay trục sang châu Á sang Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và thực tế triển khai chiến lược này dưới thời Chính quyền của Tổng thống Trump.

1. Khái quát về Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và quá trình triển khai chiến lược này

Nguồn gốc của Chiến lược

Bước vào Nhà Trắng năm 2017 với phương châm “Nước Mỹ trên hết” và “Làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại”, Tổng thống Trump tuyên bố cam kết nỗ lực hết sức vì lợi ích quốc gia của nước Mỹ và người dân Mỹ (Trump, 2017). Chỉ ba ngày sau khi tiếp quản Nhà Trắng, ông Donald Trump tuyên bố sẽ rút Mỹ ra khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP (Baker, 2017). Theo quan điểm của ông Trump, các quyền và lợi ích hợp pháp của Mỹ đã không được tôn trọng khi tham gia vào các hiệp định kinh tế đa phương như TPP. Có thể thấy dù trong những ngày đầu cầm quyền, Tổng thống Trump chưa đặt ra tầm nhìn rõ ràng cho các chính sách của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương, song rõ ràng những bước đi đầu tiên của ông về chính sách đối nội và đối ngoại đã tạo cơ sở cho việc hình thành Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó tập trung ưu tiên vào các vấn đề kinh tế và thương mại.

Đồng thời, là một doanh nhân với tham vọng thúc đẩy phương châm “Nước Mỹ trên hết” mang tính dân tộc chủ nghĩa, Tổng thống Donald Trump đã quyết định không duy trì nhiều chính sách của người tiền nhiệm. Vào tháng 3 năm 2017, Susan Thornton, Trợ lý Ngoại trưởng mới được bổ nhiệm về các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương tuyên bố Chiến lược Xoay trục/ Tái cân bằng châu Á là một

ý tưởng “của quá khứ” và Chính quyền của Tổng thống Trump sẽ có một “công thức mới” đối với khu vực (Panda, 2017).

Trong khi nhiều khu vực khác gặp khó khăn về phát triển kinh tế, châu Á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới. Các nước Diễn đàn Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) có tổng GDP danh nghĩa là 45 nghìn tỷ USD vào năm 2016, chiếm 60% GDP toàn cầu (Ban Thư ký APEC, 2017). Ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc trong khu vực, đặc biệt là về năng lực kinh tế và thương mại được coi là mối đe dọa đối với an ninh của khu vực và vai trò số một của Mỹ. Theo Cục Điều tra Dân số Mỹ, thâm hụt thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đạt mức cao kỷ lục 375 tỷ USD vào năm 2017 (Cục Điều tra Dân số Mỹ, 2017). Đây là vấn đề được Tổng thống Trump quan tâm từ lâu. Hơn nữa, năm 2017 cũng chứng kiến sự bất ổn ngày càng gia tăng trên bán đảo Triều Tiên. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (CHDCND) Triều Tiên đã nhiều lần tiến hành các vụ thử hạt nhân và phóng tên lửa, trong đó có hai vụ thử tên lửa đạn đạo nhằm vào quần đảo Nhật Bản (BBC, 2017). Ngoài ra, Ấn Độ với chính sách Hướng Đông lâu dài đã và đang khẳng định vai trò là một đối tác kinh tế và chiến lược quan trọng đối với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Tháng 11/2017, thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” (FOIP) lần đầu tiên được Tổng thống Trump đề cập tại Hội nghị Cấp cao APEC tại Đà Nẵng (Trump, 2017). Tiếp đó, trong các tài liệu về Chiến lược An ninh Quốc gia 2017 và Chiến lược Quốc phòng Quốc gia 2018, Chính quyền của Tổng thống Trump đã dành một phần riêng cho Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và khẳng định rằng Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định, an ninh và thịnh vượng của nước Mỹ (Trump, 2017, tr. 46). Vào tháng 6 năm 2019, Bộ Quốc phòng Mỹ đã xuất bản Báo cáo về Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó nhắc lại nội dung này và trình bày chi tiết hơn về các bước triển khai chiến lược (Bộ Quốc phòng Mỹ, 2019, tr.2).

Mục tiêu và nội hàm của Chiến lược

Bảo vệ lợi ích kinh tế của Mỹ, duy trì ảnh hưởng chính trị cũng như sức mạnh quân sự và ngoại giao của Mỹ được coi là mục tiêu tổng thể của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, một mục tiêu quan trọng của chiến lược là kiềm chế các nước lớn khác, đặc biệt là Trung Quốc vốn đang thách thức vị thế siêu cường số một của Mỹ. Tương tự như Chiến lược Tái cân bằng châu Á, mục đích chính của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc, một phần thông qua việc tăng cường quan hệ với các nước tiếp giáp với Trung Quốc. Nhiều học giả nổi tiếng trên thế giới đã đồng tình với đánh giá này (Korybko, 2019). Sự khác biệt chính giữa hai bên là, thay vì mô hình “đôi bên cùng có lợi” của Chiến lược Xoay trục/ Tái cân bằng châu Á, Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đưa ra các biện pháp trực tiếp hơn chống lại Trung Quốc, đặc biệt là trên phương diện kinh tế và thương mại. Trong khi Hilary Clinton, Ngoại trưởng dưới thời Barack Obama chỉ ra rằng “một Trung Quốc thịnh vượng là tốt cho nước Mỹ” (Clinton, 2011), thì Chính quyền Trump khẳng định rõ ràng trong Báo cáo Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương rằng Trung Quốc là một “quyền lực theo chủ nghĩa xét lại”, tìm cách sắp xếp lại trật tự khu vực để có lợi cho mình thông qua việc “ép buộc các quốc gia khác” về kinh tế (Bộ Quốc phòng Mỹ, 2019, tr.3). Tổng thống Trump cũng muốn củng cố hơn nữa “vòng bao vây” Trung Quốc mà Washington đã tìm cách thiết lập dưới thời Obama. Vòng bao vây này sẽ bao gồm một vành đai trải dài từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (Đông Bắc Á) đến Philippines, Indonesia, Singapore, Thái Lan (Đông Nam Á) và kết thúc ở Ấn Độ Dương (Beckley, 2017, tr.79). Tuy nhiên, khác với người tiền nhiệm của mình, Tổng thống Trump muốn vòng bao vây này không chỉ bao gồm khía cạnh chính trị và an ninh mà còn bao gồm áp lực về kinh tế và thương mại.

Về kinh tế, Mỹ tiếp tục tìm cách tăng cường hợp tác với các nước khác trong khu vực và duy trì vị trí hàng đầu trong nền kinh tế của

khu vực. Ngoài ra, Washington chú trọng đến việc giám sát hạn chế thương mại của Mỹ với các nước khu vực - những gì Chính quyền Trump coi là cạnh tranh không lành mạnh. Để đạt được mục tiêu này, Chính quyền Trump đã thiết lập các hàng rào thuế quan, tích cực bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chống can thiệp với các tổ chức tài chính, v.v. để bảo vệ thị trường Mỹ và kiểm chế các nước khác, đặc biệt là Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, “cuộc chiến thương mại” với Trung Quốc đã trở thành trọng tâm của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như một “phản ứng mới, tích cực” sau những gì được cho là thất bại trong các phương pháp tiếp cận trước đây của Mỹ (Manning, 2019). Báo cáo Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương 2019 nêu rõ nước Mỹ có “cam kết lâu dài trong việc duy trì một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và cởi mở”, trong đó tất cả các quốc gia lớn và nhỏ đều có thể “tăng trưởng kinh tế phù hợp với các quy tắc, chuẩn mực và nguyên tắc quốc tế được chấp nhận về cạnh tranh công bằng” (Bộ Quốc phòng Mỹ, 2019, tr.3). Tổng thống Trump đã truyền đi thông điệp rằng, dù đã rút khỏi TPP, Mỹ vẫn tiếp tục coi trọng thương mại tự do và công bằng với các đối tác ở châu Á - Thái Bình Dương.

Về chính trị và an ninh, Mỹ tìm cách tăng cường quan hệ với các đồng minh (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Philippines và Australia), đồng thời tăng cường quan hệ với các đối tác (đặc biệt là với Việt Nam, Singapore, Indonesia và Ấn Độ). Mục tiêu chính của Mỹ một mặt là tạo ra sự cân bằng chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc trong khu vực, mặt khác tìm cách bảo đảm rằng các đồng minh và đối tác của Mỹ có tiếng nói quyết định trong các diễn đàn và tổ chức khu vực. Hơn nữa, mục tiêu quan trọng của Mỹ là kiểm chế và ứng phó với Trung Quốc, qua đó duy trì vai trò cường quốc số một của Mỹ trên thế giới nói chung và khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng.

Về địa chiến lược, khái niệm “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” đã mở rộng phạm vi địa lý và địa chính trị của Chiến lược Xoay trục/Tái cân bằng châu Á và thừa nhận vai trò của

Ấn Độ trong phạm vi mới này. Đồng thời, Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã thừa nhận sự cần thiết phải tận dụng sức mạnh ngày càng tăng của các nước ASEAN để xây dựng mạng lưới các đồng minh và đối tác nhằm củng cố khu vực trên cơ sở một trật tự dựa trên luật lệ. Tại Hội nghị thượng đỉnh các CEO APEC ở Đà Nẵng vào tháng 11/2017, trong bài phát biểu khai mạc, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã nhắc đến Việt Nam như “trái tim của Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương” (Trump, 2017).

2. Tầm quan trọng của nhân tố kinh tế trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Nhân tố kinh tế trong quá trình triển khai Chiến lược

Nhân tố kinh tế cũng được đặt lên hàng đầu trong suốt quá trình triển khai Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Kinh tế trở thành một trong những trụ cột chính của chiến lược, với sự phát triển từ các định nghĩa chung về một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương “tự do” và “rộng mở” vào năm 2017 thành bốn nguyên tắc cụ thể vào năm 2019. Bốn nguyên tắc này bao gồm: tôn trọng chủ quyền, độc lập; giải quyết hòa bình các tranh chấp; tuân thủ các quy tắc và chuẩn mực quốc tế; bảo đảm thương mại tự do, công bằng và nguyên tắc có đi có lại (Bộ Quốc phòng Mỹ, 2019, tr.8). Đặc biệt, Mỹ sẽ tập trung đầu tư vào 3 lĩnh vực trong khu vực là cơ sở hạ tầng, kinh tế số và năng lượng. Do Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới, cách tiếp cận của Mỹ là huy động các doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức tài chính để tăng cường đầu tư. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục là điểm nhấn do đây là khu vực được hầu hết các tập đoàn lớn của Mỹ lựa chọn đầu tư. Đến năm 2018, FDI của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã tăng lên hơn 1.400 tỷ đô la (Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ, 2019). Tóm lại, với Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Mỹ muốn các đối tác và đồng minh trong khu vực duy trì nền kinh tế phát triển mạnh và quan hệ kinh tế lành mạnh với Mỹ.

Như đã đề cập ở trên, *chiến tranh thương mại với Trung Quốc* là một nội hàm quan trọng của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mặc dù Chính quyền của Tổng thống Trump về công khai không liên hệ trực tiếp Chiến lược này với cuộc chiến thương mại với Trung Quốc, thậm chí không công nhận sự tồn tại của một cuộc chiến thương mại. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đã leo thang sau khi Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được công bố. Trong những ngày đầu sau khi nhậm chức, Tổng thống Trump đã đề cập đến kế hoạch áp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa Trung Quốc, gây ra căng thẳng thương mại chưa từng có giữa hai siêu cường kinh tế. Theo Chính quyền của Tổng thống Trump, mặc dù thương mại mang lại lợi ích cho cả Trung Quốc và các đối tác thương mại, việc Trung Quốc sử dụng gián điệp và ăn cắp bản quyền vì lợi ích kinh tế cũng như chuyển giao công nghệ có được cho quân đội được xem là rủi ro về kinh tế và an ninh quốc gia đáng kể đối với Mỹ. Đối với Washington, những hành động này không phù hợp với các nguyên tắc của một Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2018, hơn 1.300 loại hàng hóa nhập khẩu của Trung Quốc đã bị đưa vào danh sách áp thuế, bao gồm các bộ phận máy bay, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, vệ tinh và các loại vũ khí khác nhau (Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ, 2018). Tiếp đó, vào ngày 15 tháng 6 năm 2018, Tổng thống Trump tuyên bố Mỹ sẽ tiếp tục áp thuế thêm 25% đối với 50 tỷ đô la hàng xuất khẩu của Trung Quốc, với 34 tỷ đô la bắt đầu từ ngày 6 tháng 7 năm 2018 và thêm 16 tỷ đô la nữa vào thời điểm sau đó (Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ 2018). Vào ngày 10 tháng 5 năm 2019, Chính phủ Mỹ quyết định tăng mức thuế trước đó 10% đánh vào 200 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc lên 25% (Domonoske, 2019). Trong Hội nghị thượng đỉnh G20 ở Osaka vào tháng 6 năm 2019, Tổng thống Trump đã đồng ý tạm “đình chiến” sau cuộc hội đàm kéo dài với Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình. Các mức thuế trước đây vẫn có hiệu lực, nhưng sẽ không có thêm mức thuế nào được ban hành trong thời gian các cuộc đàm

phán giữa hai bên diễn ra. Ngoài ra, ông Trump tuyên bố rằng mặc dù ông sẽ cho phép các công ty Mỹ bán sản phẩm của họ cho Huawei, tập đoàn này sẽ vẫn nằm trong danh sách đen về thương mại của Mỹ (Lemire, 2019).

Đồng thời, Chính quyền của Tổng thống Trump cũng gán các hoạt động gây hấn của Trung Quốc ở Biển Hoa Đông và Biển Đông đối với vấn đề kinh tế và thương mại tự do của khu vực. Báo cáo Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương năm 2019 cho biết các hoạt động của Trung Quốc ở Biển Hoa Đông và Biển Đông “gây nguy hiểm cho dòng chảy tự do thương mại, đe dọa chủ quyền của các quốc gia khác và phá hoại sự ổn định của khu vực” và các hoạt động đó là “không phù hợp với các chính sách của một Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” (Bộ Quốc phòng Mỹ 2019, tr.8).

Về vấn đề bán đảo Triều Tiên, Tổng thống Trump đã có bước đột phá so với người tiền nhiệm khi nỗ lực tìm cách giải quyết phi hạt nhân hóa trên bán đảo Triều Tiên một cách thực chất hơn. Khi CHDCND Triều Tiên tiến hành một loạt vụ phóng tên lửa đạn đạo ngày càng phức tạp về phía đông, Donald Trump cho rằng việc gia tăng các biện pháp trừng phạt kinh tế lên mức cao nhất sẽ khiến CHDCND Triều Tiên phải lùi bước. Mỹ đã tăng cường áp đặt một số lệnh trừng phạt đơn phương cũng như huy động sự ủng hộ của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc để thông qua các nghị quyết mới về trừng phạt đối với CHDCND Triều Tiên. Riêng trong năm 2017, Hội đồng Bảo an đã thông qua năm nghị quyết liên quan đến CHDCND Triều Tiên, bốn trong số đó là tăng cường các biện pháp trừng phạt đối với nước này (Security Council Report, 2018). Trong khi lập trường cứng rắn của ông Trump khiến nhiều người chỉ trích và bày tỏ lo lắng rằng việc này có thể dẫn đến một cuộc xung đột hạt nhân thì trên thực tế, CHDCND Triều Tiên đã quyết định chuyển sang cách tiếp cận ngoại giao và hòa bình hơn vào đầu năm 2018. Trong cuộc hội đàm với các nhà lãnh đạo CHDCND Triều Tiên, Tổng thống Donald Trump và các quan chức Mỹ đã liên tục lồng ghép các khía cạnh kinh

tế. Tại Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - CHDCND Triều Tiên lần thứ hai tại Việt Nam (tháng 2 năm 2019), Tổng thống Trump nhấn mạnh rằng CHDCND Triều Tiên có thể trở thành một “cường quốc kinh tế” nếu quyết định phi hạt nhân hóa hoàn toàn (Tan, 2019). Mặc dù cả hai bên chưa có những bước đi cụ thể nhưng cuộc gặp lịch sử giữa Tổng thống Donald Trump và nhà lãnh đạo Kim Jong Un, cũng như những tuyên bố chung về phi hạt nhân hóa và hòa bình trên bán đảo Triều Tiên được coi là những dấu hiệu hứa hẹn cho tương lai. Tổng thống Trump và nhà lãnh đạo Kim Jong Un đã có một cuộc gặp lịch sử khác tại vùng phi quân sự (DMZ) vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 để khởi động lại các cuộc đàm phán (BBC, 2019). Mặc dù hai bên không đạt được tiến triển cụ thể hơn nữa kể từ cuộc gặp này, Tổng thống Trump vẫn tiếp tục nỗ lực thúc đẩy đối thoại với các nhà lãnh đạo Triều Tiên. Vào ngày 7 tháng 7 năm 2020, Tổng thống Trump bày tỏ trong một cuộc phỏng vấn rằng ông sẵn sàng tham dự một hội nghị thượng đỉnh khác với nhà lãnh đạo Kim Jong Un (Full Court Press, 2020).

Mặt khác, Chính quyền của Tổng thống Trump tăng cường ủng hộ các đồng minh truyền thống ở Đông Bắc Á như Hàn Quốc và Nhật Bản, đồng thời nhấn mạnh với họ rằng, theo quan điểm của ông, các nước này cần tăng cường đóng góp tài chính để duy trì hòa bình và an ninh trong khu vực. Mặc dù đã tiến hành một số biện pháp nhằm giảm thâm hụt thương mại với Nhật Bản, nhưng về mặt tổng thể, Donald Trump không theo đuổi cách tiếp cận cứng rắn đối với đồng minh này của Mỹ như với Trung Quốc. Trong cuộc gặp bên lề của Hội nghị thượng đỉnh G20 ở Osaka, Tổng thống Trump cảm ơn Nhật Bản đã “cử nhiều tập đoàn ô-tô đến Michigan, Ohio, Pennsylvania, North Carolina và nhiều bang khác ở nước Mỹ” (Yoshida, 2019).

Với Đông Nam Á, mặc dù Tổng thống Trump quyết định rút lại một số cam kết quốc tế của Mỹ tại các khuôn khổ đa phương (như Hiệp định TPP), ông vẫn duy trì hầu hết các chương trình và hoạt động hiện có liên quan đến hợp tác Mỹ-ASEAN. Dưới thời

Tổng thống Trump, Mỹ vẫn là nước có tổng nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất trong các thành viên ASEAN với vốn FDI tích lũy lớn hơn của Trung Quốc, Nhật Bản và EU (Pompeo, 2018). Tại Diễn đàn Doanh nghiệp Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương lần thứ nhất, Ngoại trưởng Mỹ Mike Pompeo khẳng định Washington sẽ đầu tư thêm 113 triệu USD để hỗ trợ các lĩnh vực cơ bản cho tương lai của khu vực như kinh tế số, năng lượng và cơ sở hạ tầng; đồng thời tiếp tục thúc đẩy các dự án về giáo dục (CNBC, 2018). Một trọng tâm khác của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là hỗ trợ ASEAN thông qua nhiều kênh khác nhau như kế hoạch Kết nối Mỹ - ASEAN, Diễn đàn APEC và Sáng kiến Hạ nguồn Mekong (Pompeo, 2018). Ngoại trưởng Mike Pompeo khẳng định Mỹ luôn đặc biệt coi trọng vai trò của ASEAN đối với sự tăng trưởng và phát triển của khu vực, mong muốn thúc đẩy hợp tác “thịnh vượng, chất lượng cao và bền vững” nhằm thúc đẩy sự thịnh vượng của mỗi nền kinh tế, qua đó hỗ trợ tất cả các nước trong khu vực (Pompeo, 2018). Ngoài ra, Washington duy trì việc triển khai tàu chiến và máy bay chiến đấu làm đối trọng với hoạt động quân sự hóa của Trung Quốc ở Biển Đông. Về vấn đề ở bang Rakhine (Myanmar), Mỹ cũng đã hỗ trợ gần 400 triệu USD để giải quyết vấn đề nhân đạo (Bộ Ngoại giao Mỹ, 2018). Thông qua những hành động này, rõ ràng Washington muốn trấn an các nhà lãnh đạo Đông Nam Á rằng hợp tác và thương mại với các thành viên ASEAN tiếp tục là một đặc điểm chính của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, bất chấp việc Mỹ rút khỏi Hiệp định TPP.

Tăng cường quan hệ với Ấn Độ về thương mại và an ninh cũng là một trong những nội dung chính trong quá trình triển khai Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đồng thời là một trong những biện pháp ứng phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Chính quyền Trump đã liên tục coi Ấn Độ như một trong những đối tác lớn của họ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và thậm chí đổi tên Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương trước đây của Mỹ thành Bộ Chỉ huy Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhấn mạnh công khai mối liên

kết chiến lược giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Từ năm 2017 đến đầu năm 2019, quan hệ giữa Mỹ và Ấn Độ ngày càng được củng cố. Mỗi quan hệ chiến lược này đã mang lại lợi ích kinh tế hữu hình cho cả hai nước. Tuy nhiên, một số biện pháp của Chính quyền Trump đã làm dấy lên nghi ngờ ở New Delhi. Vào tháng 5 năm 2019, Mỹ đã tước bỏ quy chế đặc biệt của Ấn Độ về miễn thuế quan đối với hàng tỷ đô la giá trị các sản phẩm của Ấn Độ (Swanson, 2019). Các mối quan hệ thương mại trở thành nguồn cơn của khủng hoảng khi Chính quyền Trump tiến hành chấm dứt Chương trình Hệ thống Ưu đãi Tổng quát (GSP), chương trình mang lại lợi ích to lớn cho Ấn Độ. Những biện pháp đối với Ấn Độ của Chính quyền của Tổng thống Trump đã đặt ra những câu hỏi liên quan đến tính nhất quán của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ. Các động thái này đã tác động tiêu cực đến cách nhìn của các đối tác của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhất là khi Mỹ đang cố gắng vận động họ tham gia vào việc kiềm chế Trung Quốc.

Tầm quan trọng của nhân tố kinh tế trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Từ những phân tích trên, có thể rút ra một số điểm về tầm quan trọng của nhân tố kinh tế trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ như sau:

Trước hết, nhân tố kinh tế là một trong những nhân tố nổi bật, nếu không muốn nói là nổi bật nhất, trong quá trình hoạch định Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Việc Mỹ chuyển đổi từ Chiến lược Xoay trục/Tái cân bằng châu Á sang Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương không phải là điều bất ngờ vì bất kỳ Chính quyền mới nào của Mỹ đều tìm cách ghi dấu ấn với một chiến lược mới đối với khu vực. Trong khi cả hai chiến lược đều có chung mục tiêu là kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc và thúc đẩy mối quan hệ giữa Mỹ với các đồng minh và đối tác trong khu vực, Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mang cách tiếp cận theo hướng hành động nhiều hơn, đặc biệt là trong các biện pháp liên quan đến thương

mại. Ngay từ đầu, Tổng thống Donald Trump đã nhấn mạnh các điều khoản “tự do” và “rộng mở” liên quan đến khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đồng thời nhấn mạnh các yếu tố kinh tế và thương mại trong chiến lược của ông.

Thứ hai, nhân tố kinh tế tiếp tục đóng vai trò chính trong quá trình triển khai Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đặc biệt trong ba lĩnh vực chính là hợp tác, cạnh tranh và áp dụng các biện pháp trừng phạt. Về hợp tác, Mỹ đã thúc đẩy các mối quan hệ tổng thể của mình, đặc biệt là về quan hệ kinh tế, với các đồng minh và đối tác trong khu vực. Những kết quả khác nhau của sự tăng cường hợp tác này đã được đề cập ở trên. Về cạnh tranh, Mỹ đã nỗ lực giảm thâm hụt thương mại và chống lại các hành vi thương mại mà Washington cho là “không công bằng” đối với Mỹ. Về các biện pháp trừng phạt, Mỹ đã tăng cường nhiều biện pháp kinh tế và thương mại chống lại Trung Quốc, cũng như CHDCND Triều Tiên. Gần đây, Mỹ thậm chí đã thực hiện các biện pháp chống lại, hoặc ít nhất là gửi cảnh báo sớm tới các đồng minh và đối tác khác trong khu vực.

Thứ ba, nhân tố kinh tế đã tạo ra những tác động tích cực lẫn tiêu cực đến quan hệ Mỹ - Trung cũng như mối quan hệ của Washington với các đồng minh và đối tác khác trong khu vực. Tại thời điểm hiện tại, vẫn còn tranh cãi về việc liệu Mỹ hay Trung Quốc sẽ có lợi hơn về mặt dài hạn trong cuộc chiến thương mại do Tổng thống Trump phát động. Bất chấp sự không chắc chắn này, các biện pháp chưa từng có do Tổng thống Trump áp đặt đã thay đổi tiến trình quan hệ Trung - Mỹ và thu hút được sự ủng hộ từ một bộ phận lớn người dân Mỹ, bao gồm cả những nông dân đã gánh chịu gánh nặng của cuộc chiến thương mại (Zarrolli 2019). Tuy nhiên, các đồng minh và đối tác khác của Mỹ, cụ thể là Nhật Bản, Ấn Độ và các nước ASEAN đã tỏ thất vọng về sự thiếu hụt của những hành động cụ thể của Washington trong việc thực thi cam kết về tiếp tục tạo điều kiện cho sự thịnh vượng chung, tự do và rộng mở ở Ấn Độ Dương - Thái

Bình Dương. Việc Tổng thống Trump rút khỏi TPP và không ngừng theo đuổi các chính sách “Nước Mỹ trên hết” dường như mâu thuẫn với những cam kết này. Mặc dù có một số nỗ lực đáng chú ý, quá trình triển khai Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ đã thiếu tính liên tục và nhất quán. Điều này có thể là do sự thay đổi liên tục trong lãnh đạo trong Hội đồng An ninh Quốc gia, trong Bộ Ngoại giao và trong Bộ Quốc phòng Mỹ. Ngoài ra, mặc dù các nước ASEAN chia sẻ mối quan ngại của Mỹ đối với các hoạt động của Trung Quốc ở Biển Đông và thâm hụt thương mại không công bằng với Trung Quốc, họ vẫn tỏ ra miễn cưỡng trong việc công khai ủng hộ chiến lược mới của Mỹ vì lo ngại điều này có thể làm gia tăng căng thẳng với Bắc Kinh.

Đối với Việt Nam, Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã tạo ra những cơ hội thuận lợi để tăng cường hơn nữa hợp tác kinh tế và thương mại với Mỹ. Ngoài ra, do Chính quyền của Tổng thống Trump tập trung vào các vấn đề kinh tế và thương mại, Việt Nam có thể được hưởng các điều kiện thuận lợi hơn để thúc đẩy các lĩnh vực hợp tác. Những khúc mắc lâu nay trong quan hệ giữa hai nước - như trong vấn đề quốc phòng và buôn bán vũ khí, hay các vấn đề nhân quyền có thể sẽ giảm thiểu. Tuy nhiên, có những thách thức nhất định mà Việt Nam cần tính đến. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2019, Bộ Tài chính Mỹ đã đưa Việt Nam vào danh sách các quốc gia mà họ đang theo dõi về khả năng thao túng tiền tệ (Boudreau 2019). Việt Nam cần phải bảo đảm quan hệ kinh tế và thương mại lành mạnh với Mỹ, tận dụng các yếu tố quan trọng nhất trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ.

3. Kết luận

Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương khác với các chiến lược về Châu Á - Thái Bình Dương trước đây của Mỹ không chỉ về phạm vi địa lý và địa chính trị (bao gồm các quốc gia ở Ấn Độ Dương, đặc biệt là Ấn Độ), mà còn về việc tập trung mạnh hơn vào các hoạt động kinh tế và thương mại. Với Chiến lược Ấn Độ Dương

- Thái Bình Dương, Tổng thống Trump đã xác định ba trụ cột mà Mỹ sẽ tập trung đối với khu vực: kinh tế, an ninh và quản trị, trong đó hai trụ cột an ninh và quản trị có mối liên hệ chặt chẽ với trụ cột kinh tế. Thúc đẩy thương mại tự do, công bằng và có đi có lại, phù hợp với các quy tắc và chuẩn mực quốc tế đã trở thành ưu tiên trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, được Chính quyền của Tổng thống Trump coi là cánh cửa để định hình lại quan hệ kinh tế với các đồng minh và đối tác của Mỹ trong khu vực. Cùng với việc tăng cường đầu tư, tăng cường hợp tác kinh tế và thương mại công bằng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Mỹ đã phát động cuộc chiến thương mại chưa từng có với Trung Quốc, thực hiện các biện pháp trừng phạt kinh tế mạnh mẽ đối với CHDCND Triều Tiên và thậm chí thực hiện các biện pháp trừng phạt bước đầu đối với một số đối tác và đồng minh trong khu vực. Cách tiếp cận này đã mang lại kết quả tích cực lẫn tiêu cực về mối quan hệ của Mỹ với các đồng minh và đối tác trong khu vực. Mặc dù tình hình quan hệ quốc tế trong khu vực còn khó đoán định, song không thể phủ nhận rằng nhân tố kinh tế sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong quá trình triển khai Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương dưới thời Chính quyền của Tổng thống Trump.

Tài liệu tham khảo

Ban Thư ký APEC. 2017. *APEC in Charts 2017*. <https://www.apec.org/Publications/2017/11/APEC-in-Charts-2017>. Truy cập ngày 1 tháng 8 năm 2019.

Baker, Peter. 2017. Trump Abandons Trans-Pacific Partnership, Obama's Signature Trade Deal. *New York Times*, 23 January. <https://www.nytimes.com/2017/01/23/us/politics/tpp-trump-trade-nafta.html> Truy cập ngày 22 tháng 4 năm 2020.

BBC. 2017. North Korea fires second ballistic missile over Japan, *BBC*, <https://www.bbc.com/news/world-asia-41275614>. Truy cập ngày 1 tháng 8 năm 2019.

BBC. 2019. US-North Korea: Trump and Kim agree to restart talks in historic meeting. *BBC*, 30 June. <https://www.bbc.com/news/world-asia-48814975>. Truy cập ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Beckley, Michael. 2017. The Emerging Military Balance in East Asia: How China's Neighbors Can Check Chinese Naval Expansion. *International Security* 42 (1): tr. 78-119.

Boudreau, John & D.T.U. Nguyen. 2019. Trade-War Winner Vietnam Is Now a Target for Trump's Tariffs. *Bloomberg*. <https://www.bloomberg.com/news/articles/2019-06-27/trade-war-winner-vietnam-is-finding-itself-in-trump-s-crosshairs>. Truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2019.

Bộ Quốc phòng Mỹ. 2019. Indo-Pacific Strategy Report: 2-8. https://media.defense.gov/2019/May/31/2002139210/-1/-1/1/DOD_INDO_PACIFIC_STRATEGY_REPORT_JUNE_2019.PDF. Truy cập ngày 2 tháng 8 năm 2019.

Bộ Quốc phòng Mỹ. 2018. Special Briefing on the ASEAN Ministerial Meeting. <https://www.state.gov/s/d/2018/286287.htm>. Truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2019.

Clinton, Hilary. 2011. America's Pacific Century. *Department of State 2009 2017 Archive*. <https://2009-2017.state.gov/secretary/20092013clinton/rm/2011/11/176999.htm>. Truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2019.

CNBC. 2018. Pompeo announces \$113 million in new US initiatives in "Indo-Pacific". *CNBC*. <https://www.cnbc.com/2018/07/30/pompeo-to-announce-initiatives-focusing-on-digital-economy-energy-an.html>. Truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2019.

Cục Điều tra Dân số Mỹ. 2017. *Trade in Goods with China*. <https://www.census.gov/foreign-trade/balance/c5700.html>. Truy cập ngày 7 tháng 8 năm 2019.

Domonoske, Camila. 2019. White House Announces Tariffs, Trade Restrictions to be placed on China. *NPR*. <https://www.npr>.

org/sections/thetwo-way/2018/05/29/615117323/white-house-announces-tariffs-trade-restrictions-to-be-placed-on-china?t=1562149331415. Truy cập ngày 2 tháng 8 năm 2019.

Full Court Press. 2020. Gray Television's Greta Van Susteren interviews President Trump. *Full Court Press with Greta Van Susteren*. <https://www.fullcourtgreta.com/2020/07/07/gray-televisions-greta-van-susteren-interview-with-president-donald-j-trump/>. Truy cập ngày 8 tháng 8 năm 2020.

Korybko, Andrew. 2019. The Pentagon's "Indo-Pacific Strategy Report" is all About Containing China. *Global Research*. <https://www.globalresearch.ca/u-s-indo-pacific-strategy-report-all-about-containing-china/5679332>. Truy cập ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Lemire, Jonathan & Z. Miller. 2019. Truce in US-China trade war as 2 rivals seek breakthrough. *Associated Press*. <https://www.apnews.com/e65bb15053cb437794a464a597ee565f>. Truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2019.

Manning, Robert. 2019. U.S. Indo-Pacific Strategy. *Russia in Global Affairs*. <https://eng.globalaffairs.ru/number/US-Indo-Pacific-Strategy-19916>. Truy cập ngày 6 tháng 8 năm 2019.

Panda, Ankit. 2017. Straight from the US State Department: The 'Pivot' to Asia is Over. *The Diplomat*. <https://thediplomat.com/2017/03/straight-from-the-us-state-department-the-pivot-to-asia-is-over/>. Truy cập ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Pompeo, Michael. 2018. Remarks at the Lower Mekong Initiative Ministerial. *U.S. Department of State*. <https://www.state.gov/secretary/remarks/2018/08/284875.htm>. Truy cập ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Pompeo, Michael. 2018. Remarks on America's Indo-Pacific Economic Vision. *US Department of State*. <https://www.state.gov/secretary/remarks/2018/07/284722.htm>. Truy cập ngày 5 tháng 8 năm 2019.

Security Council Report. 2018. UN Documents for DPRK (North Korea). <https://www.securitycouncilreport.org/un-documents/dprk-north-korea/>. Truy cập ngày 6 tháng 8 năm 2019.

Swanson, Ana & V. Goel. 2019. Trump Administration Strips India of Special Trade Status. *New York Times*. <https://www.nytimes.com/2019/05/31/business/trump-india-trade.html>. Truy cập ngày 7 tháng 8 năm 2019.

Tan, Weizhen. 2019. Trump says North Korea can be a 'great' economic power. *CNBC*. <https://www.cnbc.com/2019/03/01/trump-says-north-korea-can-be-economic-power-but-experts-disagree.html>. Truy cập ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Trump, Donald Jr. 2017. National Security Strategy of the United States of America, *the White House*. <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2017/12/NSS-Final-12-18-2017-0905.pdf>. Truy cập ngày 2 tháng 8 năm 2019.

Trump, Donald Jr. 2017. Remarks by President Trump at APEC CEO Summit. *The White House*. <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/remarks-president-trump-apec-ceo-summit-da-nang-vietnam/>. Truy cập ngày 4 tháng 8 năm 2019.

Trump, Donald Jr. 2017. The 45th President of the United States - Donald J. Trump. *Donald J. Trump's Official Website*. <https://www.donaldjtrump.com/about>. Truy cập ngày 1 tháng 8 năm 2019.

Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ. 2018. Under Section 301 Action, USTR Releases Proposed Tariff List on Chinese Products. <https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/press-releases/2018/april/under-section-301-action-ustr>. Truy cập ngày 6 tháng 8 năm 2019.

Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ. 2018. USTR Issues Tariffs on Chinese Products in Response to Unfair Trade Practices. <https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/press-releases/2018/june/ustr-issues-tariffs-chinese-products>. Truy cập ngày 6 tháng 8 năm 2019.

Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ. 2019. U.S.-APEC Trade Facts. <https://ustr.gov/trade-agreements/other-initiatives/asia-pacific-economic-cooperation-apec/us-apec-trade-facts>. Truy cập ngày 22 tháng 4 năm 2020.

Yoshida, Reiji. 2019. Abe and Trump reaffirm military alliance despite dangerous dual nature of U.S. leader. *Japan Times*. <https://www.japantimes.co.jp/news/2019/06/28/national/politics-diplomacy/abe-touts-alliance-bilateral-talks-trump-g20-u-s-leaders-incendiary-remarks/#.XRku1OgzaUk>. Truy cập ngày 6 tháng 8 năm 2019.

Zaroli, Jim. 2019. In Trump's Trade War, Americans Will Be Asked To Show Economic Patriotism. *NPR*. <https://www.npr.org/2019/05/20/724357301/in-trumps-trade-war-americans-will-be-asked-to-show-economic-patriotism>. Truy cập ngày 5 tháng 8 năm 2019.

CHIẾN LƯỢC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG TỰ DO VÀ RỘNG MỞ CỦA MỸ VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI AN NINH CỦA VIỆT NAM

Lê Thế Lâm¹

Năm 1900, cựu Ngoại trưởng Mỹ John Hay nhận định: “Địa Trung Hải là đại dương của quá khứ, Đại Tây Dương là đại dương hiện tại, Thái Bình Dương là đại dương của tương lai.” (Watters, 1997) Hơn một thế kỷ đã trôi qua, những tiên đoán của John Hay đã trở thành hiện thực khi Thái Bình Dương đang trở thành khu vực có tầm ảnh hưởng lớn đến quan hệ quốc tế đương đại. Tiên đoán này càng có giá trị hơn khi không gian cạnh tranh địa chính trị của các siêu cường có sự mở rộng và kết nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, mà chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của Mỹ là minh chứng rõ ràng nhất. Với những hoạt động của Chính quyền của Tổng thống Donald Trump và những động thái của tân Chính quyền của Tổng thống Joe Biden trong thời gian qua đã và đang đặt ra rất nhiều câu hỏi xung quanh chiến lược này. Bài viết góp phần làm rõ nội hàm và những động thái triển khai chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của Mỹ, cũng như những tác động của nó đối với an ninh quốc gia Việt Nam.

1. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở

Không phải Mỹ là nước đầu tiên sử dụng thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhưng chính Mỹ mới là nước làm cho

1. Khoa Chính trị & Quan hệ Quốc tế, Học viện Chính trị Khu vực I.

thuật ngữ này đi vào cuộc sống, trở thành một trong những thuật ngữ được nhắc đến nhiều nhất trong cạnh tranh chiến lược giữa các trung tâm quyền lực trên thế giới hiện nay. Đặc biệt, việc Mỹ công bố Chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Dương tự do và rộng mở” (Free and Open Indo - Pacific Strategy, FOIP)¹ đã thu hút sự quan tâm của chính giới, học giả và dư luận quốc tế với nhiều câu hỏi được đặt ra xoay quanh nội hàm khái niệm FOIP, cũng như mục đích xây dựng chiến lược này của Mỹ. Đồng thời, sự hiện diện của chiến lược này đã và đang tác động không nhỏ đến các quốc gia trong khu vực, nhất là các nước tầm trung và nhỏ như Việt Nam.

Ngày 10 tháng 11 năm 2017, tại Hội nghị CEO Summit (Đà Nẵng, Việt Nam), Tổng thống Donald Trump chính thức sử dụng thuật ngữ này trong bài phát biểu của mình để khẳng định mối quan hệ của Mỹ với khu vực, cũng như hé lộ chiến lược mới của Washington đối với châu Á - Thái Bình Dương, khi ông khẳng định:

“Ngày hôm nay, tôi có mặt tại đây để mời gọi các bạn tham gia vào mối quan hệ đối tác mới với Mỹ để thắt chặt mối quan hệ hữu nghị và thương mại với mọi quốc gia trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương để thúc đẩy thịnh vượng và an ninh” (VOV, 2018).

Và để hiện thực hóa lời khẳng định của mình, trong *Chiến lược An ninh quốc gia* (2017) và *Chiến lược Quốc phòng* (2018), chính quyền của Tổng thống Donald Trump khẳng định: “Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có ý nghĩa then chốt đối với sự ổn định, an ninh và thịnh vượng của Mỹ” (TTXVN, 2018). Theo đó, khu vực

1. Thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được chiến lược gia người Ấn Độ Gurpreet S. Khurana đưa ra năm 2007 trong một bài luận với tựa đề “*An ninh hàng hải: triển vọng Ấn Độ và Nhật Bản*”. Cùng năm đó, Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe trong nhiệm kỳ đầu của mình cũng có bài phát biểu trước Nghị viện Ấn Độ về “sự hợp lưu của hai đại dương” như là “sự kết nối năng động của hai vùng biển tự do và thịnh vượng” ở châu Á. Và sau thời gian đó, thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được một số học giả, chính giới Ấn Độ, Nhật Bản, Australia, Indonesia, Mỹ và nhiều nước khác trên thế giới sử dụng trong các bài nghiên cứu, hoạch định chiến lược phát triển quốc gia.

Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được hiểu là: Khu vực trải dài từ bờ biển phía Tây Ấn Độ cho đến bờ Tây nước Mỹ. Đồng thời, theo một quan chức cấp cao Nhà Trắng, “đây là khu vực bao gồm Ấn Độ, các nước Đông Bắc Á như Trung Quốc, Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên. Ngoài ra còn gồm châu Đại Dương, với New Zealand là đối tác của Mỹ, quần đảo Thái Bình Dương và Australia là đồng minh truyền thống của Mỹ ở phía Nam” (PTI, 2018). Đồng thời, “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” trở thành thuật ngữ phổ biến trong những bài phát biểu của chính giới Mỹ thời gian qua.

Đặc biệt, ngày 1 tháng 6 năm 2019, *Báo cáo chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Bộ Quốc phòng Mỹ: Tăng cường quân bị, quan hệ đối tác và thúc đẩy kết nối khu vực* được công bố với dung lượng 64 trang, bao gồm 4 chương. Trong đó, chương đầu tiên giới thiệu ngắn gọn về “mối quan hệ lịch sử giữa Mỹ và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” và “tầm nhìn và nguyên tắc tự do và mở rộng của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”; chương thứ hai với mệnh đề “*Tổng quan chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Xu thế và thách thức*” gồm bốn vấn đề với các tiêu đề lần lượt là: Trung Quốc - nước theo chủ nghĩa xét lại, nước Nga bất hảo được hồi sinh, Triều Tiên - quốc gia bất hảo, thách thức phổ biến xuyên quốc gia; chương thứ ba có tiêu đề “*Lợi ích quốc gia và chiến lược quốc phòng của Mỹ*”; chương thứ tư có tiêu đề “*Duy trì ảnh hưởng của Mỹ để đạt được các mục tiêu khu vực*” với ba hướng giải pháp gồm: tăng cường quân bị, quan hệ đối tác và thúc đẩy kết nối khu vực. Và để hiện thực hóa những nội dung trong chiến lược FOIP, trong hai năm qua, Mỹ không ngừng đẩy mạnh chiến lược đầu tư vào khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương với những biện pháp cụ thể gồm: Thành lập công ty phát triển tài chính quốc tế Mỹ; xây dựng quan hệ đối tác đầu tư cơ sở hạ tầng ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương; xây dựng quỹ tài chính chung; phối hợp với Nhật Bản nâng cao tiêu chuẩn đầu tư cơ sở hạ tầng chất lượng cao; xây dựng các dự án mang tính toàn cầu.

Như vậy, trên cơ sở nội dung *Báo cáo chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Bộ Quốc phòng* (6/2019), đồng thời tham chiếu với những động thái thực tiễn của Mỹ ở khu vực này trong thời gian qua có thể thấy: Chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của Mỹ không chỉ mở rộng về địa lý so với chiến lược xoay trục - tái cân bằng châu Á - Thái Bình Dương thời kỳ Chính quyền của Tổng thống B. Obama, mà nội hàm của chiến lược cũng có sự thay đổi về chất trên một số bình diện sau: *Một là*, chiến lược FOIP góp phần bảo vệ người dân, lãnh thổ và lối sống Mỹ; thúc đẩy sự thịnh vượng của Mỹ thông qua khuôn khổ quan hệ kinh tế; duy trì hòa bình thông qua sức mạnh vượt trội của Mỹ; nâng cao tầm ảnh hưởng của Mỹ trong khu vực và thế giới. *Hai là*, trên bình diện quốc phòng, chiến lược FOIP góp phần bảo vệ lãnh thổ, duy trì sức mạnh quân sự vượt trội trên phạm vi quốc tế, duy trì và bảo đảm sự thịnh vượng của các lực lượng Mỹ trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trước sự bành trướng của Trung Quốc và Nga.

Ba là, với chiến lược FOIP, Mỹ sẽ củng cố và tăng cường quan hệ với các nước đồng minh, những đối tác quốc phòng của Mỹ. Theo đó, đồng minh của Mỹ bao gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Thái Lan; những đối tác được xác định là: Singapore, Đài Loan, New Zealand, Mông Cổ, Ấn Độ, Sri Lanka, Maldives, Nepal, Việt Nam, Indonesia, Malaysia. *Bốn là*, chiến lược FOIP được xem như một giải pháp hữu hiệu để hóa giải sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) của Trung Quốc. Nếu như *Chiến lược An ninh quốc gia* (12/2017) nêu rõ: “Mỹ khuyến khích hợp tác khu vực để duy trì các đường biển tự do và rộng mở, cơ sở hạ tầng với nền tảng tài chính minh bạch, thương mại không bị cản trở và giải quyết tranh chấp theo con đường hòa bình. Chúng tôi sẽ theo đuổi các hiệp định thương mại song phương trên cơ sở công bằng và có đi có lại. Chúng tôi sẽ làm việc với các đối tác để xây dựng một mạng lưới các quốc gia tận tình với thị trường (...). Chúng tôi sẽ tăng cường hợp tác với các đồng minh về cơ sở hạ tầng chất lượng cao” (The White House, 2017), thì trong “*Báo cáo chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Bộ*

Quốc phòng”, Trung Quốc không chỉ là quốc gia duy nhất được nêu tên trong phần mở đầu mà còn trở thành quốc gia được chú ý nhiều nhất trong báo cáo (Trung Quốc chiếm ba trang rưỡi báo cáo; Nga và Triều Tiên xếp thứ hai, chiếm hơn hai trang).

Năm là, chiến lược FOIP cũng cho thấy Mỹ để ngỏ khả năng mong muốn xây dựng “*vệ tinh*” để dẫn dắt các nước (nhất là các quốc gia tầm trung và nhỏ) trong khu vực. Điều này có nghĩa là, với Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Dương tự do và rộng mở, Chính quyền Donald Trump cung cấp thêm một cơ hội đối lập với “Sáng kiến vành đai và con đường” để các nước trong khu vực được tự do lựa chọn, khuyến khích các quốc gia theo đuổi lợi ích độc lập, không theo một mô hình phát triển nhất định. Điều này cũng đồng nghĩa, FOIP sẽ trở thành công cụ, phương tiện để Mỹ tập hợp lực lượng, thiết lập sự ảnh hưởng và củng cố sự ảnh hưởng của mình ở châu Á - Thái Bình Dương nói riêng, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung. Điều này có thể thấy khi tháng 5 năm 2018, Bộ Quốc phòng Mỹ đổi tên Bộ chỉ huy Thái Bình Dương (USPACOM) thành Bộ chỉ huy Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (USINDOPACOM), với lời phát biểu đầy hàm ý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng James Mattis rằng: việc đổi tên đã ghi nhận tầm quan trọng của các đồng minh và mối quan hệ của Mỹ với những nước giáp Ấn Độ Dương cũng như Thái Bình Dương trong việc duy trì ổn định khu vực và đạt được tầm nhìn chung về một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương “nhiều vành đai và nhiều con đường”, chống lại sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc (TTXVN, 2019).

Từ những minh chứng trên đây, chúng ta có thể định hình phần nào chiến lược mới của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương dưới thời Chính quyền của Tổng thống Donald Trump, với trọng tâm được mở rộng, kết nối hai khu vực Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Tuy nhiên, việc đưa ra một khái niệm hoàn hảo về địa lý và khuôn khổ ảnh hưởng trong chiến lược này là rất khó, tùy thuộc vào góc độ nhìn nhận, tiêu chí phân định, do đó giống như Karl Deutsch

tùng nhận định: “Với những nhà khoa học chính trị, định nghĩa về một khu vực khó hình thành hơn nhiều so với định nghĩa về hoa hồng của Gertrude Stein. Chúng ta không thể nói đơn giản, một khu vực là một khu vực mà thôi” (Karl, 1996).

Bước sang kỷ nguyên của Tổng thống Joe Biden, chính sách đối ngoại của Mỹ được hoạch định có sự kế thừa, tiếp nối có chọn lọc của người tiền nhiệm Donald Trump, vì vậy trong số di sản mà Tổng thống Trump để lại, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) có lẽ là di sản được kế thừa nhiều hơn cả. Bởi lẽ, khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung đã và đang là khu vực có vị trí địa chính trị quan trọng nhất thế giới. Đồng thời, việc thành lập và hiện diện của liên minh “Bộ tứ - Tứ giác kim cương” (gồm Mỹ, Nhật Bản, Australia và Ấn Độ) của Mỹ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương không chỉ tạo lợi thế so sánh để Mỹ cạnh tranh với các cường quốc khác, mà còn giúp Washington kiểm chế sự trỗi dậy của Bắc Kinh, khi FOIP trở thành đối trọng với “Sáng kiến vành đai con đường” của Trung Quốc. Vì vậy, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ tiếp tục là khu vực quan trọng nhất trong chính sách đối ngoại của Chính quyền của Tổng thống Joe Biden, khi Tổng thống Mỹ công bố một chiến lược mới đối với khu vực này, hoặc theo kịch bản “*đổi đơn nhưng không đổi thuốc*” nhằm ghi dấu ấn cá nhân của ông chủ Nhà Trắng.

Trong bản *Hướng dẫn tạm thời về chiến lược an ninh quốc gia* (3/3/2021), Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được xếp vị trí số 1 (trên cả châu Âu) trong các khu vực có sự hiện diện lớn nhất của Mỹ. Điều này được khẳng định rõ hơn trong *Dự luật cạnh tranh chiến lược năm 2021* được Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Mỹ đã thông qua (20/4/2021), khi thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được đề cập hơn 100 lần, đồng thời đề xuất tăng cường sự hiện diện về ngoại giao và quân sự đối với khu vực theo chiều hướng: đề cao và thúc đẩy vai trò của “Bộ tứ”; vận động các đồng minh ngoài khu vực gia tăng can dự, kết nối khu vực và tiếp tục triển khai, cụ thể hóa

chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thông qua các cam kết đầu tư của Cơ quan Phát triển tài chính quốc tế Mỹ (DFC); coi trọng ASEAN và tăng cường can dự vào khu vực này.¹ Đặc biệt, tại cuộc điện đàm với nhóm “Bộ tứ” ngày 12/3/2021, Tổng thống Joe Biden khẳng định: “Một Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở là điều cần thiết cho tương lai của mỗi chúng ta. Mỹ cam kết làm việc với các bạn, các đối tác của chúng tôi và tất cả các đồng minh của chúng tôi trong khu vực, để đạt được sự ổn định.” Đồng thời, Tổng thống Joe Biden cũng cam kết: “Mỹ sẽ duy trì sự hiện diện quân sự mạnh mẽ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, giống như chúng ta đang làm với Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) ở châu Âu, không phải để châm ngòi cho xung đột mà là để ngăn chặn xung đột” (TTXVN, 2021).

Sự lựa chọn nhân sự và chuyến công du nước ngoài đầu tiên của những nhân vật chủ chốt trong Chính quyền của Tổng thống Joe Biden cũng nói lên tầm quan trọng và chiến lược của Nhà Trắng đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Cựu trợ lý Ngoại trưởng Mỹ phụ trách Đông Á - Thái Bình Dương, tác giả cuốn sách nổi tiếng *The Pivot: The Future of American Statecraft in Asia* (Xoay trục: Tương lai nghệ thuật lãnh đạo của Mỹ ở châu Á), tổng công trình sư của chiến lược “*Xoay trục*” thời kỳ của Tổng thống B. Obama được lựa chọn là điều phối viên cao cấp về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tại Hội đồng An ninh Quốc gia. Ely Ratner được bổ nhiệm vào vị trí Trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về các vấn đề liên quan đến Trung Quốc. Trong khi đó, Ngoại trưởng Antony Blinken và Bộ trưởng Quốc phòng Lloyd Austin song hành cùng nhau trong chuyến công du nước ngoài đầu tiên trên cương vị mới đến Nhật Bản và Hàn Quốc (3/2021). Sự hiện diện của hai chuyên gia hàng đầu về châu Á - Thái Bình Dương và chuyến *công du kép*

1. Theo đề xuất về ngân sách, 655 triệu USD sẽ được tài trợ cho các nước mua vũ khí do Mỹ sản xuất nhằm phục vụ việc huấn luyện cho các hoạt động ở Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2026.

nêu trên là minh chứng rõ nét về tầm quan trọng của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chính sách đối ngoại của Mỹ đương đại. Sau chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Austin đến Việt Nam, Singapore và Philippines vào tháng 7/2021, ngay sau đó vào tháng 8/2021 bà Kamala Harris, Phó Tổng thống Mỹ đã có chuyến thăm đến Singapore và Việt Nam. Các chuyến thăm đôn dập của các quan chức Mỹ đến khu vực thời gian qua đã nói lên tất cả. Nói cách khác, FOIP sẽ được kế thừa, tiếp tục triển khai, nâng cấp theo chiều hướng thay đổi thành tố “*tự do*” và “*mở rộng*” bằng một thành tố mới thể hiện được tâm thế “*quay trở lại*” và thực thi “*quyền lực thông minh*” trong chính sách đối ngoại của Mỹ.

2. Một số tác động đối với an ninh Việt Nam từ FOIP của Mỹ

Việt Nam là một quốc gia thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương, có vị trí địa - chính trị; địa - kinh tế và địa - văn hóa quan trọng đối với khu vực và thế giới, đồng thời theo đuổi chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại. Vì vậy, sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Chính quyền Tổng thống Donald Trump nói chung, chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” nói riêng sẽ tạo thời cơ thuận lợi, đồng thời đặt ra không ít thách thức trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa. Điều đó được thể hiện ở một số điểm chính sau:

Thứ nhất, chiều hướng chính sách đối ngoại của Chính quyền Tổng thống D. Trump trong tương lai gần tiếp tục coi trọng khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ tạo cơ hội thuận lợi để Việt Nam củng cố và mở rộng quan hệ song phương cũng như đa phương với Mỹ một cách toàn diện, trong đó có cả lĩnh vực an ninh - quốc phòng. Sự kiện Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Mỹ tháng 5 năm 2017, không những là minh chứng cho sự coi trọng khu vực châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ, mà đó còn là dấu hiệu tốt đẹp cho quan hệ đối tác toàn diện giữa hai nước. Việt Nam sẽ tiếp tục củng cố và rút ngắn thứ bậc trong những đối tác thương mại

lớn của Mỹ,¹ tăng cường hợp tác về giáo dục, khoa học công nghệ, văn hóa xã hội,... góp phần bảo đảm an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh văn hóa của đất nước. Đặc biệt, hợp tác trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng giữa hai nước sẽ được tăng cường, chúng ta sẽ có điều kiện chia sẻ thông tin, tiếp cận, sở hữu những loại vũ khí tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực công an và quân đội chất lượng cao. Ngoài ra, tăng cường quan hệ song phương và đa phương với Mỹ, Việt Nam có thể triển khai một cách chủ động, tích cực và hiệu quả chiến lược “ngoại giao phòng ngừa”, mà sự ủng hộ của chính quyền Mỹ, nhân dân yêu chuộng hòa bình Mỹ là cơ sở quan trọng để hiện thực hóa chiến lược đó.

Thứ hai, củng cố quan hệ đồng minh chiến lược, thể hiện sự cứng rắn trong quá trình giải quyết những điểm nóng, vấn đề mang tính toàn cầu của Mỹ như: chống khủng bố, tranh chấp Biển Đông, vấn đề bán đảo Triều Tiên..., đặc biệt là chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở sẽ góp phần kiềm chế sự bành trướng của Trung Quốc đối với khu vực nói chung, các quốc gia láng giềng nói riêng. Sự hiện diện và gia tăng ảnh hưởng của của Mỹ ở Đông Á sẽ tạo ra đối trọng với Trung Quốc, buộc Bắc Kinh phải tính đến yếu tố Mỹ trong quá trình hiện thực hóa “Giấc mơ Trung Hoa”, thực hiện tư tưởng Đại Hán đối với khu vực. Mặt khác, nhằm tăng cường sự ảnh hưởng của mình ở Đông Á, tạo ra sự đối trọng với Bắc Kinh, Washington cũng cần củng cố quan hệ với đồng minh, tăng cường quan hệ song phương, đa phương với các quốc gia và tổ chức trong khu vực (ASEAN, APEC), nhất là quốc gia có môi trường chính trị ổn định, có tiềm năng phát triển kinh tế, có uy tín, vị thế trong các tổ chức khu vực như Việt Nam.

1. Năm 2016, Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 16 của Mỹ với kim ngạch thương mại hai chiều đạt 52 tỷ USD. Năm 2017, Mỹ là nước xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, các sản phẩm của Việt Nam chiếm khoảng 19% thị trường Mỹ, xuất siêu của Việt Nam sang Mỹ lên tới 38 tỷ USD, đồng thời tính đến cuối năm 2018, Mỹ có tổng cộng 886 dự án đầu tư vào Việt Nam, với tổng số vốn đăng ký là 8,9 tỷ USD (TTXVN: *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, 11/7/2019).

Thứ ba, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở là minh chứng tiếp tục coi trọng khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời tăng cường quan hệ đồng minh, cứng rắn trong chính sách đối ngoại, gia tăng ngân sách quốc phòng, phô trương sức mạnh quân sự của Mỹ trên toàn thế giới,... sẽ đặt ra nhiều thách thức không nhỏ đối với an ninh quốc gia của Việt Nam. Bởi, tăng cường quan hệ đồng minh đồng nghĩa với sự viện trợ về mọi mặt của Mỹ đối với Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines,.. tăng lên, sự hiện diện của quân đội Mỹ trong khu vực ngày một lớn, sức ép và sự đe dọa từ đó đối với các quốc gia khác trong khu vực (đặc biệt là các nước nhỏ) ngày càng tăng, nguy cơ xảy ra xung đột, chiến tranh vũ trang là hoàn toàn có thể; mặt khác, thiên về sức mạnh cứng trong chính sách đối ngoại, cũng có nghĩa là ưu tiên sử dụng giải pháp quân sự trong việc giải quyết vấn đề mang tính toàn cầu, trong đó có vấn đề Biển Đông, vấn đề bán đảo Triều Tiên. Vì vậy, nếu Mỹ và đồng minh can dự bằng quân sự, chiến tranh sẽ xảy ra, tình hình chính chính trị, an ninh trong khu vực sẽ hỗn loạn, phương hại đến các quốc gia ở Đông Á, trong đó có Việt Nam.

Thứ tư, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở là minh chứng cụ thể cho khái niệm *quan hệ nước lớn kiểu mới phiên bản Mỹ* được xây dựng trong chiến lược phát triển quốc gia “nước Mỹ trước tiên”, “nước Mỹ trên hết” trong quá trình thiết lập quan hệ song phương với Trung Quốc nói riêng, các nước lớn nói chung là điều khiến Việt Nam và các nước nhỏ e ngại về bản chất thực sự của nó. Như đã phân tích trên đây, lịch sử và bản chất nước lớn cho thấy mô hình quan hệ nước lớn kiểu mới Mỹ - Trung, hoặc Mỹ với một nước lớn khác có thể được điều chỉnh, song kịch bản “*thay tên đổi chủ*” có khả năng xảy ra cao. Vì vậy, khả năng thỏa thuận, bắt tay nhau, cùng thắng trong quá trình giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu (trong đó có vấn đề Biển Đông), hoặc liên quan đến nước thứ ba (ví dụ Việt Nam) là hoàn toàn có thể. Khi đó, Washington sẽ hy sinh một số lợi ích ở Biển Đông hoặc trong quan hệ song phương với các nước nhỏ ở Đông Á để có được những lợi ích thương mại nói riêng, những lợi ích khác nói chung với Bắc Kinh.

Tài liệu tham khảo

Graham Allison (2019), *Định mệnh chiến tranh*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.

Ian Bremmer (2019), *Siêu cường - Ba lựa chọn về vai trò của Mỹ đối với thế giới*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

Hérodote (2018), *Tầm quan trọng của Địa - chính trị Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

Phạm Quang Minh (2014), *Quan hệ quốc tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Phạm Quang Minh (2017), *Kiến trúc an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương: Thực trạng và triển vọng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Kurt M. Campbell (2017), *Xoay trục - Tương lai nghệ thuật lãnh đạo của Mỹ ở châu Á*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

Robert D. Kaplan (2017), *Sự minh định của địa lý*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

National Security Strategy of the United States of America, December 2017, <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2017/12/NSS-Final-12-18-2017-0905-2.pdf>.

V.N.Kolotov (2017), *Vòng cung bất ổn Á - Âu và ảnh hưởng của nó tới an ninh Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

VOV (2018), Toàn văn phát biểu của Tổng thống Mỹ Donald Trump tại CEO Summit. <https://vov.vn/the-gioi/toan-van-phat-bieu-cua-tong-thong-my-donald-trump-tai-ceo-summit-694101.vov>, truy cập ngày 22 tháng 8 năm 2018.

The White House (2017), <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2017/12/NSS-Final-12-18-2017-0905.pdf>

TTXVN (2019), *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, số 266, 15/10/2019.

TTXVN (2021), Bài phát biểu của Tổng thống Joe Biden trước Quốc hội, 29/4/2021; TTXVN, *TLTKĐB*, 109-TTX, 4/5/2021.

NHẬN DIỆN TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC CỦA ẤN ĐỘ VỀ KHU VỰC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG HIỆN NAY

Nguyễn Văn Thăng¹

Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AĐD-TBD) đang trở thành tâm điểm, trung tâm quyền lực của thế giới, là nơi cạnh tranh quyết liệt lợi ích chiến lược giữa các nước lớn, buộc các nước lớn phải điều chỉnh chính sách đối với khu vực, nhằm gia tăng ảnh hưởng và bảo vệ lợi ích của mình. Trong khuôn khổ, không gian quan hệ hợp tác quốc tế, Ấn Độ được đặt vào vị trí trung tâm, trụ cột trong chính sách đối ngoại của các nước lớn tại khu vực AĐD-TBD. Để định hình về tầm nhìn lâu dài và bảo vệ lợi ích quốc gia, mang những sắc thái, quan điểm rõ ràng về khu vực này, Thủ tướng Ấn Độ Modi đã khẳng định *Tầm nhìn AĐD-TBD tự do, rộng mở và bao trùm* tại Đối thoại Shangri-La (2018). Chương này nhằm phân tích, đánh giá để nhận diện các vấn đề liên quan đến tầm nhìn chiến lược của Ấn Độ tại khu vực AĐD-TBD trong bối cảnh Mỹ-Trung đang cạnh tranh nhằm chiếm ưu thế vượt trội nơi đây.

1. Các yếu tố định hình phát triển tầm nhìn chiến lược của Ấn Độ tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Vị trí địa chiến lược

Tầm quan trọng địa chiến lược của khu vực được thể hiện ngay từ yếu tố không gian địa lý bao gồm các quốc gia nằm ở ven bờ AĐD

1. Nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

và phía Tây TBD cùng các vùng biển nối liền hai đại dương AĐD và TBD. Khu vực này là phức hợp của nhiều vùng biển và vùng duyên hải với văn hóa, tôn giáo, sắc tộc, cấu trúc chính phủ và mô hình kinh tế đa dạng. Dân số chiếm tới 1/2 dân số toàn cầu, là nơi phát triển nhanh và năng động nhất thế giới. Trong đó, AĐD là khu vực tập trung phần lớn các eo biển, kênh giao thông đường thủy quan trọng, có tới 1/9 hải cảng và 1/5 lượng hàng hóa xuất nhập khẩu trên thế giới qua đây. Theo thống kê, hàng năm có đến hơn 100.000 tàu thuyền qua AĐD (2/3 tàu chở dầu, 1/3 tàu chở hàng cỡ lớn và 1/2 tàu chở container trên thế giới). Thương mại quốc tế hai chiều qua AĐD đạt gần 1.000 tỷ USD/năm.

Hiện tại, AĐD-TBD có ba nền kinh tế lớn nhất thế giới (Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản). Về quốc phòng, 7/10 quốc gia trong khu vực được đánh giá có quy mô quân đội lớn nhất toàn cầu, gồm: Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pakistan và Australia.

Với vị trí địa chiến lược như vậy, khu vực AĐD-TBD đã, đang và sẽ trở thành nơi cạnh tranh lợi ích chiến lược của các cường quốc. Đây là một nhân tố cơ bản, tiềm năng buộc Ấn Độ phải tận dụng, khai thác lợi thế và đưa ra một loạt những toan tính chiến lược trên các lĩnh vực chính trị - an ninh, kinh tế, quân sự, đối ngoại... để bảo vệ lợi ích quốc gia.

Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ngày càng hội nhập và phát triển năng động, buộc các cường quốc phải điều chỉnh chiến lược

Do vị trí, vai trò ngày càng quan trọng của khu vực AĐD-TBD, các cường quốc như: Mỹ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ đều có những điều chỉnh chiến lược, nhằm tăng cường, mở rộng ảnh hưởng và bảo vệ lợi ích của mình ở khu vực này, điển hình như: Chiến lược AĐD-TBD tự do và rộng mở (FOIP) của Mỹ; chính sách hướng Nam của Hàn Quốc, chính sách Hướng Đông của Nga, Nhật Bản; Sáng kiến vành đai con đường của Trung Quốc... Ấn Độ cũng không ngoại lệ, tuy là một quốc gia lớn nhưng là nước đang phát triển, Ấn Độ cũng đã nhanh chóng điều chỉnh, nâng cấp từ chính sách Hướng Đông

phát triển thành Hành động Hướng Đông (*Act East Policy* - AEP), để từng bước mở rộng ảnh hưởng tại khu vực.

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc với sức mạnh tổng hợp ngày càng tăng, lấn áp không gian chiến lược của Ấn Độ

Sau 4 thập kỷ phấn đấu, Trung Quốc đã vươn lên trở thành nền kinh tế thứ 2 thế giới. Cùng với kinh tế, chính sách đối ngoại của Trung Quốc cũng chuyển hướng từ kỷ nguyên “*giấu mình chờ thời*” sang “*chủ động, tích cực*.” Trung Quốc đã “*trỗi dậy*” mạnh mẽ, “*can dự*” ngày càng sâu vào các thể chế chính trị, kinh tế và an ninh quốc tế, nhằm khẳng định vị thế cường quốc ở AĐD và khu vực Nam Á, thách thức, đe dọa đến vai trò, vị thế và lợi ích chiến lược của Ấn Độ tại khu vực, trong đó: (1) Trung Quốc đã tăng cường các hoạt động quân sự và thương mại trên các tuyến đường biển thông thương tại khu vực AĐD, nhằm kiểm soát không gian chiến lược của Ấn Độ; (2) Đe dọa an ninh nguồn nước tại các khu vực tranh chấp với Ấn Độ, bằng việc cho xây đập thủy điện để chặn dòng chảy các con sông; (3) Triển khai chiến lược “*Chuỗi ngọc trai*”, sáng kiến “*Một vành đai, một con đường*” đẩy Ấn Độ vào thế bị bao vây, cô lập và hạn chế tầm ảnh hưởng tại AĐD; (4) Kiểm soát eo biển Malacca, tiến tới thâm nhập AĐD... Trong bối cảnh Trung Quốc can dự chiến lược vào sâu sau của Ấn Độ, các lợi ích địa chiến lược của New Dehli tại AĐD-TBD bị thách thức, buộc Ấn Độ phải gia tăng sức mạnh quốc gia, triển khai đồng bộ các chính sách, thúc đẩy hợp tác với các cường quốc lớn khác, để đối phó với các tính toán chiến lược của Trung Quốc.

Xu hướng hình thành các liên minh, liên kết mới do Mỹ chi phối ở AĐD-TBD nhằm đối phó với những lo ngại từ sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc

Trong bối cảnh Trung Quốc đẩy mạnh triển khai chiến lược để khẳng định vai trò, vị thế cường quốc, cạnh tranh vị thế siêu cường thế giới của Mỹ. Mỹ đã và đang lôi kéo Ấn Độ để thúc đẩy hình thành các liên minh, liên kết ba bên, bốn bên do Mỹ chi phối, như: Mỹ - Ấn Độ -

Nhật Bản; Mỹ - Ấn Độ - Australia; Mỹ - Ấn Độ - Nhật Bản - Australia, nhằm tập hợp lực lượng, hình thành các vành đai chiến lược bao vây, kiểm chế Trung Quốc. Đặc biệt, cả bốn nước đều tái khẳng định tầm quan trọng của việc tuân thủ, chấp hành các điều khoản và luật pháp quốc tế đã được thiết lập. Bốn nước cũng ủng hộ và nhấn mạnh vai trò trung tâm của Ấn Độ tại khu vực và cho rằng, Ấn Độ có đủ tiềm năng và sẵn sàng gánh vác trách nhiệm trong cấu trúc an ninh khu vực. Tổng thống Donald Trump đã có những tuyên bố tích cực về Ấn Độ trong thời gian trước và sau khi nhậm chức, coi Ấn Độ là người bạn và đối tác thật sự trong giải quyết các thách thức toàn cầu, cam kết thúc đẩy hợp tác Mỹ - Ấn trong các lĩnh vực như: chiến lược, chính trị, kinh tế, quốc phòng và chống chủ nghĩa khủng bố... Khẳng định Ấn Độ là một trụ cột trong chiến lược “*AĐD-TBD tự do và rộng mở*” của Mỹ. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của Ấn Độ trong triển khai chiến lược của Mỹ, là nhân tố trực tiếp tác động đến việc định hình tầm nhìn của Ấn Độ về khu vực này. Đánh giá về tầm quan trọng của Ấn Độ trong chiến lược mới của Mỹ, Thủ tướng N. Modi nhấn mạnh: Khu vực AĐD-TBD không chỉ có tầm quan trọng với Ấn Độ mà còn có ảnh hưởng sâu sắc với tất cả các nước trên thế giới. Do đó, chính sách AĐD-TBD được kỳ vọng là tiền đề cho “*Tứ giác an ninh*” (Mỹ - Nhật Bản - Ấn Độ - Australia) hợp tác phát triển.

Tuy nhiên, điều này cũng gây ra thách thức đối với Ấn Độ trong việc hướng tới mục tiêu và sự đồng thuận chung do không thể dung hòa lợi ích chiến lược của Ấn Độ trong quan hệ với Mỹ và Trung Quốc. Vì vậy, Ấn Độ phải có quan điểm và chính sách đối ngoại riêng về khu vực để cân bằng lợi ích chiến lược, không ngã về bên nào, đảm bảo lợi ích quốc gia và gìn giữ các giá trị cốt lõi (chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, dân chủ, nền cộng hòa, sự công bằng...).

Tiềm lực quốc gia của Ấn Độ ngày càng củng cố và phát triển mạnh mẽ, có tiềm năng trở thành “cường quốc thế giới”, nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn

Những năm gần đây, Ấn Độ đã từng bước vượt Trung Quốc để trở thành nền kinh tế chủ đạo có mức độ tăng trưởng cao nhất thế giới.

Tăng trưởng GDP của Ấn Độ luôn giữ ở mức cao và ổn định (bình quân 7% trong 5 năm qua). Năm 2018, tăng trưởng kinh tế Ấn Độ năm 2018 đạt 7,1% so với mức tăng 6,6% của Trung Quốc (IMF, 2019). Ấn Độ có tiềm năng trở thành “*cường quốc thế giới*”, được dự báo trở thành quốc gia đông dân nhất thế giới vào năm 2024 và đưa ra mục tiêu phấn đấu để trở thành nền kinh tế lớn thứ 3 trên thế giới vào năm 2050 (trên Nhật Bản và xếp ngay sau Trung Quốc và Mỹ). Với ngân sách quốc phòng liên tục tăng (năm 2018 là 52,5 tỷ USD, dự kiến năm 2019 là 62,8 tỷ USD) (Nguyễn Văn Thắng, 2019) đầu tư vào việc sản xuất và mua sắm vũ khí, trang bị hiện đại. Ấn Độ có lực lượng quân đội đông thứ hai thế giới và cũng là một trong 9 quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân...

Tuy nhiên, nền quốc phòng - an ninh Ấn Độ đứng trước một số khó khăn thách thức như hoạt động khủng bố, môi trường an ninh xung quanh có nhiều bất ổn, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với các nước láng giềng (Trung Quốc, Pakistan) diễn biến phức tạp. Trong khi đó, về đối ngoại, mặc dù Ấn Độ giữ vai trò quan trọng trong việc triển khai sáng kiến, chiến lược của các nước lớn, nhưng thời gian qua chính sách đối ngoại của Ấn Độ chưa thực sự đạt được kết quả như kỳ vọng của Thủ tướng N. Modi và người dân Ấn Độ. Vì vậy, Ấn Độ phải tìm kiếm những bước đi tích cực, đan xen chiến lược của các nước lớn, để đảm bảo lợi ích quốc gia và gia tăng vai trò chính trị - an ninh tại khu vực AĐD-TBD.

2. Tầm nhìn của Ấn Độ về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

- Ấn Độ đặt “*quyền tự chủ chiến lược*” về tầm nhìn tại khu vực

Mặc dù tầm nhìn về AĐD - TBD của Ấn Độ chưa có văn bản chính thức, nhưng nội hàm cơ bản của chính sách này đã được thể hiện trong bài phát biểu của Thủ tướng N. Modi tại Đối thoại Shangri-La diễn ra ở Singapore năm 2018 và nhiều phát biểu của ông tại các cuộc họp Nội các Chính phủ và các hội nghị chỉ đạo Bộ Ngoại giao về hoạt động công tác đối ngoại, cũng như tham gia các diễn đàn quốc

tế. Ông N. Modi đã nêu rõ *Tầm nhìn AĐD-TBD tự do, rộng mở và bao trùm*, nhấn mạnh đây là một khu vực tự nhiên, nơi có nhiều cơ hội đi liền với những thách thức toàn cầu. Thủ tướng N. Modi cho rằng, tầm nhìn của Ấn Độ về khu vực AĐD - TBD là tầm nhìn tích cực, thể hiện trên các khía cạnh:

(1) Nó đại diện cho một khu vực tự do, mở rộng và bao trùm. Ấn Độ nhấn mạnh thuật ngữ “*bao trùm*”, trong việc theo đuổi tiến bộ và thịnh vượng, không xem khu vực này như một chiến lược, một câu lạc bộ, cũng không phải là một nhóm nước lớn tìm cách thống trị, mà bao gồm tất cả các quốc gia trong vùng địa lý này cũng như các quốc gia khác bên ngoài khu vực có lợi ích trong đó;

(2) Kháng định ASEAN là trung tâm và cốt lõi của khu vực AĐD-TBD, để Ấn Độ hướng tầm nhìn tới và tìm kiếm sự hợp tác xây dựng một cấu trúc an ninh vì hòa bình và thịnh vượng;

(3) Sự thịnh vượng và an ninh chung ở khu vực không dựa vào vũ lực, phải thông qua đối thoại, trên cơ sở đồng thuận của tất cả các bên, chứ không phải dựa trên sức mạnh của một số ít. Điều đó cũng có nghĩa là khi các quốc gia đưa ra các cam kết quốc tế thì phải thực hiện chúng;

(4) Kháng định quyền tiếp cận bình đẳng trong việc sử dụng không gian chung trên biển và trên không theo luật pháp quốc tế, đảm bảo tự do hàng hải, hàng không, thương mại không bị cản trở và giải quyết các tranh chấp không bằng vũ lực mà phải thông qua đối thoại dựa trên luật pháp quốc tế, tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không phân biệt đối xử. Ấn Độ ủng hộ môi trường thương mại quốc tế dựa trên quy tắc mở, cân bằng và ổn định ở khu vực AĐD-TBD;

(5) Cho rằng, sự kết nối là thiết yếu, Ấn Độ đang đẩy mạnh quan hệ đối tác với các quốc gia khác như Nhật Bản - ở Nam Á và Đông Nam Á, ở AĐD, châu Phi, Tây Á và xa hơn;

(6) Cho biết việc tham gia của Chính phủ Ấn Độ vào khu vực AĐD-TBD dựa trên “5S” trong tiếng Hindi: Sammaan (sự tôn

trọng); Samvad (đối thoại); Sahyog (hợp tác), Shanti (hòa bình) và Samridhi (thịnh vượng) (Rahul, 2018);

(7) Ngoại giao hải quân Ấn Độ sẽ xây dựng quan hệ đối tác trong khu vực thông qua huấn luyện, tập trận và thực hiện các nhiệm vụ thiện chí, cùng với hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa...

Điều đó khẳng định việc Ấn Độ đã đặt “*quyền tự chủ chiến lược*” và định hướng chính sách đối ngoại của Ấn Độ thời gian tới, không phụ thuộc hoàn toàn vào chiến lược của Mỹ, Nhật Bản, Australia hay một nước lớn khác. Với chủ trương đặt khu vực AĐD-TBD vào trung tâm của sự cam kết quốc tế, dựa trên các liên kết địa lý, lịch sử và văn minh của Ấn Độ với khu vực cũng như tầm quan trọng của nó đối với an ninh, thịnh vượng và tương lai của nước này. Trong khi, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ James N. Mattis cho rằng: Chiến lược AĐD-TBD của Mỹ là một bộ phận trong Chiến lược An ninh quốc gia của Mỹ; cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung là điều kiện để ra đời Chiến lược của Mỹ đối với AĐD-TBD. AĐD-TBD là nơi “đang xảy ra một cuộc cạnh tranh địa chính trị giữa một tầm nhìn tự do và một tầm nhìn mang tính chất áp chế về trật tự thế giới” (Mattis, 2018). Mỹ cũng đã đổi tên Bộ tư lệnh TBD thành Bộ tư lệnh AĐD-TBD. Trong khi đó, Australia đề cập khái niệm AĐD-TBD trong Sách trắng Đối ngoại năm 2017.

- Tạo thế cân bằng với các nước lớn tại khu vực AĐD-TBD, thông qua thúc đẩy thương mại song phương với Trung Quốc để phát triển kinh tế, tăng cường hợp tác với Mỹ để đảm bảo quốc phòng an ninh.

Trước đây, chính sách đối ngoại của Ấn Độ chủ yếu mang tính phòng thủ, không thể hiện rõ vai trò của Ấn Độ trên trường quốc tế. Sau khi lên nắm quyền, Thủ tướng N. Modi đã điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng “*thực dụng*”, đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu trong quan hệ với các nước lớn. Theo đó, với Trung Quốc, mặc dù tồn tại tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, là đối thủ cạnh tranh ảnh hưởng chiến lược tại khu vực AĐD, nhưng Ấn Độ vẫn chủ động hóa giải những bất đồng, “*cài đặt lại*” quan hệ “*Đối tác chiến lược*” Ấn Độ - Trung Quốc trong bối cảnh Mỹ gia tăng sức ép đối với Trung Quốc,

nhất là về thương mại. Thủ tướng N. Modi trong bài phát biểu tại Đối thoại Shangri-La năm 2018 khẳng định việc Ấn Độ là cổ đông quan trọng trong Ngân hàng Phát triển mới và Ngân hàng Đầu tư hạ tầng châu Á (AIIB)...

Với Mỹ, Ấn Độ có mối quan hệ đối tác chiến lược toàn cầu và tầm nhìn chung của họ về một khu vực ADD-TBD cởi mở, ổn định, an toàn và thịnh vượng. Ấn Độ đã tận dụng tốt vai trò, vị thế địa chiến lược của mình để mặc cả, thúc đẩy hợp tác với Mỹ, nhất là về quốc phòng - an ninh; ủng hộ, tham gia chiến lược “*ADD-TBD tự do và rộng mở*”. Đánh giá về tầm quan trọng của Ấn Độ trong chiến lược mới của Mỹ, Thủ tướng N. Modi nhấn mạnh: Trong điều kiện mới, Ấn Độ đã nâng cấp “*Chính sách hướng Đông*” thành “*Hành động hướng Đông*”, có sự chia sẻ lợi ích và sẵn sàng hợp tác hơn với Mỹ, do đó chính sách ADD-TBD được kỳ vọng sẽ là tiền đề cho “*Tứ giác an ninh*” phát triển trong thời gian tới. Hiện nay, Ấn Độ và Mỹ đẩy mạnh hợp tác an ninh quốc phòng, chống khủng bố, sở hữu trí tuệ, an ninh hàng hải ở ADD-TBD... Hai bên thường xuyên tổ chức các cuộc diễn tập song phương và đa phương tại khu vực.

Tuy nhiên, Ấn Độ luôn thể hiện rõ sự độc lập, tự chủ và giữ ở mức hợp lý, tránh trở thành công cụ để Mỹ sử dụng kiểm chế Trung Quốc, ảnh hưởng tới lợi ích của Ấn Độ. Tuyên bố của Ấn Độ cho biết, họ sẽ tiếp tục hợp tác với tất cả các nước và các thể chế trong khu vực nhằm thúc đẩy chia sẻ quan điểm ADD-TBD hòa bình, an ninh và thịnh vượng (Ankit, 2018). Ấn Độ sẽ có những tính toán để định hình cục diện khu vực theo cách riêng của Ấn Độ, để nâng tầm những ưu tiên cốt lõi, giữ được quyền tự chủ chiến lược, phù hợp với chính sách đối ngoại “*độc lập, tự chủ*” từ trước đến nay nước này theo đuổi.

Kết cấu chặt chẽ các chính sách làm nền tảng, hợp thành sức mạnh tổng hợp hiện thực hóa tầm nhìn ADD-TBD.

Trình bày bài phát biểu then chốt tại Đối thoại Shangri-La năm 2018 Thủ tướng N. Modi cho rằng, ADD-TBD là “*trái tim*” trong chiến

lược mở rộng ảnh hưởng của Ấn Độ. Tầm nhìn AĐD-TBD của Ấn Độ được nhiều nghiên cứu đánh giá là tầm nhìn được hiện thực hóa thông qua hàng loạt các chủ trương, chính sách đối với khu vực của Ấn Độ, tiêu biểu như: Chính sách đối ngoại “Ấn Độ trên hết”; Chính sách “*Láng giềng trước tiên*”; chính sách “*Hành động hướng Đông*”... Kết quả triển khai và mở rộng ảnh hưởng ở từng khu vực, là điều kiện, nền tảng để Ấn Độ củng cố sự thừa nhận Ấn Độ như một thế lực, có vai trò ảnh hưởng bao trùm trong khu vực. Từ tầm nhìn chiến lược mới, các chính sách đối ngoại Ấn Độ tập trung đẩy mạnh là:

Xác định chính sách đối ngoại “Ấn Độ trên hết”, làm trụ cột triển khai các chính sách khác.

Để làm trụ cột triển khai chính sách đối ngoại: “*láng giềng trước tiên*”, “*Hành động hướng Đông*”... đạt hiệu quả, sau khi lên làm Thủ tướng (2014), Thủ tướng N. Modi đã tích cực triển khai chính sách đối ngoại “Ấn Độ trên hết”, góp phần đáng kể đưa Ấn Độ phát triển toàn diện, trở thành cường quốc khu vực và cường quốc mới nổi thế giới.

Mục tiêu: Từng bước đưa Ấn Độ trở thành “*cường quốc hàng đầu thế giới*”, có sức mạnh chính trị, quân sự tương xứng với sức mạnh về kinh tế, đủ sức cạnh tranh với các nước lớn khác, nhất là Trung Quốc.

Chủ trương: (1) Đẩy mạnh thực hiện chính sách đối ngoại từ “*không liên kết, bị động, chiến thuật*” sang “*đa liên kết, chủ động, chiến lược*”; (2) Tự chủ chiến lược trong quan hệ với các nước lớn nhằm đảm bảo quyền tự do hành động; (3) Tiếp tục tìm kiếm sự ủng hộ của các nước trên thế giới để Ấn Độ trở thành Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc khi cơ quan này được cải tổ; (4) Củng cố sự thừa nhận Ấn Độ như một thế lực trong khu vực; tái sắp xếp lại cấu trúc khu vực Nam Á, trong đó Ấn Độ có vai trò ảnh hưởng bao trùm.

Nội dung: (1) Thực hiện quan điểm lợi ích quốc gia, dân tộc của Ấn Độ phải được đặt lên hàng đầu trong hoạt động đối ngoại; (2) Phấn đấu trở thành cường quốc hàng đầu, có sức mạnh chính trị, quân sự tương xứng với sức mạnh kinh tế.

Để thực hiện tốt mục tiêu, chủ trương và nội dung chính sách đối ngoại “*Ấn Độ trên hết*”. Thủ tướng Modi đã cải tổ nội các, chuyển nhiều quan chức quốc phòng vào Bộ Ngoại giao Ấn Độ để đảm bảo mọi hoạt động đối ngoại phải được thực hiện trên cơ sở đảm bảo lợi ích an ninh của Ấn Độ, cũng như đảm bảo sự minh bạch về tài chính. Đồng thời thúc đẩy triển khai các sáng kiến như “*Make in India*” (Sản xuất tại Ấn Độ), Digital India (Ấn Độ số hóa), Smart Cities (Những thành phố thông minh), Clean Ganga (Làm sạch sông Hằng), Swachh Bharat (Ấn Độ sạch), Skill India (Ấn Độ tay nghề cao) và Startup India (Phong trào khởi nghiệp ở Ấn Độ),... nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ, năng lượng, kỹ năng, các nguồn tài nguyên khác và mở cửa thị trường nước ngoài cho các sản phẩm của Ấn Độ. Thông qua việc thực hiện nguyên tắc chỉ đạo “*Ấn Độ trên hết*” trong chính sách đối ngoại, Ấn Độ đã đạt được những kết quả tích cực như: 5 năm qua đầu tư nước ngoài tăng 40%, vượt 16 bậc trong chỉ số cạnh tranh toàn cầu và đứng thứ 9 trong bảng xếp hạng hấp dẫn đầu tư của UNCTAD (Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển). Ấn Độ được coi là điểm đến đầu tư hấp dẫn nhất thế giới. Đây là nền tảng vững vàng, trụ cột chính để thúc đẩy triển khai các chính sách đối ngoại đối với từng khu vực ở AĐD-TBD.

Đẩy mạnh thực hiện chính sách “Láng giềng trước tiên”, để gia tăng ảnh hưởng ở Nam Á.

Trong những năm gần đây, thách thức lớn nhất của Ấn Độ là việc Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng tại Nam Á và AĐD, làm tổn hại đến lợi ích quốc gia của Ấn Độ. Là một cường quốc mới nổi, Ấn Độ trước hết phải thích ứng với vai trò là một cường quốc khu vực, Ấn Độ đã chủ trương tăng cường can dự nhằm giành lại ảnh hưởng tại các nước láng giềng Nam Á. Do đó, ngay sau khi lên cầm quyền, củng cố và tăng cường quan hệ với các nước láng giềng tiếp tục là ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Thủ tướng N. Modi. Ông đã đến thăm hầu hết các nước láng giềng thuộc khu vực Nam Á (bất kể đó là nước nhỏ hay nước mà Ấn Độ đang có mâu thuẫn, tranh chấp),

nhằm cải thiện quan hệ, nhấn mạnh vai trò, vị thế của Ấn Độ đối với khu vực; cam kết đầu tư kết nối cơ sở hạ tầng giao thông, kinh tế, văn hóa, quốc phòng - an ninh với các nước; khẳng định với chính sách “*láng giềng trước tiên*”, Ấn Độ sẽ xây dựng hợp tác quan hệ với láng giềng chặt chẽ, tin cậy, nhằm đảm bảo an ninh, hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau, tránh những bất đồng, nghi kỵ.

Đặc biệt gần đây, Thủ tướng N. Modi muốn xác định lại vùng ngoại vi chiến lược của Ấn Độ, bằng cách đề cao tầm quan trọng của Sáng kiến Vịnh Bengal về hợp tác kinh tế và kỹ thuật đa ngành - BIMSTEC¹ (Bangladesh, Ấn Độ, Myanmar, Sri Lanka, Thái Lan, Nepal và Bhutan), do Ấn Độ giữ vai trò chi phối, thay thế Hiệp hội Các nước Nam Á vì Hợp tác khu vực - SAARC (bao gồm 8 nước: Afghanistan, Bangladesh, Bhutan, Ấn Độ, Maldives, Nepal, Pakistan và Sri Lanka), vốn bị đình trệ, hoạt động không có hiệu quả trong nhiệm kỳ đầu, khi không thể tạo ra bất cứ sự thay đổi thực chất nào trong cuộc chiến chống khủng bố của Pakistan, để Ấn Độ nâng cao hình ảnh và nhấn mạnh lại vai trò lãnh đạo của Ấn Độ trong khu vực Đông và Đông Nam Á. Đáng chú ý, vừa qua Ấn Độ đã thực hiện chủ trương lấp đặt 5 trạm không gian lớn và hơn 500 trạm nhỏ ở các quốc gia láng giềng là Bhutan, Nepal, Maldives, Bangladesh và Sri Lanka (The Time of India, 2019), nhằm thúc đẩy hợp tác, giúp Ấn Độ mở rộng quyền lực mềm trong khu vực.

Nhiều nhà phân tích cho rằng, các quốc gia láng giềng có tầm quan trọng chiến lược rất lớn đối với Ấn Độ, nên việc thúc đẩy mối quan hệ với các nước này sẽ giúp Ấn Độ bảo đảm ổn định an ninh, phát triển kinh tế và khẳng định vị thế trong khu vực cũng như trên thế giới. Tuy nhiên, Ấn Độ vẫn giữ lập trường cứng rắn, không nhân

1. BIMSTEC, được thành lập ngày 06/06/1997. Hiện nay, BIMSTEC gồm các nước: Bangladesh, Ấn Độ, Myanmar, Sri Lanka, Thái Lan, Nepal và Buhtan. Hiện khối này chiếm khoảng 21% dân số thế giới và tổng GDP đạt 3.500 tỷ USD. Gần đây, BIMSTEC được biết đến khi ông Modi đưa khối này thành trung tâm trong cách tiếp cận khu vực của Ấn Độ và nó đã trở nên nổi bật trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ thời gian qua.

nhượng với vấn đề khủng bố xuyên biên giới và tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với các nước láng giềng.

Từ “*Chính sách hướng Đông*” thành “*Hành động hướng Đông*”, nhằm mở rộng ảnh hưởng tại khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Nam TBD.

Để mở rộng vai trò, ảnh hưởng của Ấn Độ trên trường quốc tế, xác lập vị thế “*cường quốc*” khu vực, từng bước vươn lên thành “*cường quốc toàn cầu*”. Ngay sau khi nhậm chức (2014), Thủ tướng N. Modi đã quyết định nâng cấp “*Chính sách hướng Đông*” thành “*Hành động Hướng Đông*”, vốn được thực hiện nhất quán qua các đời Thủ tướng Ấn Độ từ thập niên 90, chuyển sang thời kỳ mới, không chỉ đơn thuần hướng “*nhìn*” về phía Đông mà phải “*hành động*” thiết thực hơn để Ấn Độ trở thành cường quốc khu vực và thế giới.

Với chính sách này, Ấn Độ chủ trương mở rộng phát triển quan hệ với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Nam TBD, bao gồm: ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, nhằm tranh thủ sự ủng hộ, thúc đẩy “*Hành động hướng Đông*” (AEP) phát triển sâu rộng và đi vào thực chất. Nội dung AEP của Ấn Độ bao hàm các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, trong đó chú trọng: (1) Khôi phục các mối quan hệ chính trị với các nước đối tác ASEAN, Đông Bắc Á; (2) Tăng cường các quan hệ hợp tác kinh tế với khu vực CA-TBD; (3) Thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực quân sự với các đối tác nhằm tăng cường sự hiểu biết các lợi ích chính trị và chiến lược. Điểm không thay đổi của AEP so với chính sách “*hướng Đông*”, là Ấn Độ vẫn kiên định nhấn mạnh vai trò trung tâm của ASEAN cũng như sự đoàn kết của tổ chức này trong cấu trúc an ninh khu vực.

Trong quá trình triển khai AEP, hợp tác giữa Ấn Độ với Đông Nam Á, Đông Bắc Á và TBD được thúc đẩy mạnh mẽ, Ấn Độ đã xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với hàng loạt các quốc gia, tạo nên một diện mạo mới với những cơ chế mới. Ấn Độ tham gia tích cực

vào các diễn đàn do ASEAN dẫn dắt, như: Hội nghị Cấp cao ASEAN - Ấn Độ, EAS, ADMM +, Hội nghị BTNG với Ấn Độ (PMC+1), Diễn đàn ARF và các cơ chế cấp bộ/ngành giữa ASEAN và Ấn Độ. Hai bên đã xây dựng “*Kế hoạch Hành động ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2016 - 2020*”; Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 của ASEAN; xây dựng Hành lang kinh tế Mê Công - Ấn Độ... Tổng kim ngạch thương mại song phương ASEAN - Ấn Độ đạt hơn 76,52 tỷ USD trong giai đoạn 2014 - 2015; năm 2016 đạt 65,1 tỷ USD; năm 2017 đạt 71,6 tỷ (The Time of India, 2018). Ấn Độ trở thành đối tác thương mại lớn thứ bảy của ASEAN. Đây là nền tảng để hai bên phấn đấu đạt mục tiêu trao đổi thương mại song phương trị giá 200 tỷ USD vào năm 2022. Ngoài ra, Ấn Độ đã củng cố, nâng cấp quan hệ và ký kết nhiều thỏa thuận quan trọng với cả Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia. Đặc biệt, Ấn Độ cùng với Nhật Bản xây dựng kế hoạch dự án “*Hành lang tự do Nhật - Ấn*” (11.2016) kết nối 2 châu lục, kéo dài từ CA-TBD đến châu Phi; Tổ chức diễn tập Malabar (07.2017) với Mỹ - Nhật Bản tại Vịnh Bengal, khu vực AĐD, nhằm chống lại mối đe dọa an ninh hàng hải đến từ Trung Quốc...

Về cơ bản AEP được Ấn Độ triển khai thực hiện tương đối hiệu quả, thông qua các hoạt động ngoại giao song phương cũng như đa phương, Ấn Độ được các nước ĐNA đón nhận và ủng hộ, quan hệ hai bên đã có bước phát triển mạnh mẽ trên hầu hết các lĩnh vực. Nhìn vào thực tế thì rõ ràng đây là một bước tiến của Ấn Độ trong việc kết nối với các quốc gia ASEAN. Ấn Độ đã nhấn mạnh một vai trò chủ động, tích cực và mở rộng hơn trong việc xây dựng các nhóm biện pháp cụ thể để bảo vệ lợi ích chiến lược và vị thế nước lớn ở khu vực và thế giới. Tuy nhiên, các kết quả đạt được trong thời gian qua vẫn còn khiêm tốn so với kỳ vọng của Ấn Độ, do vẫn còn một số khó khăn, thách thức đặt ra ở cả trong nước và trong quan hệ quốc tế, nhưng đây là cơ sở vững chắc để Ấn Độ đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu của AEP trong những năm tới.

Ngoài ra, Ấn Độ tích cực thể hiện vai trò đầu tàu, “*dẫn dắt*”

trong các vấn đề quốc tế, khu vực. Điều này được thể hiện qua việc Ấn Độ đứng ra thiết lập và dẫn dắt “*Liên minh Năng lượng mặt trời Quốc tế*”; thể hiện vai trò quan trọng trong chống khủng bố và gìn giữ hòa bình tại Afghanistan; tích cực vận động các nước ủng hộ Ấn Độ trở thành Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

3. Các giải pháp hiện thực hóa: “*Tầm nhìn AĐD - TBD tự do, rộng mở và bao trùm*” của Ấn Độ

Sau nhiều năm thực hiện việc chuyển đổi và cải cách sâu rộng, nền kinh tế Ấn Độ đã có bước phát triển nhanh (là quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới), nên Ấn Độ ngày càng mở rộng ảnh hưởng, thông qua các chính sách trong khu vực AĐD-TBD. Nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước đồng minh của Mỹ (Nhật Bản, Australia, ASEAN...), đều tìm kiếm cơ hội, thúc đẩy quan hệ hợp tác với Ấn Độ để thu được lợi ích lớn nhất. Đây là điều kiện thuận lợi để Ấn Độ triển khai các giải pháp đồng bộ hiện thực hóa “*Tầm nhìn AĐD - TBD tự do, rộng mở và bao trùm*”, “*dẫn dắt*” trong các vấn đề quốc tế, khu vực. Trong thời gian tới, Ấn Độ sẽ tập trung ưu tiên các giải pháp sau:

(1) Ưu tiên quyền tự chủ chiến lược trong chính sách đối ngoại “*Ấn Độ trên hết*” nhằm hỗ trợ các chính sách khác ở khu vực và tránh sự chi phối, ràng buộc vào các nước lớn. Với phương châm, sử dụng quan hệ với nước này để làm đòn bẩy trong quan hệ với nước khác, nhưng không nghiêng hẳn về bên nào. Theo đó, Ấn Độ sẽ tiếp tục tăng cường quan hệ chiến lược với Mỹ, ủng hộ chiến lược “*AĐD - TBD tự do và mở rộng*” của Mỹ, song cũng thể hiện rõ sự độc lập, tự chủ của mình; Cải thiện quan hệ với Trung Quốc; củng cố quan hệ truyền thống với Nga... Đồng thời, gắn chính sách đối ngoại “*Ấn Độ trên hết*” với chiến lược phát triển kinh tế quốc gia và chuyển đổi trong nước. Ngoài ra, tìm kiếm các giải pháp giúp Ấn Độ tiếp tục tăng cường quan hệ với các nước có mâu thuẫn, tranh chấp chủ quyền (nhất là các nước Hồi giáo, Trung Quốc) để khai thác lợi ích từ các quốc gia này;

(2) Tiếp tục triển khai các trụ cột đối ngoại của Ấn Độ, bao gồm: “*Láng giềng trước tiên*”, “*Liên kết Tây Á*”, “*Hành động hướng Đông*”, “*Vươn ra biển cả*” (AĐD-TBD)... để hiện thực hóa tầm nhìn theo hướng tối đa hóa lợi ích của Ấn Độ, tập trung và ưu tiên các chương trình, thỏa thuận hợp tác đem lại lợi ích lớn cho Ấn Độ. Tuy nhiên vẫn giữ lập trường cứng rắn, không nhân nhượng với vấn đề khủng bố xuyên biên giới và tranh chấp chủ quyền lãnh thổ;

(3) Xây dựng tầm nhìn rộng mở hơn về các chuỗi cung ứng then chốt ở khu vực, bằng việc đẩy mạnh tìm kiếm cơ hội kết nối, giao thiệp với các nước đối tác có nhiều tiềm năng có thể đem lại lợi ích cao nhất cho Ấn Độ, để mở rộng mạng lưới quan hệ quốc tế, thu hút nguồn lực từ bên ngoài;

(4) Tính toán cụ thể về tương quan lợi ích, chi phí trong các cặp quan hệ song phương của Ấn Độ với các nước (xác định Ấn Độ cần bỏ ra những gì, có thể thu lại những gì), để định hướng cho công tác đối ngoại;

(5) Chủ động, tích cực, độc lập tham gia, đóng góp vào các khuôn khổ hợp tác về an ninh, kinh tế nhằm thể hiện vai trò “*dẫn đầu*” và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ấn Độ, trọng tâm là các hội nghị của G-20, ASEAN, BRICS...; vận động cộng đồng quốc tế và Liên hợp quốc ủng hộ Ấn Độ trở thành Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc khi cơ quan này được cải tổ;

(6) Ấn Độ sẽ có những tính toán để định hình cục diện khu vực AĐD-TBD theo cách riêng của Ấn Độ, đặc biệt là trong quan hệ với Trung Quốc và ASEAN. Tích cực tham gia các sáng kiến vào các cơ chế an ninh khu vực AĐD-TBD, do ASEAN dẫn dắt và nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường hợp tác kỹ thuật chiến lược về an ninh hàng hải để nâng cao nhận thức về biển và môi trường biển;

(7) Thúc đẩy tăng trưởng và thịnh vượng, Ấn Độ nhấn mạnh sự cần thiết của việc liên kết các quốc gia, cả về mặt địa lý lẫn kỹ thuật số, công nghệ, giữa con người với con người. Tiếp tục tiên phong thúc

đẩy nền kinh tế xanh cho tất cả các quốc gia, thông qua cơ chế hợp tác khai thác bền vững nguồn tài nguyên biển, để tăng trưởng kinh tế toàn diện chính cho khu vực AĐD-TBD;

(8) Đẩy mạnh hợp tác lĩnh vực quân sự trong khu vực AĐD-TBD thông qua cơ chế song phương và đa phương (Cơ chế bốn bên Mỹ - Nhật - Ấn - Australia hay cơ chế ba bên Mỹ - Nhật - Ấn...), nhằm đối phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống đang nổi lên trong khu vực.

4. Kết luận

Xuất phát từ các yếu tố chủ quan và khách quan, nhất là từ lợi ích quốc gia - dân tộc và để hỗ trợ đắc lực cho phát triển kinh tế, Ấn Độ đã đổi mới tư duy và điều chỉnh chiến lược đối ngoại của mình. Từ bối cảnh mới, tầm nhìn mới về “AĐD - TBD tự do, rộng mở và bao trùm”, là thông điệp định hướng rõ ràng, khi Ấn Độ đang ở vị trí trung tâm và giữ vai trò quan trọng trong định hình cấu trúc an ninh khu vực AĐD-TBD. Ấn Độ đã bật tín hiệu cho cộng đồng quốc tế thấy rằng, Ấn Độ đã sẵn sàng đóng vai trò lớn hơn trong việc đảm bảo hòa bình, ổn định không những trong phạm vi khu vực AĐD-TBD mà còn trên thế giới.

Đây là bước đi thực dụng, vừa đạt được mục đích thu hút nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế, vừa bảo vệ được chủ quyền, an ninh quốc gia và mở rộng ảnh hưởng chiến lược. Theo đánh giá của các chuyên gia nghiên cứu quốc tế, hiện nay cộng đồng quốc tế đang dành sự quan tâm lớn cho những đóng góp của Ấn Độ vào hoà bình và ổn định ở AĐD-TBD, Ấn Độ thực sự là trụ cột đi đầu trong xây dựng kết nối các tiêu chuẩn, quy tắc và thông lệ quốc tế tại khu vực này.

Tài liệu tham khảo

Ankit Panda (2018), “US, Japan, India, and Australia Hold Senior Official-Level Quadrilateral Meeting in Singapore”, *The Diplomat*, June.

IMF (2019) “World Economic Outlook”, <https://www.imf.org/~media/Files/Publications/WEO/2019/April/English/text.ashx?la...>

James Mattis (2018), “Remarks by Secretary Mattis at Plenary Session of the 2018 Shangri-La Dialogue”, ngày 2-6-2018, <https://www.defense.gov/News/Transcripts/Transcript-View/Article/1538599/remarks-by-secretary-mattis-at-plenary-session-of-the-2018-shangri-la-dialogue/>.

Nguyễn Văn Thắng (2019), “Về chính sách đối ngoại: Ấn Độ trên hết của Thủ tướng N. Modi”, Tạp chí KTQPHĐ, Số 6, tr31.

Rahul Roy-Chaudhury (2018) “Modi spells out free, open, inclusive Indo-Pacific policy”, Error! Hyperlink reference not valid.

The Time of India (2019), “ISRO: India to set up ground stations for 5 neighbours”, URL: <http://timesofindia.indiatimes.com>.

The times of India (2018), “Indo-Asean trade rises 10% to \$72bn in FY17, but is long way off potential”, <http://www.timesofindia.indiatimes.com>.

QUAN ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA NHẬT BẢN TRONG CHIẾN LƯỢC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG TỰ DO VÀ RỘNG MỞ

Nguyễn Thu Hằng¹

1. Bối cảnh hình thành và nội dung chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ

Bối cảnh hình thành

Theo một số học giả, Tổng thống Donald Trump không phải là người đầu tiên nói đến khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trước đó, một số nước trong khu vực như Nhật Bản, Australia và các chính quyền tiền nhiệm của Mỹ cũng đã nhắc tới ý tưởng này. Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo đã đề cập đến tư tưởng khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương trong chuyến thăm Ấn Độ năm 2007. Năm 2013, Australia cũng đã đề cập đến khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong Sách trắng Quốc phòng của mình (Rory, 2013).

Trong Chiến lược An ninh quốc gia mới (công bố tháng 12/2017) và Chiến lược Quốc phòng mới (công bố tháng 1/2018), chính quyền Mỹ có đề cập tới “tầm nhìn này” nhưng không đi vào chi tiết. Đến tháng 3/2018, Mỹ mới chính thức gọi “tầm nhìn này” là “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”. Ngày 2/6/2018, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ James Mattis đã chính thức công bố một số nội dung chủ chốt nhất của Chiến lược (Mattis, 2018).

1. TS., Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Theo đánh giá của một số nhà nghiên cứu (Chen, 2018), sự ra đời chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ xuất phát từ hai yếu tố then chốt.

Thứ nhất là từ nội tại của nước Mỹ. Là khu vực tiếp giáp với nhiều đại dương, cửa ngõ, yết hầu nối liền nước Mỹ với thế giới, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương luôn được Mỹ coi là khu vực địa chiến lược trọng yếu, tác động trực tiếp đến an ninh quốc gia và vai trò lãnh đạo thế giới của nước này. Vì vậy, việc thực hiện chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là cách để Mỹ bảo vệ lợi ích của công dân và thị trường Mỹ, bảo đảm sự tự do và an ninh giao thông đường biển, duy trì thế cân bằng lực lượng, thúc đẩy các mặt dân chủ và nhân quyền theo tiêu chuẩn của Mỹ tại khu vực.

Thứ hai là từ tình hình khách quan bên ngoài. Mỹ cho rằng, sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, đặc biệt là việc Bắc Kinh nỗ lực xây dựng và quân sự hóa các tiền đồn ở Biển Đông đang đe dọa dòng chảy thương mại tự do, đe dọa thu hẹp chủ quyền của các quốc gia, làm suy giảm sự ổn định khu vực và việc đẩy mạnh sáng kiến “Vành đai và Con đường” của nước này đang thách thức vai trò lãnh đạo của Mỹ tại khu vực. Trong khi đó, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương chưa có một cơ chế đa phương về an ninh tập thể mà chủ yếu dựa trên các hiệp định và thỏa thuận song phương, như: Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ, Hiệp ước về phòng thủ chung giữa Mỹ và Hàn Quốc.

Vì cả hai yếu tố nội tại và bên ngoài này, Mỹ thấy cần phải tập hợp lực lượng, thắt chặt mối quan hệ với các đồng minh tại khu vực, trong đó có khuyến khích vai trò của Ấn Độ, để bảo vệ lợi ích, duy trì ảnh hưởng và vị trí siêu cường của mình tại khu vực.

Nội dung chiến lược

Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vẫn đang tiếp tục được xây dựng. Tuy nhiên, một số nét phác họa lớn của nó đã được hình thành.

Trước hết là *phạm vi địa lý*. Theo Chiến lược An ninh quốc gia năm 2017 của Mỹ, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương bắt đầu từ “bờ Tây Ấn Độ tới bờ Tây nước Mỹ” (White House, 2017). Nói cách khác, khu vực này bao gồm cả vùng Ấn Độ Dương thuộc phía Đông bờ biển châu Phi và Thái Bình Dương thuộc bờ Tây nước Mỹ. Xét về bản chất, đây là sự nhấn mạnh tầm quan trọng của Ấn Độ trong chiến lược châu Á của Mỹ. Tại Đối thoại Shangri-La đầu tháng 6-2018, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ James Mattis đã khẳng định, Mỹ sẽ triển khai chiến lược này ở Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Nam Thái Bình Dương và Nam Á.

Về *nội hàm*, theo Phó Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ Alex N. Wong, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được dựa trên hai giá trị “tự do” và “rộng mở.” Theo đó, “tự do” được thể hiện trên hai cấp độ: ở cấp độ quốc tế, các quốc gia không bị cưỡng ép, áp đặt; và ở cấp độ quốc gia, các cá nhân không bị đàn áp và hưởng một nền quản trị tốt. “Rộng mở” trong chiến lược này có nghĩa là các tuyến đường hàng hải không bị kiểm soát hay bị ngăn chặn bởi bất cứ cường quốc nào và hệ thống thương mại tự do, công bằng được duy trì (Wong, 2018). Bộ trưởng Quốc phòng James Mattis nhấn mạnh trong bài phát biểu tại Đối thoại Shangri-La 2018: Tự do có nghĩa là tất cả các nước, lớn hay nhỏ, đều có quyền qua lại tự do trên các vùng biển và vùng trời quốc tế. Mỹ cũng khẳng định các cơ chế hợp tác trong chiến lược này không nhằm loại trừ bất cứ nước nào, để ngỏ cho các nước tham gia trên các nguyên tắc kể trên, cũng như bảo đảm tự do và thịnh vượng cho tất cả các nước (Mattis, 2018).

Tại Đối thoại Shangri-La tháng 6-2018, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ James Mattis đã nêu rõ bốn hướng hành động chính của Mỹ trong triển khai Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như sau:

Thứ nhất, Mỹ sẽ mở rộng sự quan tâm đối với không gian biển, duy trì các không gian chung trên biển bằng cách hỗ trợ cho các đồng minh và đối tác xây dựng các lực lượng hải quân và các lực lượng thực thi pháp luật, xây dựng năng lực nhằm tăng khả năng giám sát và bảo vệ lợi ích và trật tự trên biển.

Thứ hai, Mỹ sẽ chú trọng tăng cường năng lực khả năng tác chiến chung giữa lực lượng quân sự các nước thông qua việc tài trợ và bán các trang thiết bị quốc phòng tiên tiến cho các đối tác an ninh khu vực, tăng cường đào tạo quân sự chuyên nghiệp và tiếp xúc thường xuyên cho các sĩ quan quân đội thuộc các binh chủng giữa các nước trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Thứ ba, Mỹ sẽ tăng cường thượng tôn pháp luật, thúc đẩy pháp quyền, xã hội dân sự và quản trị minh bạch. Phó Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ Alex Wong cho rằng, Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương không đơn thuần là cạnh tranh quyền lực, mà chủ yếu là cạnh tranh “định hình hệ thống quản trị khu vực” (Wong, 2018). Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ James Mattis cho rằng, Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là sự “tái khẳng định trật tự dựa trên luật lệ” (rules-based order). Theo đó, Mỹ sẽ tiếp tục tham gia sâu rộng vào các cơ chế khu vực hiện hành, gồm Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+), Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) và APEC, cùng với các cơ chế ba bên, nhiều bên với các đối tác khác. Theo đó, ông James Mattis khẳng định, Mỹ ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực (Mattis, 2018).

Thứ tư, trên khía cạnh kinh tế, Mỹ sẽ thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân; dẫn dắt, hướng vào các hoạt động thương mại, đầu tư, kể cả phát triển kết cấu hạ tầng. Bên cạnh đó, Mỹ cũng sẽ củng cố các thiết chế tài chính để giữ các “luật chơi” chung. Ông James Mattis nhấn mạnh: “Mỹ không đưa ra lời hứa suông cũng như không buộc các nước đối tác đánh mất chủ quyền kinh tế” (Mattis, 2018).

Như vậy, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ dựa trên một số trụ cột cơ bản, bao gồm thượng tôn pháp luật (hàm ý bảo vệ trật tự hiện hành do Mỹ đứng đầu), hệ thống đồng minh/đối tác (hàm ý một tập hợp lực lượng rộng lớn hơn do Mỹ làm nòng cốt), nhấn mạnh vào nguyên tắc tự do và rộng mở (hàm ý tương phản với các chính sách cưỡng ép các nước trong khu vực và gạt Mỹ ra khỏi khu vực, trước hết là trên biển, nhất là Biển Đông).

2. Quan điểm của Nhật Bản về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở

Quan điểm, tư duy chiến lược khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Nhật Bản có nhiều điểm tương đồng với Mỹ.

Trong chuyến thăm Ấn Độ năm 2007, Thủ tướng Nhật Bản khi đó, ông Abe Shinzo, đã nêu quan điểm về “trục tự do và thịnh vượng dọc theo không gian Âu - Á” và sự kết hợp năng động giữa khu vực Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương” (Abe, 2007). Quan điểm này thực chất nhằm đề cao vai trò của bốn nền dân chủ hàng đầu thế giới là Mỹ, Nhật Bản, Australia và Ấn Độ. Năm 2016, Thủ tướng Abe Shinzo đã công bố “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” tại Hội nghị quốc tế và phát triển châu Phi tại Nairobi, (Kenya), theo đó, “Nhật Bản có trách nhiệm nuôi dưỡng sự hợp lưu giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Á và châu Phi thành một khu vực trân trọng tự do, thượng tôn pháp luật, kinh tế thị trường, không bị cưỡng ép và ép buộc và cùng thịnh vượng” (Abe, 2016). Nhật Bản xác định chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” có 3 trụ cột và biện pháp chính gồm:

Trụ cột *đầu tiên* của chiến lược là phổ biến và định hình các giá trị cơ bản như tự do hàng hải, thượng tôn pháp luật, kinh tế thị trường, thúc đẩy hợp tác với Mỹ, Ấn Độ, Australia, các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), châu Âu và Trung Đông. Để triển khai trụ cột này, Mỹ và Nhật Bản sẽ tăng cường bảo vệ các quy tắc và chuẩn mực chung về hàng hải. Mỹ và Nhật Bản cũng sẽ tăng cường phối hợp để đưa ra các thông điệp tại các diễn đàn song phương và đa phương ở khu vực; tăng cường liên kết đồng minh và các nước có cùng quan điểm, lập trường.

Thứ hai, Nhật Bản muốn tăng cường tính kết nối thông qua việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng chất lượng cao, theo tiêu chuẩn quốc tế như cảng biển, đường sắt, đường bộ, tăng cường hợp tác kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh. Để triển khai trụ cột này, Mỹ và Nhật Bản sẽ tăng cường gắn kết kinh tế với khu vực, như kết nối thương

mại, xúc tiến đầu tư và đẩy mạnh hỗ trợ các nước trong khu vực xây dựng kết cấu hạ tầng chất lượng cao, kiến trúc kinh tế khu vực với tiêu chuẩn cao và quản trị minh bạch, hiệu quả; hỗ trợ xây dựng năng lực trong các lĩnh vực, như nguồn nhân lực, môi trường kinh doanh và cải cách thể chế...

Thứ ba, Nhật Bản muốn thúc đẩy các hoạt động vì hòa bình và ổn định, bao gồm nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển cho các nước duyên hải ở Ấn Độ - Thái Bình Dương, hợp tác hỗ trợ nhân đạo và cứu hộ thiên tai, giải quyết vấn đề khủng bố, cướp biển. Để triển khai trụ cột này, Mỹ và Nhật Bản sẽ tăng cường hợp tác giao lưu quốc phòng, mà trọng tâm là hợp tác an ninh biển. Đặc biệt, cả hai nước sẽ đẩy nhanh việc hỗ trợ xây dựng năng lực cho các quốc gia ven biển ở châu Á, chủ yếu là ở xung quanh Biển Đông. Đây là điểm đặc biệt có lợi cho các nước khu vực. Mỹ và Nhật Bản sẽ đồng thời vừa tăng cường hợp tác chia sẻ thông tin, kể cả thông tin tình báo, tăng cường chống khủng bố, cướp biển, vừa giúp nâng cao năng lực cho các nước trong khu vực về cứu trợ thảm họa, viện trợ nhân đạo...

Các quan điểm nêu trên đều được các thủ tướng kế nhiệm ông Abe Shinzo là các ông Suga Yoshihide và Fumio Kishida tái khẳng định.¹

3. Vai trò của Nhật Bản trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở

Nhật Bản đóng vai trò trung tâm trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Là quốc gia có mối quan hệ liên minh chiến lược với Mỹ và đã từng ký kết Hiệp ước hòa bình và hữu nghị với Trung

1. Tháng 10/2020, Thủ tướng Suga Yoshihide lựa chọn Đông Nam Á là địa điểm công du đầu tiên và bày tỏ sự ủng hộ đối với các nỗ lực của khu vực Đông Nam Á nhằm đạt được hòa bình ở Biển Đông, đồng thời thúc đẩy khái niệm một Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở của Nhật Bản trong hợp tác khu vực. Tân Thủ tướng Fumio Kishida, trong cuộc điện đàm với tổng thống Mỹ Joe Biden ngày 5/10/2021, đã cam kết tăng cường hợp tác nhằm hướng tới bảo đảm khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở.

Quốc, đứng trước những thách thức từ cuộc cạnh tranh chiến lược toàn diện Mỹ - Trung, Nhật Bản đã và đang tìm cách hóa giải những thách thức này, từ đó nâng cao vị thế của mình trong khu vực cũng như trên thế giới nhằm tạo nên một cực đóng vai trò giữ ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Tái đắc cử vị trí lãnh đạo Đảng Dân chủ Tự do trong cuộc bầu cử năm 2017, Thủ tướng Abe Shinzo trở thành Thủ tướng có nhiệm kỳ kéo dài nhất trong lịch sử của Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2. Sự ổn định chính trị này cho phép ông Abe Shinzo thể hiện vai trò của Nhật Bản là trụ cột trung tâm và là người bảo vệ nền dân chủ tự do, khi mà chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa dân túy và chống toàn cầu hóa đang có biểu hiện trỗi dậy.

Trong bối cảnh tổng thống Mỹ Donald Trump đặt lợi ích quốc gia lên trên hết với khẩu hiệu “Nước Mỹ trước tiên” và sự trỗi dậy đầy tham vọng của Trung Quốc đang làm đảo lộn trật tự thế giới, hơn lúc nào hết, Nhật Bản không thể bị động quan sát những thay đổi nhanh chóng mà phải chủ động và tích cực hơn để bảo vệ các lợi ích cốt lõi của mình. Trước hết, Nhật Bản nỗ lực thực thi Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và cởi mở và đa dạng hóa các mối quan hệ đối tác để khẳng định uy tín quốc tế của mình. Cụ thể:

Ở Đông Nam Á, Nhật Bản góp phần vào việc tăng cường khả năng hàng hải của các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Philippines, Việt Nam và Indonesia, bằng cách đào tạo lực lượng bảo vệ bờ biển và chuyển giao các tàu tuần tra. Các hoạt động hợp tác quân sự đa phương được đẩy mạnh đặc biệt giữa Nhật Bản với Ấn Độ, Indonesia, Philippines, Malaysia và Việt Nam. Năm 2016, Phillipines đã nhận được 10 tàu tuần tra. Tháng 1/2017, tại buổi họp báo trong chuyến thăm Việt Nam, Thủ tướng Abe Shinzo cho rằng nguyên tắc an ninh, an toàn, tự do hàng hải có vai trò cực kỳ quan trọng. Để thực hiện nguyên tắc này, cần thực hiện đầy đủ việc thượng tôn pháp luật. Là một thành viên trong khu vực, Nhật Bản sẵn sàng thực hiện vai trò cũng như trách nhiệm to lớn của mình trên tinh thần của chiến lược

Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở và ông cũng cam kết cung cấp 6 tàu tuần tra biển cho Việt Nam (Thái An, 2017).

Tháng 11/2017, Nhật Bản khởi xướng Đối thoại tứ giác Nhật Bản - Mỹ - Australia - Ấn Độ về dự án hành lang tăng trưởng châu Á - châu Phi nhằm cạnh tranh với Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) của Trung Quốc. Nhật Bản cũng phối hợp hành động với Ấn Độ và Australia để bảo đảm các tuyến hàng hải của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đồng thời, thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế (JICA), Nhật Bản đã hỗ trợ tài chính cho hàng loạt các quốc gia trong khu vực để cải thiện cơ sở hạ tầng đường biển như Mozambique, Kenya, Madagascar, Oman, Ấn Độ, Myanmar.

Tháng 7/2018, Nhật Bản, Mỹ và Australia ký kết Hiệp định đối tác ba bên về cơ sở hạ tầng với một dự án điện khí hóa đầu tiên ở Papua New Guinea.

Nhật Bản cũng tích cực phát huy vai trò không thể thiếu của mình ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trên khía cạnh kinh tế. Sách trắng thường niên về Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) năm 2017 của Nhật Bản nêu rõ kế hoạch tiếp tục hỗ trợ các nước trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trên nhiều lĩnh vực. Trong bối cảnh Mỹ rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn nhất, đã chủ động quyết định giữ vai trò chủ trì các cuộc đàm phán, thúc đẩy 11 quốc gia tham dự ký kết một Hiệp ước mới, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP hay TPP-11) có hiệu lực từ tháng 12/2018. Nhật Bản cũng làm sâu sắc thêm mối quan hệ hợp tác an ninh với Anh và Pháp để duy trì sự tôn trọng luật pháp và tự do hàng hải ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó có Biển Đông.

Rõ ràng, Nhật Bản là quốc gia đóng vai trò quan trọng trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cũng như trên thế giới. Thành công của Hội nghị G 20 lần đầu tiên được tổ chức tại Nhật Bản tháng 6/2019 với sự tham dự và có các cuộc gặp mặt bên lề của

Tổng thống Mỹ Donald Trump, Tổng thống Nga V. Putin và Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình, đã khẳng định vai trò và vị thế rất quan trọng, không thể thiếu được của Nhật Bản đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cũng như trên thế giới trong bối cảnh đang diễn ra cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc và Mỹ - Nga vốn được ví như một kiểu chiến tranh thế giới phức hợp trong thời đại mới.

Ngày 4/10/2020, trong cuộc họp trực tiếp tại Tokyo, ngoại trưởng 4 nước Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ và Australia đã nhất trí tăng cường đoàn kết để thực hiện Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, đồng thời tăng cường liên kết với nhiều nước khác. Đặc biệt, với tư cách chủ nhà, Ngoại trưởng Nhật Bản Toshimitsu Motegi nêu rõ, trong bối cảnh trật tự thế giới những năm gần đây đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong nhiều lĩnh vực, trong đó có dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19, Bộ tứ Kim cương (Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ và Australia) có chung mục đích là tăng cường trật tự thế giới và khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, là tầm nhìn đóng vai trò quan trọng trong thực hiện mục tiêu này (Bùi Hà, 2020).

Ngày 25/1/2021, tại hội nghị trực tuyến với Hội đồng Ngoại trưởng Liên minh châu Âu, Ngoại trưởng Nhật Bản Toshimitsu Motegi tái khẳng định Nhật Bản đang tiếp tục thúc đẩy “Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”, hướng tới hợp tác với tất cả các quốc gia có chung quan điểm giá trị và có chung tầm nhìn ở khu vực này.

Tháng 7/2021, trong Hội nghị ba bên Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc, cả ba nước đã nhấn mạnh cần duy trì khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do, rộng mở và bao trùm.

Ngày 17/9/2021, Ngoại trưởng Nhật Bản Toshimitsu Motegi và người đồng cấp Anh, Elizabeth Truss cam kết tăng cường hợp tác vì một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở.

Ngày 24/9/2021, trong tuyên bố đưa ra sau hội nghị thượng đỉnh trực tiếp của các nước Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ và Australia, lãnh đạo các nước đã cam kết theo đuổi một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở nhằm tăng cường an ninh và thịnh vượng tại khu vực này. Tuyên bố chung tái khẳng định cam kết thúc đẩy trật tự dựa trên các quy tắc “tự do và rộng mở”, lấy luật pháp quốc tế làm gốc, nhằm tăng cường an ninh và thịnh vượng tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và hơn thế nữa (Nguyễn Minh, 2021).

4. Kết luận

Nói tóm lại, Nhật Bản đã và đang đóng vai trò chủ động, tích cực và đang góp tiếng nói mạnh mẽ trong các vấn đề an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Với chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của mình, Nhật Bản đang nỗ lực cung cấp một phương án hợp tác kinh tế - quân sự khác cho các nước trong khu vực để giảm sự lệ thuộc vào Trung Quốc. Đồng thời, là một đồng minh thân cận của Mỹ, Nhật Bản sẽ giúp Mỹ phát huy vai trò chủ đạo và thực hiện chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, đối trọng với chiến lược “Một vành đai một con đường” của Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

Abe, Shinzo (2016), *Address by Prime Minister Abe Shinzo at the Opening Session of the Sixth Tokyo International Conference on African Development (TICAD VI)* (Saturday, August 27, 2016) (Kenya International Convention Centre (KICC), Nairobi, Kenya, truy cập ngày 6/10/2021 tại https://www.mofa.go.jp/afr/af2/page4e_000496.html).

Wong Alex N. (2018), “*Briefing on the Indo-Pacific Strategy*”, issued on April 2, 2018, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://www.state.gov/r/pa/prs/ps/2018/04/280134.htm>.

Thái An (2017), *Nhật sẽ cung cấp cho Việt Nam 6 tàu tuần tra mới*, truy cập ngày 6/10/2021 tại <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/nhat-se-cung-cap-cho-viet-nam-6-tau-tuan-tra-moi-352291.html>.

Phan Cao Nhật Anh (2017), *Vai trò Nhật Bản trong chiến lược an ninh Ấn Độ - Thái Bình Dương của Mỹ*, truy cập ngày 6/10/2021 tại <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=1303>.

Lê Đức Cường (2018), *Đôi nét về chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ*, truy cập ngày 6/10/2021 tại <http://tapchiquotd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/doi-net-ve-chien-luoc-an-do-duong-thai-binh-duong-cua-my/11959.html>.

Chen Dingding (2018), “The Indo-Pacific Strategy: A background analysis”, *Italian Institute of International Political Studies*, Published on June 4, 2018, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://www.ispionline.it/en/pubblicazione/indo-pacific-strategy-background-analysis-20714>.

Trọng Giáp (2017), *Ba trụ cột chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương của Nhật*, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://vnexpress.net/the-gioi/ba-tru-cot-chien-luoc-an-do-thai-binh-duong-cua-nhat-3683214.html>.

Bùi Hà (2020), *Nhật Bản cam kết thúc đẩy khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở*, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://baotintuc.vn/the-gioi/nhat-ban-cam-ket-thuc-day-khu-vuc-an-do-duong-thai-binh-duong-tu-do-va-rong-mo-20201006171405735.htm>.

Mattis, James (2018), “Remarks by Secretary Mattis at Plenary Session of the 2018 Shangri-La Dialogue”, issued on June 2, 2018, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://www.defense.gov/News/Transcripts/Transcript-View/Article/1538599/remarks-by-secretary-mattis-at-plenary-session-of-the-2018-shangri-la-dialogue>.

Lucio Blanco Pitlo III (2018), “Making a “Free and Open Indo-Pacific” Appealing to Southeast Asia”, Published on June 1, 2018, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://www.defense.gov/News/Transcripts/Transcript-View/Article/1538599/making-a-free-and-open-indo-pacific-appealing-to-southeast-asia>.

cập ngày 6/10/2021 tại <https://amti.csis.org/making-foip-appealing-southeast-asia>.

Nguyễn Trịnh Quỳnh Mai, Trần Đăng Tú Nhi (2018), *Về Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ*, truy cập ngày 6/10/2021 tại <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/2018/52608/Ve-Chien-luoc-An-Do-Duong-Thai-Binh-Duong-tu-do.aspx>.

Lê Thế Mẫu (2019), *Vị thế đặc biệt của Nhật Bản trong cạnh tranh chiến lược toàn diện Mỹ - Trung*, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://viettimes.vn/vi-the-dac-biet-cua-nhat-ban-trong-can-tranh-chien-luoc-toan-dien-my-trung-359213.html>.

Richard Javad Heydarian (2018), *Abe Shinzo Strikes Back*, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://nationalinterest.org/feature/shinzo-abe-strikes-back-39447>.

Rory Metcalf (2013), “Defence White Paper 2013: Treading Water in the Indo-Pacific”, *The Interpreter-Lowy Institute*, Published on May 3, 2013, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://www.lowyinstitute.org/the-interpreter/defence-white-paper-2013-treading-water-indo-pacific>.

Abe, Shinzo (2007), *Speech by H.E.Mr. Abe Shinzo, Prime Minister of Japan at the Parliament of the Republic of India*, August 22, 2007, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pmv0708/speech-2.html>.

White House (2017), “*Remarks by President Trump at APEC CEO Summit, Da Nang, Viet Nam*”, Issued on November 10, 2017, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/remarks-president-trump-apec-ceo-summit-da-nang-vietnam>.

White House (2017), “*National Security Strategy of the United States of America 2017*”, issued on December 18, 2017, truy cập ngày 6/10/2021 tại <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2017/12/NSS-Final-12-18-2017-0905-1.pdf>.

NHẬT BẢN VÀ CHIẾN LƯỢC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG: LỢI ÍCH, QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH

Phạm Thị Yên¹

Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (Indo - Pacific) trở nên phổ biến kể từ sau bài phát biểu của Tổng thống Mỹ - Donald Trump tại APEC 2017 ở Đà Nẵng. Tuy nhiên, Nhật Bản chính là quốc gia đã đưa ra ý tưởng và thúc đẩy chiến lược này từ trước đó một thập kỷ. Trên cơ sở nhận thức sự chuyển động địa chính trị mới ở khu vực, chương này sẽ phân tích chính sách Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương của Nhật Bản và những biện pháp mà nước này triển khai, từ đó làm rõ quan điểm và lợi ích của Nhật Bản trong chiến lược mới này. Kết quả chỉ ra rằng, sự phụ thuộc vào con đường dầu mỏ trên Biển Đông (chạy từ vùng Ấn Độ Dương) cùng vị thế của Nhật Bản trong bối cảnh Trung Quốc trỗi dậy mạnh mẽ là những lý do chính để Nhật Bản tham gia tích cực vào chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Cũng vì những lý do đó, việc triển khai chiến lược mới của Nhật Bản có sự tập trung vào vấn đề an ninh hàng hải cũng như củng cố vai trò ở khu vực. Và công cụ để Nhật Bản sử dụng chính là ODA và các thể chế đa phương.

Quan điểm và lợi ích của Nhật Bản trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Quan điểm của Nhật Bản về chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

1. TS, Khoa Quan hệ Quốc tế, Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM (Huflit).

Nhật Bản là quốc gia đi đầu trong bản thiết kế về chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Mặc dù thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được nhắc đến đầu tiên bởi một học giả Ấn Độ là Gurpreet S. Khurana vào năm 2007,¹ tuy nhiên, quốc gia tiên phong có quan điểm chính thức về sự hợp nhất của hai đại dương lại chính là Nhật Bản. Trong bài phát biểu trước Nghị viện Ấn Độ (8/2007), Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo đã nhấn mạnh về “sự hợp lưu của hai đại dương” như là “sự kết nối năng động của hai vùng biển tự do và thịnh vượng” (Abe, 2007). Thông điệp này đã góp phần hình thành nên khái niệm về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Theo đó, đối với Nhật Bản, đây là khu vực có sự “kết nối năng động” của hai đại dương: Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Sự kết nối này tạo nên một “châu Á rộng lớn hơn”, vượt ra ngoài khuôn khổ biên giới về mặt địa lý; một “khu vực rộng mở, nơi con người, hàng hóa, vốn và tri thức được luân chuyển minh bạch” dưới “vòm cổng tự do và thịnh vượng” (MOFA, 2007). Trên nền tảng của sự rộng mở giữa hai đại dương, cũng trong bài phát biểu của mình, Thủ tướng Abe Shinzo đề cao sự hợp tác giữa Nhật Bản, Ấn Độ với Mỹ và Australia, qua đó khẳng định thêm vai trò của nhóm “Đối thoại an ninh bốn bên” (Tứ giác kim cương/ Bộ Tứ) vốn đã được khai sinh sau cuộc họp chính thức của các nước thành viên bên lề Hội nghị cấp cao ARF tại Manila (Philippines) vào tháng 5/2007 (Sharma, 2010). Như vậy, trong quan điểm của Nhật Bản, sự hợp lưu của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cũng gắn liền với vai trò không thể thiếu của “Tứ giác kim cương”.

Dưới nỗ lực kết nối của Nhật Bản, sáng kiến về “Bộ Tứ” được các quốc gia ủng hộ, kéo theo đó là cuộc tập trận trên vịnh Bengal vào tháng 9/2007 đã diễn ra, với sự tham gia của Mỹ, Nhật Bản, Australia,

1. Trong bài viết “An ninh hàng hải: Triển vọng hợp tác Ấn Độ – Nhật Bản” (2007), Khurana đã lập luận rằng các lợi ích chung và cốt lõi của Ấn Độ và Nhật Bản về hàng hải sẽ khó có thể được bảo đảm nếu Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương bị chia rẽ trong nhận thức chiến lược. Xem Gurpreet S. Khurana (2007), “Security of Sea Lines: Prospects for India–Japan Cooperation”, *Strategic Analysis* Vo.31, No.1, pp. 139-153.

Ấn Độ và Singapore. Thế nhưng, dưới áp lực từ Trung Quốc, Ấn Độ và Australia đã rút khỏi kế hoạch. Sau đó, khuôn khổ bốn bên dường như tàn lụi, giữa bốn nước gần như không có hoạt động chung nào khác, mà chỉ duy trì các hoạt động hợp tác song phương hoặc ba bên với nhau. Trong bối cảnh như vậy, Nhật Bản vẫn tiếp tục tìm cách thúc đẩy ý tưởng này. Đến năm 2012, vào ngày đầu tiên sau khi trở lại vị trí Thủ tướng, ông Abe đã cho đăng tải một bài viết kêu gọi phát triển “kim cương an ninh dân chủ châu Á” bao gồm Mỹ, Nhật, Ấn Độ và Australia. Bài viết đã vạch ra một chiến lược “mà nhờ đó Australia, Ấn Độ, Nhật Bản và bang Hawaii của Mỹ hình thành một hình thoi để bảo vệ các vùng biển chung, trải dài từ khu vực Ấn Độ Dương đến Tây Thái Bình Dương”, đồng thời nhấn mạnh Nhật Bản “sẵn sàng đầu tư, ở mức độ nhiều nhất có thể, các năng lực của mình vào hình thoi an ninh này” (Mohan, 2017). Thế nhưng, tại thời điểm đó, mối quan hệ kinh tế song phương với Trung Quốc của từng quốc gia thành viên trong “Bộ Tứ” dường như còn chi phối mạnh mẽ, 4 nước vẫn thể hiện sự cẩn trọng trong việc thắt chặt mối quan hệ để không hợp thức hóa bất kỳ một cơ chế hợp tác nào tương tự một liên minh đa phương.

Vào năm 2016, Thủ tướng Nhật Bản tiếp tục kiên trì với định hướng mới bằng cách công bố chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIPS), cụ thể và chi tiết hơn ý tưởng về sự hợp lưu của hai đại dương đã đề cập trước đó. Chiến lược này được tiết lộ tại Hội nghị quốc tế Tokyo lần thứ 6 về phát triển châu Phi (TICAD VI) tổ chức tại Kenya (2016). Trong bài phát biểu tại Hội nghị, Thủ tướng Abe Shinzo cho rằng, Nhật Bản có trách nhiệm nuôi dưỡng sự hợp lưu giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Á và châu Phi thành một khu vực tôn trọng tự do, thượng tôn pháp luật, kinh tế thị trường, không bị cưỡng buộc và cùng thịnh vượng (MOFA, 2016). Sau đó, Abe Shinzo đã cố gắng phổ biến sáng kiến FOIPS trong các cuộc hội đàm với các nhà lãnh đạo khác, chẳng hạn, trong chuyến công du đến Philippines, Indonesia, Việt Nam và Australia vào đầu năm 2017, Thủ tướng Abe đã giải thích giá trị của chiến lược và sự cam kết chân thành của Nhật Bản đối với sự ổn định

của trật tự khu vực thông qua chiến lược này (Hidetaka, 2017).

Sáng kiến FOIPS dựa trên một nhận thức cho rằng hòa bình và thịnh vượng của thế giới phụ thuộc vào một trật tự hàng hải tự do và cởi mở của hai đại dương là Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương và sự năng động của hai châu lục là châu Á và châu Phi. Chính vì thế, Nhật Bản có trách nhiệm thúc đẩy sự hợp lưu của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương; sự kết nối của châu Á và châu Phi thành một nơi coi trọng tự do, luật pháp, có nền kinh tế thị trường, không sử dụng vũ lực hay ép buộc sử dụng vũ lực, và làm cho nó trở nên thịnh vượng. Trong chiến lược này, Nhật Bản dự định thúc đẩy các chính sách cụ thể như: (a) thúc đẩy các giá trị cơ bản của nhà nước pháp quyền, dân chủ và tự do hàng hải; (b) thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế thông qua sức mạnh của cơ sở hạ tầng tại các cảng, đường sắt và các lĩnh vực khác và tăng cường quan hệ đối tác kinh tế; và (c) thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực an toàn hàng hải như khả năng thực thi pháp luật trên biển, chống cướp biển và chống khủng bố (Hidetaka, 2017). Như vậy, dù chưa đưa ra tuyên bố chính thức về phạm vi địa lý của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tuy nhiên, trong khuôn khổ của FOIPS, có thể hình dung được bức tranh của khu vực này mà Nhật Bản hướng tới, đó là, sự sòng đôi của đại dương Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương và hai châu lục là châu Á và châu Phi trong một hình thái tự do và rộng mở.

Đến năm 2017, sau những phát biểu liên tiếp của Tổng thống Donald Trump về FOIPS tại APEC 2017 ở Việt Nam, các tương tác cấp cao giữa các thành viên Bộ tứ cũng được nối lại. Kể từ đây, Nhật Bản càng tích cực thúc đẩy việc hình thành cấu trúc này thông qua hàng loạt các chính sách và hành động mang tính chiến lược (Hoàng Oanh, Minh Khue, 2019). Dù nỗ lực của Nhật Bản cho tới thời điểm đó vẫn chưa có được thành công như mong đợi, song những hành động liên tiếp của Nhật Bản suốt từ năm 2007 đã cho thấy vai trò của Nhật Bản đối với chiến lược mới, đồng thời cũng hé lộ những nhân tố thúc đẩy Nhật Bản trong việc thiết lập và duy trì chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Lợi ích của Nhật Bản trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Nhật Bản có những lợi ích thiết thực trên cả lĩnh vực kinh tế và an ninh - chính trị để thúc đẩy chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. *Thứ nhất*, về lợi ích kinh tế, động lực để Nhật Bản tăng cường sự kết nối Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương là nhằm bảo vệ con đường thương mại trên biển của Nhật Bản. Là một quốc gia nghèo tài nguyên và năng lượng, từ rất lâu trong quá khứ, Nhật Bản đã nhận thức được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông cũng như tuyến đường từ Ấn Độ Dương qua Biển Đông đối với lợi ích quốc gia mình. Dấu ấn rõ nét nhất là Nhật Bản đã khai thác ở quần đảo Trường Sa từ năm 1918. Trong Chiến tranh thế giới thứ 2, Nhật Bản đã chiếm quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa, sau đó huy động quân đội tại châu Á - Thái Bình Dương trên cơ sở độc chiếm quân cảng Cam Ranh của Việt Nam từ tay Pháp. Với những cơ sở chiến lược có thể kiểm soát một vùng rộng lớn của Thái Bình Dương, từ năm 1942 đến đầu năm 1945, “Biển Đông được xem như cái hồ riêng của người Nhật” (Tønnesson, 2006).

Sau năm 1945, dưới chiếc ô an ninh của Mỹ, Nhật Bản tập trung phát triển kinh tế, Biển Đông trở thành tuyến đường quan trọng cho nguồn tài nguyên, năng lượng từ bên ngoài tới Nhật Bản cũng như cho hàng hóa Nhật Bản ra thế giới. Do đó, việc duy trì hòa bình, ổn định và tự do hàng hải trên Biển Đông là điều Nhật Bản hết sức quan tâm. Hiện nay, Nhật Bản phụ thuộc gần như 100% vào nguồn dầu mỏ nước ngoài, trong đó khoảng 88% nguồn cung phải đi qua Biển Đông. Eo biển Malacca cũng là cửa ngõ quan trọng để hàng hoá Nhật Bản đến với các thị trường bên ngoài (Rahman, 2011). Cho nên, vùng biển này trở thành con đường huyết mạch, có ý nghĩa sống còn với nền kinh tế Nhật Bản.

Từ thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21, việc Trung Quốc trở dậy mạnh mẽ càng củng cố sự quan tâm của Nhật Bản đối với con đường dầu mỏ từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương, cụ thể là qua Biển Đông. Bản

đồ “đường lưỡi bò” của Trung Quốc, sự hiện diện quân sự ngày một tăng của quốc gia này trên vùng biển chiến lược đe dọa đến con đường hàng hải quan trọng của Nhật Bản. Điều này làm gia tăng giá trị ở mặt an ninh chiến lược của biển Đông đối với Nhật Bản, bên cạnh giá trị kinh tế. Theo một ước tính, trong trường hợp căng thẳng trên Biển Đông diễn ra ở mức độ vừa phải, chi phí bảo hiểm trung bình cho một tàu thương mại đã tăng thêm khoảng 10 triệu yên mỗi ngày khi đi qua khu vực (Nguyen Hung Son, 2013). Đây là tiền đề để Nhật Bản quan tâm hơn đến việc bảo đảm an ninh hàng hải trên Biển Đông. Sự kết nối Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ góp phần thực hiện điều đó.

Hơn thế nữa, vì lệ thuộc vào con đường dầu mỏ trên Biển Đông, sự an toàn của vùng biển Ấn Độ Dương cũng mang một ý nghĩa quan trọng tương tự đối với Nhật Bản. Bởi vì, Ấn Độ Dương là nơi có hai eo biển quan trọng nhất đối với tuyến vận chuyển dầu mỏ từ Trung Đông tới Australia và Đông Á là Hormuz và Malacca, với 32,2 triệu thùng dầu mỏ được vận chuyển mỗi ngày, chiếm hơn 50% lưu lượng vận chuyển của thế giới (Hemmings, 2018). Theo đó, hải trình ở Ấn Độ Dương chính là phần đầu của con đường thương mại trên Biển Đông, mang tính quyết định với nền kinh tế Nhật Bản. Thế nhưng, tuyến đường biển này lại nổi tiếng về nạn cướp biển và khủng bố mà việc giải quyết đã vượt ngoài khả năng của các quốc gia ở khu vực. Chính vì vậy, để đảm bảo an ninh cho con đường dầu mỏ huyết mạch, việc kết nối hai đại dương, nâng cao năng lực hàng hải cho các quốc gia ở đây là việc làm cần thiết đối với Nhật Bản.

Thứ hai, về lợi ích an ninh - chính trị, mối quan tâm của Nhật Bản đối với Biển Đông còn có động cơ xuất phát từ góc độ an ninh. Góc độ này liên quan đến tranh chấp trên quần đảo Senkaku/Điếu Ngư thuộc vùng Biển Hoa Đông. Cũng như nhiều quốc gia Đông Nam Á, trên Biển Hoa Đông, Nhật Bản phải đối mặt với Trung Quốc trong vấn đề tranh chấp biển đảo. Từ quan điểm của Nhật Bản, có sự kết nối quan trọng giữa các tranh chấp trên Biển Đông và Biển Hoa Đông, cụ thể, Biển Đông được xem là khu vực chứng kiến sự thể

nghiệm về cách hành xử của Trung Quốc đối với Nhật Bản trong vấn đề Senkaku/Điếu Ngư. Trong tư duy của Nhật Bản, sự kiểm soát của Trung Quốc đối với Biển Đông và Biển Hoa Đông nằm trong một chiến lược rộng lớn về sức mạnh trên biển, nhằm thực hiện các hoạt động “chống xâm nhập/chống tiếp cận” (A2/AD) đối với hải quân nước ngoài và giúp hải quân Trung Quốc có sự tiếp cận đến khu vực bên ngoài Tây Thái Bình Dương, tức là có thể “chọc thủng” chuỗi đảo đầu tiên (first island chain) (Kato, 2010) - nơi bao gồm những đồng minh thân thiết của Mỹ (Nhật Bản, Hàn Quốc). Chiến lược hàng hải tổng thể của Trung Quốc và hành vi ngoại giao/quân sự của quốc gia này đối với các nước yêu sách đối thủ ở Biển Đông, vì thế, ít nhiều sẽ hướng đến Nhật Bản trong cách cư xử tương tự. Đặc biệt, nếu Trung Quốc có thể thuyết phục hoặc ép buộc các quốc gia châu Á khác chấp nhận các quyền lịch sử đã tuyên bố ở Biển Đông, thì việc này không chỉ làm suy yếu các quy tắc pháp lý quốc tế mà còn có tác động nghiêm trọng đến tranh chấp lãnh thổ ở Biển Hoa Đông (Storey, 2013). Đây là điểm được các nhà lãnh đạo chính phủ cấp cao của Nhật Bản nhận thức rất rõ. Trong chuyến thăm Manila, Philippines vào tháng 6/2013, Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản Itsunori Onodera đã nhấn mạnh mối liên hệ giữa các tranh chấp ở Biển Đông và Biển Hoa Đông thông qua lưu ý rằng “chúng ta phải đối mặt với một tình huống rất giống nhau ở Biển Hoa Đông. Phía Nhật Bản rất lo ngại loại tình huống này ở Biển Đông có thể ảnh hưởng đến tình hình ở Biển Hoa Đông” (Agence France-Presse, 2013). Trên cơ sở đó, trong cách nhìn nhận và đánh giá của Nhật Bản, cán cân quyền lực ở Biển Đông thực sự có ảnh hưởng lớn đối với an ninh trên các vùng biển xung quanh Nhật Bản, gồm biển Hoa Đông và biển Philippines (Kotami, 2011). Chính vì thế, Nhật Bản có lý do để tham gia tích cực vào tiến trình giải quyết tranh chấp trên Biển Đông; bởi vì, bảo đảm an ninh trên vùng biển chiến lược này cũng là một cách thức khác để bảo đảm an ninh trên biển Hoa Đông.

Bên cạnh đó, một lý do quan trọng khác để Nhật Bản tích cực tham gia vào chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đó là tầm

ảnh hưởng chính trị. Sự “trỗi dậy” của Trung Quốc đã đặt ra cho Nhật Bản một thách thức lớn, buộc Nhật Bản phải chủ động khẳng định vị thế nếu không muốn bị Trung Quốc chi phối. Từ năm 2010, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Kể từ đó, Trung Quốc đưa ra một loạt những sáng kiến, thể chế mới nhằm thay đổi cấu trúc hiện tại ở khu vực - cấu trúc mà liên minh Mỹ - Nhật luôn nắm vai trò chủ chốt. Cùng với việc phải đối diện với những hành động đơn phương, không tuân thủ luật pháp quốc tế của Trung Quốc trên Biển Đông, Biển Hoa Đông; giống như nhiều nước lớn khác, Nhật Bản rơi vào tình thế phải cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc, buộc phải tích cực “tự cứu mình” nhằm duy trì một cấu trúc có lợi cho lợi ích quốc gia. Tranh chấp Senkaku/Điếu Ngư, sự an toàn của con đường hàng hải quốc tế trên Biển Đông và việc Nhật Bản suy giảm tầm ảnh hưởng sau khi Trung Quốc trỗi dậy đã tạo thêm động lực để Tokyo đóng một vai trò lớn hơn trong việc kiến tạo an ninh khu vực. Sự kết nối Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, với tính tiên phong và tích cực của Nhật Bản, sẽ mở ra không gian cho việc thể hiện vai trò đó. Không những thế, FOIPS còn có thể giúp Nhật Bản kiến tạo một mạng lưới các đối tác an ninh và kinh tế đủ để đảm bảo cho quốc gia này thúc đẩy các hoạt động hợp tác an ninh, kinh tế và nâng cao năng lực quốc phòng, trong bối cảnh Nhật Bản vẫn chưa thực sự trở thành một “quốc gia bình thường” và tư tưởng “nước Mỹ là trên hết” của Tổng thống Donald Trump tạo sự bất an cho các đồng minh trong thời gian qua. Rõ ràng, tham gia vào chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Nhật Bản có thể đạt được các lợi ích, cả trong ngắn hạn và dài hạn của mình.

Trên cơ sở những lợi ích như vậy, Nhật Bản chủ động thể hiện quan điểm đối với cách hành xử “hung hăng” của Trung Quốc trên Biển Đông, thẳng thừng coi tham vọng độc chiếm Biển Đông của cường quốc này là “mối đe dọa an ninh cho cộng đồng quốc tế” và cho rằng Trung Quốc “độc đoán” trong việc xây dựng và nâng cấp các đảo nhân tạo (Ministry of Defense, 2019). Về hướng giải quyết xung đột, Nhật Bản đề ra ba nguyên tắc chủ yếu: Nguyên tắc đầu tiên là các

quốc gia sẽ đưa ra và làm rõ các yêu sách của họ dựa trên luật pháp quốc tế. Nguyên tắc thứ hai là các quốc gia không được sử dụng vũ lực hay ép buộc sử dụng vũ lực trong việc cố gắng đưa ra yêu sách của mình. Nguyên tắc thứ ba là các quốc gia sẽ tìm cách giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình (Abe, 2014). Đây cũng là các nguyên tắc nền tảng mà Nhật Bản hướng tới trong việc thúc đẩy giải quyết tranh chấp ở Biển Đông, và quan trọng hơn, Nhật Bản đã tích cực triển khai những nguyên tắc này trong phạm vi rộng lớn của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

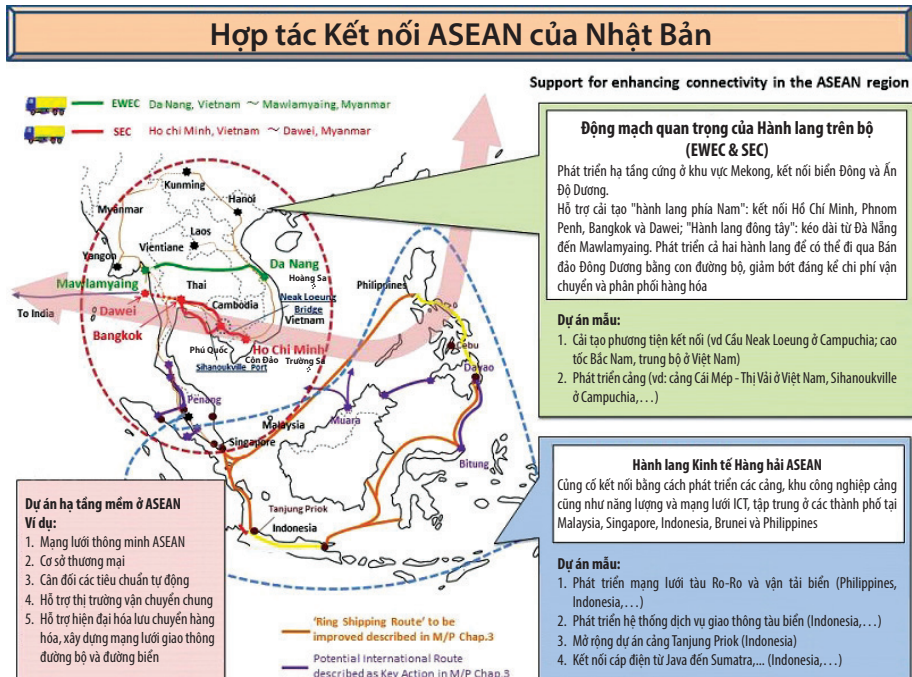
2. Chính sách của Nhật Bản trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Sau khi Thủ tướng Abe Shinzo công bố FOIPS tại Hội nghị quốc tế và phát triển châu Phi ở Nairobi - Kenya, Nhật Bản xác định ba trụ cột của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương bao gồm: (i) phổ biến và định hình các giá trị cơ bản về thượng tôn pháp luật, tự do hàng hải, tự do thương mại; thúc đẩy hợp tác với các quốc gia cùng chia sẻ các nguyên tắc cũng như tầm nhìn về chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. (ii), Nhật theo đuổi sự thịnh vượng kinh tế cho khu vực bằng việc tăng cường sự “kết nối vật lý” (thông qua việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế như cảng biển, đường sắt, đường bộ), “kết nối con người” (phát triển nguồn nhân lực) và “kết nối thể chế” (hài hòa và thống nhất các luật lệ chung); tăng cường hợp tác kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh. (iii) Nhật Bản cam kết thúc đẩy các hoạt động vì hòa bình và ổn định thông qua việc nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển cho các nước duyên hải ở Ấn Độ - Thái Bình Dương, hợp tác hỗ trợ nhân đạo và cứu hộ thiên tai, giải quyết vấn đề khủng bố, cướp biển. Định hướng này trên thực tế đã được Nhật Bản thúc đẩy ngay từ những năm đầu sau khi ý tưởng về “sự hợp lưu của hai đại dương” ra đời. Với thế mạnh của một nền kinh tế hàng đầu thế giới và có vai trò nổi bật trong các cơ chế đa phương vốn phần nhiều có khởi nguồn từ lĩnh vực kinh tế, sự triển khai chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình

Dương của Nhật Bản theo ba trụ cột ở trên có liên quan rất nhiều đến hai công cụ kinh tế và ngoại giao, trong đó, nổi bật là hình thức cung cấp ODA chiến lược và định hình các thể chế đa phương theo hướng bảo vệ an ninh hàng hải.

Cung cấp ODA một cách chiến lược

Trong quá khứ, ODA là một công cụ ngoại giao của Nhật Bản khi vị thế quốc tế của quốc gia này phần nhiều chỉ dựa vào kinh tế và mối quan hệ đồng minh an ninh với Mỹ. Bước vào thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21, cùng với việc tháo dỡ nhiều rào cản về pháp lý, Nhật Bản đã ngày một thể hiện vai trò của mình rõ rệt hơn trong các vấn đề toàn cầu và khu vực, điển hình là vấn đề Biển Đông. Dấu ấn của Nhật Bản tại điểm nóng quốc tế này được thể hiện rõ nét qua việc sử dụng ODA một cách chiến lược, nhấn mạnh vào các mục tiêu an ninh hàng hải. Nếu như trước đây, ODA Nhật Bản chủ yếu được sử dụng cho các dự án về kinh tế, xã hội thì từ những năm 2010, xu hướng cung cấp ODA



(Mission of Japan to ASEAN, 2016).

của Nhật Bản có sự chuyển đổi mạnh mẽ sang lĩnh vực an ninh biển. Xu hướng này cũng có sự hài hòa với chính sách của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tuyên bố chung từ cuộc họp của Ủy ban tư vấn an ninh Nhật Bản với Mỹ (cuộc họp 2 + 2) vào tháng 4/2012 đã khẳng định: “Chính phủ Nhật Bản, về phần mình, có kế hoạch thực hiện các biện pháp khác nhau để thúc đẩy an toàn trong khu vực, bao gồm cả việc sử dụng chiến lược hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), ví dụ như thông qua việc cung cấp tàu tuần tra cho các quốc gia ven biển” (MOFA, 2012). Trong bối cảnh Mỹ tăng cường liên kết quân sự với các đồng minh và đối tác chiến lược ở Đông Nam Á, tuyên bố này của Nhật Bản vừa thể hiện sự đồng thuận với chính sách của Mỹ, vừa phản ánh dấu ấn rất riêng của quốc gia Đông Á khi sử dụng công cụ kinh tế cho vấn đề an ninh hàng hải ở khu vực.

Được đánh giá là “trái tim của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” (Carnegie India, 2019), các nước Đông Nam Á trở thành trung tâm cho sự hỗ trợ và hợp tác của Nhật Bản. Trong nhiều năm, Đông Nam Á vẫn luôn là đối tượng cho việc triển khai nguồn ODA của Nhật Bản. Thậm chí, trong xu hướng cắt giảm ngân sách ODA của quốc gia Đông Á, khu vực này vẫn là những “người nhận” hàng đầu. Về khoản giải ngân cho vay năm 2010, Indonesia xếp thứ hai, Việt Nam: xếp thứ ba và Philippines: xếp thứ năm (MOFA, 2011). Những gói hỗ trợ tài chính của Nhật Bản chủ yếu là nhằm mục đích giúp các quốc gia Đông Nam Á phát triển cơ sở hạ tầng hàng hải. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Nhật Bản - ASEAN lần thứ 14 vào tháng 11/2011, Chính phủ Nhật Bản hứa sẽ cung cấp 2 nghìn tỷ yên (25 tỷ USD) để phát triển hành lang lục địa, hành lang biển và cơ sở hạ tầng mềm rộng khắp ASEAN (MOFA, 2011). Đây là ba lĩnh vực trọng điểm nằm trong kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN (Master Plan on ASEAN Connectivity) được công bố từ năm 2010 và Nhật Bản đã nhanh chóng đóng vai trò là người chơi chính trong việc hỗ trợ các nước ASEAN.

Trong khuôn khổ này, ngay trong năm 2011, Nhật Bản đưa ra danh sách 33 dự án (sau đó điều chỉnh lại còn 32 dự án) nhằm nâng

cấp tính kết nối ASEAN dưới tên gọi các dự án Flagship (Flagship Projects). Sau đó, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản vào tháng 12/2013, Nhật Bản đã bổ sung thêm, nâng số lượng dự án lên con số 70 (Mission of Japan to ASEAN, 2016). Trong số đó, các khoản vay để phát triển các cảng khác nhau tại Việt Nam (cảng Hải Phòng, Cái Mép, Thị Vải), Philippines (Vịnh Subic) và Indonesia (Tanjung Priok) đều nằm trong danh sách các dự án ưu tiên của Nhật Bản. Không những thế, việc hỗ trợ phát triển mạng lưới tàu Ro-Ro ASEAN (Role-on/Roll-off)¹ cũng là một trong 15 dự án ưu tiên được định rõ trong Kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN. Động lực lớn nhất cho các dự án RO-RO là nhằm tăng cường mạng lưới hậu cần ở Đông Nam Á, chuyển giao công nghệ đóng tàu hiện đại của Nhật Bản cũng như phối hợp để nâng cấp các cách thức hoạt động trên biển cho các quốc gia ASEAN. Ngoài ra, điều quan trọng không kém là nâng cao nhận thức về an toàn hàng hải, phát triển nguồn nhân lực trong các dịch vụ giao thông tàu biển, tìm kiếm cứu nạn và thực thi pháp lý cho các quốc gia chủ chốt ở Đông Nam châu Á (Hona, 2014). Đây là điểm thể hiện sự tính toán chiến lược của Nhật Bản trong bối cảnh các thành viên ASEAN có quan điểm khác nhau về vấn đề an ninh Biển Đông.

Một cam kết ODA quan trọng khác đã được Nhật Bản bổ sung sau khi nói lỏng lệnh cấm xuất khẩu vũ khí. Đây vốn là điều lệnh chịu ảnh hưởng từ bản Hiến pháp hòa bình sau Chiến tranh thế giới thứ II, ban hành năm 1967, trong đó nhấn mạnh ba nội dung chính là “không xuất khẩu các loại vũ khí sang các nước cộng sản, những nước chịu lệnh cấm nhập khẩu vũ khí của Liên hợp quốc và những nước liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới các cuộc xung đột quốc tế”². Từ

1. RO-RO (RoRo) là một thuật ngữ trong ngành vận tải ngoại thương dùng cho các loại hàng tự vận hành lên tàu được (xe hơi, xe tải, xe móc kéo, xe đầu kéo...), khác với phương thức thông thường là lo-lo hay LOLO (tức lift-on/lift off) đối với hàng công-ten-nơ (container) (phải sử dụng cần cầu để đưa hàng lên tàu).
2. Riêng đối với Philippines, ngoài 10 tàu tuần tra, Nhật Bản còn cung cấp 2 tàu tuần duyên cỡ lớn (MRRV) trị giá 16,5 tỷ yên (132 triệu USD), cũng theo cơ chế ODA. Hai con tàu tuần duyên này dự kiến sẽ được Nhật Bản bàn giao

năm 1976, Chính phủ Nhật Bản còn bổ sung nguyên tắc “không được bán vũ khí cho bất kỳ nước nào”, tức là cấm hoàn toàn xuất khẩu vũ khí như một cách để loại bỏ triệt để các “yếu tố chiến tranh” có thể có. Tuy nhiên, dưới tác động từ tranh chấp với Trung Quốc trên biển Hoa Đông và từ nhu cầu muốn trở thành một quốc gia “bình thường”, bộ luật về xuất khẩu vũ khí đã dần dần được điều chỉnh, từ việc được bán cho Mỹ, đến các đồng minh và đối tác. Năm 2011, Thủ tướng Nhật Bản Yoshihiko Noda lấy yếu tố “đấu tranh chống khủng bố” để “làm mềm” các nguyên tắc cũ, đồng thời đưa ra “tiêu chuẩn mới”, cho phép xuất khẩu vũ khí trong các trường hợp liên quan đến các chiến dịch duy trì hòa bình và những nỗ lực hợp tác quốc tế cũng như các trường hợp phát triển và sản xuất vũ khí quốc tế. Tháng 4/2014, Nhật Bản một lần nữa thông qua những nguyên tắc mới, giảm bớt những cản trở từng ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc xuất khẩu vũ khí từ suốt 50 năm qua. Từ đây, Nhật Bản có thể bán vũ khí - kể cả cho Liên hợp quốc - để góp phần bảo đảm an ninh, lợi ích của mình và tham gia hợp tác quốc tế. Và cũng từ đây, những hạn chế chỉ nhằm vào các nước đang có chiến tranh hoặc bị Liên hợp quốc cấm vận. Sự nói lỏng này, trong khi vẫn duy trì triết lý cơ bản về kiểm chế xuất khẩu vũ khí, nhưng cho phép chuyển giao thiết bị quốc phòng ra nước ngoài trong trường hợp cần góp phần vào hòa bình và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Trên cơ sở những cởi mở đó, Nhật Bản đã thực hiện những gói ODA kiểu mới, hướng về việc cung cấp các thiết bị hàng hải cho các nước ASEAN. Chính phủ Nhật Bản bắt đầu cung cấp tàu tuần tra cho các nước Đông Nam Á như một phần của ODA chiến lược: mười tàu tới Philippines, sáu cho Việt Nam và hai cho Malaysia (Hidetaka, 2017). Các tàu tuần tra thường được sử dụng cho các mục tiêu khác nhau từ các hoạt động tìm kiếm, cứu hộ đến vận chuyển và bảo vệ môi trường.

cho Philippines vào năm 2022. Xem “Japan’s Policies on the Control of Arms Exports”, *Ministry of Foreign Affairs of Japan*, <https://www.mofa.go.jp/policy/un/disarmament/policy/index.html>; và, “Launching Ceremony of Japanese 94m Class Patrol Vessel”, *Embassy of Japan in the Philippines*, https://www.ph.emb-japan.go.jp/itpr_ja/11_000001_00495.html, truy cập ngày 27/9/2021.

Bên cạnh các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản cũng quyết định cung cấp hai tàu tuần tra cho Lực lượng bảo vệ bờ biển Sri Lanka, đất nước có khoảng 1.300 km bờ biển và nằm tại một điểm chiến lược dọc theo tuyến đường biển nối Đông Á với Trung Đông/ Châu Phi. Tương tự, Nhật Bản cũng cung cấp hai tàu tuần tra cho lực lượng bảo vệ bờ biển Djibouti, nơi đối mặt với vùng biển ngoài khơi Somalia và Vịnh Aden vốn là khu vực thường xuyên bị cướp biển tấn công. Theo những cách này, Nhật Bản đang góp phần vào an toàn ven biển và an ninh cho các hoạt động kinh tế - xã hội của khu vực (MOFA, 2017). Có thể nói, “Ngoại giao tàu tuần tra” của Nhật Bản có mục đích chính là nâng cao năng lực hàng hải cho các quốc gia ven biển có vị trí địa lý chiến lược, qua đó, góp phần bảo vệ lợi ích kinh tế và an ninh chính trị của Nhật Bản trên vùng Biển Đông và Ấn Độ Dương.

Dấu ấn của Nhật Bản trong việc sử dụng ODA một cách chiến lược càng được củng cố sau khi Thủ tướng Abe Shinzo công bố Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIPS) vào năm 2016. Trong Sách trắng về Hợp tác phát triển năm 2017, Nhật Bản đã chính thức nêu rõ rằng, dưới định hướng của FOIPS, Nhật Bản sẽ sử dụng chiến lược các khoản viện trợ ODA để đóng góp vào hòa bình, ổn định và thịnh vượng cho cộng đồng quốc tế (MOFA, 2017). Với việc cung cấp ODA, Nhật Bản có nhiều cơ hội tiếp cận các quốc gia trong một khu vực rộng lớn, trải dài từ châu Á đến châu Phi (theo quan niệm về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Nhật Bản) bằng các dự án hạ tầng và các chương trình viện trợ. Đây là kế hoạch mà Nhật Bản hết sức chú trọng trong bối cảnh Trung Quốc tăng cường hiện diện tại Biển Hoa Đông và Ấn Độ Dương. Thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế (JICA), Nhật Bản hỗ trợ tài chính cho hàng loạt các quốc gia trong khu vực để cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực hàng hải. Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo ngày 21/5/2015 đã tuyên bố, Nhật Bản sẽ phối hợp với Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) viện trợ khoảng 110 tỷ USD cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng

chất lượng cao tại châu Á trong vòng 5 năm (2016 - 2020) (MOFA, 2015). Năm 2016, Nhật Bản mở rộng gói viện trợ này, đặt mục tiêu cung cấp khoảng 200 tỷ USD trong vòng 5 năm (2017 - 2021) để phân bổ cho các dự án cơ sở hạ tầng trên toàn thế giới, bao gồm cả các dự án cho tài nguyên thiên nhiên, năng lượng,... (METI, 2016). Ngoài ra, Nhật Bản sẽ tiếp tục cải thiện các biện pháp liên quan để thúc đẩy đầu tư cơ sở hạ tầng chất lượng. Trong sáng kiến này, Nhật Bản khuyến khích việc “xuất khẩu” cơ sở hạ tầng chất lượng cao và xây dựng các mối quan hệ cùng có lợi, đóng góp cả cho tăng trưởng kinh tế trong nước và phát triển kinh tế của các nước đối tác. Hiện nay, hơn 70% gói viện trợ phát triển của Nhật Bản là dành riêng cho khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương với Ấn Độ là nước nhận viện trợ lớn nhất, tiếp theo là Việt Nam và Iraq. Các quốc gia Bangladesh, Myanmar, Thái Lan và Indonesia lần lượt xếp các vị trí tiếp theo (Nikkei, 2018). Hai hành lang trong chương trình kết nối ASEAN không những giúp nâng cao năng lực cho các quốc gia Đông Nam Á, tăng cường sự kết nối liên khu vực mà còn mở ra con đường nối vùng Biển Đông (Thái Bình Dương) đến Ấn Độ Dương và ngược lại. Rõ ràng, FOIPS là một chiến lược mang tính toàn diện cho vấn đề an ninh hàng hải ở khu vực và sự quan tâm của Nhật Bản đến các quốc gia có tranh chấp trên Biển Đông như Philippines, Việt Nam,... cũng như các quốc gia tại các điểm nút giao thông hàng hải ở Ấn Độ Dương càng cho thấy rằng, chính sách của Nhật Bản đối với Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là có trọng điểm và đầy tính chiến lược.

Xây dựng các thể chế đa phương về an ninh hàng hải

Cùng với việc cung cấp ODA chiến lược, Nhật Bản còn tham gia đóng góp tích cực vào các thể chế đa phương về an ninh hàng hải mà trong đó, nhiều thể chế đã ra đời từ sáng kiến của Nhật Bản. Cơ chế nổi bật đầu tiên mà Nhật Bản đề xuất là Hiệp định Hợp tác khu vực về chống cướp biển và cướp có vũ trang ở châu Á (ReCAAP), được thông qua vào tháng 11/2004 (Stato, 2007), nhấn mạnh việc

chia sẻ thông tin về tàu, nạn nhân và đối tượng tình nghi cướp biển. Ngoài ra, Cơ chế hợp tác về An toàn hàng hải và Bảo vệ môi trường ở eo biển Malacca và Singapore (Cooperative Mechanism on Safety of Navigation and Environment Protection in the Straits of Malacca and Singapore) (Joshua, 2009) cũng được thành lập theo sáng kiến của Nhật Bản vào tháng 9/2007. Tuy nhiên, một trong những dấu ấn nổi bật cho sự cam kết tích cực của Nhật Bản về hợp tác an ninh hàng hải ở khu vực được thể hiện rõ trong các hoạt động của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF).

Năm 2009, các thành viên ARF lần đầu tiên tổ chức Hội nghị giữa kỳ về an ninh hàng hải (ISM-MS) (Nordquist et al., 2012), Nhật Bản đã đóng vai trò là người thúc đẩy chính của cơ chế này khi là bên chủ trì hội nghị trong suốt 3 năm đầu tiên (2009 - 2014), cùng với Indonesia và New Zealand. Từ tháng 8/2014, Nhật Bản tiếp tục cùng Mỹ và Philippines đảm nhận vai trò chủ tịch. Tại đây, những hoạt động thiết thực nhất nhằm nâng cao năng lực hàng hải đều được xây dựng theo sáng kiến của Nhật Bản. Vào tháng 12/2015, Nhật Bản đã tổ chức một Hội thảo ARF về Xây dựng niềm tin khu vực và Luật Biển. Khoảng 70 quan chức chính phủ, học giả và chuyên gia về luật quốc tế từ các thành viên ARF đã tham gia hội thảo, và thảo luận về chế độ pháp lý quốc tế trong các khu vực hàng hải đang chờ phân định, làm sâu sắc hơn nhận thức chung về tầm quan trọng của luật pháp (MOFA, 2015).

Dấu ấn của Nhật Bản đối với thúc đẩy an ninh hàng hải và hợp tác ở khu vực còn được thể hiện qua các hoạt động tích cực tại Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS). Tại Hội nghị, Nhật Bản đã có nhiều nỗ lực phát triển EAS thành một diễn đàn quan trọng để thảo luận về các vấn đề chính trị và an ninh, bao gồm cả các vấn đề an ninh hàng hải. Khi Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 6 được tổ chức vào năm 2011, Nhật Bản đã đưa vấn đề nâng cao an ninh hàng hải vào nghị trình thảo luận. Nội dung này sau đó được đưa vào Tuyên bố của chủ tịch cũng như Tuyên bố của EAS về các nguyên tắc cho mối quan hệ cùng

có lợi (Ishikane, 2011). Không dừng lại ở đó, tại EAS lần thứ 8 tổ chức vào tháng 10/2013, Thủ tướng Abe Shinzo đã mở đầu bài phát biểu với việc nhấn mạnh rằng EAS là một diễn đàn quan trọng, nơi các nhà lãnh đạo thẳng thắn trao đổi quan điểm tập trung vào các lĩnh vực chính trị và an ninh, bày tỏ mong muốn thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của diễn đàn (MOFA, 2013).

Đặc biệt, Tuyên bố của chủ tịch Hội nghị cấp cao Đông Á năm 2013 có một phần độc lập về “an ninh hàng hải và hợp tác”, trong đó thuật ngữ “Biển Đông” (South China Sea) lần đầu tiên được đề cập. Rõ ràng, cam kết của Nhật Bản có ý nghĩa quan trọng đối với các chức năng của EAS. Cơ chế này vốn thường chỉ tập trung vào sáu lĩnh vực chính sách ưu tiên, bao gồm: Môi trường/năng lượng, giáo dục, tài chính, y tế, quản lý thảm họa và kết nối; nhưng, Nhật Bản chắc chắn đã có ý định biến các chương trình nghị sự chính trị và an ninh thành một lĩnh vực bổ sung (Hidenao, 2014). Quan trọng hơn, Nhật Bản có mục đích phát triển EAS trở thành một khuôn khổ chủ yếu nơi mà Nhật Bản, Mỹ và ASEAN sẽ cùng xây dựng và phát triển hợp tác khu vực bền vững, phù hợp với xu hướng đề cao vai trò của ASEAN trong việc quản lý các vấn đề khu vực của cả Nhật Bản và Mỹ (Tan, 2015). Tuyên bố chung Mỹ - Nhật vào tháng 4/2014 thể hiện cam kết của cả hai bên trong việc phối hợp chặt chẽ để hỗ trợ ASEAN và các diễn đàn liên kết nhằm tìm cách xây dựng một cộng đồng kinh tế khu vực và giải quyết các thách thức xuyên biên giới, bao gồm cả an ninh mạng và tội phạm mạng. Trong bối cảnh này, hai nước xem Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á là diễn đàn chính trị và an ninh hàng đầu ở khu vực (MOFA, 2014).

Nhật Bản cũng được xem là quốc gia đi đầu trong việc khởi động một thể chế mới để thảo luận về các vấn đề an ninh hàng hải giữa các thành viên EAS. Năm 2011, Thủ tướng Yoshihiko Noda đã đề xuất tổ chức một cuộc đối thoại để thảo luận về việc thúc đẩy hợp tác hàng hải bằng cách mở rộng Diễn đàn Hàng hải ASEAN (AMF) trở thành một thể chế toàn khu vực do các thành viên EAS thành lập. Ban đầu, các

thành viên ASEAN không hoàn toàn tán thành đề xuất của thủ tướng Noda, vì có sự phản đối của Trung Quốc và trên thực tế, mối quan tâm của ASEAN lúc bấy giờ là củng cố AMF trước tiên. Tuy nhiên, với sự thúc đẩy của Nhật Bản, các nhà lãnh đạo ASEAN đã đồng ý tổ chức Diễn đàn Hàng hải ASEAN mở rộng (EAMF) vào tháng 4/2012 và cuộc họp đầu tiên được tổ chức tại Manila vào sáu tháng sau đó. Sự kiện EAMF ra đời có thể được coi là “Sáng kiến thành công nhất của Nhật Bản đối với việc thúc đẩy hợp tác an ninh khu vực đa phương kể từ đề xuất Nakayama năm 1991” (Midford, 2015). Diễn đàn là sân khấu quan trọng để Nhật Bản thể hiện quan điểm cũng như lan tỏa lập trường về việc phải căn cứ vào luật pháp quốc tế để giải quyết các yêu sách về quyền hàng hải cũng như sự cần thiết phải giải quyết các tranh chấp trên cơ sở các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hay ép buộc.

Các cách tiếp cận và hướng đi cụ thể của Nhật Bản cho thấy quốc gia này gần như tận dụng mọi không gian đa phương để thể hiện quan điểm về an ninh hàng hải. Tại Đối thoại Shangri-La (SLD) tổ chức tại Singapore vào tháng 5/2014, Thủ tướng Abe đã trình bày “Ba nguyên tắc về Luật pháp trên biển”: (i) các quốc gia sẽ đưa ra và làm rõ các yêu sách của mình dựa trên luật pháp quốc tế; (ii) các quốc gia sẽ không sử dụng vũ lực hoặc ép buộc trong việc cố gắng đưa ra yêu sách của mình; và (iii) các quốc gia sẽ tìm cách giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình (MOFA, 2014); nhấn mạnh các nguyên tắc này sẽ là nền tảng quan trọng cho một trật tự ổn định ở châu Á - Thái Bình Dương. Trong Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á lần thứ 10 (năm 2015), Thủ tướng Abe Shinzo tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của ba nguyên tắc trên và tuyên bố rằng các quốc gia ven biển cần đảm bảo áp dụng luật quốc tế trong việc sử dụng các biện pháp, dù là quân sự hay dân sự, để kiểm chế các hành động đơn phương (MOFA, 2015).

Tiếp sau đó, khi Bản chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIPS) được công bố, Nhật Bản đã phối

hợp với Ấn Độ xây dựng Hành lang Tăng trưởng Á - Phi (AAGC), nỗ lực cung cấp một phương án hợp tác kinh tế - quân sự khác cho các nước trong khu vực để giảm sự lệ thuộc vào Trung Quốc. Được khởi xướng vào năm 2017, AAGC cam kết là một dự án thân thiện với môi trường, có mục tiêu kết nối các cảng ở Jamnagar (Gujarat, Ấn Độ) với Djibouti; các cảng Mombasa và Zanzibar với các cảng gần Madurai (Tamil Nadu, Ấn Độ); và cảng Kolkata đến cảng Sittwe ở Myanmar (Andreea, 2018). Ngoài việc tập trung vào Ấn Độ Dương, các mục tiêu của AAGC còn hướng đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng thể chế, công nghiệp và giao thông ở các cực phát triển giữa các quốc gia châu Á và châu Phi. Với mục tiêu kết nối hàng hải trên phạm vi rộng, vượt ra khỏi khu vực châu Phi và Ấn Độ Dương, AAGC được xem là hành lang đối thủ của Con đường tơ lụa trên biển của Trung Quốc, mở ra triển vọng để Nhật Bản đóng một vai trò lớn hơn trong xu thế kiến tạo cấu trúc an ninh mới ở khu vực.

Nhìn chung, Nhật Bản có lịch sử tương đối dài về cam kết đối với các thể chế đa phương nhằm thúc đẩy hợp tác về an ninh hàng hải ở khu vực. Cường quốc Đông Bắc Á đã cố gắng tăng cường các nỗ lực như vậy với tính chất chiến lược theo bốn hướng. Đầu tiên, Nhật Bản hy vọng sẽ biến EAS, một tổ chức khu vực có sự tham gia của Mỹ, trở thành thể chế cốt lõi của hợp tác đa phương liên quan đến các vấn đề hàng hải. Thứ hai, Nhật Bản hy vọng sẽ mở rộng phạm vi hợp tác đa phương từ an toàn hàng hải sang an ninh hàng hải, kết hợp yếu tố cân bằng thể chế nhằm đối trọng lại với Trung Quốc. Thứ ba, Nhật Bản tìm cách tận dụng các thể chế đa phương như một phương tiện để phổ biến các nguyên tắc chủ yếu về quy tắc pháp lý trên biển. Thứ tư, Nhật Bản tìm cách tăng cường sự phối hợp hữu cơ với các quốc gia đối tác có cùng hệ giá trị chính trị theo một khái niệm địa lý mới là Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (NIDS, 2017). Tính tích cực và hiệu quả của các sáng kiến Nhật Bản trong các thể chế đa phương đã góp phần hình thành nên mô hình “cộng đồng an ninh”, trong đó, các quốc gia cùng chia sẻ giá trị, lợi ích và các nguyên tắc chung về an ninh biển.

3. Kết luận

Như vậy, có thể khẳng định, các chính sách và những đóng góp cho an ninh hàng hải của Nhật Bản phản ánh cam kết không thay đổi của quốc gia này đối với chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đó là việc đảm bảo “tự do” (hàm ý về an toàn hàng hải) và “cùng thịnh vượng”. Một loạt các dự án ODA chiến lược và những sáng kiến ngoại giao hiệu quả tại các thể chế đa phương đã khẳng định vai trò của Nhật Bản trong việc hướng đến hai mục tiêu này. Vai trò ấy đã tác động tích cực đến triển vọng an ninh hàng hải ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (đặc biệt là tranh chấp Biển Đông) trên các khía cạnh:

Thứ nhất, đóng góp của Nhật Bản giúp tạo nên thế cân bằng chiến lược cho các vấn đề ở khu vực. Đối với tranh chấp Biển Đông, trước đây, hình ảnh của nước Mỹ thời chính quyền Obama có vẻ khá “mềm mỏng” trước những hành động quyết đoán của Trung Quốc. Dù liên tục lên tiếng chỉ trích Trung Quốc và nhấn mạnh tầm quan trọng của Biển Đông đối với tự do hàng hải, cũng như việc Mỹ có lợi ích tại đây, thế nhưng, phản ứng của Mỹ giai đoạn này chỉ được xem như động thái ngoại giao nhằm trấn an đồng minh, chứ chưa đủ “lực” để “răn đe” Trung Quốc. Trong khi đó, nước Mỹ thời Chính quyền của Tổng thống Donald Trump có sự đối đầu trực diện với Trung Quốc hơn, nhưng lại thiên về hướng nhằm đảm bảo các lợi ích kinh tế của “riêng nước Mỹ”. Tuy nhiên, một cục diện mới có khả năng hình thành khi Nhật Bản “trỗi dậy” bằng những chính sách đầy chủ động và sáng tạo. Những cởi mở về phương diện pháp lý và sự tích cực về khía cạnh hành động của Nhật Bản giúp cho liên minh Mỹ - Nhật Bản càng được thắt chặt. Tiềm lực của một cường quốc kinh tế thứ ba thế giới giúp cân cân, một bên là Mỹ và Nhật Bản và bên còn lại là Trung Quốc, được thăng bằng trở lại, tại khu vực Biển Đông. Trong một hình thái tương tự, đối với sự hiện diện ngày càng tăng của Trung Quốc ở Ấn Độ Dương, sự tham gia của Nhật Bản (đặc biệt qua hành lang tăng trưởng Á - Âu) cũng giúp

hình thành cán cân Ấn Độ - Nhật Bản cân bằng hơn trong sự đối trọng với Trung Quốc.

Thứ hai, chính sách của Nhật Bản, thiên về hướng hỗ trợ các quốc gia ở thế yếu so với Trung Quốc trong các vấn đề ở khu vực, có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong mối tương quan lực lượng giữa các bên. Đối với trường hợp tranh chấp Biển Đông, đây vốn được xem là một cuộc chơi không cân sức, khi đối đầu với Trung Quốc - nền kinh tế thứ hai thế giới và là một cường quốc quân sự, đa phần là những quốc gia đang phát triển, có tiềm lực còn hạn chế so với Trung Quốc. Thực tế này là một trong những nguyên nhân rất quan trọng khiến Trung Quốc có nhiều hành động quyết đoán, có tính đơn phương áp đặt ở Biển Đông. Chính vì thế, sự hỗ trợ của Nhật Bản đối với các quốc gia ven biển ở Đông Nam Á góp phần làm giảm sự chênh lệch này và thậm chí, có thể hình thành một liên minh trong tương lai khi hội đủ những điều kiện cần thiết. Sự hiện diện và đóng góp của Nhật Bản cũng giúp hình thành một hình thái quan hệ đan xen, giúp tạo ra thế cân bằng tương đối trong trường hợp thiếu vắng sự hiện diện liên tục của Mỹ tại khu vực Biển Đông.

Tài liệu tham khảo

Abe, Shinzo (2007), “Confluence of the Two Seas” - Speech by H.E.Mr. Abe Shinzo, Prime Minister of Japan at the Parliament of the Republic of India”, *Ministry of Foreign affairs of Japan*, 22/8/2007, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pmv0708/speech-2.html>, truy cập 17/7/2018.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2011), “14th ASEAN-Japan Summit (Overview)”, 18/11/2011, tại địa chỉ: <http://www.mofa.go.jp/announce/jfpu/2011/11/1118-02.html>, truy cập ngày 27/5/2019.

Mission of Japan to ASEAN, “A new foreign policy strategy: Free and open Indo - Pacific strategy”, tại địa chỉ: <https://www.asean.emb-japan.go.jp/files/000352880.pdf>, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2016), “Address by Prime Minister Abe Shinzo at the Opening Session of the Sixth Tokyo International Conference on African Development (TICAD VI)”, 27/8/2016, https://www.mofa.go.jp/afr/af2/page4e_000496.html, truy cập ngày 1/6/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2015), “ARF Seminar on Regional Confidence Building and Law of the Sea (Results)”, 4/12/2015, tại địa chỉ: http://www.mofa.go.jp/press/release/press4e_000953.html, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Defense (2015), “Defense of Japan 2015”, tại địa chỉ: https://www.mod.go.jp/e/publ/w_paper/2015.html, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA), “Free and open Indo - Pacific”, <https://www.mofa.go.jp/files/000430632.pdf>, truy cập 27/5/2019.

Carnegie India (2019), “India-Japan-ASEAN: Promoting Stability in the Indo-Pacific”, *Carnegie India*, 13/3/2019, tại địa chỉ: <https://carnegieindia.org/2019/03/13/india-japan-asean-promoting-stability-in-indo-pacific-event-7065>, truy cập ngày 27/5/2019.

Nikkei (2018), “Japan shifts focus of its development assistance to Indo-Pacific”, *Nikkei*, 15/8/2018, tại địa chỉ: <https://asia.nikkei.com/Politics/Japan-shifts-focus-of-its-development-assistance-to-Indo-Pacific>, truy cập ngày 6/8/2018.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2011), “Japan’s International Cooperation”, *Japan’s Official Development Assistance White Paper 2011*, Ministry of Foreign Affairs of Japan.

Mission of Japan to ASEAN (2016), “Japan’s Cooperation on ASEAN 2025 (Connectivity)”, 5/2016, tại địa chỉ: <https://www.asean.emb-japan.go.jp/asean2025/jpasean-ec03.html>, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA), “Japan’s Policies on the Control of Arms Exports”, tại địa chỉ: <https://www.mofa.go.jp/policy/un/disarmament/policy/index.html>, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2012), “Joint Statement of the Security Consultative Committee”, April 27, 2012, tại địa chỉ: https://www.mofa.go.jp/region/n-america/us/security/scc/pdfs/joint_120427_en.pdf, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2014), “Keynote Address by H.E. Mr. Abe Shinzo, Prime Minister of Japan at the 13th IISS Asian Security Summit “Shangri-La Dialogue””, 30/5/2014, tại địa chỉ: https://www.mofa.go.jp/fp/nsp/page18e_000087.html, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2014), “Keynote Address by H.E. Mr. Abe Shinzo, Prime Minister of Japan at the 13th IISS Asian Security Summit “Shangri-La Dialogue””, 30/5/2014, tại địa chỉ: https://www.mofa.go.jp/fp/nsp/page18e_000087.html, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2015), “Partnership for Quality Infrastructure”, 21/5/2015, tại địa chỉ: <https://www.mofa.go.jp/files/000081298.pdf>, truy cập 27/5/2019.

Ministry of Economy, trade and Industry (2016) “The “Expanded Partnership for Quality Infrastructure” initiative directed toward the G7 Ise-Shima Summit Meeting announced”, 23/5/2016, tại địa chỉ: https://www.meti.go.jp/english/press/2016/0523_01.html, truy cập 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2015), “The 10th East Asia Summit meeting”, 22/11/2015, tại địa chỉ: http://www.mofa.go.jp/a_o/rp/page3e_000426.html, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2013), “The eighth East Asia Summit”, 10/10/2013, tại địa chỉ: http://www.mofa.go.jp/mofaj/area/page3_000488.html, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2014), “U.S.-Japan Joint Statement: The United States and Japan: Shaping the Future of the Asia-Pacific and Beyond”, 25/4/2014, tại địa chỉ: http://www.mofa.go.jp/na/na1/us/page24e_000045.html, truy cập ngày 27/5/2019.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2017), “White Paper on Development Cooperation 2017”, tại địa chỉ: <https://www.mofa.go.jp/files/000406627.pdf>, p.6-7, truy cập 27/5/2019.

Agence France-Presse (2013), “Japan vows to help Philippines amid China Sea row”, *ABS-CBN news*, 5/7/2013, tại địa chỉ: <https://news.abs-cbn.com/focus/06/27/13/japan-vows-help-philippines-amid-china-sea-row>, truy cập ngày 27/5/2019.

Andreea Brînză, “Japan’s Belt and Road Balancing Act”, *The Diplomat*, 8/11/2018, tại địa chỉ: <https://thediplomat.com/2018/11/japans-belt-and-road-balancing-act/>

C Raja Mohan, “Donald Trump’s ‘Indo-Pacific’ and America’s India Conundrum”, *ISAS Insights* No. 476 - 13 November 2017.

Hidetaka Yoshimatsu (2017), “China, Japan and the South China Sea Dispute: Pursuing Strategic Goals Through Economic and Institutional Means”, *Journal of Asian Security and International Affairs*, Vol. 4, No. 3.

Hoàng Oanh, Bành Minh Khuê (2019), “Đối thoại an ninh bốn bên: Đặc điểm, triển vọng và tác động đối với an ninh khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 2 (216), tr.3-13.

Ian Storey (2013), “Japan’s maritime security interests in Southeast Asia and the South China Sea dispute”, *Political Science*, Vol. 65, No. 2, pp. 135-156.

John Hemmings (2018), *Global Britain in the Indo-Pacific*, Asia Studies Centre.

Jun Honna (2014), “ASEAN-Japan cooperation on maritime non-traditional security issues: Toward a new paradigm” trong Takashi

Shiraishi and Takaaki Kojima (eds.) (2014), *ASEAN-Japan Relations*, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.

Kimihiko Ishikane (2011), *After the Closing of ASEAN Plus Three and East Asia Summit. A Report at the 48th Policy Plenary Meeting*, December 19, Tokyo: The Council on East Asia Community.

Myron H Nordquist, Walter L Brown, John Norton Moore, Alfred H A Soons, Hak-So Kim (eds.) (2012), *The Law of the Sea Convention: US Accession and Globalization*, Martinus Nijhoff.

Nguyen Hung Son (2013), “ASEAN-Japan Strategic Partnership in Southeast Asia: Maritime Security and Cooperation” trong Rizal Sukma and Yoshihide Soeya (eds.) (2013), *Beyond 2015: ASEAN-Japan Strategic Partnership for Democracy, Peace, and Prosperity in Southeast Asia*, Tokyo: Japan Center for International Exchange.

Paul Midford (2015), “Japan’s Approach to Maritime Security in the South China Sea”, *Asian Survey*, Vol. 55, No. 3.

Roslan Rahman (2011), “Japan taking a new role in the South China Sea?”, *Stratfor Global Intelligence*, 30/9/2011, tại địa chỉ: <https://www.stratfor.com/analysis/japan-taking-new-role-south-china-sea>, truy cập ngày 7/7/2016.

See Seng Tan (2015), “Japan and Multilateralism in Asia” trong Rizal Sukma and Yoshihide Soeya (eds.) (2015), *Navigating Change: ASEAN-Japan Strategic Partnership in East Asia and in Global Governance*, Tokyo: Japan Center for International Exchange.

Sharma, A (2010), “The Quadrilateral Initiative: An Evaluation”, *South Asian Survey*, 17(2), pp.237-253.

Stein Tønnesson (2006), “The South China Sea in the Age of European Decline”, *Modern Asian Studies*, Vol. 40, No. 1.

Tetsuo Kotami, “Why China wants South China Sea”, *The Diplomat*, 18/7/2011, tại địa chỉ: <http://thediplomat.com/2011/07/why-china-wants-the-south-china-sea/>, truy cập ngày 7/7/2016.

The National Institute for Defense Studies Japan (NIDS) (2017), *East Asian strategic review 2017*, Tokyo: The Japan Times Ltd,.

Yanagi Hidenao (2014), *After the closing of ASEAN-Japan Commemorative Summit and ASEAN-related Summit Meetings*, January 14, A Report at the 61st Policy Plenary Meeting, Tokyo: The Council on East Asia Community.

Yoichi Kato (2010), “China’s naval expansion in the Western Pacific”, *Global Asia*, Vol. 5, No. 4.

Yoichiro Sato (2007), “Southeast Asian receptiveness to Japanese maritime security cooperation”, *Asia Center for Security Studies*, 9/2007, tại địa chỉ: <http://www.apcss.org/wp-content/uploads/2010/PDFs/Maritime%20security%20cooperation%20Japan-SE%20Asia%20Sato.pdf>, truy cập 27/5/2019.

CHIẾN LƯỢC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG TỰ DO VÀ RỘNG MỞ VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỨC MẠNH MỀM CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á

Nguyễn Võ Huyền Dung¹

Nếu như trước đây thuật ngữ “châu Á - Thái Bình Dương” luôn là từ khóa quan trọng khi bàn về các vấn đề trong quan hệ quốc tế thì trong những năm gần đây, nó đã bị thay thế bởi thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”. Điều này được thể hiện rõ nhất dưới thời của các chính quyền Trump/Abe/Turnbull. Đó là sự ra đời của “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của Nhật Bản tháng 4/2017 (MOFA, 2017), ‘Sách trắng về chính sách đối ngoại 2017’ của Australia tháng 11/2017 (FPWP, 2017) và “Chiến lược an ninh quốc gia” của Mỹ tháng 12/2017 (NSS, 2017). Có thể nói thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” ra đời không chỉ thể hiện sự dịch chuyển về ranh giới địa lý mà còn phản ánh sự mở rộng các mối quan hệ kinh tế, an ninh, ngoại giao trong khu vực. Sự dịch chuyển và mở rộng này được cho là nhằm đáp ứng sự cân bằng địa chính trị mới cũng như đối phó với hàng loạt những thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống đang ngày càng đa dạng trong khu vực (Medcalf, 2017). Nói cách khác, với sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế, sự chuyển biến phức tạp trong các

1. Nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Giảng viên, Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng.

vấn đề an ninh - chính trị cùng với sự tăng cường của các hợp tác song phương và đa phương, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang vừa là động lực chính thúc đẩy kinh tế thế giới vừa là sân chơi trung tâm của các cường quốc trong cuộc chiến tranh giành vị trí và tầm ảnh hưởng trong khu vực và trên thế giới. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) vì thế được xem là nhằm tạo ra những khuôn khổ khái niệm và công cụ nhằm hỗ trợ các cường quốc trong đó có Mỹ và Nhật Bản.

Là nền kinh tế lớn thứ ba trên thế giới và là một trong những đồng minh thân cận của Mỹ, Nhật Bản hiện đang là một trong những quốc gia tham gia tích cực vào quá trình duy trì hòa bình và ổn định trật tự khu vực thông qua các hợp tác kinh tế, an ninh - chính trị, đặc biệt là trong lĩnh vực an ninh hàng hải cũng như các hoạt động ngoại giao văn hóa. Trong khi đó, với vị trí địa chiến lược quan trọng cùng với vai trò trung tâm ngày càng gia tăng của ASEAN, Đông Nam Á đã, đang và sẽ là một khu vực có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với Nhật Bản. Có thể nói, trong những năm qua, Nhật Bản đã đạt được những thành tựu đáng kể trong quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm tại khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, cùng với nỗ lực sửa đổi Điều 9 trong Hiến pháp năm 1947 của chính quyền cựu Thủ tướng Abe Shinzo và sự đầu tư ngày càng tăng cho ngân sách quân sự, Nhật Bản được dự báo sẽ sớm trở thành một cường quốc chính trị thực thụ trong khu vực và trên thế giới. Nói cách khác, Nhật Bản đang hướng tới hình ảnh một cường quốc có cả sức mạnh kinh tế lẫn sức mạnh quân sự. Tuy nhiên, chính điều này cũng sẽ tạo ra những thách thức không nhỏ cho Nhật Bản khi một mặt vừa phải tích cực ủng hộ và triển khai chiến lược FOIP, mặt khác vẫn phải thực thi các chính sách, chiến lược nhằm gia tăng sức mạnh mềm, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á. Do vậy, chiến lược FOIP, bằng cách này hay cách khác sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến những điều chỉnh trong chính sách của Nhật Bản nói chung và gián tiếp tác động đến sức mạnh mềm của Nhật Bản nói riêng.

1. Chiến lược FOIP

Thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được đưa ra lần đầu bởi chiến lược gia người Ấn Độ Gurpreet S. Khurana vào năm 2007 (Khurana, 2007) và sau đó lần lượt được sử dụng bởi cựu Thủ tướng Abe Shinzo của Nhật Bản vào năm 2007 (H.E.Mr. Abe Shinzo, 2007), cựu ngoại trưởng Hillary Clinton của Mỹ vào năm 2010 (Hillary Clinton, 2010) trước khi được đưa vào Sách Trắng Quốc phòng của Australia vào năm 2013 (Department of Defence, 2013). Tuy nhiên chỉ đến khi được cựu Tổng thống Donald Trump nhắc đến trong câu mở đầu bài phát biểu tại Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) tại Đà Nẵng, Việt Nam cũng như trong suốt chuyến công du châu Á kéo dài hai tuần trong tháng 11 năm 2017 thì thuật ngữ này mới một lần nữa được chú ý và được sử dụng rộng rãi (The White House, 2017). Nếu trong suốt 8 năm tại nhiệm của cựu Tổng thống Barack Obama, “châu Á - Thái Bình Dương”, “chiến lược xoay trục” là những cụm từ thường xuyên được nhắc đến khi đề cập đến chính sách đối ngoại của Mỹ thì “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” lại là thuật ngữ được vị Tổng thống đương nhiệm lúc bấy giờ - Donald Trump liên tục sử dụng như một sự khẳng định về một chiến lược mới của Mỹ ở khu vực này - chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP). Tháng 5 năm 2018, ngay trước thềm Diễn đàn Shangri-La, Mỹ đã tuyên bố đổi tên đơn vị giám sát hoạt động quân sự của quân đội Mỹ tại châu Á thành Bộ chỉ huy Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thay cho tên gọi cũ là Bộ chỉ huy Thái Bình Dương là một minh chứng điển hình cho sự điều chỉnh chiến lược này (U.S. Department of Defense, 2018).

Trong số các yếu tố tác động đến sự ra đời của chiến lược FOIP, có thể kể đến hai yếu tố chính, chủ quan và khách quan. Yếu tố chủ quan xuất phát từ vai trò của Mỹ và ảnh hưởng của nó đến liên minh Nhật Bản - Mỹ. Việc Mỹ triển khai chiến lược FOIP không những bảo đảm cho một nước Mỹ phát triển ổn định, tự

do, dân chủ mà còn duy trì vị thế siêu cường duy nhất của Mỹ trên thế giới. Trong khi đó, yếu tố khách quan lại liên quan trực tiếp đến sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, đặc biệt là với “Sáng kiến Vành đai và Con đường” (BRI). Có thể nói chính những động thái mạnh mẽ của Trung Quốc cùng những chuyển biến phức tạp trong khu vực đã buộc Mỹ phải tăng cường và mở rộng hơn nữa mạng lưới các liên minh thay vì chỉ tập trung vào các liên minh song phương (Mỹ - Nhật Bản, Mỹ - Hàn Quốc) như trước đây nhằm gián tiếp đối trọng với những chính sách, chiến lược đầy tham vọng của Trung Quốc, từ đó duy trì hòa bình, ổn định trật tự và đảm bảo cân bằng cán cân quyền lực trong khu vực. Đây cũng chính là những mục tiêu chính và quan trọng nhất trong chiến lược FOIP của Mỹ dưới thời chính quyền cựu Tổng thống Donald Trump với ba trụ cột chính là kinh tế, quản trị và an ninh (Office of The Spokesperson, 2018).

Về cơ bản, Nhật Bản đồng quan điểm với chiến lược FOIP của Mỹ. Tháng 8 năm 2007, trong bài phát biểu trước Quốc hội Ấn Độ, cựu Thủ tướng Abe đã từng miêu tả về mối liên kết chiến lược giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Đây được xem như là ý tưởng ban đầu của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản và qua đó, cựu Thủ tướng Abe cũng đã khẳng định rằng “Ấn Độ và Nhật Bản, với tư cách là hai quốc gia hàng hải nằm ở khu vực này, có trách nhiệm chung trong việc duy trì hòa bình và thịnh vượng của khu vực dựa trên các nguyên tắc dân chủ” (H.E.Mr. Abe Shinzo, 2007). Năm năm sau đó, ngay khi Abe Shinzo trở lại làm Thủ tướng Nhật Bản vào năm 2012, ông đã một lần nữa đưa ra ý tưởng về chiến lược này khi nhắc đến sự hình thành một khối kim cương an ninh ở châu Á - Thái Bình Dương, hàm ý về sự hồi sinh Tứ giác kim cương (QSD). Đến tháng 11 năm 2017, những cụm từ như “tứ giác an ninh”, “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” một lần nữa được cựu Thủ tướng Abe Shinzo nhắc lại trong chuyến thăm Nhật Bản của cựu Tổng thống Mỹ Donald Trump trước thềm Tuần lễ cấp cao Diễn đàn

APEC đã cho thấy sự khẳng định của Nhật Bản về một chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Có thể nói Mỹ và Nhật Bản có nhiều điểm chung trong mục tiêu chiến lược FOIP khi cả hai đều mong muốn duy trì trật tự, ổn định trong khu vực; duy trì tự do, an ninh, đặc biệt là an ninh hàng hải; đề cao các nguyên tắc về tự do, dân chủ; tuân thủ, tôn trọng các nguyên tắc, luật lệ quốc tế. Bên cạnh đó, cùng với sự thành công trong lần tái đắc cử nhiệm kỳ thứ ba của cựu Thủ tướng Abe Shinzo, chiến lược FOIP được dự báo sẽ còn được phát triển và mở rộng hơn nữa bởi cả hai nước trong quá trình thực thi.

Tóm lại, cùng với sự ra đời của chiến lược FOIP, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hứa hẹn sẽ chứng kiến những chuyển biến rõ rệt trong khu vực trên nhiều lĩnh vực. Đó sẽ là sự phát triển mạnh mẽ, tự do và chủ động hơn về kinh tế của các quốc gia, sự gia tăng đầu tư và hợp tác quốc phòng giữa các nước, sự trở lại của Đối thoại Tứ giác an ninh (QSD). Bên cạnh đó, khu vực này cũng sẽ phải chứng kiến những căng thẳng leo thang khi giờ đây, hiện diện đồng thời trong khu vực là BRI của Trung Quốc và FOIP của Mỹ. Điều này sẽ gián tiếp thúc đẩy cuộc chạy đua vũ trang mà khi đó Trung Quốc hay Mỹ và các đồng minh rất có thể sẽ trở thành một lựa chọn bắt buộc đối với các nước trong khu vực. Cục diện khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì thế sẽ bị tác động đáng kể và đó cũng là lúc các nước lớn, các liên minh thể hiện vai trò và tầm ảnh hưởng của mình trong khu vực. Chiến lược của các nước này, các liên minh này vì thế cũng sẽ bị ảnh hưởng không nhỏ và với Nhật Bản đó sẽ là sự đan xen đầy mâu thuẫn khi vừa phải phát triển kinh tế, đầu tư quân sự vừa phải thúc đẩy sức mạnh mềm thông qua các hoạt động ngoại giao văn hóa.

2. Sức mạnh mềm của Nhật Bản

Nếu hiểu sức mạnh mềm là khả năng đạt được mong muốn thông qua sức hấp dẫn thay vì ép buộc thì một quốc gia được xem là có sức mạnh mềm khi có thể khiến các quốc gia khác hiểu, đồng

cảm với các giá trị văn hóa, các chính sách của mình mà không cần đến sự can thiệp của sức ép bằng kinh tế hay cưỡng chế bằng quân sự. Từ đó nó có thể nhận được sự tin tưởng, ủng hộ của chính các quốc gia đó cũng như cộng đồng quốc tế. Có thể nói nhờ vào sự thành công của các ngành công nghiệp nội dung, thời trang, ẩm thực và du lịch cũng như các chính sách ngoại giao văn hóa, ngoại giao ODA và ngoại giao giá trị chính trị¹ hiệu quả, cho đến nay Nhật Bản đã đạt được những kết quả tích cực nhất định trong quá trình gia tăng sức mạnh mềm tại Đông Nam Á.

Văn hóa Nhật Bản bên cạnh những nét riêng độc đáo nhưng lại được ưa chuộng toàn cầu, từ những giá trị về vật chất đến tinh thần, từ những sản phẩm hữu hình đến những giá trị đạo đức, bản lĩnh của Nhật Bản đều mang tính phổ quát. Thêm vào đó, các chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản đã góp phần nâng cao và phổ biến các giá trị này ra nước ngoài, thu hút được đông đảo sự quan tâm, chia sẻ của cộng đồng quốc tế. Các chiến lược thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản như Cool Japan rõ ràng không những đã đẩy mạnh được sức hút của văn hóa truyền thống, văn hóa đại chúng thông qua ngành công nghiệp sáng tạo mà còn phát triển kinh tế, tăng khả năng sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm văn hóa, công nghệ, thời trang, ẩm thực...ở cả trong và ngoài nước. Theo tổng hợp các báo cáo thường niên ngành công nghiệp hoạt hình của Hiệp hội hoạt hình Nhật Bản (AJA), doanh thu của ngành này đã tăng dần đều trong những năm qua, đặc biệt là kể từ năm 2012 đến nay. Cụ thể năm 2018 doanh thu của ngành này đã đạt 2.181 nghìn tỷ yên - một con số cho thấy dấu hiệu tăng trưởng rất tích cực của ngành công nghiệp hoạt hình Nhật Bản (The Association of Japanese Animation, 2018). Cùng với sự tăng trưởng của ngành

1. Trong bài phát biểu của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản Aso Taro năm 2007 về các trụ cột mới trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản, ngoại giao giá trị được xác định là loại hình ngoại giao nhấn mạnh đến các giá trị phổ quát bao gồm tự do, dân chủ, nhân quyền, nguyên tắc của pháp luật và kinh tế thị trường. <https://www.mofa.go.jp/policy/pillar/horizons.pdf>.

công nghiệp sáng tạo thì việc phổ biến và tăng cường xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra thị trường nước ngoài cũng đã làm gia tăng sự yêu thích, quan tâm và mong muốn được trải nghiệm các giá trị văn hóa truyền thống, các hoạt động giải trí đặc sắc bên cạnh việc chiêm ngưỡng phong cảnh thiên nhiên phong phú ở Nhật Bản. Nói cách khác chính điều này đã làm tăng tỷ lệ du khách quốc tế đến Nhật Bản trong những năm qua, tỷ lệ thuận với sự gia tăng của giá trị tiêu thụ. Cũng theo tổng hợp của Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO) qua điều tra của Cục Du lịch Nhật Bản về số lượng khách quốc tế đến Nhật Bản và giá trị tiêu thụ từ 2011 đến 2016 đã có sự tăng trưởng rất tích cực và đến 2019, số lượng khách quốc tế đến Nhật Bản đạt mốc 32 triệu khách với giá trị tiêu thụ là gần 8 nghìn tỷ yên (JETRO, 2019). Ngoài những hiệu quả về kinh tế thì Nhật Bản được cho là cũng đã rất thành công trong việc tạo dựng một hình ảnh nước Nhật “thân thiện”, “thú vị” và gia tăng cảm tình của cộng đồng quốc tế đối với Nhật Bản, từ đó gián tiếp gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản trong quan hệ quốc tế. Theo báo cáo Soft Power 30 của Portland - USC Center on Public Diplomacy thì Nhật Bản là quốc gia châu Á duy nhất liên tục lọt vào bảng xếp hạng 10 nước có quyền lực mềm nhiều nhất suốt từ năm 2015 đến 2019. Thậm chí trong năm 2018, Nhật Bản còn lọt vào top 5, đánh dấu sự thành công rõ nét trong nỗ lực gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản trong những năm qua (USC Center on Public Diplomacy, 2019).

Bên cạnh ngoại giao văn hóa thì ngoại giao ODA và ngoại giao giá trị chính trị của Nhật Bản cũng góp phần rất lớn vào thành công sức mạnh mềm của Nhật Bản. Đối với ngoại giao ODA, Nhật Bản chủ yếu tập trung vào viện trợ kinh tế và hợp tác phát triển, trong đó nhấn mạnh chủ trương hỗ trợ nhằm mục đích cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, môi trường, điều kiện y tế... Đây cũng chính là mục tiêu khi Nhật Bản điều chỉnh Hiến chương ODA 2003 thành Hiến chương Hợp tác phát triển 2015 (MOFA, 2015). Giá trị của các hoạt động ngoại giao kinh tế - ngoại giao

ODA của Nhật Bản với ASEAN vì thế cũng được nâng tầm, vai trò của Nhật Bản vì thế, không chỉ đơn thuần là hỗ trợ kinh tế mà còn là nhân tố chủ chốt có ảnh hưởng và có đóng góp tích cực đến sự ổn định, phát triển, đến chất lượng môi trường, cuộc sống... của cả cộng đồng. Chính tinh thần nhân văn trong những hoạt động này đã góp phần lan tỏa sức mạnh mềm của Nhật Bản. Đối với ngoại giao giá trị chính trị, bên cạnh việc tích cực tham gia vào các hội nghị chính trị, các diễn đàn khu vực và quốc tế, Nhật Bản đã rất chủ động trong việc phổ biến và đề cao các giá trị chính trị có tính phổ quát toàn cầu như nhân quyền, tự do, tôn trọng nguyên tắc và luật lệ quốc tế. Điều này được Nhật Bản thể hiện thống nhất và xuyên suốt trong cả chính sách đối nội và đối ngoại, tạo được niềm tin và uy tín với người dân các nước trong khu vực về khả năng lãnh đạo cũng như nỗ lực của Nhật Bản trong mục tiêu xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định và thịnh vượng.

Tóm lại, văn hóa Nhật Bản từ lâu đã được biết đến với những nét độc đáo đặc trưng riêng biệt và khá phổ biến trên thế giới qua những kênh văn hóa nghệ thuật như truyện tranh manga, phim hoạt hình anime hay âm thực, thời trang. Có thể nói chính phủ Nhật Bản đã sớm nhận ra sức mạnh của văn hóa và mong muốn thông qua việc tăng cường giao lưu, trao đổi văn hóa, giáo dục, nghệ thuật để gia tăng tầm ảnh hưởng - gia tăng sức mạnh mềm quốc gia. Cùng với những giá trị văn hóa truyền thống, sức mạnh của văn hóa đại chúng cùng ngành công nghiệp sáng tạo, ưu thế của một nền giáo dục tiên tiến với sự phổ biến của tiếng Nhật ngày càng được mở rộng, sức hấp dẫn của Nhật Bản vẫn là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản. Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng đã đạt được những thành công nhất định trong quá trình gia tăng sức ảnh hưởng thông qua các hoạt động ngoại giao ODA và ngoại giao giá trị chính trị. Mặc dù chính sách ngoại giao văn hóa vẫn sẽ là trụ cột chính của Nhật Bản trong quá trình triển khai, bên cạnh những nỗ lực nhằm tăng cường sức mạnh mềm, chính phủ Nhật Bản được dự báo là sẽ có những điều chỉnh nhất định trong các chính sách về văn

hóa, kinh tế lẫn chính trị nhằm vừa tiếp tục củng cố và phát triển sức mạnh mềm vừa kịp thời đối phó với những chuyển biến mới trong khu vực và trên thế giới.

3. Tác động của chiến lược FOIP đến sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á

Rõ ràng, hình ảnh, ấn tượng về một Nhật Bản hiện nay trong cộng đồng quốc tế nói chung và các quốc gia Đông Nam Á nói riêng là một Nhật Bản tích cực, chủ động trong việc gìn giữ hòa bình, dân chủ và góp phần vào sự phát triển, thịnh vượng của khu vực. Do đó, chiến lược FOIP ra đời cũng đã nhận được sự ủng hộ nhất định từ các quốc gia Đông Nam Á khi mục tiêu của chiến lược này là tương đối phù hợp với những gì Nhật Bản đang theo đuổi, bao gồm thúc đẩy trật tự quốc tế dựa trên quy tắc cụ thể là tự do hàng hải và tự do thương mại; tăng cường sự thịnh vượng về kinh tế thông qua các kết nối và cuối cùng là hòa bình và ổn định.

Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 34 diễn ra tại Bangkok, Thái Lan trong tháng 6/2019 đã thông qua “Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của ASEAN”. Tầm nhìn đã một lần nữa khẳng định các nguyên tắc bất biến và định hướng cho các hoạt động của ASEAN trong quan hệ với các nước ngoài khối, đặc biệt là với các chiến lược và sáng kiến của các nước lớn. Khả năng hợp tác và đoàn kết nhằm đối phó với các thách thức và thay đổi bên ngoài của ASEAN, vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực vì thế cũng đã một lần nữa được củng cố. Đồng thời, đây cũng là lần đầu tiên ASEAN chính thức thể hiện quan điểm của thể chế này đối với một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hòa bình, ổn định và thịnh vượng sau nhiều lần xem xét và thảo luận một cách thận trọng. Theo đó, các yếu tố chính trong Tầm nhìn bao gồm (ASEAN, 2019):

- Tầm nhìn về một khu vực châu Á-Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương không chỉ là các không gian lãnh thổ tiếp giáp mà là một khu

vực hội nhập và liên kết chặt chẽ, trong đó ASEAN đóng vai trò trung tâm và chiến lược;

- Một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của đối thoại và hợp tác thay vì cạnh tranh;

- Một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương phát triển và thịnh vượng chung;

- Tầm quan trọng của vấn đề hàng hải và quan điểm trong việc phát triển kiến trúc khu vực.

Việc ASEAN thông qua “Tầm nhìn về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được xem là đã phản ánh những *tác động tích cực* của chiến lược FOIP đối với chính sách đối ngoại của Nhật Bản bởi ở một chừng mực nào đó, động thái này của ASEAN đã chứng minh một thực tế rằng hầu hết các quốc gia thành viên đang ủng hộ và tin tưởng vào những mục tiêu đã đề ra của FOIP, gián tiếp ghi nhận vai trò của Nhật Bản đối với ASEAN. Điều này sẽ càng tạo điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản tiếp tục gia tăng sức mạnh mềm ở khu vực Đông Nam Á nhằm phát huy tối đa tầm ảnh hưởng của một cường quốc trong khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, chiến lược FOIP cũng được dự báo là sẽ có những *hạn chế nhất định* đối với quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Một thực tế không thể phủ nhận là mặc dù đã thông qua “Tầm nhìn về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của ASEAN” nhưng nội bộ 10 quốc gia ASEAN vẫn chưa đạt được sự đồng thuận tuyệt đối về “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” nghĩa là vẫn còn ít nhất một hoặc hai quốc gia có quan điểm khác về “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”. Sự ủng hộ của ASEAN đối với FOIP hay Nhật Bản vì thế cũng chỉ dừng lại ở mức tương đối. Hơn nữa “Tầm nhìn về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của ASEAN” được cho là sẽ có những hàm ý nhất định đối với mối quan hệ ASEAN - Trung Quốc, đặc biệt là trong lĩnh vực an ninh hàng hải. Nếu điều này sẽ buộc Trung Quốc có những điều chỉnh chiến lược tại Đông

Nam Á thì Nhật Bản cũng sẽ phải có những động thái nhằm đối phó kịp thời. Các chính sách của Nhật Bản đối với khu vực này vì thế cũng sẽ bị ảnh hưởng, kèm theo những khó khăn, thách thức mới. Bên cạnh đó, việc Hội nghị cấp cao lần này không đề cập đến vấn đề Biển Đông cũng như không đàm phán về Bộ quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC) một lần nữa thể hiện những hạn chế còn tồn tại trong quá trình tiến đến một ASEAN thống nhất, đồng thuận và hòa hợp toàn diện trong các vấn đề về Biển Đông. Nói cách khác, vẫn còn tồn tại những khác biệt trong quan niệm về vấn đề này giữa các thành viên ASEAN.

Trong khi đó, với vai trò là một trong những nhân tố chính của FOIP, Nhật Bản đang rất tích cực đẩy mạnh các hoạt động quân sự, tăng cường phát triển Lực lượng Bảo vệ bờ biển Nhật Bản (JCG). Chính phủ Nhật Bản cũng đã có kế hoạch nâng cấp hai trong số sáu tàu Aegis của Nhật Bản và đóng thêm hai tàu nữa, xem xét việc mua một hệ thống đánh chặn tầm cao trên cao của Mỹ. Tháng 12 năm 2018, cựu Thủ tướng Abe đã phê duyệt ngân sách quốc phòng 5.26 nghìn tỷ yên (47 tỷ USD) cho năm tài khóa 2019, đánh dấu năm thứ 5 liên tiếp ngân sách quốc phòng ở mức kỉ lục dưới thời chính quyền Abe. Tiếp nối kế hoạch và mục tiêu này, cuối tháng 12/2020 chính quyền Thủ tướng Suga Yoshihide cũng đã thông qua ngân sách quốc phòng trong năm tài khóa 2021 - là năm thứ 9 liên tiếp Nhật Bản gia tăng ngân sách quân sự (Ministry of Defense, 2020). Những động thái mạnh mẽ của Nhật Bản trong vấn đề an ninh - quốc phòng trong những năm gần đây đã cho thấy sự chủ động và tích cực hơn của Tokyo trong các vấn đề an ninh của khu vực. Nếu như trước đây Nhật Bản chỉ hiện diện với tư cách là cường quốc về kinh tế thì giờ đây, cùng với những điều chỉnh trong chiến lược, chính quyền cựu Thủ tướng Abe Shinzo đã nỗ lực điều chỉnh Điều 9 trong Hiến pháp năm 1947 nhằm tạo điều kiện cho Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản (JSDF) đóng vai trò tích cực hơn trong việc tự vệ, gìn giữ hòa bình và phòng ngừa xung đột trong khu vực. Viễn cảnh về một Nhật Bản chủ động, sẵn sàng và thậm chí cứng rắn hơn trong các vấn đề

an ninh - chính trị; độc lập, tự chủ hơn trong quân sự là hoàn toàn có thể xảy ra. Và khi đó, liệu hình ảnh một Nhật Bản hòa bình, một Nhật Bản rất cool có còn đủ sức hấp dẫn, đủ sức thuyết phục đối với cộng đồng quốc tế nói chung và các nước Đông Nam Á nói riêng? Chính sách đối ngoại của Nhật Bản vì thế cũng sẽ đối mặt với nhiều thách thức mới, sức mạnh mềm của Nhật Bản vì thế cũng sẽ bị ảnh hưởng đáng kể.

Có thể nói chiến lược FOIP mặc dù chỉ mới đang trong giai đoạn hình thành nhưng đã chứng tỏ được vai trò và tầm quan trọng của nó đối với khu vực và thế giới. Với bốn quốc gia gồm Mỹ - Nhật Bản - Ấn Độ - Australia là các nhân tố chủ chốt, chiến lược này, dù có hay không, cũng đã được ngầm hiểu là nhằm để đối trọng với Trung Quốc cùng sáng kiến BRI. Tuy vẫn có sự khác biệt trong ngụ ý sách lược và kế hoạch hành động cụ thể của từng quốc gia nhưng nhìn chung chiến lược FOIP sẽ cung cấp một khuôn khổ chiến lược để tăng cường hơn nữa hợp tác giữa bốn quốc gia này. Vốn là một chủ thể tích cực từ những giai đoạn hình thành ý tưởng ban đầu của FOIP, Nhật Bản đang nỗ lực khẳng định vai trò và vị thế của mình thông qua hàng loạt các hoạt động kinh tế, quân sự. Cùng với “Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của ASEAN”, chiến lược FOIP được dự báo sẽ có những tác động tích cực cũng như những hạn chế nhất định đối với các chính sách đối ngoại, đặc biệt là các chính sách ngoại giao văn hóa, của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á. Điều này đồng nghĩa với việc quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, vì thế, sẽ có thể phải đối mặt với những thách thức không nhỏ từ chính các quốc gia trong khu vực.

4. Kết luận

Trật tự quốc tế hậu Chiến tranh thế giới thứ 2 về cơ bản dựa trên các quy tắc được xây dựng bởi các cường quốc phương Tây mà trong đó Mỹ là nhân tố quyết định các luật lệ và thể chế quốc tế. Nói cách khác, đó là một trật tự dựa trên sự cấu thành của nhiều yếu tố chính bao gồm ngoại giao, luật pháp quốc tế, sự cân bằng quyền lực, thể chế

và các chuẩn mực. Đây cũng chính là trật tự mà Mỹ hay Nhật cùng chiến lược FOIP đang nỗ lực duy trì nhằm hạn chế tối đa bất kỳ sự trở dậy hay xáo trộn nào có tính thách thức luật lệ và luật pháp quốc tế. Chiến lược FOIP vì vậy, một mặt thúc đẩy kết nối, tự do thương mại và phát triển cơ sở hạ tầng, mặt khác còn được kỳ vọng là sẽ làm mới những nỗ lực của Nhật Bản trong việc duy trì trật tự dựa trên nguyên tắc.

Trên thực tế, để chiến lược FOIP có thể được thực thi một cách thuận lợi với quy mô trên toàn khu vực thì việc các nước lớn trong chiến lược thừa nhận tầm quan trọng của ASEAN là điều tất yếu. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận vị trí chiến lược của thể chế này trong FOIP khi lần lượt lãnh đạo các nước Mỹ, Australia, Ấn Độ, Nhật Bản đã liên tục nhắc đến cụm từ “ASEAN là trái tim của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”, “ASEAN là trái tim của chiến lược FOIP” tại các Diễn đàn, Hội nghị quốc tế trong năm 2017 và 2018. Mặc dù vậy, những tác động của các nước lớn này đến ASEAN cũng như từng nước thành viên trong khối đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự thống nhất và tính đoàn kết của vai trò trung tâm của thể chế. Sự ra đời của “Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của ASEAN” một mặt thể hiện được sự đồng thuận tương đối của ASEAN, mặt khác vẫn phản ánh những hạn chế nhất định của thể chế khi vẫn còn tồn tại những khác biệt cố hữu trong quan điểm giữa chính các thành viên trong khối. Vì vậy, nguy cơ về việc phải rơi vào cuộc chiến tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc sẽ là mối đe dọa không nhỏ đối với sự thống nhất và đoàn kết của ASEAN. Do đó, “Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của ASEAN” được kỳ vọng sẽ định hướng hoạt động cho ASEAN trong thời gian tới nhằm một mặt vẫn nâng cao được vị thế của thể chế trong quá trình định hình cấu trúc an ninh khu vực, mặt khác vẫn bảo đảm được các nguyên tắc đồng thuận, đoàn kết và hợp tác của ASEAN.

Là một nhân tố chính trong chiến lược FOIP, Nhật Bản đã có những hoạt động tích cực nhằm tăng cường hợp tác, đẩy mạnh phát

triển kinh tế và quân sự. Sức mạnh kinh tế có thể thúc đẩy vị thế chính trị của Nhật Bản còn sức mạnh quân sự lại có thể khiến quốc gia này trở thành một cường quốc chính trị thực sự. Nếu chính phủ Nhật Bản thành công trong việc điều chỉnh lại Điều 9 trong Hiến pháp năm 1947 thì khả năng này lại càng có cơ sở để trở thành hiện thực. Trong khi đó, cửa ngõ vào Nhật Bản cho cộng đồng quốc tế, đặc biệt là thế hệ trẻ lại là văn hóa, là giáo dục, không phải là kinh tế hay quân sự. Nói cách khác, mặc dù chiến lược FOIP ở chừng mực nào đó, đã có những tác động tích cực khi gián tiếp giúp Nhật Bản có được sự ủng hộ của các quốc gia trong khu vực, củng cố hơn nữa vai trò của Nhật Bản nhưng niềm tin vào một Nhật Bản hòa bình, phi chiến tranh sẽ là rất mong manh. Một khi lòng tin giảm sút cùng với những căng thẳng trong quan hệ quốc tế, những tác động chiến lược từ các đối thủ cạnh tranh, sức mạnh mềm Nhật Bản sẽ có nguy cơ tự giảm sút như chính Mỹ - một đồng minh thân cận của Nhật trong chiến lược FOIP. Đây hẳn là viễn cảnh mà Nhật Bản không mong muốn. Do đó, bên cạnh những điều chỉnh trong chính sách kinh tế, quân sự nhằm phù hợp với những chuyển động mới trong cục diện khu vực và thế giới, Nhật Bản được dự báo là sẽ tiếp tục đẩy mạnh các chính sách ngoại giao văn hóa hướng tới hình ảnh một cường quốc toàn diện, có vai trò lớn hơn trong việc duy trì hòa bình, ổn định và trật tự khu vực.

Tài liệu tham khảo

ASEAN. (2019, June 23). *ASEAN Outlook on Indo-Pacific*. Bangkok: ASEAN.

Department of Defence. (2013). *Defence White Paper 2013*. Canberra: Australian Government.

FPWP. (2017). *2017 Foreign Policy White Paper*. Canberra: Australian Government.

H.E.Mr. Abe Shinzo. (2007). *Confluence of the Two Seas*. Retrieved Feb 2019, from Ministry of Foreign Affairs of Japan: <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pm0708/speech-2.html>.

Hillary Clinton. (2010, Oct 28). *U.S. Department of State*. Retrieved Jan 2019, from <https://2009-2017.state.gov/secretary/20092013clinton/rm/2010/10/150141.htm>.

JETRO. (2019, May 5). *Why Japan? 5 reasons to invest in Japan*. Retrieved May 2019, from Japan External Trade Organization: <https://www.jetro.go.jp/en/invest/whyjapan/ch1.html>.

Khurana, G. S. (2007, Jan). Security of Sea Lines: Prospects for India-Japan Cooperation. *Strategic Analysis* (Vol. 31 (1)), 139-153.

Medcalf, R. (2017, Dec 31). *Goodbye Asia-Pacific. But why the sudden buzz over Indo-Pacific?* Retrieved Mar 2018, from South China Morning Post: <https://www.scmp.com/week-asia/geopolitics/article/2126210/goodbye-asia-pacific-why-sudden-buzz-over-indo-pacific>.

Ministry of Defense. (2020). *Defense Programs and Budget of Japan*. Tokyo: Ministry of Defense.

MOFA (2015a), “Cabinet Decision on the Development Cooperation Charter”, HYPERLINK “<https://www.mofa.go.jp/files/000067701.pdf>” <https://www.mofa.go.jp/files/000067701.pdf> (truy cập tháng 11/2020).

MOFA. (2017). *Free and Open Indo-Pacific Strategy*. Tokyo: Ministry of Foreign Affairs.

NSS. (2017). *National Security Strategy of the United States of America*. Washington, D.C: The White House.

Office of The Spokesperson. (2018, Nov 18). *Advancing a Free and Open Indo-Pacific Region*. Retrieved Jan 2019, from U.S. Department of State: <https://www.state.gov/advancing-a-free-and-open-indo-pacific-region>.

The Association of Japanese Animation. (2018). *Anime Industry Report Summary*. Tokyo: The Association of Japanese Animation.

The White House. (2017). *Remarks by President Trump at APEC CEO Summit, Da Nang, Viet Nam*. Retrieved April 2019, from The

White House: <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/remarks-president-trump-apec-ceo-summit-da-nang-vietnam>.

U.S. Department of Defense. (2018). *Remarks at U.S. Indo-Pacific Command Change of Command Ceremony*. Retrieved from U.S. Department of Defense.

USC Center on Public Diplomacy. (2019). *The Soft Power 30*. Portland: USC Center on Public Diplomacy. Retrieved June 2020, from USC Center on Public Diplomacy: <https://softpower30.com/wp-content/uploads/2019/10/The-Soft-Power-30-Report-2019.pdf>.

NHỮNG ĐIỀU CHỈNH TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CHUNG CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU HƯỚNG ĐẾN ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG

Bùi Thành Nam¹

Quan hệ quốc tế đương đại đang chứng kiến nhiều chuyển biến sâu sắc. Chưa bao giờ vành đai Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, một trong những khu vực năng động nhất và phát triển nhanh nhất thế giới, lại được quan tâm như hiện tại. Các quốc gia châu Á to lớn như Trung Quốc và Ấn Độ, từng bị coi thường về trình độ phát triển trong thế kỷ 20, đã trỗi dậy nhanh chóng, lần lượt chiếm vị trí số 2 và số 6 trong số 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới tính đến năm 2020. Sự trỗi dậy này, đặc biệt là của Trung Quốc, đang đặt ra thách thức lớn khá tổng thể và toàn diện đối với các giá trị tư tưởng và văn hóa, vị thế chính trị và ngoại giao, dẫn dắt về sáng tạo và công nghệ, chiếm lĩnh và chi phối kinh tế thị trường cũng như sức mạnh quân sự của các nước phương Tây.

Ngay sau khi nhậm chức năm 2017, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã đề ra chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, trong đó đề cao vai trò của Ấn Độ trong mạch kết nối theo chuỗi Tứ giác kim cương gồm Mỹ, Nhật, Australia và Ấn Độ nhằm kiềm chế Trung Quốc và khai thác nguồn lực khổng lồ của Ấn Độ thay thế cho nguồn cung cấp lao động dồi dào, giá rẻ và tiềm năng thị trường vốn đang hiện hữu ở Trung Quốc. Thực hiện sách lược đó,

1. PGS. TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia, Hà Nội.

chính quyền Trump và chính quyền Biden hiện tại đã có những bước triển khai khá cụ thể. Về kinh tế, chính quyền Mỹ một mặt kêu gọi các nhà đầu tư Mỹ chuyển dịch đầu tư ra khỏi Trung Quốc và một trong những đích đến được ưu tiên là Ấn Độ khi nước này chia sẻ một số giá trị chung về tự do và dân chủ kiểu phương Tây. Về chính trị và an ninh, sau rất nhiều thập niên bảo mật công nghệ, Mỹ cũng với Anh đã đồng ý chuyển giao công nghệ đóng tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân cho Australia để hình thành liên minh AUKUS chặt chẽ hơn tại Thái Bình Dương, bất chấp sự phản đối mạnh mẽ của đồng minh Pháp khi hợp đồng đóng tàu cho Australia bị hủy. Ngay sau khi Mỹ, Anh, Australia trình làng cơ chế hợp tác an ninh 3 bên AUKUS, ngày 16/9, Ủy ban châu Âu (EC) đã công bố báo cáo chung Chiến lược hợp tác của Liên minh châu Âu (EU) tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Chương này tập trung xem xét tiến trình điều chỉnh chính sách đối ngoại chung của EU đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Để làm rõ hơn nữa sự thay đổi trong chính sách đối với khu vực này, bài viết phân tích trường hợp cụ thể: chính sách chung của EU đối với Ấn Độ. Từ đó rút ra những nhận định ban đầu về Chính sách đối ngoại chung của EU với khu vực này.

1. Những chuyển biến trong chính sách đối ngoại chung của EU đối với khu vực

Quan hệ giữa EU và khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hiện nay có nền tảng lịch sử đặc biệt là quan hệ giữa hai châu lục Á - Âu. Thời kỳ trung đại, châu Âu và châu Á đã được kết nối với nhau bằng các con đường thương mại, điển hình là Con đường tơ lụa, chuyên chở hàng hóa từ Trung Quốc qua Trung Á đến châu Âu. Hệ quả của các phát kiến địa lý thời kỳ cận đại, là quá trình thuộc địa hóa đã gắn chặt châu Á với nhiều nước châu Âu. Mặc dù vậy, kể từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai, châu Âu đã không còn duy trì được ảnh hưởng mạnh mẽ tại khu vực này.

Hiệp ước Maastricht năm 1992 không chỉ đánh dấu sự chuyển đổi từ Cộng đồng châu Âu (EC) thành Liên minh châu Âu (EU) mà còn đặt nền móng cho Chính sách đối ngoại và An ninh chung (CFSP). Mặc dù, trước đó EC đã thiết lập quan hệ chính thức với một số nước châu Á, quan hệ kinh tế, thương mại đã được tăng cường, nhưng các nước châu Âu nói chung đều không coi các nước ở châu Á là những đối tác thực sự, trừ trường hợp Nhật Bản - quốc gia công nghiệp phát triển cao được coi như một đối tác ngang bằng với các nước phương Tây. Chỉ đến những năm 1990 và sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, EC/EU mới thực sự một lần nữa tái quan tâm đến khu vực này. Sự phát triển kinh tế nhanh chóng của các quốc gia ở Đông Bắc và Đông Nam Á với Nhật Bản và 4 “con hổ” châu Á, sau đó là sự trỗi dậy của Trung Quốc đã khiến các nước trong khu vực này có sức hấp dẫn mạnh mẽ và dần trở thành các đối tác chính trị của EU.

Với CFSP, EU đã có những nỗ lực đầu tiên nhằm hình thành một khuôn khổ toàn diện và cân bằng hơn trong quan hệ với toàn bộ châu Á. Báo cáo đầu tiên của Ủy ban châu Âu về châu Á được công bố năm 1994 với tiêu đề “*Hướng tới một Chiến lược châu Á mới.*” Báo cáo này đã cho thấy nhận thức rõ ràng hơn của EU đối với khu vực châu Á, đặc biệt Đông Á đã trở thành một trong những khu vực năng động nhất thế giới về tốc độ tăng trưởng, do đó châu Âu cần tăng cường quan hệ với khu vực này nhằm đảm bảo lợi ích kinh tế của chính EU. Báo cáo đã đưa ra 4 mục tiêu EU cần theo đuổi đối với châu Á: (1) tăng cường sự hiện diện về kinh tế của EU; (2) đóng góp vào sự ổn định của châu Á; (3) khuyến khích/hỗ trợ phát triển các nước và khu vực nghèo; và (4) góp phần thúc đẩy dân chủ, pháp quyền, tôn trọng nhân quyền và tự do cơ bản ở châu Á (EU, 2021).

Năm 2001, *Báo cáo chiến lược châu Á* của EU đã được cập nhật và hoàn thiện. Báo cáo mới này đã đưa ra “khuôn khổ chiến lược toàn diện” cho quan hệ Âu - Á, cho thấy sự thay đổi trong quan niệm, cũng như cách tiếp cận của châu Âu đối với châu Á vào đầu thế kỷ mới. Bản báo cáo đã chỉ ra rằng, sự hiện diện của EU ở châu Á tụt hậu so với

các chủ thể khác trên thế giới: “mức độ nhận thức về nhau giữa hai khu vực vẫn còn chưa đầy đủ” (tr.3). Vì vậy, mục tiêu trọng tâm trong chính sách của EU với châu Á được xác định là “[...] tăng cường sự hiện diện về chính trị và kinh tế của EU trên toàn bộ khu vực và nâng tầm quan hệ lên tương xứng với vị thế đang ngày càng lớn mạnh trên toàn cầu của một EU mở rộng” (tr.3). Châu Á, trong bản báo cáo này, được coi là “đối tác kinh tế và chính trị chủ chốt của châu Âu” (tr.4) (EC, 2021).

Năm 2003, ông Javier Solana, Đại diện cấp cao về Chính sách Đối ngoại và An ninh chung của EU đã công bố một văn bản quan trọng khác liên quan đến chính sách của châu Âu với châu Á, đó là “Chiến lược An ninh châu Âu” đầu tiên của EU. Trong đó đã nêu ra ba nước châu Á mà EU dự định phát triển thành “đối tác chiến lược” là Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ. Trong khi Nhật Bản và Ấn Độ với hệ thống dân chủ đã được coi là những đối tác “đương nhiên” của EU, thì Trung Quốc lại là đối tác kinh tế quan trọng nhất của EU ở khu vực này, đồng thời EU cũng nhận thấy đây là đối tác đang ngày càng thách thức trật tự toàn cầu. Mặc dù, vào thời điểm này, khu vực các nước ASEAN chưa thực sự được quan tâm đúng mức nhưng EU cũng đã bắt đầu có những động thái hướng tới khu vực này. Năm 2003, EU công bố văn bản về chính sách “*Một đối tác mới với khu vực Đông Nam Á.*”

Như vậy, trong những năm 1990, sự nổi lên của các nền kinh tế năng động ở châu Á đã khiến châu Âu lo ngại sẽ bị đẩy ra ngoài lề khu vực quan trọng của “tam giác kinh tế” toàn cầu mới. Trong tam giác quan hệ kinh tế Mỹ - Đông Á - EU, vốn bắt đầu phát triển sau Chiến tranh lạnh, thì quan hệ EU - Đông Á là yếu nhất. Do đó, để đáp lại sự ra đời của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) vào đầu thập niên 1990, EU theo đuổi tiến trình đối thoại của riêng mình với các nước châu Á. Các cuộc tiếp xúc và gặp gỡ giữa các nước thành viên EU với các nước Đông Bắc và Đông Nam Á, không chỉ diễn ra ở cấp độ quốc gia giữa các chính phủ, mà còn là các cuộc

hội nghị giữa EC/EU với từng nước châu Á cũng như giữa EC/EU với ASEAN. Tiến trình Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu (ASEM) đã đưa 51 quốc gia của hai châu lục cơ hội ngồi lại với nhau. Mặc dù, ASEM không phải là sáng kiến của châu Âu, song đối với các nước châu Âu, ASEM có thể phục vụ ba mục tiêu: thúc đẩy chủ nghĩa quốc tế tự do, xây dựng bản sắc EU với tư cách là một chủ thể toàn cầu, và thúc đẩy sức mạnh và năng lực cạnh tranh của EU. ASEM vẫn là một diễn đàn để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau song chưa có được những kết quả thành công rõ ràng.

Năm 2012, EU đưa ra “*Các nguyên tắc định hướng Chính sách Đối ngoại và An ninh chung với Đông Á*”, và đặc biệt riêng trong năm 2018, EU đã bày tỏ mong muốn những bước tiến mới trong quan hệ Âu - Á, đưa ra những tuyên bố hợp tác trong lĩnh vực an ninh chính trị: “*Hợp tác an ninh tại châu Á và với châu Á của EU*” và “*Chiến lược kết nối bền vững EU - châu Á*”. Tháng 9/2018, Chiến lược kết nối được EU công bố như một phản ứng mạnh mẽ trước các chính sách “nước Mỹ trên hết” của Tổng thống Mỹ Donald Trump và “Sáng kiến Vành đai và con đường” của Trung Quốc, bao gồm 7 mục tiêu: (1) Hình thành mạng lưới giao thông rộng lớn trên cả ba tuyến chính là đường bộ, đường biển và đường hàng không; (2) Hình thành mạng lưới liên kết về năng lượng để bảo đảm an ninh năng lượng với những nguồn năng lượng mới, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; (3) Phát huy vai trò và ảnh hưởng nổi trội về kinh tế của EU ở châu Á trong bối cảnh khu vực này đang phát triển nhanh, năng động nhất thế; (4) Góp phần tạo ra môi trường phát triển ổn định trên lục địa Á - Âu thông qua hợp tác và tăng cường hiểu biết lẫn nhau; (5) Thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước nghèo ở châu Á, góp phần xóa đói, giảm nghèo và tạo ra sự tăng trưởng bền vững; (6) Cải thiện năng lực quản trị dòng vốn, con người, hàng hóa và dịch vụ; (7) Thu hẹp khoảng cách đầu tư thông qua hoạt động cải thiện cách thức huy động các nguồn lực, củng cố đòn bẩy tài chính của EU và tăng cường mở rộng quan hệ đối tác quốc tế (European Commission, 2021).

Tháng 4/2021, Hội đồng châu Âu đã đưa ra *Kết luận về Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương*, cho thấy một cách tiếp cận rộng mở hơn đối với khu vực này. Đến tháng 9/2021, Ủy ban châu Âu đã công bố Báo cáo chung về Chiến lược hợp tác tại Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương của EU. Văn bản mới này đã đề ra những phương hướng triển khai cụ thể chiến lược với khu vực này, bao gồm 7 vấn đề chính: phát triển bền vững và bao trùm; chuyển đổi xanh; quản trị biển; quản trị số; kết nối; an ninh quốc phòng; và an ninh con người (EU, 2021). Cũng trong văn bản này, EC đã đưa ra nhiều sáng kiến hợp tác cụ thể đặc biệt là về an ninh phi truyền thống như Liên minh Xanh (về biến đổi khí hậu), Horizon Europe (về nghiên cứu sáng tạo), Mạng lưới Ngoại giao mạng (về an ninh mạng) hay Thỏa thuận Đối tác số (về các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo và củng cố chuỗi cung ứng bền vững)... Về an ninh hàng hải, EU khẳng định sẽ tiến hành tập trận chung và điều tàu đến cập cảng tại khu vực để bảo vệ tự do hàng hải. Chiến lược này cũng cho thấy EU quan tâm nhiều hơn đến vấn đề an ninh biển và an ninh phi truyền thống.

Như vậy, có thể thấy, cùng với sự ra đời của CFSP, chính sách đối ngoại chung của EU từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, đã có sự điều chỉnh rõ nét: từ việc tập trung vào châu Á với trọng điểm là các nước Đông Á, rồi mở rộng đến quốc gia Nam Á lớn nhất - Ấn Độ, khu vực Đông Nam Á với ASEAN, và đến nay năm 2021 đã định hình khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương phù hợp với xu hướng vận động của quan hệ quốc tế. Cùng với sự phát triển của khu vực này, mục tiêu chính sách của EU cũng đã có những điều chỉnh cơ bản, từ tập trung quan hệ trong lĩnh vực kinh tế, mở rộng dần sang lĩnh vực chính trị an ninh.

2. Trường hợp Chính sách đối ngoại chung của EU đối với Ấn Độ

Trong quan hệ quốc tế, địa chính trị được thừa nhận một cách rộng rãi như một yếu tố quyết định trong hoạch định chính sách đối ngoại. Ấn Độ chiếm một vị trí địa chính trị chiến lược ở châu Á, trên

tiểu lục địa nhô sâu vào Ấn Độ Dương, nằm trên tuyến đường biển chủ đạo nối Vịnh Ba Tư với châu Á - Thái Bình Dương, mang đến một kết nối liên kết Đông và Tây. Bên cạnh vị trí chiến lược ở Nam Á, với diện tích địa lý tuyệt vời và dân số đông, Ấn Độ là một nhân tố địa chính trị quan trọng, cho phép nước này đóng vai trò trung tâm trong giải quyết các vấn đề lớn của thế giới. Như khẳng định trước đây của Jawaharlal Nehru, “Ấn Độ bản thân là một quốc gia quá lớn để có thể bị ràng buộc với bất kỳ quốc gia nào, cho dù nước đó có thể lớn đến mức nào. Ấn Độ đang và chắc chắn sẽ là một quốc gia lớn buộc phải tính đến trên trong quan hệ quốc tế” (Bandyopadhyaya, 1970). Theo đó, vị trí trung tâm và chiếm ưu thế của Ấn Độ tại Nam Á và Ấn Độ Dương đã và sẽ ngày càng ảnh hưởng đến các chính sách đối ngoại, kinh tế và quân sự của EU, Mỹ, Trung Quốc cùng các thế lực lớn khác, và ngược lại.

Ấn Độ là một trong số những nước đang phát triển đầu tiên và cũng là quốc gia châu Á đầu tiên thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) và ủy nhiệm Phái đoàn Ngoại giao của mình đến Cộng đồng vào tháng 1/1962. Quan hệ giữa Ấn Độ và EC khi đó được chính thức hóa bằng Hiệp định về Thương mại và Hợp tác Kinh tế năm 1981. Theo như nhan đề của Hiệp định, quan hệ tương tác giữa Brussels và New Dehli đã bị giới hạn trong lĩnh vực thương mại và trao đổi hàng hóa. Mô hình quan hệ chủ yếu về kinh tế đã được nhắc lại trong Hiệp định Hợp tác về Đối tác và Phát triển năm 1994. Mặc dù có những tương tác xã hội, văn hóa, thương mại và chính trị mang lịch sử, nhưng cho đến thập niên đầu thế kỷ 21, Nam Á nói chung và Ấn Độ nói riêng vẫn chưa thực sự là chủ thể quan trọng trong chính sách ưu tiên của EU. So với nhiều tác khác ở châu Á thì mức độ đầu tư và thương mại của EU với Ấn Độ vẫn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng của cả hai bên. Về chính trị, Nam Á được coi là một khu vực phức tạp với những vấn đề khó kiểm soát. “Chiến lược châu Á của EU” đầu tiên vào tháng 7/1994 đã hầu như không đề cập đến Nam Á, mà chỉ bày tỏ mong muốn “một cách chung chung” là tăng cường quan hệ với các nhóm khu vực như SAARC.

Chiến lược châu Á được chỉnh sửa năm 2001 đã bắt đầu phân định khu vực Nam Á, thể hiện lo ngại liên quan đến những căng thẳng giữa Ấn Độ và Pakistan về vấn đề Kashmir. Văn bản này đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các thách thức an ninh và chính trị trong khu vực và nguy cơ đe dọa sự ổn định do khủng bố, các xung đột tôn giáo và sắc tộc (đáng chú ý là ở Afghanistan và Sri Lanka). Chiến lược này cho rằng Liên minh phải “thể hiện sâu sắc hơn” về các thách thức chính trị lớn mà khu vực đang phải đối mặt, và phải sẵn sàng để thông qua “một cách tiếp cận hướng tới tương lai và quyết đoán hơn” đối với việc đối thoại chính trị với các nước chủ chốt trong khu vực này.

Trong bối cảnh này, quan hệ EU- Ấn Độ đã bắt đầu có sự thay đổi, các cuộc gặp cấp cao thường niên đã được ấn định, bắt đầu từ Hội nghị Thượng đỉnh Lisbon năm 2000. Brussels tuyên bố rằng hội nghị thượng đỉnh là “một bước ngoặt”, đặt nền tảng cho “một liên minh cùng quan tâm vào giải quyết những vấn đề toàn cầu”. Điều đó đã hỗ trợ cho việc “tăng cường quan hệ đối tác” giữa Ấn Độ và EU thông qua việc cung cấp một diễn đàn để thảo luận và đàm phán về những khác biệt. Chris Patten, khi đó là Ủy viên Quan hệ Đối ngoại của EU, đã tuyên bố rằng các cuộc gặp thượng đỉnh thường xuyên đã mở ra “một chương mới trong quan hệ EU-Ấn Độ” là tiền đề của việc đánh giá cao “khi chúng ta đang thay đổi một cách nhanh chóng, thì chính Ấn Độ cũng đang vươn lên”. Như vậy, Brussels đã thừa nhận rằng “EU có lợi ích trực tiếp không chỉ từ những gì đang diễn ra ở biên giới của họ mà còn ở cả từ tình hình ở Nam Á”.

Năm 2004, Ấn Độ và EU tuyên bố trở thành “*Đối tác chiến lược*”, được coi như điểm khởi đầu thể hiện việc nâng cấp quan hệ EU-Ấn Độ. Đối tác Chiến lược 2004 đã xác định năm lĩnh vực phối hợp giữa Brussels và New Dehli: (i) hợp tác trên các diễn đàn quốc tế: về chủ nghĩa đa phương, buôn bán người và di cư, ngăn ngừa xung đột và tái thiết hậu xung đột, phi phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, thúc đẩy dân chủ và bảo vệ nhân quyền; (ii) hợp tác kinh tế: phối hợp đối thoại

về qui định và chính sách công nghiệp trên các lĩnh vực; (iii) hợp tác phát triển; (iv) hợp tác văn hóa, khoa học và sở hữu trí tuệ; và (v) hợp tác nhằm cải thiện thể chế phối hợp giữa Ấn Độ và EU. Kế hoạch hành động chung đã được nhất trí vào năm 2005 và cập nhật vào năm 2008. Tuyên bố chung Ấn Độ - EU được công bố vào năm 2009 và 2012 sau Hội nghị thượng đỉnh Ấn Độ - EU.

Tuy nhiên, cũng giống như Hiệp định Hợp tác năm 1994, Đối tác Chiến lược năm 2004 vẫn cho thấy bản chất phi cam kết của quan hệ qua lại giữa EU - Ấn Độ. Việc nhắc đến sự “cần thiết”, “không ràng buộc” cho thấy sự thiếu vắng của một thỏa thuận chiến lược giữa hai bên về quan hệ của họ trong tương lai. Quan hệ EU - Ấn Độ nhìn chung vẫn bị tụt hậu so với kỳ vọng của các nhà hoạch định chính sách liên quan đến tiến trình này. Một trong những nguyên nhân quan trọng là do mối bận tâm của Ấn Độ đối với đối tác chiến lược của họ là Mỹ và mối quan hệ phức tạp, khó khăn với các láng giềng gần kề là Trung Quốc và Pakistan, nên quan hệ đối tác với EU đã bị làm lu mờ đi rất nhiều. Vì vậy, quan hệ EU - Ấn Độ trong suốt thời gian qua vẫn chỉ dừng lại ở các tuyên bố hùng hồn nhiều hơn là các hoạt động thực chất.

Tuy nhiên, với những chuyển biến mạnh mẽ trong quan hệ quốc tế hướng về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như hiện nay, dựa trên tính toán cân bằng thì cả hai bên đều có chung nền tảng về các vấn đề chiến lược nhiều hơn là sự khác biệt. Triển vọng trung và dài hạn của quan hệ EU - Ấn Độ dường như tương đối sáng sủa. Bởi lẽ, thứ nhất, quan hệ Ấn Độ với phương Tây được định hình bằng ý thức về quan hệ ngôn ngữ và văn hóa, bởi vì “tư duy chiến lược và lối sống của giới cầm quyền Ấn Độ [...] đều hướng về phương Tây. Văn hóa, ngôn ngữ và chính trị dân chủ mang Ấn Độ và phương Tây đến với nhau” (Sikri, 2009). Hai là, vẫn có những kỳ vọng vào việc EU sẽ góp phần giúp Ấn Độ trên con đường gia tăng uy tín và trở thành một cường quốc. Để cập đến văn bản quan trọng về chiến lược an ninh châu Âu với tiêu đề *Một châu Âu an ninh trong một thế giới tốt đẹp hơn*, một đại diện

cao cấp của Ủy ban châu Âu đã thừa nhận một cách công khai rằng “Ấn Độ đang giành được tầm quan trọng thực sự đối với EU. Trước đây, chúng tôi trông chờ ở Trung Quốc nhiều hơn và coi Ấn Độ như một nhà lãnh đạo trong thế giới các nước đang phát triển. Hiện nay, Ấn Độ là một đối tác ngang hàng. [...] Mỗi quan hệ phải ngang hàng về cường độ và chất lượng như quan hệ mà chúng ta [EU] có với Mỹ, Canada, Trung Quốc và Nhật Bản” (The Washington Times, 2014). Thứ ba, khi cả Ấn Độ và EU đều rất chú trọng các xu hướng trong trật tự chính trị thế giới, thì Đối tác Chiến lược EU-Ấn Độ sẽ có thể tạo thêm một “cực” khác nữa vào sự cân bằng quyền lực đa cực đang trở dậy.

3. Nhận xét

CFSP đã ra đời được gần 30 năm, nhưng các quyết định về chính sách đối ngoại và an ninh vẫn chủ yếu thuộc địa hạt riêng của mỗi nước thành viên. Việc vấn đề *Chính sách đối ngoại chung của EU vẫn chưa thực sự hiệu quả và thiếu sự gắn kết*, đã khiến cho nhiều chủ thể bên ngoài nghi ngại. Đây cũng là một cản trở không nhỏ cho việc thúc đẩy quan hệ từ cả hai phía, cụ thể chính là trong quan hệ với Ấn Độ. Ấn Độ có sự quan tâm một cách ngưỡng mộ đối với châu Âu với tư cách là một siêu cường kinh tế, với trình độ công nghệ và tiến trình hội nhập thành công duy nhất của châu Âu. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách Ấn Độ cũng nhận thấy sự bất lực về chiến lược và quân sự do việc thiếu gắn kết của EU và sự suy giảm ảnh hưởng tương đối trên trường quốc tế của châu Âu, là lý do “EU không phải là phải là bá chủ và không phải là đối trọng của Mỹ” (Bava, 2009, tr. 190).

Một trong những *đặc trưng của Chính sách đối ngoại chung EU là “các đường tròn đồng tâm”*. EU tập trung chủ yếu vào quá trình hội nhập và mở rộng, vì vậy, chính sách đối ngoại của EU chú trọng đến chính khu vực và các nước láng giềng. Có lẽ, ngoại trừ trường hợp duy nhất là quan hệ đối tác xuyên Đại Tây Dương, quan hệ đối ngoại của EU đều được xây dựng trên các đường tròn đồng tâm mà tâm chính là EU: khoảng cách địa lý càng xa thì chính sách càng có tính

biểu tượng và tuyên bố. Việc quá tập trung vào sự phát triển nội khối và đảm bảo quan hệ với quốc gia láng giềng thân cận này đã tạo ra những yếu tố hạn chế vai trò có khả năng lớn mạnh hơn và năng động hơn của EU tại các khu vực khác trên thế giới (Bùi Hồng Hạnh, 2020).

Tuy nhiên, EU có sự quan tâm mạnh mẽ đến các vấn đề toàn cầu như tài chính quốc tế, an ninh năng lượng, biến đổi khí hậu và vấn đề phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD). Để tập trung vào tất cả các vấn đề này, thì khoảng cách về địa lý không có quá nhiều ý nghĩa. Chính vì vậy, nhiều động thái chính sách đối ngoại của EU gần đây, đặc biệt là Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tháng 9/2021 đã cho thấy nhận thức về tầm quan trọng của khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương với EU thời đại hậu Brexit. Đây là khu vực EU có lợi ích kinh tế nhưng có nhiều thách thức về cạnh tranh địa chiến lược, thương mại và giá trị, ảnh hưởng đến trật tự dựa trên luật lệ có lợi cho khối. Truyền thống hạn chế các hoạt động an ninh ở quá xa châu Âu dường như đang có sự thay đổi. *Chiến lược mới này cũng cho thấy hai thay đổi trong cách tiếp cận với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương*. Trước đây, (1) EU dựa trên những hoạt động rời rạc, ít phối hợp của một số nước lớn trong tổ chức, thì hiện giờ, EU nhấn mạnh phối hợp chung giữa các thành viên và với các đối tác. Nếu như trước đây, (2) EU chủ yếu thúc đẩy hiện diện kinh tế và chính trị tại khu vực, thì hiện giờ, EU đã san sẻ nguồn lực sang lĩnh vực an ninh, nhất là an ninh biển và an ninh phi truyền thống.

Chính sách đối ngoại chung của EU đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có thể bị hạn chế và mờ nhạt do vai trò và quan hệ với Mỹ. Mỹ là nhân tố bên ngoài đóng vai trò quan trọng ở khu vực này dựa trên cấu trúc an ninh “trục nan hoa” mà trọng tâm là Mỹ, bao gồm 5 đồng minh song phương là Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Thái Lan. Ngoài ra, Mỹ cũng có các hiệp ước quân sự và an ninh với một số nước khác trong khu vực và căn cứ quân sự trọng yếu như ở Guam. Trong suốt thời gian kể từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, EU ít nhiều theo sự dẫn dắt của Mỹ trong khu

vực. Mặc dù, Mỹ và EU cũng đã có cách nhìn nhận khác nhau về vấn đề trong khu vực này, năm 2003, khi một số thành viên EU, chủ yếu là Đức và Pháp bắt đầu vận động để gỡ bỏ cấm vận vũ khí đối với Trung Quốc. Song, kết quả của sự mâu thuẫn về vấn đề cấm vận vũ khí đối với Trung Quốc là việc Mỹ và châu Âu đã thiết lập một cơ chế đối thoại xuyên Đại Tây Dương thường xuyên về an ninh Đông Á, chủ yếu tập trung vào sự trỗi dậy và hàm ý của Trung Quốc. Năm 2005, trong bản thảo “Các nguyên tắc chỉ đạo Chính sách Đối ngoại và An ninh chung tại Đông Á”, EU cũng đã thừa nhận vị trí đặc biệt của Mỹ tại khu vực này.

Mặt khác, trong bối cảnh trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, các nước trong khu vực chào đón sự hiện diện an ninh rõ ràng hơn của EU, họ đều muốn EU có lập trường ủng hộ các vấn đề chủ quyền, lãnh thổ. Sự can dự mạnh mẽ hơn của EU được tiếp nhận khi EU đạt được một vị trí tương xứng. Hầu hết các nước đều hoan nghênh châu Âu để làm đối trọng với Mỹ trong khu vực, đó là nguồn gốc của tiến trình ASEM cho thấy. Rất khó cho EU có thể gia tăng sự hiện diện trong khu vực nếu chỉ đi theo và ủng hộ vị thế của Mỹ. Tuy nhiên, hầu hết các thành viên của EU cũng là thành viên của NATO, nên rõ ràng là EU không thể không quan tâm đến những vấn đề an ninh liên quan đến Mỹ. Do đó, việc EU có thể phát triển trở thành đối trọng với Mỹ ở qui mô khu vực khó mà có thể xảy ra. Chính vì vậy “các nước châu Âu phải tìm được sự cân bằng giữa ảnh hưởng thực chất của Mỹ trong khu vực và sự cần thiết phải hành động độc lập vì lợi ích của mình...” (Giessmann, 2008).

Nói tóm lại, đặc điểm lớn nhất của chính sách đối với châu Á của EU vẫn còn nhiều hạn chế so với tiềm năng và kỳ vọng của các nước châu Á. Có những yếu tố khách quan và chủ quan hạn chế vai trò của EU và các nước thành viên ở châu Á. Các yếu tố nội tại xuất phát từ sự bất đồng về loại hình chủ thể nào cho EU và EU được có những quyền hành gì. Các yếu tố khách quan xuất phát từ cấu trúc các chủ thể ở châu Á, trong đó Mỹ có vai trò ảnh hưởng và chi phối

manh mẽ. Trên cơ sở nắm bắt được bản chất đặc điểm chính sách này, cần có những định hướng rõ ràng và cần trọng trong phát triển quan hệ với EU.

Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là kết quả của một quá trình nhận thức và điều chỉnh chính sách đối ngoại chung của EU. Tuy nhiên, chính sự ra đời của Chiến lược này cũng nhận được khá nhiều phản ứng trái chiều. Ngày 16/9/2021, Chiến lược được EU công bố ngay sau tuyên bố về AUKUS, đã khiến nhiều người cho rằng, chiến lược này cũng mờ nhạt và vẫn đi sau những định hướng điều chỉnh quan hệ quốc tế của Mỹ. Song, cũng không thể phủ nhận được, Chiến lược này đã khẳng định chính sách đối ngoại chung của EU đối với khu vực, góp phần làm thay đổi “hình ảnh EU” trên trường quốc tế nói chung và với các chủ thể trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói riêng. Đây cũng là một bước tiến trong chính sách đối ngoại của EU khi các quốc gia thành viên đạt được đồng thuận lớn trong cách tiếp cận với khu vực này. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của EU thời kỳ hậu Brexit được kỳ vọng có thể “thoát khỏi” các “tuyên bố hùng hồn truyền thống” của EU trước đây với khu vực này. Đặc biệt là ngay sau khi Chiến lược được công bố, các nước chủ chốt như Pháp, Đức cũng đã có những tuyên bố ủng hộ và thông qua chiến lược này. Việc phối hợp thực thi Chiến lược của EU thành công sẽ có thể giảm đi sự cạnh tranh giữa các nước lớn trong khu vực, tạo cơ sở thúc đẩy cho quan hệ hợp tác của khu vực cũng như của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

EU (2021), “Toward a New Asia Strategy”, [http://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=COM:1994”0314:FIN:EN:PDF \(6/2021\)](http://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=COM:1994%200314:FIN:EN:PDF(6/2021)).

European Commission (2021), “Europe and Asia: A Strategic Framework for Enhanced Partnerships” http://ec.europa.eu/development/icenter/repository/strategy_asia_2001_en.pdf (6/2021).

European Commission (2021), EU steps up its strategy for connecting Europe and Asia, https://europa.eu/rapid/press-release_IP-18-5803_en.htm (8/2021).

EU (2021), EU Strategy for Cooperation in the Indo-Pacific, https://eeas.europa.eu/sites/default/files/eu-indo-pacific-factsheet_2021-04_v.5.pdf (9/2021).

Bandyopadhyaya (1970), J., *The Making of India's Foreign Policy: Determinants, Institutions, Processes and Personalities*, Bombay, Allied Publishers, 1970, pp. 30-31.

Sikri, R. (2009), *Challenge and Strategy: Rethinking India's Foreign Strategy*, New Delhi, Sage Publications, pp.161.

The Washington Times (2004), "EU, India Eye Counterterrorism," *The Washington Times*, 5.11.2004; xem thêm "A Secure Europe in a Better World: European Security Strategy," Brussels, 12.12.2003.

Bava (2005), U. S., "India and EU," trong N. S. Sisodia và C. U. Bhaskar (eds.), *Emerging India: Security and Foreign Policy Perspectives*, New Delhi, Institute for Defence Studies and Analyses, p. 190.

Bùi Hồng Hạnh (2020), Chính sách đối ngoại của LMCA với châu Á từ sau Chiến tranh Lạnh, *Tạp chí Cộng sản*, số 938 (3/2020), tr.107-111.

H. Giessmann (ed.) (2008), *Emerging Powers in East Asia: China, Russia and India*, Baden-Baden, Nomos.

Phần 2

**Xu hướng hợp tác và cạnh tranh
ở khu vực
Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương**

CHUYỂN DỊCH QUYỀN LỰC VÀ NHỮNG XU THẾ TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC QUỐC GIA KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG TỪ NĂM 2009

Vũ Vân Anh/Nguyễn Thị Mỹ Hạnh¹

1. Đặt vấn đề

Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AĐD - TBD) là một khu vực rộng mở mang những đặc điểm chiến lược quan trọng khi bao gồm toàn bộ khu vực Đông Á, châu Đại Dương (vành đai Thái Bình Dương) và Nam Á (vành đai Ấn Độ Dương). Đây không chỉ là một khu vực có tầm quan trọng về kinh tế khi tập trung các tuyến hàng hải quan trọng, là trung tâm thương mại toàn cầu mà khu vực này còn hội tụ nhiều nước lớn cùng nhiều điểm nóng của thế giới. Nhiều quan điểm cho rằng khu vực AĐD - TBD không khác nhiều về không gian địa lý so với CA - TBD mà chủ yếu là sự thay đổi không gian chiến lược. Từ năm 2009, sự tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại so với giai đoạn trước đó của các quốc gia mới nổi, sự điều chỉnh chính sách đối với khu vực của các nước lớn - Chính sách tái cân bằng của Tổng thống Obama, chính sách Hành động phía Đông của Thủ tướng Modi, và chính sách trở lại hoà bình của Trung Quốc,... đã khiến cho quan hệ quốc tế tại khu vực

1. TS., Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

AĐD - TBD có nhiều thay đổi, tạo nên xu hướng lớn trong quan hệ quốc tế khu vực.

Cần phải khẳng định rằng, quyền lực và các mẫu hình quan hệ là hai thành tố quan trọng định hình nên một cấu trúc khu vực. Từ năm 2009 đến nay, tại khu vực AĐD - TBD, đang tồn tại (i) một xu hướng dịch chuyển quyền lực li tâm tại khu vực được thể hiện ở hai khía cạnh - từ Mỹ sang các cường quốc khu vực khác và từ nước lớn sang các nước vừa và nhỏ, (ii) và những xu hướng phổ biến trong các tương tác nước lớn - nước lớn, nước lớn - nước nhỏ, nước nhỏ - nước nhỏ tại khu vực. Nắm được những xu hướng lớn trong sự vận động của quyền lực và những mẫu hình quan hệ được nhìn nhận trong các tương tác này là nhìn nhận được sự vận động một cấu trúc khu vực AĐD - TBD đang được định hình.

2. Xu hướng chuyển dịch quyền lực ly tâm

Chuyển dịch quyền lực giữa các nước lớn

Sức mạnh là công cụ để thực thi quyền lực, tương quan sức mạnh là cơ sở để dẫn tới sự phân bổ quyền lực trong quan hệ quốc tế. Trong các thành tố cấu thành nên sức mạnh quốc gia bao gồm địa lý, dân số, kinh tế, quân sự, khoa học công nghệ và các yếu tố tinh thần; các nhân tố địa lý, dân số, và các yếu tố tinh thần dù đóng vai trò quan trọng nhưng được xếp vào nhóm các thành tố tương đối ổn định - ít có sự vận động và thay đổi lớn. Để có sự thay đổi trong các nhân tố này đòi hỏi nhiều thời gian trong khi đó, kinh tế, quân sự và khoa học công nghệ là thành tố căn bản và cũng thuộc nhóm các thành tố khả biến. Có thể nhận thấy từ năm 2009 đến nay có một xu hướng rút ngắn dần khoảng cách sức mạnh về kinh tế, quân sự và khoa học công nghệ giữa các quốc gia mới nổi trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc, Nga và Ấn Độ và các cường quốc đã xác lập ảnh hưởng như Mỹ và Nhật Bản. Nhưng sự vận động này đang có xu hướng chậm lại.

Bảng 1. So sánh GDP danh nghĩa tính theo USD giữa các quốc gia và khu vực ADD-TBD qua các năm (2001-2017)

(Đơn vị: nghìn tỷ USD/ %)

	2001		2005		2010		2015		2017	
	GDP	$\frac{\% \text{ TG}}{\% \text{ KV}}$	GDP	$\frac{\% \text{ TG}}{\% \text{ KV}}$	GDP	$\frac{\% \text{ TG}}{\% \text{ KV}}$	GDP	$\frac{\% \text{ TG}}{\% \text{ KV}}$	GDP	$\frac{\% \text{ TG}}{\% \text{ KV}}$
Ấn Độ	0,479	$\frac{1,4}{2,3}$	0,809	$\frac{1,7}{2,9}$	1,657	$\frac{2,5}{4,2}$	2,102	$\frac{2,8}{4,3}$	2,598	$\frac{3,2}{4,9}$
Hàn Quốc	0,533	$\frac{1,6}{2,5}$	0,898	$\frac{1,9}{3,2}$	1,095	$\frac{1,7}{2,8}$	1,383	$\frac{1,9}{2,9}$	1,531	$\frac{1,9}{2,9}$
Mỹ	10,622	$\frac{31,8}{50,7}$	13,094	$\frac{27,6}{47}$	14,964	$\frac{22,7}{37,6}$	18,121	$\frac{24,2}{37,3}$	19,391	$\frac{24}{36,3}$
Nga	0,307	$\frac{0,9}{1,5}$	0,764	$\frac{1,6}{2,8}$	1,525	$\frac{2,3}{3,8}$	1,368	$\frac{1,8}{2,8}$	1,578	$\frac{2}{3}$
Nhật Bản	4,304	$\frac{12,9}{20,5}$	4,755	$\frac{10}{17,1}$	5,700	$\frac{8,6}{14,3}$	4,395	$\frac{5,9}{9}$	4,872	$\frac{6}{9,1}$
Trung Quốc	1,339	$\frac{4}{6,4}$	2,286	$\frac{4,8}{8,2}$	6,101	$\frac{9,3}{15,3}$	11,065	$\frac{14,8}{22,8}$	12,238	$\frac{15,2}{22,9}$
Úc	0,378	$\frac{1,1}{1,8}$	0,693	$\frac{1,5}{2,5}$	1,144	$\frac{1,7}{2,9}$	1,349	$\frac{1,8}{2,8}$	1,323	$\frac{1,6}{2,5}$
ADD-TBD*	20,967	$\frac{62,8}{100}$	27,834	$\frac{58,7}{100}$	39,845	$\frac{60,4}{100}$	48,602	$\frac{64,9}{100}$	53,463	$\frac{66,3}{100}$
Thế giới	33,367	$\frac{100}{159,1}$	47,412	$\frac{100}{170,3}$	65,957	$\frac{100}{165,5}$	74,843	$\frac{100}{154}$	80,684	$\frac{100}{150,9}$

* Số liệu của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là tổng GDP của các quốc gia Đông Á, các quốc gia vành đai Thái Bình Dương, và các quốc gia thuộc Nam Á (ngoại trừ Sri Lanka - không có số liệu)

Nguồn: do tác giả tổng hợp và xử lý từ cơ sở dữ liệu mã NY.GDP.MKTP.CD (cập nhật ngày 18/10/2018) của World Bank.

Xét về nguồn lực kinh tế, nhìn vào số liệu trong Bảng 1, trong giai đoạn từ năm 2001 đến trước khủng hoảng kinh tế thế giới 2008, Trung Quốc, Ấn Độ và Nga đã luôn duy trì tăng trưởng ở mức cao với mức tăng trưởng trên 10% trong giai đoạn này khiến cho khoảng cách sức mạnh giữa Mỹ và các quốc gia này được thu hẹp lại một cách đáng kể. Trung Quốc, Ấn Độ và Nga đã nâng gấp đôi mức tỷ trọng so với GDP khu vực từ khoảng hơn 10% năm 2001 lên tới hơn 23% vào năm 2010. Giai đoạn từ năm 2010 đến nay cho thấy một sự thay đổi so với giai đoạn 10 năm trước đó. Mức tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi đã có sự suy giảm, Trung Quốc duy trì ở mức trên 6,5%, Ấn Độ khoảng 7% và Nga có lúc tăng trưởng âm, đến nay là 1,5%. Trong khi đó, nền kinh tế Mỹ, Hàn Quốc có dấu hiệu phục hồi sau khủng hoảng. Tính đến hết năm 2017, mức tỷ trọng trong GDP khu vực của Trung Quốc, Nga, Ấn Độ là khoảng 30% trong khi Mỹ và các đồng minh khu vực là xấp xỉ 51%. So với giai đoạn trước đó, có thể thấy rằng, tốc độ rút ngắn khoảng cách về quy mô kinh tế giữa các cường quốc mới nổi và các nền kinh tế đã phát triển ổn định như Mỹ, Hàn Quốc, Australia, Nhật Bản đang chậm lại dần và tỷ trọng GDP của Mỹ so với phần còn lại của thế giới dưới hai nhiệm kỳ của Tổng thống Obama có xu hướng tăng trở lại.

Về thương mại và đầu tư, đầu thế kỷ 21, Trung Quốc chưa phải là đối tác thương mại hàng đầu của bất kỳ quốc gia nào trong nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới (G-20) nhưng đến nay, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại số 1 của 6 quốc gia trong nhóm này, gồm Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nga và Nam Phi. Trong số 180 quốc gia mà cả hai nước Mỹ và Trung Quốc cùng giao thương, Trung Quốc là bạn hàng lớn của 124 nước, bao gồm vài đồng minh chính trị và kinh tế quan trọng của Mỹ. Cuối cùng, Trung Quốc đã có những bước tiến vững chắc nhằm đạt mục tiêu trở thành nhà đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp thiết bị, và tín dụng trong thế giới các nước đang phát triển. Phần lớn châu Á, châu Âu, và châu Mỹ Latinh giờ đây đều phụ thuộc vào Trung Quốc về kinh tế (Ghemawat & Hout, 2016). Cán cân thương mại - đầu tư trong thập niên vừa

qua nghiêng nhiều về phía các nền kinh tế mới nổi đặc biệt là Trung Quốc. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh thương mại đã và đang còn tiếp diễn giữa hai nền kinh tế hàng đầu thế giới và khu vực, Mỹ - Trung Quốc, đang có những ảnh hưởng lớn tới thương mại và đầu tư của hai bên, đặc biệt là Trung Quốc. Các quốc gia đang có những động thái hạn chế đầu tư của Trung Quốc.

Xét về quân sự, xu hướng chi tiêu quân sự và tình hình mua bán vũ khí của các quốc gia sẽ phản ánh sự vận động của sức mạnh quân sự một cách rõ rệt. Trong giai đoạn trước 2009, do các nền kinh tế mới nổi có mức tăng trưởng cao, quy mô nền kinh tế ngày càng lớn khiến cho mức chi tiêu quân sự của các quốc gia này cũng có xu hướng tăng mạnh trong tương quan với Mỹ và các quốc gia đồng minh trong khu vực. Trong khi đồng minh thân Nhật Bản của Mỹ có xu hướng không tăng thậm chí cắt giảm chi tiêu quân sự thì Trung Quốc, Nga và Ấn Độ có xu hướng tăng mạnh chi tiêu quân sự, đặc biệt là Trung Quốc. Thật vậy, năm 2001, Trung Quốc chi tiêu quân sự 27.875 tỷ USD chỉ bằng 1/10 của Mỹ và chỉ chiếm 3% chi tiêu quân sự toàn thế giới. Bắt đầu từ năm 2010 trong ba năm (2010-2012), Trung Quốc không ngừng gia tăng chi tiêu quân sự với mức hơn 10% mỗi năm. Đến năm 2016, mức chi tiêu quân sự của Trung Quốc lên tới 215.176 tỷ lớn hơn của Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia cộng lại; rút ngắn khoảng cách với mức chi tiêu của Mỹ (hơn 1/3 mức chi tiêu quân sự của Mỹ) và trở thành quốc gia đứng thứ 2 thế giới về chi tiêu quân sự (SIIPRI). Tuy nhiên, giai đoạn từ 2009 đến nay, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng có xu hướng mở rộng ngân sách quốc phòng dẫn tới một *xu hướng phát triển sức mạnh quân sự* chung của khu vực. Trước những nguy cơ an ninh ở khu vực, đặc biệt từ nguy cơ hạt nhân từ Bắc Triều Tiên, Hàn Quốc từ năm 2010 đã gia tăng chi tiêu quân sự ở mức trên 3% và Nhật Bản đã có những chính sách nâng cao năng lực quốc phòng, xây dựng quân đội với mục tiêu trở thành một cường quốc bình thường. Từ năm 2009 đến nay, Trung Quốc và Ấn Độ là hai quốc gia nhập khẩu vũ khí nhiều nhất thế giới (SIPRI). Điều này một mặt phản ánh công nghệ quân sự của các quốc gia này vẫn còn hạn chế và phụ thuộc

nhiều vào nguồn cung cấp vũ khí từ bên ngoài nhưng mặt khác cũng cho thấy kho vũ khí tiềm năng mà hai quốc gia mới nổi này đang và sẽ sở hữu trong tương lai.

Xét về khoa học công nghệ, cũng giống với sức mạnh quân sự, khoa học công nghệ cũng là một nguồn lực đang được các quốc gia quan tâm phát triển. Sự gia tăng mức chi tiêu R&D và các chính sách của các quốc gia mới nổi, đặc biệt là Trung Quốc cho thấy sự rút ngắn khoảng cách sức mạnh khoa học công nghệ giữa Trung Quốc với các nền khoa học phát triển trong khu vực. Ngoài Nhật Bản và Australia có xu hướng giảm mức chi tiêu R&D thì các quốc gia còn lại hầu hết là duy trì (Mỹ và Nga), và gia tăng (Trung Quốc, Hàn Quốc) mức chi tiêu cho lĩnh vực này (OECD). Mặc dù Hàn Quốc là quốc gia chi tiêu đến hơn 4% cho nghiên cứu và phát triển trong khi Trung Quốc gia tăng đến mức hơn 2% nhưng một thực tế là GDP Trung Quốc gấp hơn 8 lần GDP của Hàn Quốc. Do đó, có thể thấy được tiềm năng phát triển khoa học công nghệ của Trung Quốc trong tương lai qua mức đầu tư này là rất lớn. Gần đây từ năm 2009 đến nay, khi Trung Quốc áp dụng các chính sách thu hút và tạo điều kiện cho các nhà khoa học thì tỷ lệ các nhà khoa học trở về quê hương so với tỷ lệ người ở lại nước sở tại ngày càng tăng lên (Chen, 2017). Đây là một dấu hiệu tốt cho nền khoa học công nghệ của Trung Quốc. Ngược lại, với rất nhiều nỗ lực khi Putin nắm quyền lần đầu tiên năm 2000 cho đến giữa nhiệm kỳ của Medvedev, tình trạng chảy máu chất xám của Nga đã giảm đáng kể nhưng cho đến nay xu hướng này lại tăng đột biến trở lại (Holodny).

Nhìn chung, bắt nguồn từ kinh tế, các quốc gia đang phát triển như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ đang gia tăng mức đầu tư cho các lĩnh vực quân sự và khoa học công nghệ. Mặc dù chưa đem lại những thay đổi lớn nhưng nếu nhìn vào mức chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, chi tiêu quân sự trong suốt một thập kỷ qua thậm chí là cả một thập kỷ trước đó, có thể thấy rằng tiềm lực mà các quốc gia này trong lĩnh vực quân sự và khoa học công nghệ là rất lớn. Tuy nhiên, cùng

với xu hướng vận động chậm lại trong tương quan sức mạnh kinh tế - nguồn lực quan trọng để phát triển các sức mạnh khác, quân sự và khoa học công nghệ cũng ít nhiều bị ảnh hưởng. Do khoảng cách sức mạnh giữa Mỹ và các quốc gia mới nổi được rút ngắn đáng kể từ giai đoạn đầu thế kỷ 21, Trung Quốc, Ấn Độ và Nga, đặc biệt là Trung Quốc đã có những nền tảng sức mạnh tương đối lớn để thực thi quyền lực. Với những điểm khác biệt về mô hình phát triển, hệ giá trị, và các lợi ích va chạm, các cường quốc mới nổi ở khu vực này đang tiến hành những chính sách theo đuổi một trật tự khu vực đa cực hơn.

Sự phản ánh của xu hướng chuyển dịch quyền lực li tâm từ Mỹ sang các cường quốc khu vực khác có thể thấy được qua sự hình thành và phát triển của các cơ chế do Trung Quốc, Ấn Độ dẫn dắt (Sơ đồ 2). Sự phát triển của SCO cho thấy một mô hình liên kết, hợp tác an ninh giữa bà cường quốc khu vực Trung Quốc - Ấn Độ - Nga làm đối trọng với Mỹ. Hợp tác Mekong - Lan Thương do Trung Quốc đề xuất cũng đã hình thành và phát triển bên cạnh Sáng kiến Hạ lưu sông Mekong của Mỹ. Bên cạnh đó, với năng lực kinh tế mạnh, Trung Quốc gia tăng quyền lực chính trị của mình bằng tạo ra sự phụ thuộc về kinh tế của các quốc gia trong khu vực vào Trung Quốc. Các cơ chế hợp tác kinh tế do Trung Quốc dẫn dắt như RCEP, AIIB, BRI,... đang trở thành một lựa chọn thay thế cho các cơ chế khu vực và toàn cầu do Mỹ và các đồng minh dẫn dắt như WB, ADB. Không chỉ có Trung Quốc, Ấn Độ cũng đang gia tăng ảnh hưởng của mình bằng việc tích cực tham gia vào các cơ chế của cả Mỹ và Trung Quốc dẫn dắt bên cạnh việc khẳng định ảnh hưởng của mình trong hợp tác an ninh - chính trị tại khu vực thông qua vai trò trung tâm trong Sáng kiến vùng Vịnh Bengal về hợp tác kinh tế và kỹ thuật đa khu vực (BIMSTEC).

Chuyển dịch quyền lực từ nước lớn sang nước nhỏ

Các nước nhỏ trong khu vực tuy có mức tăng trưởng cao và mở rộng sức mạnh kinh tế, quân sự nhưng vẫn có sự chênh lệch đáng kể so với các nước lớn. Không chỉ những quốc gia có nguồn lực đủ mạnh có tiếng nói hơn trong nền chính trị quốc tế đương đại mà các quốc

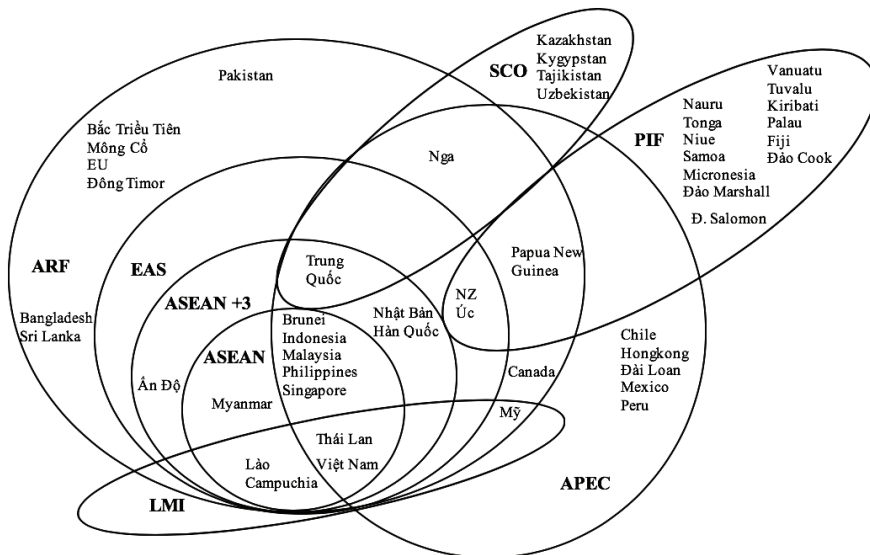
gia nhỏ cũng chứng minh được tầm quan trọng và vai trò gia tăng của chúng. Sự phản ánh của quá trình chuyển dịch quyền lực li tâm nằm ở tiếng nói và vai trò ngày càng gia tăng của các nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn và trong các vấn đề khu vực.

Trong quan hệ song phương với các nước lớn, các nước nhỏ có xu hướng ngày càng chủ động và linh hoạt trong việc tìm kiếm những giải pháp để đảm bảo được lợi ích quốc gia thay vì chấp nhận, nhân nhượng khi phải đối mặt với các sức ép từ nước lớn trong những lợi ích va chạm. Sự chủ động của Iran trong việc mở rộng quan hệ với các đối tác bên ngoài và Thổ Nhĩ Kỳ cũng với những giọng điệu thách thức Mỹ xung quanh lệnh trừng phạt năm 2010 (Nhân dân điện tử, 2010); sự kiện Philippines làm đơn kiện Trung Quốc theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) về việc nước này đơn phương tuyên bố chủ quyền đường lưỡi bò đối với Biển Đông tại Tòa án Trọng tài thường trực (PCA) vào ngày 22 tháng 1 năm 2013. Những nỗ lực quốc tế hoá các tranh chấp chủ quyền trên biển với Trung Quốc của các quốc gia khác đã cho thấy một xu hướng mới trong quan hệ quốc tế đang thách thức khả năng chi phối nền chính trị thế giới nói chung, khu vực nói riêng của các nước lớn - sự trỗi dậy của các quốc gia vừa và nhỏ.

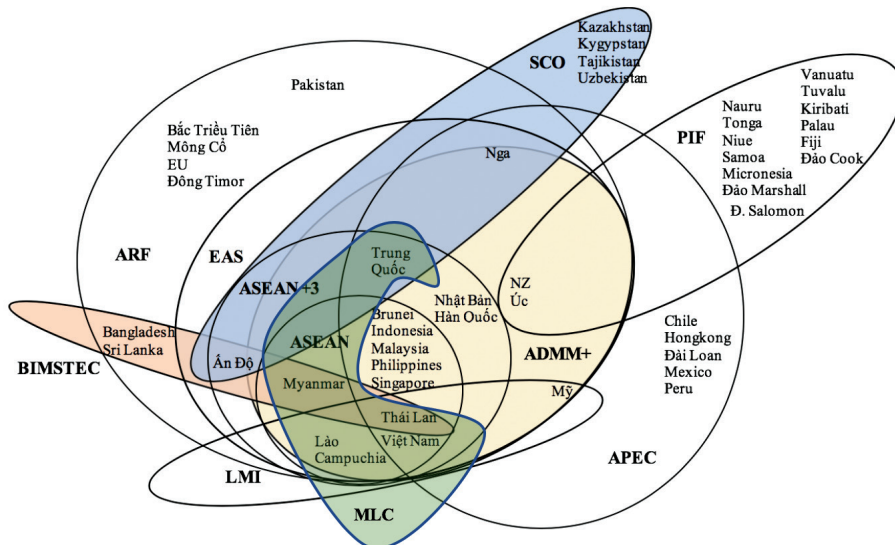
Không chỉ thể hiện trong quan hệ song phương, các quốc gia nhỏ cũng đang đóng một vai trò tích cực, gia tăng tiếng nói trong các vấn đề chung của khu vực. Nhìn vào sơ đồ 2, có thể thấy vai trò chủ động, dẫn dắt, và trung tâm của ASEAN trong kiến trúc khu vực. Các nguyên tắc hợp tác phổ biến hiện nay trong khu vực được đa số các quốc gia cam kết tuân theo như nguyên tắc tham vấn và thống nhất, không can thiệp vào các công việc nội bộ, cách tiếp cận chức năng, đa nguyên và chủ nghĩa khu vực mềm và mở,... chủ yếu dựa trên những nguyên tắc hoạt động của các cơ chế lấy ASEAN làm trung tâm. Từ đó, trong nhiều cơ chế ASEAN đóng vai trò lãnh đạo trong khi các nước lớn như là các chủ thể tham gia. Điều này là một đặc trưng trong quan hệ quốc tế tại khu AĐD - TBD.

Sơ đồ 2. So sánh kiến trúc an ninh khu vực năm 2009 và 2018

Đến năm 2009



Đến năm 2018



Tóm lại, từ năm 2009 đến nay, tương quan sức mạnh có sự rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa các quốc gia dù không tạo ra những thay đổi căn bản về thứ bậc. Hơn nữa tốc độ rút ngắn khoảng cách có xu hướng chậm lại dần. Song song với sự thay đổi của tương quan sức mạnh là xu hướng chuyển dịch quyền lực có tính li tâm khi Trung Quốc, Nga, Ấn Độ đang nỗ lực xây dựng nên những cấu trúc riêng, mưu cầu một trật tự khu vực theo hướng đa cực hơn; và sự chủ động tham gia vào quá trình định hình nên cấu trúc khu vực của các nước vừa và nhỏ đang làm xói mòn quyền lực của các nước lớn.

3. Những xu hướng trong quan hệ nước lớn

Xu hướng cạnh tranh, ít kiểm chế

Mặc dù quan hệ nước lớn đặc biệt giữa các đối thủ luôn tồn tại những mâu thuẫn nhưng trong giai đoạn cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21, các nước lớn có sự kiểm chế và hợp tác có hiệu quả trong các cơ chế đa phương. Những căng thẳng chính trị chủ yếu xuất hiện trong quan hệ Mỹ - Nga nhưng chủ yếu xoay quanh những cạnh tranh ảnh hưởng ở khu vực không gian hậu Xô Viết và Trung Đông. Từ năm 2009, những mối quan hệ nước lớn có xu hướng ít kiểm chế hơn. Điều này có thể nhận thấy qua sự cạnh tranh, sự gia tăng tần suất các va chạm, sự gia tăng các vấn đề tranh chấp và mức độ căng thẳng trong quan hệ song phương Mỹ - Nga, Mỹ - Trung Quốc, Trung Quốc - Ấn Độ, Trung Quốc - Nhật Bản.

Bất chấp những hợp tác về kinh tế, và những vấn đề khu vực, Mỹ và Trung Quốc có xu hướng cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trong giai đoạn từ 2014 cho đến nay, Mỹ và Trung Quốc đã xảy ra nhiều cuộc va chạm trên biển Đông liên quan đến các hoạt động tuần tra của Mỹ nhằm đảm bảo tự do hàng hải trên biển và thách thức những yêu sách chủ quyền của Trung Quốc (Pickrell, 2015). Không chỉ vậy, việc tàu chiến của Mỹ đi vào eo biển Đài Loan nói riêng và mối quan hệ Mỹ - Đài Loan cũng làm cho quan hệ hai bên leo thang căng thẳng (Ali, 2019). Bên cạnh đó, cuộc chiến tranh thương mại đang diễn ra giữa

hai nền kinh tế hàng đầu thế giới và có xu hướng mở rộng sang nhiều lĩnh vực cũng có thể được nhìn nhận từ góc độ mâu thuẫn quyền lực. Khi những công cụ quân sự bị hạn chế sử dụng, những mâu thuẫn giữa một cường quốc nguyên trạng và một cường quốc xét lại được bộc lộ ở các phương diện khác.

Không chỉ Mỹ - Trung Quốc, quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản, Trung Quốc - Ấn Độ cũng chứa đựng những mâu thuẫn liên quan đến biên giới, lãnh thổ phức tạp. Trong các năm 2015, 2016 các vụ va chạm giữa binh sĩ Trung Quốc và Ấn Độ tại khu vực biên giới vẫn diễn ra bất chấp những tuyên bố của hai nước về việc giữ gìn hòa bình và ổn định tại biên giới (Sumit Ganguly, 2017). Năm 2017, những căng thẳng ngoại giao leo thang bởi xung đột lãnh thổ xung quanh khu vực Doklam làm dấy lên nguy cơ về một cuộc xung đột vũ trang giữa hai quốc gia (Chan, 2017). Hơn thế nữa, những can thiệp của Trung Quốc vào vùng ảnh hưởng của Ấn Độ tại Nam Á, sự ủng hộ của Trung Quốc với người láng giềng không thân thiện của Ấn Độ là Pakistan cũng khiến cho mối quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ mang nhiều tính cạnh tranh. Không chỉ với Ấn Độ, Trung Quốc tranh chấp biển đảo với Nhật Bản xung quanh quần đảo Senkaku/ Điếu Ngư tại biển Hoa Đông. Hơn nữa mối quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản đã có một lịch sử nhiều cạnh tranh và xung đột (Brown, 2016).

Xu hướng liên kết song phương, ba bên, bốn bên nhưng khó hình thành liên minh

Ngoài cặp quan hệ Mỹ - Nhật Bản có mức độ hợp tác chặt chẽ và lâu dài dựa trên nền tảng hiệp ước an ninh song phương, mặt hợp tác trong các cặp quan hệ còn lại chủ yếu là mang tính thời điểm nhằm cân bằng quyền lực, hoặc chỉ hạn chế trong một vài vấn đề cụ thể.

Ví dụ như mối quan hệ Mỹ - Ấn Độ, trước sự trỗi dậy của Trung Quốc tại khu vực, Ấn Độ có xu hướng tăng cường hợp tác với Mỹ nhưng vẫn ở mức độ hạn chế. Từ nửa cuối năm 2014 cho đến nay, số lượng các chuyến thăm và cuộc gặp cấp cao giữa hai nước có xu

hướng gia tăng, đặc biệt trong nhiệm kỳ tổng thống của ông Barack Obama (Council on Foreign Relations, 2018). Một số những thành tựu trong hợp tác an ninh-chính trị đáng chú ý của hai nước là tuyên bố về “Tầm nhìn chiến lược chung Ấn Độ - Mỹ về khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương” và “Quan hệ hữu nghị Ấn Độ - Mỹ” trong chuyến thăm đầu năm 2015 của Obama đến Ấn Độ; Thỏa thuận khung về quốc phòng cũng được cập nhật và điều chỉnh từ tháng 6 năm 2015; những cuộc tập trận chung giữa hai quốc gia được tiến hành nhiều hơn so với các quốc gia khác; những cơ chế đối thoại song phương về quốc phòng cũng được duy trì và đi đến những thoả thuận hợp tác về an ninh hàng hải, công nghệ quốc phòng (Bộ Quốc phòng Mỹ, 2016), và một số vấn đề an ninh phi truyền thống như khủng bố, năng lượng và biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, dù có nhiều tiến triển nhưng hợp tác an ninh - chính trị Mỹ - Ấn Độ cũng vẫn hạn chế và ít ràng buộc và không phải là một mối quan hệ đồng minh.

Song song với quan hệ Mỹ - Ấn Độ, quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ, Nga - Trung Quốc cũng được thúc đẩy. Đối với quan hệ Mỹ - Ấn, hai bên cũng trao đổi đoàn cấp cao, trong đó Thủ tướng Modi và Chủ tịch Tập Cận Bình cũng đã có nhiều cuộc gặp trao đổi về các vấn đề song phương. Những vấn đề hợp tác chủ yếu trong quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ là các vấn đề đầu tư, thương mại và gần đây là hợp tác giữa hai nước trong các cơ chế đa phương đặc biệt là Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) (Times of India). Cũng trong bối cảnh Mỹ nắm ưu thế về sức mạnh, nhiều sự quan tâm được dành cho quan hệ hợp tác Nga - Trung Quốc. Năm 2011, Nga và Trung Quốc đã thiết lập mối quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện và mối quan hệ được cả hai bên nhìn nhận là trải qua giai đoạn tốt nhất trong lịch sử quan hệ song phương (Soladtkin, 2019). Tuy là vậy những thoả thuận chung mà hai bên đạt được chủ yếu là các thoả thuận về kinh tế, thương mại, hợp tác về năng lượng trong khi những hợp tác an ninh chủ yếu cũng trong khuôn khổ SCO (Juan, 2019) mà chưa có những tiến triển thực chất.

Có một đặc điểm đáng chú ý trong quan hệ nước lớn hiện nay là bên cạnh việc thúc đẩy quan hệ song phương và các cơ chế hợp tác đa phương cho khu vực; các nước lớn có xu hướng liên kết với nhau theo mô hình hợp tác ba bên, bốn bên. Đầu tiên và nổi bật nhất là ý tưởng về một “Tứ giác Kim cương” trải từ Ấn Độ Dương đến Thái Bình Dương gồm Mỹ, Nhật, Ấn, Australia được Thủ tướng Abe Shinzo đưa ra vào cuối năm 2007 và gần đây được Tổng thống Donald Trump nhắc lại khi nói về chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và cởi mở của Mỹ (Panda, 2017). Bên cạnh đó, những hợp tác bốn bên như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Australia tập trung chung ở Tây Thái Bình Dương; quan hệ đối tác ba bên Mỹ - Nhật Bản - Australia; hay sắp tới là cuộc họp của các nhà lãnh đạo theo định dạng 3 bên Nga - Ấn Độ - Trung Quốc.

Nhìn chung, có thể thấy rằng, ngoài quan hệ đồng minh Mỹ - Nhật Bản có nền tảng lịch sử từ trước, các mối quan hệ nước lớn trong khu vực dù được thúc đẩy hợp tác sâu và rộng hơn những vẫn chỉ dừng ở mức độ hạn chế không tiến tới quan hệ đồng minh hay liên minh rõ rệt.

4. Những xu hướng trong quan hệ nước lớn - nước nhỏ

Xu hướng tập hợp lực lượng bằng các liên kết song phương lỏng lẻo

Trước hết, sự sụp đổ của trật tự hai cực trong Chiến tranh Lạnh khiến cho tình trạng đối đầu và xung đột ý thức hệ không còn gay gắt. Bên cạnh đó, lòng tin vào các nước lớn cùng nhu cầu phát triển, các quốc gia vừa và nhỏ có xu hướng chủ động mở rộng quan hệ với đa dạng đối tác thay vì lựa chọn một phe để liên kết, phụ thuộc vào mối quan hệ nước lớn. Cũng trong bối cảnh cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn ở khu vực, việc tăng cường liên kết, thúc đẩy hợp tác song phương với các nước nhỏ giúp các nước lớn thiết lập và mở rộng mạng lưới ảnh hưởng của mình.

Dựa trên nền tảng của các hiệp ước phòng thủ, an ninh chung với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand, Philippines và

Thái Lan; Mỹ tiếp tục củng cố các mối quan hệ đồng minh truyền thống với các quốc gia này và thúc đẩy phát triển quan hệ theo hướng toàn diện hơn. Năm 2010, Mỹ và New Zealand đi ký kết Tuyên bố Wellington thiết lập một khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược mới, theo đó 2 quốc gia cam kết phối hợp chặt chẽ hơn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và dân chủ, tạo cơ sở pháp lý cho hai nước hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh khu vực. Ngay sau đó, hai nước cũng tiếp tục thúc đẩy hợp tác quốc phòng thông qua Tuyên bố Washington ký năm 2012 (Vaughn, 2017). Năm 2014, Mỹ và Philippines đi đến ký kết một Hiệp định Hợp tác quốc phòng tăng cường (EDCA) cho phép gia tăng sự hiện diện quân sự Mỹ tại lãnh thổ Philippines (Đại sứ quán Mỹ tại Philippines, 2014). Cũng trong năm 2014, Mỹ và Australia cũng thắt chặt quan hệ liên minh thông qua ký kết Hiệp định Bố trí Lực lượng Mỹ - Australia (FPA) (Vaughn & Lum, 2015). Trung Quốc cũng tiếp tục củng cố những mối quan hệ truyền thống của mình. Năm 2010, Mỹ và Campuchia nhất trí thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Hai bên thường xuyên có những trao đổi cấp cao và ký kết những thoả thuận hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Campuchia có thể được coi là “một đối tác phụ thuộc nhất” của Trung Quốc tại Đông Nam Á (Bernhard Zand, 2018).

Bên cạnh việc củng cố những mối quan hệ đối tác truyền thống, những mối quan hệ hợp tác an ninh song phương mới cũng được hình thành dù ở mức độ hạn chế do các nước nhỏ vẫn còn dè dặt và giữ thái độ trung lập nhằm né tránh thế kẹt giữa trong quan hệ nước lớn. Trong giai đoạn từ 2009 đến nay, Mỹ liên tục thể hiện những nỗ lực thúc đẩy quan hệ song phương với các quốc gia Đông Nam Á thông qua việc thiết lập các Quan hệ đối tác toàn diện như với Indonesia vào tháng 11/2010, Việt Nam vào tháng 7/2013, Malaysia vào tháng 4/2014. Bên cạnh đó, quan hệ Mỹ - Lào, Mỹ - Myanmar vốn có nhiều khác biệt và khúc mắc cũng có những tiến triển đáng kể trong giai đoạn này. Năm 2011, Mỹ và Myanmar đã có những bước đi đầu tiên trong quá trình thiết lập lại quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia. Năm 2016, lần đầu tiên có một tổng thống Mỹ đương nhiệm có

chuyến thăm Lào chính thức và nhân chuyến thăm này, hai bên ra Tuyên bố chung về việc thành lập Đối tác chung giữa Lào và Mỹ nhằm tăng cường quan hệ song phương trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, đôi bên cùng có lợi, tạo nền tảng cho quan hệ hợp tác giữa hai nước trong tương lai (The White House, 2016).

Trung Quốc cũng thúc đẩy các mô hình quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện với các quốc gia Đông Nam Á và cả các đồng minh của Mỹ ở khu vực. Với các đồng minh của Mỹ, năm 2008, Trung Quốc và Hàn Quốc nâng quan hệ song phương lên quan hệ đối tác chiến lược từ mối quan hệ đối tác toàn diện được thiết lập năm 2003; Năm 2013, Trung Quốc cũng cùng với Australia thiết lập mối quan hệ đối tác chiến lược vì lợi ích chung và lòng tin lẫn nhau. Bên cạnh đó, đối với các quốc gia Đông Nam Á, Trung Quốc liên tục đi đến thoả thuận thiết lập các quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Việt Nam năm 2008, Lào năm 2009, Myanmar năm 2011, Thái Lan năm 2012, Indonesia và Malaysia năm 2013 (Zhongpin & Jing, 2014).

Đặc biệt, Ấn Độ cũng gia tăng ảnh hưởng của mình, mở rộng các quan hệ đối tác chiến lược tại khu vực và thúc đẩy các hợp tác an ninh song phương. Năm 2010, Ấn Độ nhất trí thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Hàn Quốc và đến năm 2015 hai bên đưa ra tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược đặc biệt. Với các quốc gia Đông Nam Á, Ấn Độ cũng đã thiết lập được các mối quan hệ đối tác chiến lược với Indonesia năm 2005, Việt Nam năm 2007, Malaysia năm 2010 và tăng cường củng cố hiệp định hợp tác quốc phòng với Singapore năm 2015 (Hall, 2016). Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng tăng cường liên kết hợp tác an ninh, đặc biệt là tuyên bố chung về hợp tác an ninh với Australia năm 2007 và thoả thuận an ninh chung chia sẻ thông tin tình báo quân sự GSOMIA với Hàn Quốc năm 2016 - một dấu hiệu tích cực cho quan hệ Nhật Bản - Hàn Quốc.

Có thể thấy rằng, trong giai đoạn từ cuối những năm 2000 cho đến nay, xu thế liên kết, hợp tác an ninh - chính trị song phương

giữa nước lớn - nước nhỏ có xu hướng được thúc đẩy; tạo nên một mạng lưới các mối quan hệ song phương chông chéo và phức tạp. Tuy vậy, thực tế cho thấy chỉ có các mối quan hệ đồng minh truyền thống của Mỹ ở khu vực có mức độ liên kết cao, những liên kết còn lại chỉ ở mức độ hợp tác trong một vài vấn đề an ninh - chính trị cụ thể. Đặc biệt, những mối Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện của Trung Quốc hay những mối Quan hệ đối tác chiến lược của Ấn Độ không hoàn toàn giống nhau về mức độ liên kết và được cho là còn mang tính hình thức (Zhongping & Jing, 2014, tr. 18-19).

Hiện nay, có rất nhiều mô hình quan hệ đối tác nhưng có một sự thừa nhận chung rằng mức độ quan trọng và liên kết tăng dần từ Quan hệ đối tác toàn diện, Quan hệ đối tác chiến lược và Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (Zhongping & Jing, 2014, tr. 14-15). Nếu nhìn vào các mô hình quan hệ đối tác tại khu vực, các mối quan hệ của Mỹ chủ yếu là quan hệ đối tác toàn diện, trong khi Ấn Độ có rất nhiều đối tác chiến lược và Trung Quốc nhiều đối tác chiến lược toàn diện. Tuy nhiên, một thực tế rằng thực tiễn của các mối quan hệ đối tác chiến lược được triển khai không thống nhất về khái niệm và định nghĩa nên không thể phản ánh được mức độ liên kết, hợp tác mà chỉ phản ánh được phần nào vị trí, sự ưu tiên và định hướng hợp tác lâu dài của mỗi quan hệ trong chính sách đối ngoại quốc gia. Dựa trên cách hiểu phổ biến về một mối quan hệ đồng minh chính trị - có sự chia sẻ lợi ích, lòng tin chiến lược và ủng hộ lẫn nhau về chính trị hay ở mức độ cao hơn là liên minh quân sự với những liên kết, hợp tác về quốc phòng, quân sự dựa trên các nguyên tắc phòng thủ tập thể; chỉ có Campuchia có thể được coi là có những yếu tố của một mối quan hệ đồng minh với Trung Quốc bởi ngoài sự phụ thuộc của Campuchia vào Trung Quốc, Campuchia cũng đã thể hiện những sự ủng hộ về chính trị trong các vấn đề khu vực có liên quan đến Trung Quốc như vấn đề Biển Đông, và hai quốc gia cũng đã thực hiện các cuộc tập trận chung phản ánh mối quan hệ hợp tác quân sự. Ngoài ra, những mối quan hệ đối tác chiến lược của Trung Quốc và Ấn Độ chủ yếu là hợp tác trong nhiều lĩnh vực

từ giáo dục, y tế đến kinh tế, thương mại và hợp tác chính trị, an ninh chủ yếu là những trao đổi cấp cao, mua bán vũ khí, chuyển giao công nghệ quốc phòng, và hợp tác trong giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống. Ấn Độ cũng có nhiều hợp tác về quân sự, tham gia nhiều cuộc tập trận nhưng chủ yếu ở khu vực Nam Á.

Xu hướng tập hợp lực lượng bằng các cơ chế đa phương

Do thái độ dè dặt của các nước vừa và nhỏ trong liên kết song phương với các nước lớn nên các nước lớn có xu hướng lôi kéo, tập hợp lực lượng thông qua các cơ chế hợp tác đa phương để mở rộng và cạnh tranh ảnh hưởng lẫn nhau. Quá trình tập hợp lực lượng này được phản ánh rõ thông qua hai khía cạnh: (i) sự gia tăng số lượng và mở rộng thành viên của các sáng kiến, cơ chế hợp tác đa phương ở khu vực và (ii) các cơ chế do các nước lớn dẫn dắt có sự cạnh tranh lẫn nhau.

Ngay từ đầu thế kỷ 21, kiến trúc khu vực đã có nhiều thay đổi với sự hình thành của nhiều cơ chế hợp tác đa phương nhưng từ năm 2009 đến nay số lượng các sáng kiến và cơ chế có sự gia tăng rõ rệt, xuất hiện nhiều cơ chế hợp tác an ninh mới bên cạnh sự mở rộng quy mô thành viên của một số cơ chế cũ. Nhìn vào sơ đồ 2, chỉ xét riêng những cơ chế hợp tác an ninh đã có những triển khai, hoạt động thực tiễn; kiến trúc khu vực đã có sự thay đổi đáng kể và xu hướng chông chéo, phức tạp hơn. Đó là chưa tính tới các sáng kiến, cơ chế trên bề mặt là hợp tác kinh tế nhưng thực chất cũng là mở rộng ảnh hưởng chính trị. Trong đó, Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) của Trung Quốc kết nối châu Á, châu Âu và châu Phi qua 5 tuyến đường khác nhau hướng tới tăng trưởng kinh tế ở khu vực cũng được cho là tham vọng thay đổi luật chơi trên biển, đang trong quá trình hiện thực hoá nhưng đã có nhiều biến chuyển. Một số hành lang kinh tế ngắn hơn đã được hình thành và các dự án trong khuôn khổ BRI ban đầu chủ yếu được cấp vốn bởi các tổ chức tài chính nhà nước Trung Quốc, trong đó có Ngân hàng Phát triển Trung Quốc và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc.

Sở dĩ nói các cơ chế đa phương là công cụ giúp các nước lớn tập hợp lực lượng tại khu vực là bởi có thể thấy rõ sự cạnh tranh giữa các cơ chế hợp tác đặc biệt giữa những cơ chế do Mỹ dẫn dắt và các cơ chế do Trung Quốc dẫn dắt. Ví dụ như cùng với mục đích hợp tác giải quyết vấn đề an ninh nguồn nước ở khu vực sông Mekong, có hai cơ chế tồn tại với chế độ thành viên gần giống nhau là Sáng kiến Hạ nguồn Mekong (LMI) của Mỹ và ngược lại Hợp tác Mekong - Lan Thương (MLC) của Trung Quốc (sơ đồ 2). Một ví dụ khác về các cơ chế hợp tác kinh tế nhưng phản ánh cạnh tranh ảnh hưởng chính trị là sự cạnh tranh của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) với sự dẫn dắt của Mỹ mà hiện nay trở thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với vai trò lớn hơn của Nhật Bản với Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP) dưới sự dẫn dắt của Trung Quốc. Sự cạnh tranh giữa Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) do Trung Quốc đề xuất thành lập và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng thế giới (WB) dưới ảnh hưởng của Mỹ và Nhật Bản tại châu Á cũng phản ánh quá trình tập hợp lực lượng và những cạnh tranh ảnh hưởng thông qua kinh tế của các nước lớn tại khu vực.

Xu hướng tiếp tục gây sức ép trong các vấn đề song phương

Như những phân tích về các nhân tố tác động đến cấu trúc khu vực, vai trò của các quốc gia vừa và nhỏ trong hệ thống quốc tế thế giới ngày càng gia tăng khiến cho mối quan hệ nước lớn - nước nhỏ ngày nay đã phần nào giảm bớt tính chất bất đối xứng nhưng chính trị cường quyền vẫn là bản chất của nền chính trị quốc tế. Một thực tế là sự chênh lệch về sức mạnh tổng hợp quốc gia cùng với sự thúc đẩy các mối quan hệ song phương như đã đề cập khiến cho các nước lớn vẫn có thế và quyền lực lớn hơn trong thương lượng, đàm phán song phương với các nước nhỏ. Điều này khiến cho các nước vừa và nhỏ vẫn phải chịu những sức ép từ các nước lớn trong nhiều vấn đề có bất đồng.

Thực tế này có thể thấy rõ trong các mối quan hệ nước lớn - nước nhỏ tại khu vực. Mỹ thường sử dụng các công cụ về giá trị dân chủ, nhân quyền để gây sức ép lên các nước nhỏ có những khác biệt về tư tưởng, hệ giá trị với Mỹ và phương Tây tại khu vực. Lào, Myanmar, CHDCND Triều Tiên, Iran là những quốc gia phải chịu rất nhiều lệnh cấm vận, trừng phạt của Mỹ. Việt Nam cũng gặp phải những khó khăn, thách thức trước những cáo buộc của Mỹ về việc vi phạm nhân quyền. Các cuộc đối thoại nhân quyền thường niên giữa Bộ Ngoại giao hai nước đã phản ánh những sự khác biệt về giá trị và cũng như sức ép mà Việt Nam nhận được trong quan hệ ngoại giao với Mỹ. Một ví dụ khác là mối quan hệ của Trung Quốc với các quốc gia có tranh chấp chủ quyền biển đảo tại Đông Nam Á. Trung Quốc một mặt, thể hiện mong muốn giải quyết song phương những tranh chấp bởi Trung Quốc tất nhiên có ưu thế hơn các nước nhỏ trong những đàm phán song phương; mặt khác, Trung Quốc vẫn có những hành vi hung hăng tại biển Đông bất chấp những phản ứng từ các nước láng giềng nhỏ có tranh chấp. Không chỉ có tranh chấp biển đảo, những mâu thuẫn về nguồn nước tại sông Mekong cũng phản ánh thực tế rằng là cường quốc lớn nhất khu vực và cũng là nước mà dòng Mekong khởi nguồn từ bình nguyên Tây Tạng, Trung Quốc đang không ngừng sử dụng ảnh hưởng kinh tế để đạt được các mục tiêu lớn hơn. Ảnh hưởng ngày một lớn của Trung Quốc trên hệ thống sông này, thông qua các đập thủy điện ở thượng nguồn và các dự án liên doanh xây dựng đập thủy điện ở hạ nguồn sông Mekong đã tạo ra không ít những khó khăn cho các nước nhỏ tại đây.

5. Những xu hướng trong quan hệ nước nhỏ

Xu hướng liên kết lẫn nhau - tập hợp lực lượng giữa các nước nhỏ

Một đặc điểm khác biệt của khu vực AĐD - TBD so với các khu vực khác là các nước nhỏ có xu hướng chủ động liên kết với nhau để tạo thành một khối gắn kết làm đối trọng với các nước lớn ở khu vực. Sở dĩ có xu hướng này bởi các nước nhỏ trong khu vực chủ yếu tập trung trong khu vực Đông Nam Á và Nam Á có nhiều tương đồng về

địa lý, văn hoá và đặc điểm kinh tế. Đặc biệt ở Đông Nam Á, các nước nhỏ tại đây đều hướng tới một môi trường ổn định để phát triển và tránh để trở thành một địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn. Do đó, việc lựa chọn chính sách đa phương, liên kết lẫn nhau không chỉ giúp cho các nước nhỏ - như một hình thức tập hợp lực lượng giữa các nước nhỏ - tạo nên một khối có sức mạnh trong so sánh lực lượng tại khu vực, có tiếng nói hơn trong các vấn đề khu vực mà còn giúp các nước này tranh thủ các lợi ích mà các nước lớn đem lại khi trở thành một đối tác tiềm năng của khu vực.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) - một cơ chế hợp tác với 10 thành viên là các nước nhỏ tại khu vực Đông Nam Á là đại diện tiêu biểu cho xu hướng quan hệ nước nhỏ tại khu vực. Mặc dù còn nhiều hạn chế trong việc đưa ra những đường lối chính sách chung và giải quyết hiệu quả những vấn đề của khu vực nhưng ASEAN đã có những bước mở rộng và phát triển từ 5 thành viên ban đầu vào năm 1967 cho đến toàn bộ 10 quốc gia khu vực Đông Nam Á hiện nay. Những thành tựu chủ yếu mà ASEAN đạt được trong hợp tác an ninh khu vực đó chính là tăng cường sợi dây liên kết giữa các nước nhỏ, xây dựng lòng tin để phần nào hạn chế những mâu thuẫn giữa các thành viên và đưa các nước nhỏ trong một thể thống nhất lên một vai trò trung tâm của khu vực. Có thể thấy rằng, kiến trúc khu vực (sơ đồ 2) vẫn lấy ASEAN làm trung tâm khiến ASEAN trong một thể thống nhất trở thành một trung tâm quyền lực tại khu vực. Chính vì lẽ đó, mặc dù có nhiều nghi ngờ đặt ra với tính hiệu quả của ASEAN trong các vấn đề an ninh khu vực nhưng các nước nhỏ vẫn hướng tới một mái nhà chung, xây dựng một Cộng đồng ASEAN đoàn kết và vững mạnh. Năm 2015, Cộng đồng ASEAN (AC) đã ra mắt với ba trụ cột Cộng đồng An ninh Chính trị (APSC), Cộng đồng kinh tế (AEC) và Cộng đồng Văn hoá Xã hội (ASCC).

Xu hướng hợp tác an ninh hạn chế - dễ bị phân hoá

Mặc dù các nước nhỏ tại khu vực có xu hướng liên kết với nhau nhưng mức độ gắn kết còn lỏng lẻo điều này thể hiện ở hai khía cạnh:

(i) các nước nhỏ hợp tác an ninh ở mức độ vừa phải tùy thuộc vấn đề hợp tác và (ii) dễ bị phân hoá khi có tác động từ các nước lớn.

Nhìn chung, các hợp tác an ninh- chính trị giữa các nước nhỏ chủ yếu là về các vấn đề ít nhạy cảm như các vấn đề an ninh phi truyền thống. Những vấn đề liên quan đến tranh chấp chủ quyền lãnh thổ thường bị né tránh. Thực tế này có thể thấy được qua sự tiến triển của Cộng đồng An ninh Chính trị ASEAN (APSC). Tại Hội nghị điều phối Cộng đồng Chính trị-An ninh ASEAN (ASCCO) lần thứ 11 đã diễn ra vào tháng 3 năm 2019 ở Jakarta, Indonesia; các nước và các tổ chức đã ghi nhận hợp tác chính trị-an ninh ASEAN đạt được nhiều tiến triển tích cực trên cả bốn lĩnh vực chính của Kế hoạch Tổng thể, với 258 trên 290 dòng hành động đã được triển khai (đạt tỷ lệ 89%). Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chủ yếu là những vấn đề an ninh phi truyền thống. Cụ thể, các nước ASEAN đã hoàn tất phê chuẩn và đưa Hiệp ước chống buôn bán người ASEAN vào thực hiện, thông qua Văn bản Hướng dẫn hỗ trợ lãnh sự cho người dân ASEAN khác ở các cơ quan đại diện ASEAN tại nước thứ ba, lập trang điện tử tư pháp ASEAN, thành lập làn nhập cảnh cho công dân ASEAN tại một số sân bay quốc tế...; triển khai được nhiều hoạt động hợp tác về chống khủng bố, buôn bán ma túy, buôn người, bảo đảm an ninh, an toàn hạt nhân, an ninh mạng, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai, an toàn và an ninh biển... (Nhân dân điện tử, 2019). Những thách thức lớn nhất còn lại đối với APSC chính là việc ngăn chặn xung đột vũ trang, chiến tranh và xây dựng một trật tự khu vực dựa trên luật lệ. Đây được đánh giá là thách thức lớn nhất khiến cho APSC gặp khó khăn hơn so với AEC và ASCC (Baviera, 2017).

Sự gắn kết giữa các nước nhỏ tại khu vực cũng nhiều lần bộc lộ sự phân hoá, rạn nứt khi bị thử thách bởi tác động của các nước lớn. Một trường hợp nghiên cứu thường được đề cập khi nhắc tới sự phân hoá trong hợp tác giữa các nước nhỏ tại khu vực chính là sự kiện năm 2012 khi lần đầu tiên ASEAN không thông qua được tuyên bố

chung. Đó là thời điểm nước chủ nhà Campuchia không chấp nhận đưa vấn đề tranh chấp lãnh hải giữa Việt Nam, Philippines với Trung Quốc ở biển Đông vào tuyên bố chung. Điều này phản ánh một thực tế không thể phủ nhận rằng trong khi có một bề ngoài thống nhất, thì bên trong vẫn còn tồn tại những bất đồng, sự lưỡng lự của các nước thành viên và thiếu vắng niềm tin và tính 'cộng đồng' mà ASEAN đang hướng đến.

Rõ ràng, niềm tin chiến lược mà các nước nhỏ trong khu vực mà chủ yếu là các quốc gia Đông Nam Á đang muốn xây dựng và thúc đẩy vẫn chưa sâu dẫn tới những hạn chế trong hợp tác an ninh và quá trình liên kết giữa các quốc gia. Đây cũng là đặc điểm trong quan hệ nước nhỏ tại khu vực.

6. Kết luận

Dựa trên xu hướng chuyển dịch quyền lực li tâm cùng với những mẫu hình quan hệ trong khu vực, có thể thấy rằng, Mỹ và Trung Quốc là hai cường quốc có ảnh hưởng lớn nhất tại khu vực nhưng không quốc gia nào trong hai quốc gia này có khả năng trở thành một cực với những mối quan hệ liên minh và những vùng ảnh hưởng về an ninh - chính trị rõ rệt như Mỹ và Liên Xô đã có trong giai đoạn 1945 đến 1991. Thay vì liên kết tạo thành những khối quyền lực đối trọng nhau, tại khu vực AĐĐ-TBD lại xuất hiện những trung tâm quyền lực tương đối độc lập mà không chỉ gồm các cường quốc. Đó là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga và ASEAN với tư cách là một tập thể thống nhất. Các trung tâm quyền lực này đều có những vùng ảnh hưởng và xây dựng những mạng lưới quan hệ riêng tại khu vực. Trong các trung tâm quyền lực có ảnh hưởng nhất này, Mỹ vẫn là một siêu cường với ưu thế về sức mạnh tổng hợp toàn diện nhất và những mạng lưới đồng minh gắn kết nhất tại khu vực.

Bên cạnh đó, nhìn vào các tương tác, ngoại trừ những mối quan hệ đồng minh của Mỹ, các mối quan hệ song phương khác có mức độ liên kết thấp, đa phần là những hợp tác tùy theo những vấn đề an

ninh cụ thể, ít phụ thuộc lẫn nhau. Hơn nữa, các cơ chế hợp tác khu vực chủ yếu dựa trên chủ nghĩa khu vực ‘mềm’ và ‘mở’ ít ràng buộc tuy có thể thu hút sự tham gia của nhiều chủ thể và hướng tới một giải pháp cùng thắng nhưng trong hợp tác an ninh, với nhiều “trò chơi có tổng bằng không” (zero-sum game), sẽ làm cho lợi ích quốc gia và chủ quyền được đề cao hơn khiến cho những mâu thuẫn cũng dễ bộc lộ. Đây cũng là một thách thức lớn đối với quá trình định hình một cấu trúc ADD-TBD chặt chẽ hơn.

Tài liệu tham khảo

Pankaj Ghemawat, Thomas Hout (2016), “Can China’s Companies Conquer the World?”, *Foreign Affairs*, <https://www.foreignaffairs.com/articles/united-states/can-chinas-companies-conquer-world>.

SIPRI, *Military Expenditure Database*, <https://www.sipri.org/databases/milex>.

Stockholm International Peace Research Institute (SIPRI), *Arms Transfers Programme*, <http://portal.sipri.org/publications/pages/transfer/splash>.

OECD Science, Technology and R&D Statistics: Main Science and Technology Indicators, Gross domestic spending on R&D, <https://data.oecd.org/rd/gross-domestic-spending-on-r-d.htm>.

Quiongqiong Chen (2017), *Globalization and Transnational Academic Mobility*, Singapore: Springer.

Elena Holodny, “Russia’s Brain Drain Is Astounding”, *Business insider*, truy cập ngày 2/2/2018, <http://www.businessinsider.com/russia-brain-drain-putin-ukraine-crimea-2014-12>.

Nhân dân điện tử (2010), Iran tuyên bố lệnh trừng phạt về năng lượng của Mỹ sẽ thất bại, https://www.nhandan.com.vn/nation_news/item/18626702-.html.

Ryan Pickrell (2015), “The Tipping Point: Has the U.S.-China Relationship Passed the Point of No Return?”, *The National Interest*,

<https://nationalinterest.org/feature/the-tipping-point-has-the-us-china-relationship-passed-the-14168>.

Idrees Ali (2019), “U.S. Navy again sails through Taiwan Strait, angering China”, *Reuters*, <https://www.reuters.com/article/us-usa-china-navy/u-s-navy-again-sails-through-taiwan-strait-angering-china-idUSKCN1ST062>.

SumitGanguly (2017), “The Doklam Dispute in Context - China Is Drawing India’s Neighbors Closer to Beijing”, *Foreign Affairs*, <https://www.foreignaffairs.com/articles/asia/2017-08-09/doklam-dispute-context>.

Minnie Chan (2017), “China and India are reportedly preparing for full-scale war over a Himalayan border dispute”, *South China Morning Post*, <https://www.businessinsider.com/china-and-india-are-reportedly-preparing-for-war-over-border-dispute-2017-8>.

Kerry Brown (2016), “The Most Dangerous Problem in Asia: China-Japan Relations”, *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2016/08/the-most-dangerous-problem-in-asia-china-japan-relations>.

Council on Foreign Relations (2018), US- India relations Timeline 1947-2018, <https://www.cfr.org/timeline/us-india-relations>.

Bộ Quốc phòng Mỹ (2016), Fact Sheet: US- India Defense Relationship, <https://dod.defense.gov/Portals/1/Documents/pubs/US-IND-Fact-Sheet.pdf>.

Times of India, PM Modi’s meetings with China’s Xi Jinping: A timeline, http://timesofindia.indiatimes.com/articleshow/64510931.cms?utm_source=contentofinterest&utm_medium=text&utm_campaign=cppst.

Vladimir Soladtkin (2019), Putin says Sino-Russian relations better than ever, *Reuters*, <https://www.reuters.com/article/us-russia-china-putin/putin-says-sino-russian-relations-better-than-ever-idUSKCN1T61FL>.

Du Juan (2019), A timeline of China-Russia relations, Chinadaily, http://www.chinadaily.com.cn/a/201906/06/WS5cf861e1a31017657722fc2f_8.html.

Ankit Panda (2017), “US, Japan, India, and Australia Hold Working-Level Quadrilateral Meeting on Regional Cooperation”, *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2017/11/us-japan-india-and-australia-hold-working-level-quadrilateral-meeting-on-regional-cooperation>.

Bruce Vaughn (2017), “New Zealand: Background and Bilateral Relations with the United States”, Congressional Research Service Report.

Đại sứ quán Mỹ tại Philippines (2014), Signing of Enhanced Defense Cooperation Agreement, Thông cáo báo chí, <https://ph.usembassy.gov/signing-enhanced-defense-cooperation-agreement>.

Bruce Vaughn, Thomas Lum (2015), “Australia: Background and U.S. Relations”, Congressional Research Service Report.

Bernhard Zand (2018), “China Solidifies Its Influence in Southeast Asia,” *Der Spiegel*; “China Cashes in on Cambodian Anti-American Sentiment,” (2017), *Sputnik News Service*; Jeffrey Becker, (2017) “What Is the PLA’s Role in Promoting China-Cambodia Relations?” *The Diplomat*.

The White House (2016), Joint Declaration between the United States of America and the Lao People’s Democratic Republic, <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2016/09/06/joint-declaration-between-united-states-america-and-lao-peoples>.

Feng Zhongping, Huang Jing (2014), “China’s strategic partnership diplomacy: Engaging with a changing world”, European Strategic Partnerships Observatory, Working Paper 8.

Ian Hall (2016), “Multialignment and Indian Foreign Policy under Narendra Modi”, The Round Table, *The Commonwealth Journal of International Affairs*.

Nhân dân điện tử (2019), Hợp tác chính trị-an ninh ASEAN tiếp tục tiến triển tích cực, <https://nhandan.com.vn/thegioi/cong-dong-asean/item/39402202-hop-tac-chinh-tri-an-ninh-asean-tiep-tuc-tien-trien-tich-cuc.html>.

Aileen Baviera (2017), “Preventing War, Building a Rules-based Order: Challenges Facing the ASEAN Political-Security Community”, ASEAN 50, Vol 4, http://www.eria.org/ASEAN_at_50_4A.0_Baviera_final.pdf.

QUAN ĐIỂM CỦA NHẬT BẢN VỀ ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CẠNH TRANH NHẬT BẢN - TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC

Nguyễn Thị Thùy Trang¹

1. Mở đầu

Nhật Bản là một trong những nước đầu tiên nêu ý tưởng kết nối khu vực Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, đồng thời cũng là nước thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản ra đời từ những tính toán chiến lược dựa trên các yếu tố địa chính trị, địa kinh tế của khu vực, trong đó có yếu tố gia tăng và mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc. Từ Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản và Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc, có thể quan hệ cạnh tranh giữa Nhật Bản và Trung Quốc không còn chỉ diễn ra ở khu vực Đông Á, châu Á-Thái Bình Dương mà thể hiện rõ nét ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang dần định hình. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản tác động thế nào đến quan hệ cạnh tranh với Trung Quốc? Quan hệ cạnh tranh giữa Nhật Bản và Trung Quốc sẽ diễn ra

1. TS., Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

theo xu hướng như thế nào? Cạnh tranh Nhật Bản - Trung Quốc ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ ảnh hưởng như thế nào đến các quốc gia Đông Nam Á? Chương này sẽ phân tích cách tiếp cận của Nhật Bản đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, các xu hướng cạnh tranh của Nhật Bản với Trung Quốc ở khu vực này và tác động của quan hệ cạnh tranh Nhật Bản - Trung Quốc ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đến khu vực Đông Nam Á để trả lời những câu hỏi trên.

2. Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và cách tiếp cận của Nhật Bản

Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vốn không phải là một thuật ngữ mới. Thuật ngữ này được sử dụng lần đầu tiên với hàm ý địa chính trị bởi Tiến sĩ Gurpreet S. Khurana, giám đốc Quỹ Hàng hải Quốc gia Ấn Độ trong bài luận “An ninh hàng hải: Triển vọng hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản” năm 2007. Cũng trong năm 2007, Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo trong nhiệm kỳ đầu của mình đã có bài phát biểu trước Nghị viện Ấn Độ về “sự hợp lưu của hai đại dương”. Ông tuyên bố: “Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương giờ đây mang đến sự kết nối năng động của hai vùng biển tự do và thịnh vượng. Một ‘châu Á rộng lớn hơn’ phá vỡ mọi ranh giới địa lý bắt đầu hình thành” (Abe, 2007). Trong khoảng thời gian này, ông Abe đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các giá trị phổ quát trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Ông lưu ý rằng ‘châu Á rộng lớn hơn’ này sẽ phát triển thành một mạng lưới rộng lớn bao trùm toàn bộ Thái Bình Dương, bao gồm cả Mỹ và Australia.

Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sau đó đã được giới chức và học giả Nhật Bản và Ấn Độ ủng hộ, xem là nền tảng của quan hệ hợp tác giữa hai nước trong thế kỷ 21. Nếu Nhật Bản và Ấn Độ là hai nước đầu tiên nói đến khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thì Australia là nước tích cực phổ biến thuật ngữ này cả trong giới

học thuật và giới hoạch định chính sách. Sách Trắng Quốc phòng Australia năm 2013 đã đề cập tới Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như một khu vực quan trọng trong chiến lược an ninh của quốc gia này (Department of Defence, 2013). Mỹ lần đầu tiên đề cập đến khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương khi cựu Ngoại trưởng Hillary Clinton có bài phát biểu tại Honolulu năm 2010, trong đó nói “chúng ta [Mỹ] hiểu tầm quan trọng của lưu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với giao thương toàn cầu” (Clinton, 2010). Tháng 11 năm 2017, trong chuyến thăm châu Á lần đầu tiên của mình, cựu Tổng thống Mỹ Donal Trump đã chính thức đề cập đến khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (The White House, 2017). Thúc đẩy một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở là một trong ba mục tiêu chính của Tổng thống Mỹ trong chuyến đi này. Sau chuyến công du châu Á của Tổng thống Donald Trump, Nhà Trắng và Lầu Năm Góc đã công bố lần lượt “Chiến lược An ninh Quốc gia” và “Chiến lược Quốc phòng”, trong đó khẳng định sự ưu tiên của Mỹ đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Từ đây, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã trở thành một thuật ngữ và chiến lược mới.

Nhật Bản cùng với Ấn Độ, Australia và Mỹ là các cường quốc về kinh tế và quân sự có vai trò quan trọng nhất trong việc hình thành chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đây là các nước của nhóm “Đối thoại an ninh bốn bên” (thường được gọi tắt là “Bộ tứ” hay “Tứ giác kim cương”) hình thành năm 2007 theo ý tưởng của Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo. Thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã được nhìn nhận một cách chính thức và nghiêm túc hơn bao giờ hết khi được chính phủ Australia và Ấn Độ chính thức đưa vào các tuyên bố chính sách đối ngoại của họ (trước đây vốn là khu vực châu Á - Thái Bình Dương) còn chính phủ Nhật Bản thì miêu tả chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) của họ là một cách tiếp cận mới của quốc gia này đối với chủ nghĩa khu vực (Ministry of Foreign Affairs, 2017). Từ khi tiếp quản Nhà Trắng, Tổng thống Joe Biden đã coi Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là ưu tiên đối ngoại số một của Mỹ và thúc đẩy

chiến lược dựa trên bốn trụ cột chính là ngoại giao, an ninh, kinh tế và quản trị (VTV, 2021). Trong cuộc họp thượng đỉnh giữa các nhà lãnh đạo Mỹ, Australia, Ấn Độ và Nhật Bản hồi tháng 3 năm 2021, Tổng thống Mỹ Joe Biden đã khẳng định “một khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương tự do và rộng mở là tối quan trọng đối với tương lai của [các quốc gia này]” (Mason J. & David Brunnstrom, 2021). Ngày 15 tháng 9 năm 2021, Mỹ, Anh và Australia thông báo sẽ thiết lập mối quan hệ đối tác an ninh ba bên, có tên gọi là AUKUS, ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Theo đó, Washington và London sẽ cung cấp cho Australia công nghệ và năng lực triển khai các tàu ngầm hạt nhân. Những động thái này cho thấy mức độ quan tâm ngày càng tăng của các nước lớn đối với khu vực này, như thủ tướng Australia Scott Morrison đã tuyên bố: “Thế giới đang trở nên phức tạp hơn, đặc biệt là ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Để đối phó với những thách thức này, để có được an ninh và ổn định, đã đến lúc chúng ta phải đưa quan hệ đối tác lên một tầm cao mới” (VTV, 2021).

Mặc dù chính sách của các quốc gia và một số chủ thể khác đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vẫn đang trong quá trình hình thành và sẽ còn nhiều thay đổi, song một điều không thể phủ nhận là khu vực này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh và thương mại thế giới trong thế kỷ 21. Có ba động lực chính khiến Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trở nên quan trọng và được các nước lớn quan tâm:

Thứ nhất, thuật ngữ này nhấn mạnh sự liên kết hai đại dương và thể hiện sự tập trung chủ yếu trên biển mà nhất thiết phải bao gồm Ấn Độ. Tuyến đường biển ở Ấn Độ Dương đóng vai trò quan trọng cho dòng chảy dầu mỏ, khí đốt và hàng hóa trên thế giới. Đây cũng là nơi có hai eo biển quan trọng nhất là Hormuz và Malacca với tuyến vận chuyển dầu mỏ từ Trung Đông tới Australia và Đông Á. Đây cũng là cùng biển nổi tiếng nguy hiểm với nạn cướp biển và khủng bố. Khi năng lực hàng hải của phần lớn các nước trong khu vực còn hạn chế,

việc đảm bảo an ninh cho tuyến đường biển huyết mạch của kinh tế thế giới là điều các quốc gia đặc biệt quan tâm.

Thứ hai, khu vực này bao gồm Nhật Bản cùng mối liên hệ chặt chẽ giữa Nhật Bản với Mỹ và phương Tây. Với sức mạnh kinh tế và chính sách đối ngoại có tầm ảnh hưởng đối với các vấn đề phát triển, các chiến lược và tầm nhìn của Nhật Bản không chỉ có ảnh hưởng đối với sự phát triển ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương mà cả ở các khu vực khác và trên phạm vi thế giới. Việc Nhật Bản tăng cường các mối quan hệ với Ấn Độ, Australia bên cạnh mối quan hệ liên minh với Mỹ và vượt ra khỏi lĩnh vực kinh tế, bao gồm lĩnh vực an ninh, quốc phòng trong Tầm nhìn FOIP của họ sẽ tạo ra những biến đổi lớn đối với cục diện và tình hình quốc tế ở khu vực này.

Thứ ba, sự trỗi dậy và gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc trong hai thập kỷ trở lại đây. Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản và Australia có cách tiếp cận khác nhau với Trung Quốc nhưng họ đều thể hiện sự quan ngại to lớn đối với chiến lược phát triển kinh tế, chính trị của Trung Quốc đối với cả khu vực Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, đặc biệt là Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Trong những năm gần đây, với BRI, Trung Quốc đã đầu tư ồ ạt vào xây dựng cơ sở hạ tầng, đường bộ, đường sắt, đường biển ở nhiều nước Trung Á, Nam Á, châu Phi. Mặc dù BRI bị phương Tây chỉ trích là thiếu minh bạch, chất lượng thấp, vi phạm quy tắc môi trường... nhưng sự tham gia ở mức độ khác nhau của nhiều nước trong khu vực vào sáng kiến này cho thấy sức ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc. Bên cạnh việc tăng cường mở rộng ảnh hưởng nhờ kinh tế, Trung Quốc cũng đang gia tăng sự hiện diện quân sự của mình ở Ấn Độ Dương với căn cứ quân sự hải ngoại đầu tiên ở Djibouti, phía Đông châu Phi và đang tiến hành mở thêm các căn cứ không - hải quân khác. Trước sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc, các cường quốc có liên quan nhận thấy lợi ích địa chính trị, kinh tế của họ ở khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, do đó cần phải có chiến lược đối trọng với Trung Quốc. Vì vậy mà một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình

Dương được coi là yếu tố chiến lược trong chính sách đối ngoại của bốn nước lớn kể trên.

Cách tiếp cận của Nhật Bản

Mặc dù cùng chia sẻ quan điểm về vai trò và ý nghĩa chiến lược của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, chính quyền bốn nước “Bộ Tứ” có quan điểm không hoàn toàn thống nhất về phạm vi khu vực này. Mỹ cho rằng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là khu vực trải từ bờ Tây nước Mỹ tới bờ Tây Ấn Độ. Chính quyền Australia về cơ bản có quan điểm tương đồng với Mỹ. Trong khi đó, Nhật Bản và Ấn Độ lại cho rằng khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mở rộng tới tận bờ Đông của châu Phi. Trong bài phát biểu tại Hội nghị quốc tế Tokyo về phát triển châu Phi lần thứ 6 (TICAD VI) ở Nairobi năm 2016, ông Abe đã xác định Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là cầu nối giữa Nhật Bản và châu Phi. Điểm đáng chú ý là việc ông Abe tuyên bố các kế hoạch nâng cao năng lực cho 10 triệu người dân châu Phi và 30 tỷ đô la Mỹ đầu tư vào cơ sở hạ tầng ở khu vực này (Abe, 2016). Ông cũng nhấn mạnh đến các quy tắc và luật pháp quốc tế như là nền tảng cho khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở:

“Khi bạn băng qua các vùng biển của châu Á và Ấn Độ Dương và đến Nairobi, bạn sẽ hiểu rất rõ rằng những gì kết nối châu Á và châu Phi là các tuyến đường biển... Nhật Bản chịu trách nhiệm thúc đẩy sự hợp lưu của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương và của châu Á và châu Phi thành một khu vực coi trọng tự do, pháp quyền và có nền kinh tế thị trường, không bị cưỡng buộc hay ép buộc, và làm cho nó trở nên thịnh vượng. Nhật Bản muốn hợp tác với châu Phi để biến những vùng biển nối liền hai lục địa thành những vùng biển yên bình chịu sự chi phối của luật pháp.” (Abe, 2016)

Quan điểm của Nhật Bản đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được nêu rõ trong hai tài liệu do Bộ Ngoại giao Nhật Bản công bố năm 2017 và 2018 là “Chính sách ưu tiên cho hợp tác phát triển năm 2017” và “Những đặc điểm của Chiến lược Ấn Độ Dương

- Thái Bình Dương tự do và rộng mở”. Theo đó, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở bao gồm ba trụ cột là:

i. Thúc đẩy và thiết lập các quy tắc luật pháp, tự do hàng hải, thương mại tự do, ...

ii. Theo đuổi sự thịnh vượng về kinh tế (tăng cường sự kết nối và quan hệ hợp tác kinh tế, bao gồm các EPAs/ FTAs và các hiệp định đầu tư.

iii. Cam kết đối với hòa bình và ổn định của khu vực (xây dựng năng lực trong thực thi luật biển) (ICB, MOFA, 2017).

Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản nhấn mạnh sự kết nối giữa châu Á và châu Phi nhằm thúc đẩy sự ổn định và thịnh vượng trong toàn khu vực. Đối với châu Á, Nhật Bản sẽ hỗ trợ việc phát triển cơ sở hạ tầng, thương mại và đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển con người, đặc biệt là ở Nam Á và Đông Nam Á. Đối với châu Phi, Nhật Bản sẽ hỗ trợ trong các lĩnh vực phát triển cũng như chính trị và quản trị (ICB, MOFA, 2017). Điểm đáng lưu ý là mặc dù ba trụ cột trên đều có sự tác động qua lại, điểm nhấn mạnh đầu tiên là việc thúc đẩy và thiết lập các quy tắc luật pháp như tự do hàng hải và thương mại tự do. Đối với Nhật Bản nói chung, chính sách ngoại giao của họ nói riêng, việc xây dựng luật lệ và thiết lập trật tự có ý nghĩa to lớn. Sở dĩ như vậy là vì trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu gay gắt, Trung Quốc và các nền kinh tế mới nổi không nhất thiết và không phải lúc nào cũng tôn trọng trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Do đó, việc thiết lập xây dựng luật lệ và thúc đẩy việc tuân thủ là vô cùng quan trọng và cũng là một khía cạnh giúp Nhật Bản khẳng định vai trò lãnh đạo trong khu vực của mình.

Những lợi ích quốc gia của Nhật Bản chủ yếu không nằm trong nước, hơn 90% thương mại của Nhật Bản đến từ việc giao thương trên các tuyến đường biển, họ cũng phụ thuộc vào nguồn dầu thô và khí đốt tự nhiên từ Trung Đông. Do đó, việc Nhật Bản coi chiến lược

thúc đẩy khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở và dành nhiều nguồn lực cho chiến lược này là điều dễ hiểu. Viện Quan hệ quốc tế Nhật Bản (JIIA) khẳng định Nhật Bản “nên cải thiện môi trường an ninh ở khu vực lân cận của nước này và đóng góp cho an ninh ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” và “đảm bảo có đủ nguồn lực quốc phòng và tăng cường hợp tác với các nước khác để cải thiện môi trường an ninh ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đảm bảo sự an toàn cho các tuyến đường biển” (Japan Institute of International Affairs, 2018).

Tuy nhiên, kể từ đầu năm 2019, chính phủ Nhật Bản đã gọi “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” với tên gọi “tầm nhìn” chứ không phải là “chiến lược như thời gian trước đó.¹ Có hai cách lý giải cho sự thay đổi này. Cách hiểu thứ nhất là Nhật Bản coi “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” là một tầm nhìn dài hạn, kết hợp cả các vấn đề kinh tế và an ninh, sẽ được thực hiện bởi các chiến lược và kế hoạch cụ thể. Cách lý giải thứ hai là Nhật Bản tránh tạo ra sự cạnh tranh với Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) của Trung Quốc, thay vào đó thể hiện quan điểm hợp tác và bao gồm Trung Quốc trong “Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của mình (Ryo, 2019).

3. Cạnh tranh Nhật Bản - Trung Quốc ở khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương

Một trong những động lực chính khiến bốn cường quốc thuộc “Bộ tứ” chính thức khởi động chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của họ là sự trỗi dậy và ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc trên khắp lục địa Á-Âu và Ấn Độ Dương, đặc biệt là sau khi Trung Quốc khởi động Sáng kiến Vành đai và Con đường (trước đây có tên gọi Một Vành đai, Một Con đường). Đã 6 năm kể từ

1. Trong các bài phát biểu năm 2017, 2018 của Thủ tướng Nhật Bản, “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” được gọi là “chiến lược” nhưng từ này đã không được dùng trong các phát biểu năm 2019.

khi Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình công bố chiến lược “Một Vành đai, Một Con đường” (OBOR), sau này đổi tên thành “Sáng kiến Vành đai và Con đường” (BRI). Trung Quốc đã đầu tư những khoản tiền lớn cho việc phát triển cơ sở hạ tầng ở các nước đang phát triển, tăng cường sự kết nối với các khu vực, thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa Trung Quốc và các nước tham gia Sáng kiến. Sự tham gia ngày càng tích cực của Trung Quốc vào các hoạt động phát triển và an ninh ở khu vực được coi là đang đặt ra những thách thức cho các quốc gia ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Đối với các quốc gia đang phát triển, những khoản nợ từ các dự án xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng của Trung Quốc đang khiến họ ngày càng phụ thuộc vào các khoản đầu tư của nước này và đối mặt với nguy cơ bị chi phối, can thiệp về mặt chính trị, suy giảm chủ quyền quốc gia. Năm 2014, Trung Quốc đã thành lập Quỹ con đường tơ lụa cho các dự án cơ sở hạ tầng BRI với số vốn ban đầu là 40 tỷ đô la Mỹ. Trung Quốc sau đó đã thành lập một Ngân hàng phát triển đa phương (MDB) mới và Ngân hàng đầu tư cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB) vào tháng 12 năm 2015. Rõ ràng Trung Quốc đã đóng góp cho sự phát triển cơ sở hạ tầng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương với các nguồn tiền từ các ngân hàng chính sách và các tổ chức tài chính mới thành lập của họ. Tuy nhiên, các dự án cơ sở hạ tầng do Trung Quốc đơn phương tài trợ thông qua các ngân hàng Trung Quốc như Ngân hàng phát triển Trung Quốc (CDB) và Ngân hàng China Exim Bank, thường cung cấp tài chính cho việc xây dựng các cơ sở chiến lược bên ngoài Trung Quốc và các dự án này có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của các nước nhận tài trợ. Do đó, nguồn tài trợ này có thể là một tiêu chí đánh giá ý định của Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng các ngân hàng như CDB và China Exim Bank thường tài trợ cho việc phát triển cơ sở chiến lược như các cảng bên ngoài Trung Quốc. Nói cách khác, Trung Quốc đầu tư vào các hạ tầng chiến lược một cách đơn phương thay vì sử dụng các Ngân hàng đa phương của họ như AIIB. Điều này cho họ cơ hội sở hữu các dự án được sử dụng làm tài sản thế chấp một khi chính

phủ vay rơi vào tình trạng vỡ nợ. Trên thực tế, các khoản vay mà Trung Quốc dành cho các nước đang phát triển đã lớn đến mức một số nước phải xem xét lại các hợp đồng đã ký với Trung Quốc. Ví dụ, việc Trung Quốc tiếp quản cảng Hambantota ở Sri Lanka vào tháng 12 năm 2017 là một lời cảnh tỉnh cho các nước đang phát triển đã vay mượn nhiều từ Trung Quốc. Cựu tổng thống Sri Lanka Mahinda Rajapaksa đã xây dựng một cảng ở quê hương của mình bằng tiền Trung Quốc. Khi Sri Lanka không thể trả các khoản vay trị giá 1,1 tỷ USD cho Trung Quốc, một doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc, China Merchants Group, đã giành được quyền quản lý cảng theo hợp đồng thuê 99 năm (Watanabe, 2019). Trường hợp này minh họa cách Trung Quốc có thể kiểm soát cơ sở hạ tầng chiến lược ở các quốc gia khác và có khả năng sử dụng chúng cho mục đích quân sự.

Việc phát triển cơ sở hạ tầng của Trung Quốc tại Ấn Độ - Thái Bình Dương cũng gây ra mối lo ngại về an ninh kinh tế. Tài chính cơ sở hạ tầng của Trung Quốc, nếu không được giám sát và không phù hợp với các nguyên tắc tài chính phát triển đã được thiết lập, có thể là mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự ổn định của trật tự tài chính quốc tế.

Sáng kiến Vành đai và Con đường chắc chắn có ý nghĩa chiến lược đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đối với các cường quốc phát triển trong khu vực như Mỹ hay Nhật Bản, nguy cơ suy giảm vai trò, ảnh hưởng đối với các vấn đề của khu vực ngày càng rõ ràng. Trọng tâm của Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc không chỉ là các vấn đề kinh tế, mà lớn hơn thế là các vấn đề an ninh, chiến lược. Tuy nhiên, việc Trung Quốc ngày càng gia tăng ảnh hưởng của họ trên lĩnh vực kinh tế và thông qua các công cụ kinh tế đang giúp nước này thực hiện các tham vọng chiến lược và an ninh của họ như vấn đề an ninh biển, yêu sách về lãnh thổ hay an ninh hàng hải. Do đó, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở được coi là chiến lược đối trọng với Trung Quốc của các cường quốc khu vực, đặc biệt là bốn nước thuộc “Tứ giác kim cương.”

Câu hỏi đặt ra là những thách thức đặt ra bởi Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc sẽ được giải quyết như thế nào bởi Nhật Bản và các đồng minh trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Mặc dù chia sẻ những lo ngại về Trung Quốc với Ấn Độ do các chính sách lãnh thổ và trên biển của nước này trong khu vực, cách tiếp cận của Nhật Bản không chỉ là cạnh tranh với Trung Quốc mà bao gồm cả các hoạt động hợp tác với nước này trong khu vực. Điều này sẽ cho thấy tầm quan trọng của nó trong việc duy trì an ninh, ổn định ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Châu Phi và Đông Nam Á là hai khu vực chứng kiến sự cạnh tranh ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của cả Nhật Bản và Trung Quốc. Hiện tại Đông Nam Á là khu vực thu hút đối với cả hai quốc gia bởi họ có một thị trường rộng lớn với dân số hơn 600 triệu người, trong số đó tỷ lệ tầng lớp trung lưu đang tăng lên, cơ sở hạ tầng phát triển nhanh chóng và có các nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ. Nhật Bản đang dẫn đầu trong cuộc đua về đầu tư ở Đông Nam Á. Theo Báo cáo năm 2016 của DBS, tổng đầu tư của Japan vào 6 nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á là Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines và Việt Nam chiếm hơn 50% tổng đầu tư của họ trong khu vực và đang tiếp tục tăng lên. Cũng theo báo cáo này, khoảng 56% các công ty Nhật Bản có ý định mở rộng hoạt động kinh doanh của họ ở ASEAN trong ba năm tới (DBS Group Research, 2016). Theo số liệu nghiên cứu của BMI, một báo cáo của Bloomberg năm 2018 cho thấy trong giai đoạn 2000-2017, Nhật Bản đang thực hiện tổng số 237 dự án ở 6 nước kể trên, với tổng số tiền đầu tư lên đến 367 tỷ đô la Mỹ, trong khi tổng số dự án Trung Quốc đang tiến hành ở đây là 191 dự án, trị giá 225 tỷ đô la Mỹ (Siegfrid, 2018). Có thể thấy Nhật Bản đang chiếm ưu thế về số lượng dự án và giá trị đầu tư ở khu vực Đông Nam Á, nhưng những số liệu về đầu tư của Trung Quốc ở khu vực này cũng rất ấn tượng, đặc biệt khi nước này tham gia vào khu vực tương đối muộn so với Nhật Bản.

Bên cạnh các hoạt động hợp tác về kinh tế, đầu tư, Nhật Bản cũng có lợi thế so với Trung Quốc trong quan hệ với các nước Đông Nam Á liên quan đến các vấn đề an ninh, chính trị. Nhật Bản thường nhấn mạnh vai trò của hợp tác và giải quyết các vấn đề tranh chấp lãnh thổ trên biển một cách đa phương và nhấn mạnh vai trò của ASEAN trong các vấn đề này. Nhật Bản cũng đề cao và thể hiện mục tiêu thúc đẩy việc thiết lập và tuân thủ luật pháp quốc tế, hành xử theo quy tắc quốc tế. Cách tiếp cận này được các nước có tranh chấp lãnh thổ trên biển với Trung Quốc ở Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam và Trung Quốc, ủng hộ và thường thể hiện mong muốn Nhật Bản đóng vai trò tích cực và hiệu quả hơn trong các vấn đề trên biển Đông.

Tại châu Phi, những năm gần đây chính quyền của Thủ tướng Abe với chính sách ngoại giao chính trị và kinh tế đã thể hiện một số thay đổi đáng chú ý trong chính sách với khu vực này so với những người tiền nhiệm của ông. Đầu năm 2018, Quỹ Phát triển Châu Phi (ADF) đã tuyên bố Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đồng ý cung cấp một khoản vay ODA trị giá 700 triệu USD cho ADF. Ngoài ra, Nhật Bản cũng phối hợp với Ấn Độ và một số chính phủ châu Phi thiết lập Hành lang phát triển Á-Phi (AAGC). AAGC sẽ tập trung vào việc thiết lập một hành lang trên biển nối liền châu Phi với châu Á. Nhiều nhà phân tích đã chỉ ra những điểm tương đồng giữa AAGC của Nhật Bản và BRI của Trung Quốc.

Về cạnh tranh giữa Nhật Bản và Trung Quốc ở khu vực châu Phi, có thể nêu ra một số điểm chính sau: *Thứ nhất*, Nhật Bản không thể cạnh tranh ở cùng một quy mô với Trung Quốc. Điều này có nghĩa là chính phủ và các công ty của Nhật Bản phải tìm ra và tập trung vào những thế mạnh chủ yếu của họ và khai thác những điểm yếu của Trung Quốc ở khu vực này. Những chỉ trích đối với nguồn vốn và dự án của Trung Quốc, bao gồm các hoạt động dẫn đến thương mại không công bằng, những tác động tiêu cực đối với lao động và môi trường,... là điểm yếu của Trung Quốc. *Thứ hai*, Nhật Bản nên và đã cho thấy sự khác biệt giữa họ và Trung Quốc bằng cách nhấn mạnh

rằng chất lượng công việc và sản phẩm của họ hơn hẳn Trung Quốc và rằng Nhật Bản sẽ tạo ra nền tảng phát triển bền vững và tốt đẹp hơn so với Trung Quốc, vốn nhấn mạnh vào tốc độ và giá tiền. *Thứ ba*, có thể thấy sự cạnh tranh giữa Nhật Bản và Trung Quốc không phải là một “trò chơi có tổng bằng không” (zero-sum game). Điều này có nghĩa là việc mở rộng các dự án BRI với quy mô lớn của Trung Quốc ở châu Phi không nhất thiết dẫn đến việc Nhật Bản sẽ có dự án hay cơ hội đầu tư ở khu vực này hơn.

Sự cạnh tranh với Trung Quốc của Nhật Bản ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ đi theo ba xu hướng sau:

Thứ nhất, Nhật Bản sẽ không thể hiện quan điểm đối đầu về mặt chính trị gay gắt với Trung Quốc. Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Nhật Bản và Nhật Bản là nhà đầu tư FDI lớn thứ ba của Trung Quốc (số liệu năm 2017) (Ryo, 2019). Các doanh nghiệp của Trung Quốc và Nhật Bản trao đổi hàng hóa và dịch vụ của họ trong các chuỗi cung ứng ở khu vực châu Á. Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản nhấn mạnh sự thịnh vượng về mặt kinh tế và xây dựng khu vực. Và vì những lợi ích của Nhật Bản phụ thuộc vào việc khu vực hóa các nền kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản sẽ phải tính đến việc hợp tác với Trung Quốc, đồng thời nhấn mạnh việc thiết lập các luật lệ, quy tắc chung phù hợp với luật lệ và thông lệ quốc tế. Sau khi vượt qua thời kỳ ‘đóng băng’ quan hệ song phương sau các sự kiện ở Đảo Senkaku năm 2010 và 2012, năm 2017, lãnh đạo hai nước đã thể hiện những động thái cải thiện quan hệ song phương. Nhật Bản cũng tìm thấy cơ hội hợp tác với Trung Quốc ở các nước thứ ba. Tháng 10 năm 2018, trong chuyến thăm kéo dài 3 ngày đến Trung Quốc của Thủ tướng Nhật Bản, chuyến thăm chính đầu tiên của Thủ tướng Nhật Bản đến Trung Quốc kể từ năm 2011, lãnh đạo hai nước đã thảo luận về hơn 50 dự án hợp tác giữa Nhật Bản và Trung tại các quốc gia thứ ba. Do đó, một mối quan hệ ngoại giao hòa hợp, ổn định giữa hai

quốc gia này sẽ mang lại lợi ích về mặt kinh tế cho cả hai nước. Không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, báo cáo JIIA năm 2018 khẳng định thậm chí trong lĩnh vực an ninh “mối quan hệ Nhật Bản-Trung Quốc ổn định là điều thiếu yếu cho hòa bình và thịnh vượng của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, và trong thời gian từ trung đến dài hạn, Nhật Bản và Trung Quốc nên xây dựng một ‘mối quan hệ hai bên cùng có lợi dựa trên những lợi ích chiến lược chung’ trong tất cả các lĩnh vực, kể cả an ninh” (JIIA, 2018). Nói như vậy không có nghĩa là Nhật Bản chấp nhận việc Trung Quốc phát triển Sáng kiến Vành đai và Con đường của họ và mở rộng ảnh hưởng trong khu vực. Nhật Bản, giống như các cường quốc khác trong khu vực, sẽ luôn nhấn mạnh các lợi ích an ninh, chiến lược của họ và phủ nhận một trật tự quốc tế mà Trung Quốc thể hiện tham vọng trở thành trung tâm. Do đó, có thể nói Nhật Bản sẽ tiếp tục phát triển Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của họ, thúc đẩy quá trình xây dựng luật lệ đa phương nhằm kiểm chế sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc và quan điểm đơn phương của Mỹ, đồng thời duy trì và phát triển quan hệ ngoại giao với Trung Quốc nhằm đảm bảo ổn định ở khu vực.

Thứ hai, Nhật Bản sẽ đẩy mạnh việc liên kết trong “Bộ tứ” với Mỹ, Ấn Độ và Australia. Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo chính là người đưa ra ý tưởng đầu tiên về việc hình thành một bộ tứ như vậy trong nhiệm kỳ đầu của ông. Mặc dù Nhật Bản có cách tiếp cận khác với Mỹ và Australia đối với Trung Quốc, việc tăng cường liên kết trong “Bộ Tứ” sẽ giúp Nhật Bản củng cố các quan hệ đối tác an ninh song phương và đa phương, từ đó tăng cường khả năng ảnh hưởng toàn diện của Nhật Bản đối với khu vực. Nhật Bản có cơ hội đáng kể để thúc đẩy, không chỉ quan hệ liên minh với Mỹ, mà cả mối quan hệ an ninh ngày càng sâu rộng với Australia và Ấn Độ. Tuy nhiên, Nhật Bản cũng phải đối mặt với một số hạn chế chính trị và địa chính trị khi tham gia vào một thảo luận an ninh tập thể vượt ra ngoài liên minh với Mỹ. Trên thực tế, Nhật Bản đã thực hiện một số biện pháp để khắc phục các hạn chế này. Theo nguyên tắc ‘đóng góp chủ động cho hòa

bình quốc tế được nêu trong Chiến lược an ninh quốc gia năm 2013 (Ministry of Foreign Affairs, 2013), Nhật Bản đã chuyển sang tăng cường quan hệ an ninh, cả song phương và tập thể, với ba quốc gia trong Tứ giác kim cương. Với việc thay đổi chính sách quốc phòng, giờ đây các công ty Nhật Bản có thể tham gia với các đối tác nước ngoài phát triển và xuất khẩu thiết bị quốc phòng dễ dàng hơn. Điều này đặc biệt quan trọng đối với quan hệ với Ấn Độ và Australia vì Nhật Bản hiện có thỏa thuận song phương về hợp tác công nghệ quốc phòng với mỗi nước này.¹ Tháng 4 năm 2015, Nhật Bản và Mỹ cũng đã hoàn thành việc sửa đổi các hướng dẫn quốc phòng song phương lần đầu tiên sau 20 năm. Khi Trung Quốc khẳng định các yêu sách của mình ở Biển Đông và ngày càng trở nên hung hăng, tầm quan trọng chiến lược của mỗi quan hệ Nhật Bản với Ấn Độ và Australia càng được khẳng định. Ấn Độ đã trở thành một đối tác đặc biệt quan trọng do Ấn Độ chia sẻ với Nhật Bản những lo ngại về Trung Quốc khi họ có các mâu thuẫn với Trung Quốc về các vấn đề biên giới trên bộ và việc Trung Quốc đang vươn tới Ấn Độ Dương. Bên cạnh “Bộ Tứ”, Nhật Bản cũng quan tâm nhiều hơn đến các mối quan hệ ba bên Mỹ - Nhật Bản - Australia và Mỹ - Nhật Bản - Ấn Độ. Hai khuôn khổ ba bên này ra đời trước “Bộ tứ” ít nhất một thập kỷ nhưng hợp tác quân sự mới bắt đầu tăng tốc trong vài năm gần đây. Đáng chú ý, Mỹ - Nhật Bản - Ấn Độ đã tổ chức một cuộc tập trận hải quân ba bên dưới dự bảo trợ của Mỹ tại vùng biển Malabar của Ấn Độ vào tháng 7 và sau đó là một cuộc tập trận tại biển của Nhật Bản vào tháng 11 năm 2018. Vị trí của cuộc tập trận thứ hai cho thấy Ấn Độ, ít quan tâm đến phản ứng tiềm tàng của Trung Quốc, đã tiến một bước dài trong việc liên kết với Mỹ và Nhật Bản. Tuy nhiên, đến nay, hợp tác quân sự của Nhật Bản với các nước này vẫn không vượt quá các cuộc tập trận chung và hợp tác trong các hoạt động phi chiến đấu như hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa.

1. Nhật Bản đã ký thỏa thuận chuyển giao công nghệ quốc phòng với Australia vào tháng 7 năm 2014 và với Ấn Độ vào tháng 12 năm 2015.

Thứ ba, Nhật Bản sẽ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động đầu tư và tăng cường quan hệ ở khu vực châu Á và châu Phi, làm gia tăng lợi ích của cả các quốc gia trong khu vực, đồng thời tăng cường ảnh hưởng và vị thế của Nhật Bản đối với các vấn đề chung của khu vực. Nhật Bản có thể tận dụng mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với ASEAN, cũng như với các quốc gia ở Thái Bình Dương và Nam Á, để thúc đẩy trật tự an ninh và kinh tế dựa trên luật lệ. Hình ảnh tốt đẹp và lòng tin mà Nhật Bản gây dựng được thông qua các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế, sự cam kết với an ninh con người, các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), có thể giúp Nhật Bản cùng với ASEAN đóng vai trò dẫn dắt trong việc định hình một trật tự khu vực dựa trên tầm nhìn chung. Việc gắn kết với ASEAN trong nhiều thập kỷ giúp Nhật Bản trong việc thuyết phục Hiệp hội và các quốc gia thành viên, với vai trò điểm nút địa chính trị của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tham gia tích cực hơn và đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và duy trì trật tự dựa trên luật lệ ở khu vực này. Trên thực tế, việc Nhật Bản tích cực tham gia các vấn đề an ninh, chiến lược của khu vực cũng là mong muốn của các nước Đông Nam Á do sự lo ngại của họ về sự bành trướng của Trung Quốc ở khu vực. Do đó, tăng cường quan hệ với các nước Đông Nam Á, khẳng định vai trò trung tâm của ASEAN, thể hiện vai trò tích cực và ủng hộ trật tự khu vực dựa trên luật pháp, thông lệ quốc tế là bước đi vô cùng quan trọng giúp Nhật Bản chiếm ưu thế trong quan hệ cạnh tranh với Trung Quốc ở khu vực.

4. Tác động đến các nước Đông Nam Á

Thứ nhất, tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở nhằm kiềm chế sự gia tăng ảnh hưởng và bành trướng của Trung Quốc sẽ cho các nước đang phát triển ở Đông Nam Á có thêm các lựa chọn về phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, ngoài việc tham gia BRI. Điều này càng quan trọng trong bối cảnh Mỹ đã rút khỏi Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) và thay vào đó

là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến Bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản không có các cơ chế, thể chế cụ thể mà nhấn mạnh tính “tự do” và “rộng mở”. Điều này sẽ khiến các quốc gia vừa và nhỏ, đang phát triển ở Đông Nam Á bớt lo ngại về các cơ chế đóng, có tính ràng buộc cao khiến họ phải đối mặt với nguy cơ phụ thuộc vào các nước lớn. Do đó, có thể nói chiến lược hay tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản mang đến cơ hội tăng cường hợp tác phát triển kinh tế ở phạm vi và quy mô rộng lớn hơn cho các nước Đông Nam Á.

Thứ hai, cạnh tranh Nhật Bản - Trung Quốc ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cũng tạo cơ hội cho các nước Đông Nam Á trong việc đảm bảo an ninh và bảo vệ lợi ích quốc gia trong các mối quan hệ tranh chấp với Trung Quốc. Với chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản và Mỹ, đặc biệt là các trụ cột trong tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Nhật Bản, các quốc gia Đông Nam Á có thêm cơ hội giải quyết các tranh chấp với Trung Quốc thông qua các diễn đàn đa phương, dựa trên luật pháp và thông lệ quốc tế. Với tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của mình, Nhật Bản đang thể hiện ý muốn khẳng định vai trò đối với các vấn đề của khu vực một cách tích cực hơn và luôn nhấn mạnh đến việc thiết lập luật lệ, tăng cường việc tuân thủ luật pháp và thông lệ quốc tế trong các mối quan hệ và trong giải quyết các vấn đề khu vực và quốc tế. Tất nhiên, trong một khu vực có các mối quan hệ chiến lược như “Bộ tứ” hay các quan hệ ba bên Mỹ - Nhật Bản - Australia và Mỹ - Nhật Bản - Ấn Độ, Trung Quốc sẽ phải xem xét lại các phản ứng và cách hành xử với các nước Đông Nam Á có tranh chấp trên biển với họ. Việc đa phương hóa các biện pháp giải quyết tranh chấp, xung đột sẽ giúp các nước Đông Nam Á có thêm cơ hội tăng cường tiếng nói đảm bảo lợi ích và an ninh quốc gia trong quan hệ quốc tế ở khu vực.

Thứ ba, bên cạnh những tác động tiêu cực, cạnh tranh Nhật Bản - Trung Quốc ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cũng đặt ra một số nguy cơ với các nước Đông Nam Á. Nguy cơ thứ nhất là nếu như “Bộ tứ” trở thành một nhóm trực tiếp đối trọng với Trung Quốc hay quan hệ cạnh tranh Nhật Bản - Trung Quốc trở nên gay gắt đến một mức độ nào đó sẽ tạo ra trạng thái bất ổn định ở khu vực. Khi đó, việc các quốc gia trong khu vực buộc phải chọn Nhật Bản hay Trung Quốc (hay Mỹ) là điều khó tránh khỏi. Trong một môi trường có các quan hệ hợp tác, cạnh tranh đan xen, đây không phải là điều các nước Đông Nam Á mong muốn phải đối mặt. Tuy nhiên, khả năng tình huống này xảy ra là không cao vì như phân tích trong phần trên, Nhật Bản vẫn có xu hướng dung hòa quan hệ hợp tác và cạnh tranh với Trung Quốc để gia tăng lợi ích quốc gia và đảm bảo ổn định của khu vực. Nguy cơ thứ hai đối với các nước Đông Nam Á và vai trò trung tâm của ASEAN ở khu vực bị đe dọa. Trong bối cảnh hiện nay, mặc dù hoạt động chưa thực sự hiệu quả, ASEAN vẫn đóng vai trò trung tâm trong các cơ chế hợp tác ở Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương và rộng hơn thế. Khi các nước trong “Bộ tứ” thực hiện chiến lược phát triển Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, các nước Đông Nam Á phải tính đến khả năng ASEAN không còn được coi là trung tâm của các cơ chế hợp tác an ninh, chiến lược quan trọng của khu vực. Một điều không thể phủ nhận hay thay đổi là ASEAN có vị trí địa chiến lược vô cùng quan trọng trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, do đó, điều ASEAN cần làm là tăng cường tính thống nhất, đoàn kết nội khối, thể hiện vai trò đối với các vấn đề an ninh, chiến lược của khu vực.

5. Kết luận

Đối với Nhật Bản, phạm vi địa lý và chức năng của Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở có thể thay đổi theo thời gian nhưng các mục tiêu chính sách của Nhật Bản rất rõ ràng: định hình khu vực theo cách đảm bảo lợi ích kinh tế và an ninh của Nhật Bản

thông qua hỗ trợ phát triển và quan hệ đối tác an ninh. Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở cho thấy một trật tự dựa trên các quy tắc, trật tự quốc tế được bảo vệ bởi luật pháp và tự do hàng hải. Điều này rất quan trọng đối với an ninh và thịnh vượng toàn cầu. Trong quan hệ với Trung Quốc, không thể phủ nhận Tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở là một chiến lược cạnh tranh với Sáng kiến Vành đai và Con đường, đồng thời là chiến lược kiềm chế sự gia tăng ảnh hưởng và bành trướng của Trung Quốc ở khu vực. Tuy nhiên, Nhật Bản hiểu rõ hợp tác với Trung Quốc cũng mang lại những lợi ích thiết yếu, đồng thời giúp đảm bảo sự ổn định và thịnh vượng của khu vực. Do đó, trong ngắn và trung hạn, Nhật Bản sẽ tiếp tục kết hợp và cân bằng quan hệ hợp tác và cạnh tranh với Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

Abe Shinzo (2007), “Confluence of the Two Seas”, Speech by H. E. Mr. Abe Shinzo, Prime Minister of Japan at the Parliament of the Republic of India, August 22nd, 2007. <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pmv0708/speech-2.html> [truy cập ngày 10/5/2019].

Alegado Siegfried (2018), “Japan still beating China in Southeast Asia Infrastructure Race”, Bloomberg <https://www.bloomberg.com/news/articles/2018-02-08/japan-still-beating-china-in-southeast-asia-infrastructure-race> [truy cập ngày 20/6/2019].

Bài phát biểu của Thủ tướng Abe Shinzo, tại Hội nghị quốc tế Tokyo về phát triển Châu Phi lần thứ VI (TICAD VI), August 27, 2016. http://www.mofa.go.jp/af/af2/page4e_000496.html [truy cập ngày 15/6/2019].

DBS Group Research (2016), “Japan: Rising direct investment in Southeast Asia”, 18/3/2016.

Department of Defence (Australia) (2013), *Defence White Paper 2013*, Canberra: Australian Government Publishing Service.

Hillary Clinton (2010), *America's Engagement in the Asia-Pacific*, Honolulu. <http://www.state.gov/secretary/rm/2010/10/150141.htm> [truy cập ngày 15/6/2019].

International Cooperation Bureau, MOFA of Japan (2017), “Priority Policy for Development Cooperation FY2017, April 2017.

Japan Institute of International Affairs (2018), “A New Security Strategy for Addressing the Challenges in the Turbulent International Order: 11 Recommendations for the Defense of Japan,” November 2018, tr.7.

JIIA (2018), “A New Security Strategy for Addressing the Challenges in the Turbulent International Order” https://www2.jiia.or.jp/en/pdf/recommendations/A_New_Security_Strategy_for_Addressing_the_Challenges_in_the_Turbulent_International_Order.pdf [truy cập ngày 22/6/2019].

Mason J. & David Brunnstrom (2021), Biden says free Indo-Pacific essential as he meets with India, Japan, Australia. Reuters. <https://www.reuters.com/article/usa-asia-biden-idUSKBN2B41OV> , [truy cập ngày 01/10/2021].

Ministry of Foreign Affairs (Japan) (2017), ‘A New Foreign Policy Strategy: Free and Open Indo-Pacific Strategy’, <http://www.sydney.au.emb-japan.go.jp/document/english/Indo-PacificStrategy.PDF> [truy cập ngày 13/6/2019].

Ministry of Foreign Affairs (Japan), *National Security Strategy 2013*, December 2013 <https://www.cas.go.jp/jp/siryoku/131217anzenhoshou/nss-e.pdf> [truy cập ngày 22/6/2019].

Ministry of Foreign Affairs of Japan (2018), “The Specifics of the Free and Open Indo-Pacific Strategy [an unclassified document for briefing purpose],” May 2018.

Sahashi Ryo (2019), *The Indo-Pacific in Japan's Foreign Policy*, Center for Strategic and International Studies.

VTV (2021), Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong chính sách đối ngoại của Mỹ, <https://vtv.vn/the-gioi/an-do-duong-thai-binh-duong-trong-chinh-sach-doi-ngoai-my-20210919094048805.htm> [truy cập ngày 01/10/2021].

Watanabe Shino (2019), “China’s Infrastructure Development in the Indo-Pacific Region: Challenges and Opportunities”, CogitAsia April 11th 2019 <https://www.cogitasia.com/chinas-infrastructure-development-in-the-indo-pacific-region-challenges-opportunities/> [truy cập ngày 20/6/2019].

Xem thêm The White House (2017), ‘Inside President Trump’s Trip to Asia’, 15 November, <https://www.whitehouse.gov/articles/president-trumps-trip-asia/> [truy cập ngày 13/6/2019].

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG QUAN HỆ MỸ - TRUNG QUỐC Ở KHU VỰC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG TỰ DO VÀ RỘNG MỞ

Ngô Thị Thúy Hiền¹

1. Quan niệm về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (Indo-Pacific) ban đầu được sử dụng trong lĩnh vực địa - sinh học chỉ vùng nước nhiệt đới trải từ bờ tây Ấn Độ Dương tới Tây và vùng Trung Tây của Thái Bình Dương. Học giả đầu tiên sử dụng thuật ngữ này mang nội hàm địa - chính trị khi tiến sĩ Gurpreet S. Khurana, giám đốc Quỹ Hàng hải Quốc gia tại New Delhi, Ấn Độ “*An ninh hàng hải: Triển vọng hợp tác Ấn Độ - Nhật Bản*” năm 2007. Ông cho rằng “*lợi ích chung và cốt lõi của Ấn Độ và Nhật Bản về hàng hải sẽ khó có thể được bảo đảm nếu Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương bị chia rẽ trong nhận thức chiến lược*” (Nguyễn Nhật Huy, Sơ Nguyên). Tháng 5/2007 trong bài phát biểu trước Nghị Viện Ấn Độ, Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo đề cập đến Ấn Độ - Thái Bình Dương rộng mở hơn bao gồm Mỹ, Australia với kỳ vọng không gian hợp tác cởi mở và minh bạch, cho phép dòng lao động, tài chính, hàng hóa, thông tin tri thức dễ dàng lưu thông trong một khuôn khổ tự do và thịnh vượng cùng với vành đai bên ngoài lục địa Á - Âu”, “sự hợp lưu của hai đại dương” như là “sự kết nối năng động của hai vùng biển tự do và thịnh vượng” (Duy

1. Nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hoàng, 2020). Sách trắng Quốc phòng của Australia năm 2013 nhận định “*Tại các khu vực ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, bao gồm Đông Nam Á, sức mạnh và tầm ảnh hưởng của Trung Quốc đang tăng lên tới mức ngang bằng, thậm chí trong một số trường hợp vượt qua Mỹ*” (Nguy An). Từ đây thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được giới chức và học giả Ấn Độ và Nhật Bản sử dụng và bàn thảo, coi là nền tảng của hợp tác toàn diện vì lợi ích chung của hai nước trong thế kỷ 21.

Tháng 11/2017 tại Hội nghị Cấp cao Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) 2017 ở Việt Nam, Tổng thống Mỹ Donald Trump khẳng định tầm quan trọng của khu vực này và trong Chiến lược an ninh quốc gia (NSS) công bố tháng 12/2017, Mỹ dành sự quan tâm đặc biệt đến khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Theo đó, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là một thực thể địa lý-kinh tế-chính trị-xã hội ở đó Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia liên minh nhằm tạo dựng trật tự kinh tế, duy trì hòa bình, ổn định, minh bạch, an ninh và thịnh vượng của khu vực trong đó Mỹ đề cao sự nổi lên của Ấn Độ với vai trò “quốc gia dẫn đầu, một đối tác quốc phòng, chiến lược mạnh mẽ hơn” và vai trò của sự hợp tác chặt chẽ của “bộ tứ kim cương”. Cấu trúc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được mỗi nước định hình theo cách riêng nhằm phục vụ lợi ích kinh tế, chính trị, an ninh trong một khu vực rộng lớn hơn.

Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có vị trí quan trọng, tập trung những tuyến hàng hải huyết mạch nối Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương- Đại Tây Dương. Khu vực này có trữ lượng dầu mỏ, khí đốt, tài nguyên khoáng sản trữ lượng lớn, đa dạng sinh học và là nơi sinh sống của trên 50% dân số thế giới chứa đựng nhiều tiềm năng cho sự phát triển. Các nền kinh tế lớn của thế giới bao quanh khu vực như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, có 7/8 thị trường phát triển nhanh nhất thế giới là Ấn Độ, Trung Quốc, Bangladesh, Đông Timor, Papua New Guinea. Năm 2020, mặc dù các nước bị ảnh hưởng do

dịch bệnh Covid 19 song khu vực này đóng góp vào 34,9% GDP toàn cầu (A. N, 2020). Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là khu vực có 7/10 lực lượng quân đội lớn nhất toàn cầu là Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pakistan và Australia.

2. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở cách tiếp cận mới trên không gian địa chính trị cũ và những thay đổi trong quan hệ Mỹ - Trung Quốc ở khu vực

Từ châu Á - Thái Bình Dương đến Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở

Thuật ngữ “khu vực châu Á - Thái Bình Dương” (Asia-Pacific) được đề cập đến từ đầu thế kỷ 20 được sử dụng rộng rãi từ cuối những năm 1980, có nhiều quan niệm khác nhau về khu vực châu Á - Thái Bình Dương, không có khái niệm hằng số về khu vực này và các quan niệm luôn biến đổi. Theo quan niệm của Liên hợp quốc, châu Á - Thái Bình Dương là toàn bộ lục địa châu Á, toàn bộ các đảo và quần đảo Nam Thái Bình Dương. Theo Mỹ, châu Á - Thái Bình Dương được xác định dựa trên ba đặc điểm: Bao gồm toàn bộ các nước ven bờ lòng chảo Thái Bình Dương; các đảo và quần đảo Nam Thái Bình Dương. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, để vươn lên vị trí lãnh đạo thế giới, Mỹ thực hiện Chiến lược toàn cầu với các mục tiêu: ngăn chặn, tiến tới xoá bỏ chủ nghĩa xã hội; khống chế, chi phối các nước đồng minh phụ thuộc vào Mỹ. Mỹ thành lập các liên minh quân sự ở các châu lục: Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) ở châu Âu; CENTO ở Trung Đông năm 1955-1979; Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á - SEATO ra đời và tồn tại từ năm 1954-1977 gồm các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương với các nước Australia, Anh, New Zealand, Mỹ, Thái Lan, Philippines, Pháp; Khối Hiệp ước an ninh quân sự ANZUS ở châu Đại Dương năm 1951 gồm các nước Australia - New Zealand - Mỹ. Xung quang khu vực châu Á - Thái Bình Dương Mỹ giữ vai trò “trực chính” với các “nan hoa” vệ tinh xung quanh bao gồm các nước đồng minh thân cận: Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines, Australia, New Zealand.

Trong khoảng một thập kỷ đầu sau Chiến tranh Lạnh, Chiến lược toàn cầu được thực thi với những phương thức, tên gọi khác nhau song đều nhất quán trong mục tiêu đảm bảo lợi ích, vai trò lãnh đạo và chi phối của Mỹ trên phạm vi toàn cầu và châu Á - Thái Bình Dương giữ vai trò quan trọng trong chiến lược này. Tổng thống George H. W. Bush (nhiệm kỳ 01/1989-01/1993) đã hoàn thiện “*chiến lược ngăn chặn*” do các đời tổng thống trước đề ra. Tổng thống Bill Clinton trong nhiệm kỳ từ 01/1993-01/2001 đã thực thi chiến lược toàn cầu dưới tên gọi “*Chiến lược an ninh quốc gia*” cam kết và mở rộng can dự vào công việc của thế giới với tư cách “người lãnh đạo thế giới” nhưng giảm vai trò “sen đầm”, chú trọng vai trò “trọng tài”, tăng vai trò trong các thể chế đa phương, mở rộng các quốc gia dân chủ theo quan điểm của Mỹ. Tổng thống George W. Bush (nhiệm kỳ 01/2001 - 01/2009) thực hiện chiến lược toàn cầu “*đơn phương và ngăn chặn*”. Sau sự kiện 11/9/2001, Mỹ phát động cuộc chiến chống khủng bố và giữ vai trò lãnh đạo “Liên minh quốc tế” chống khủng bố; Tổng thống Barack Obama (nhiệm kỳ 01/2009 - 01/2017) với chính sách “xoay trục” và “tái cân bằng” lực lượng ở châu Á - Thái Bình Dương. Mỹ tăng cường hiện diện lực lượng hải quân, củng cố các liên minh quân sự song phương với các nước ở châu Á - Thái Bình Dương; theo đuổi chiến lược kinh tế, hợp tác với các nền kinh tế mới nổi ở khu vực.

Dù đưa ra nhiều chiến lược, chính sách khác nhau, Mỹ luôn coi châu Á - Thái Bình Dương là khu vực địa-chiến lược trọng yếu, quan hệ trực tiếp đến an ninh quốc gia và vai trò lãnh đạo thế giới của Mỹ trong thực thi chiến lược toàn cầu. Việc mở rộng khái niệm của Mỹ về khu vực nhằm nhấn mạnh vai trò của Ấn Độ, quốc gia có thể bảo vệ tự do và mở cửa tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Chính sách của Mỹ là bảo đảm Ấn Độ đóng vai trò quan trọng hơn, có ảnh hưởng trong khu vực, đồng thời thể hiện sự khác biệt so với chính quyền cũ với khái niệm “Tái cân bằng”. Cụm từ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (Indo-Pacific) về thực chất là cách gọi khác về châu Á - Thái Bình Dương nhằm tập trung nhấn mạnh vai trò chủ thể

khác ở khu vực trong thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ dưới thời Trump đối với khu vực.

Trong nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump (1/2017-1/2021) với chiến lược “Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” dựa trên sự kế thừa định hướng chiến lược đối ngoại lâu dài của Mỹ với mục tiêu nhất quán là tạo dựng một khu vực tự do, pháp trị, đẩy mạnh kinh tế thị trường với đầu tàu dẫn dắt là Mỹ và đồng minh. Chiến lược này được xây dựng dựa trên ba trụ cột chính trong chính sách đối ngoại của Mỹ là an ninh, kinh tế và dân chủ - nhân quyền. Chiến lược cũng thể hiện những điểm tương đồng trong nhìn nhận về châu Á của bộ tứ Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, qua đó Mỹ có thể trấn an các đồng minh và đối tác ở châu Á khi Mỹ cam kết tăng cường hiện diện ở khu vực.

Sự trỗi dậy và ảnh hưởng của Trung Quốc đang ngày càng gia tăng mạnh mẽ khi nước này thiết lập “sân chơi”, “luật chơi” mới trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, an ninh đối trọng với các “sân chơi” hiện có do Mỹ và phương Tây chi phối. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ra đời là đối trọng, khẳng định vai trò của Mỹ trong hệ thống cấu trúc quan hệ ở khu vực, góp phần lấp “khoảng trống” khi Mỹ rút khỏi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP.

Có thể thấy, từ khi Mỹ và Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1979, chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc chủ yếu dựa trên quan điểm thúc đẩy quan hệ kết nối sâu sắc nhằm thúc đẩy Trung Quốc mở cửa kinh tế, chính trị, xã hội và là một chủ thể có trách nhiệm. Qua các nhiệm kỳ tổng thống Mỹ, quan điểm này được tiếp cận khác nhau song nhất quán trong chính sách can dự tích cực với Trung Quốc, vừa hợp tác, kiểm chế, lôi kéo Trung Quốc tham gia trong trật tự quốc tế do Mỹ dẫn dắt. Từ sau khi cải cách vào năm 1978, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc liên tục đạt ở mức 8-9%/năm, Trung Quốc thực hiện khôn khéo chính sách “ăn mình chờ thời”, lợi dụng trật tự dựa trên các quy tắc mở và tự do nhằm định hình lại hệ thống quốc tế theo hướng có lợi nhất. Năm 2010 khi kinh

tế Trung Quốc vượt qua Nhật Bản trở thành nền kinh tế thứ hai thế giới sau Mỹ, khi đó đã xuất hiện kỳ vọng về cơ chế hợp tác G2 giữa Mỹ - Trung Quốc thúc đẩy cạnh tranh kinh tế, thương mại và đảm bảo môi trường hòa bình, ổn định.

Tuy nhiên cùng với phát triển kinh tế, ảnh hưởng chính trị-an ninh quân sự của Trung Quốc được mở rộng. Chiến lược “chuỗi ngọc trai” của Trung Quốc ngày càng mở rộng bao quát phạm vi rộng lớn ở Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương với các vị trí địa chiến lược ngày càng quan trọng thông qua xây dựng các dự án kinh tế: cảng Gwadar ở Pakistan, Chittagong ở Bangladesh, Hambantota ở Sri Lanka, Marao ở Maldives. Với Chiến lược Vành đai và Con Đường (BRI) ra đời năm 2015, Trung Quốc triển khai đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng đường bộ, đường sắt, đường biển ở các nước Trung Á, Nam Á, và châu Phi đang mở rộng mạnh mẽ ảnh hưởng của Trung Quốc. Dự án tuyến đường xuyên Á nối Côn Minh, Vân Nam với các nước ASEAN qua Việt Nam, Lào, Thái Lan đến Singapore cùng các nước Đông Nam Á là bộ phận dự án “một trục - hai cánh”, giao thông xuyên Á theo chiều dọc từ Bắc xuống Nam với mục đích tiếp nối các đầu mối giao thông trọng điểm thương mại giữa Trung Quốc trên một phạm vi rộng từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương. Trong số các dự án của Trung Quốc xuất hiện mối nghi ngại về tính minh bạch, chất lượng xây dựng hạ tầng, thông qua dự án khiến nhiều nước lệ thuộc vào Trung Quốc, giúp nước này phát huy ảnh hưởng trên một không gian rộng lớn trên bộ và trên biển trải rộng từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương đến Địa Trung Hải, châu Phi, châu Âu.

Từ những thành công trong phát huy ảnh hưởng kinh tế, an ninh thương mại ở khu vực, Trung Quốc đã chuyển từ chính sách “giấu mình chờ thời” sang “trỗi dậy hài hòa” và cần một “không gian trỗi dậy”. Các động thái của Trung Quốc như: gia tăng xâm phạm vùng biển của nước khác; đơn phương đưa ra yêu sách chủ quyền “Đường Lưỡi bò”; có các động thái gây hấn, hung hăng xâm phạm chủ quyền

biển đảo; kiên cố hóa các phần lãnh thổ, đảo, bãi đá ngầm chiếm bất hợp pháp của các nước khác ở biển Đông nhằm biến vùng biển này thành “ao nhà”; gia tăng các hoạt động quân sự ở biển Hoa Đông, biển Đông bất chấp sự nguy cơ mất an ninh và sự phản đối của các nước xung quanh cũng như phán quyết của Tòa trọng tài về “Yêu sách Đường Lưỡi bò”, Luật pháp quốc tế về Biển (Unclos 1982). Điều này đã đe dọa nghiêm trọng đến tự do hàng hải quốc tế và hòa bình, an ninh ổn định của khu vực. Thêm vào đó, tranh chấp biên giới, biển đảo giữa Trung Quốc với Ấn Độ, Nhật Bản gia tăng căng thẳng, thái độ cứng rắn của Trung Quốc trong vấn đề eo biển Đài Loan đã khiến nhiều nước lo ngại. Trung Quốc tăng cường sự hiện diện quân sự ở Ấn Độ Dương với căn cứ quân sự hải ngoại đầu tiên ở Djibouti phía đông châu Phi và đang xúc tiến mở thêm các căn cứ không-hải quân khác đã làm cho các nước xung quanh, đặc biệt là Mỹ thấy rõ nguy cơ lợi ích địa - chính trị, kinh tế và các “giá trị cốt lõi” của Mỹ ở khu vực có thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Từ quan hệ liên kết, đối tác hợp tác - cạnh tranh trở thành mối đe dọa, đối thủ cạnh tranh công khai, quyết liệt trên nhiều lĩnh vực

Năm 2017, ông Tập Cận Bình tuyên bố Trung Quốc đã bước vào “thời đại mới” tiến tới trở thành “cường quốc xã hội chủ nghĩa hiện đại” có lực lượng quân đội hiện đại hàng đầu thế giới vào giữa thế kỷ 21, trong Đại hội XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trung Quốc với chính sách “Trỗi dậy hài hòa” và cần “một không gian trỗi dậy” trong thực tế đã chuyển sang “lấn át”, “chơi con bài nước lớn”, thông qua kinh tế để lôi kéo, chi phối trong quan hệ với các nước nhỏ ở khu vực, đồng thời gia tăng sự cạnh tranh vai trò, quyền lực với Mỹ. Điều này đã khiến Mỹ thay đổi chính sách: gia tăng các hoạt động kinh tế, quân sự, thắt chặt quan hệ với các nước đồng minh, hình thành các liên minh kinh tế, an ninh mới để khẳng định vai trò của Mỹ ở khu vực. Cạnh tranh quyền lực giữa hai cường quốc đứng đầu thế giới nhằm giành được vai trò vị thế chi phối hệ thống cấu trúc quan hệ quốc tế ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương không chỉ ảnh hưởng

đến quan hệ Mỹ - Trung Quốc mà có thể dẫn đến những nguy cơ và hậu quả nghiêm trọng đối với an ninh khu vực và thế giới khi các bên tiếp tục lôi kéo, chi phối các nước khác tham gia vào liên minh của mỗi bên.

Trung Quốc trở thành cường quốc đối trọng, cạnh tranh với Mỹ trên nhiều phương diện như: kinh tế-thương mại, định chế tài chính, an ninh, chính trị, khoa học công nghệ kết cấu hạ tầng trên biển, trên bộ, không gian mạng, sở hữu trí tuệ. Quan hệ Mỹ - Trung bước vào giai đoạn căng thẳng nhất kể từ năm 1991, chuyển biến nhanh chóng từ hợp tác-kiềm chế sang cạnh tranh, đối đầu: trong Chiến lược An ninh quốc gia của Mỹ công bố tháng 12/2017 đã xác định Trung Quốc là đối thủ chính đe dọa đến lợi ích, ảnh hưởng với Mỹ.

Chiến lược Quốc phòng của Mỹ công bố vào tháng 1/2018 và Chiến lược Hạt nhân (2/2018) Mỹ đã coi Trung Quốc trở thành trọng tâm cần phải đối phó để đảm bảo lợi ích của Mỹ. Vào ngày 6/7/2018, Mỹ tuyên bố đánh thuế 25% đối với 818 mặt hàng Trung Quốc, chiến tranh thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới, Trung Quốc - Mỹ diễn ra căng thẳng, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, phát triển mạng internet. Trong báo cáo Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Bộ Quốc phòng Mỹ tháng 6/2019, coi Trung Quốc là thế lực “xét lại”. Mỹ vận động các nước trong NATO xác định Trung Quốc là nguy cơ chiến lược, tháng 12/2019 Mỹ đã thành công trong thuyết phục các thành viên NATO liên minh nhằm đối phó với các thách thức thể hiện qua *Tuyên bố chung của các nhà lãnh đạo các nước NATO tại cuộc họp thượng đỉnh ngày 4/12/2019 “Chúng tôi nhận thức rằng sự ảnh hưởng ngày càng gia tăng và chính sách đối ngoại của Trung Quốc tạo ra thời cơ và thách thức mà chúng tôi cần ứng phó với tư cách liên minh”* (Nguyễn Quang Chiến, 2020).

Sau những tổn thất từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc gây ra cho cả hai bên, tháng 1/2020 chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc hạ nhiệt, hai bên ký Thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung giai đoạn I, tuy nhiên khi dịch Covid 19 có nguồn gốc từ Trung Quốc

lan nhanh ra toàn cầu do các quan hệ kinh tế, thương mại du lịch giữa nước này với thế giới đã tác động đến kinh tế Mỹ. Tổng thống Trump cho rằng thế giới “đang trả một cái giá to lớn” vì sự “thiếu minh bạch của Trung Quốc về dịch Covid 19 khiến dịch bệnh lan nhanh toàn cầu” (Bình An, 2020). Điều này đã khiến quan hệ mâu thuẫn Trung Quốc - Mỹ ngày càng sâu sắc, hai nước tiếp tục tranh cãi gay gắt về vấn đề nhân quyền ở Tân Cương, vấn đề Đài Loan, Hồng Kông và công nghệ 5G.

Như vậy có thể thấy Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và mở rộng ra đời nhằm thúc đẩy hợp tác của “Bộ tứ” song Chiến lược này mới đề cập đến khía cạnh giá trị và giải pháp về quân sự, nội hàm kinh tế chưa có gì đáng kể trong phân bổ nguồn lực kinh tế, chính trị, quân sự giữa các nước thành viên. Những đánh giá về thách thức và nguy cơ từ sự trỗi dậy của Trung Quốc về kinh tế - thương mại, an ninh, cạnh tranh địa - chính trị của mỗi nước trong “Bộ tứ” là khác nhau, 3 trong số 4 nước trụ cột của “Bộ tứ” đều giữ vai trò tương đương nhau song vị trí địa lý cách xa, sự khác biệt trong quan niệm khu vực và lợi ích của mỗi bên trong quan hệ với Trung Quốc đã khiến Mỹ nhận thấy cần tăng cường hợp tác an ninh ở khu vực. Mỹ tăng cường các hoạt động thúc đẩy nhận thức về “mối đe dọa từ Trung Quốc” trong chính trường nước Mỹ và các nước đồng minh, gia tăng chính sách và hành động cạnh tranh với Trung Quốc trên thực tế.

Mặc dù Trung Quốc và Ấn Độ có những mâu thuẫn và xung đột biên giới lãnh thổ, song kim ngạch thương mại Trung Quốc - Ấn Độ năm tài khóa 2016-2017 đạt 71,29 tỷ USD. Trung Quốc vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của Ấn Độ, hai bên có điểm chung trong phản đối các chính phủ phương Tây đòi hỏi hai nước cam kết giảm khí thải CO₂ (Goshal, 2019). Năm 2017 kinh tế Ấn Độ xếp thứ 6 thế giới¹, là một quốc gia láng giềng có 4056 km biên giới với Trung Quốc, dân số

1. Top 10 nền kinh tế mạnh nhất thế giới tính đến hiện tại, <https://traderviet.com/threads/top-10-nen-kinh-te-manh-nhat-the-gioi-tinh-cho-den-hien-tai.6759/>

là 1,355 tỷ, quân số trong quân đội Ấn Độ đứng thứ hai trên thế giới chỉ sau Trung Quốc. Khi các dự án kinh tế của Trung Quốc bao xung quanh Ấn Độ Dương, căng thẳng biên giới hai nước đã tạo áp lực, đe dọa an ninh Ấn Độ. Trong chừng mực nhất định Ấn Độ có sự chuẩn bị trước những động thái hung hăng của Trung Quốc song mặt khác cần kiểm soát không để căng thẳng leo thang ảnh hưởng đến thương mại song phương. Ấn Độ cũng không muốn trở thành một “nan hoa” trong chính sách “xoay trục” của Mỹ mặc dù nước này sẵn sàng đóng góp vai trò tích cực cho hòa bình hợp tác ở khu vực.

Nền kinh tế Nhật Bản phát triển phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu, vì vậy việc đảm bảo an ninh hàng hải ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là ưu tiên trong chính sách của nước này. Nhật Bản coi liên minh quân sự với Mỹ là nền tảng cho an ninh quốc gia, hạn chế sự hiện diện quân sự của Trung Quốc ở đảo Senkaku mà Nhật Bản coi là lãnh thổ, mặt khác Nhật Bản đang nỗ lực tự chủ nhằm đảm bảo an ninh quốc gia, có vai trò chủ động hơn trong các vấn đề khu vực. Australia có quan hệ đồng minh với Mỹ song Trung Quốc cũng là đối tác kinh tế lớn của Australia, Trung Quốc bị liệt vào danh sách quốc gia đáng quan ngại nhất của Australia khi báo cáo tối mật của cơ quan tình báo Australia cho rằng Chính phủ Trung Quốc đang tìm cách ảnh hưởng lên các chính Đảng của Australia trong thập kỷ qua. Australia tương đồng lợi ích với Mỹ trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, từ 2012-2017, Australia cho Mỹ triển khai 2.500 binh sĩ Mỹ tới Australia (Hồng Hạnh, 2012) nhằm thắt chặt quan hệ ngoại giao, kinh tế, an ninh “không tách rời” với Mỹ và là một trong những “trụ cột quan trọng” có tính quyết định sự thành công của chính sách can dự Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương. Cũng như Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, nhận thấy việc liên kết với nhau để cùng làm chủ không gian địa - chính trị khu vực trước một Trung Quốc hung hăng, đồng thời giảm sự chi phối của Mỹ là vấn đề các bên hướng đến.

Sự khác biệt lợi ích của các bên khi tham gia Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở khiến Mỹ nhận thấy sự

thiếu chặt chẽ và chắc chắn của “Bộ tứ”, trước một Trung Quốc đang trở dậy ngày càng mạnh mẽ làm suy giảm vai trò, ảnh hưởng Mỹ khi mà ở khu vực này Mỹ mới chỉ có hợp tác an ninh song phương “trục-nan hoa”. Mỹ thiếu một cơ chế hợp tác đa phương về an ninh, thêm vào đó là các vấn đề eo biển Đài Loan, vấn đề liên Triều, mâu thuẫn giữa hai nước đồng minh của Mỹ là Nhật Bản, Hàn Quốc khiến giới cầm quyền Mỹ nhận thấy cần phải gia tăng hợp tác về an ninh, thắt chặt quan hệ với các đồng minh, hình thành liên minh mới nhằm đảm bảo vai trò, vị thế của Mỹ trước sự cạnh tranh từ Trung Quốc.

Mỹ cho rằng Trung Quốc đã đặt Mỹ vào “nguy cơ bị đe dọa” khi giám đốc Tình báo Quốc gia Mỹ John Ratcliffe tuyên bố “Trung Quốc là mối đe dọa lớn nhất đối với nước Mỹ hiện nay cũng như đối với nền dân chủ toàn thế giới kể từ Thế chiến thứ 2” (Bảo Duy, 2020). Tháng 5/2020, Mỹ ban hành chiến lược “Cách tiếp cận chiến lược của Mỹ đối với Trung Quốc”, theo đó chính sách “kiềm chế, ngăn chặn không để mâu thuẫn giữa hai nước mở rộng, leo thang” đã chuyển sang “cạnh tranh công khai, quyết liệt, toàn diện trên tất cả lĩnh vực, nhằm ngăn chặn Trung Quốc và bảo vệ lợi ích sống còn của Mỹ” (Đồng Đức, Lê Sỹ Tiệp, 2021). Tháng 10/2020, Bộ Ngoại giao Mỹ phê duyệt 3 hợp đồng bán vũ khí cho Đài Loan trị giá 1,8 tỷ USD, các hoạt động hợp tác quốc phòng với đồng minh, đối tác khu vực được Mỹ duy trì và mở rộng (Minh Vương, 2020). Tháng 12/2020, Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật ủy quyền quốc phòng năm 2021, đưa ra “Sáng kiến răn đe Thái Bình Dương” nhằm gia tăng sức mạnh quân sự răn đe cần thiết khi các mối đe dọa an ninh ngày càng đa dạng, phức tạp trên các vùng biển ở Thái Bình Dương.

Khi Tổng thống Mỹ Joe Biden lên nắm quyền (1/2021), ông khẳng định chuyển chính sách ưu tiên của Mỹ từ Trung Đông sang châu Á - Thái Bình Dương, coi đây là ưu tiên đối ngoại số một của Mỹ. Mỹ thúc đẩy Chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương dựa trên 4 trụ cột chính là ngoại giao, an ninh, kinh tế và quản trị, củng cố các liên minh cũ, tạo dựng các liên minh mới và thiết lập “trật tự dựa trên cơ

sở luật lệ và luật pháp quốc tế” để chi phối đối thủ, các đồng minh, đối tác của Mỹ, thúc đẩy hợp tác với các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines, Australia, thừa nhận vai trò trung tâm của ASEAN.

Ngày 15/9/2021 sự ra đời của quan hệ đối tác an ninh ba bên Mỹ, Anh, Australia (gọi tắt là AUKUS, tên ghép của Australia, UK, US), nhằm đảm bảo vai trò của Mỹ trong trật tự khu vực, toàn cầu. AUKUS là cơ chế hợp tác an ninh, quốc phòng sâu rộng giữa Mỹ, Anh, Australia, trước hết trong lĩnh vực chế tạo tàu ngầm hạt nhân, thể hiện mức độ cam kết mới, tin cậy và gắn bó chặt chẽ hơn giữa Mỹ, Anh, Australia khi Mỹ nhận thấy khó có thể “một mình” đối phó với Trung Quốc ngày càng gia tăng hiện diện quân sự với tần suất và hành động mạnh mẽ hơn ở khu vực. AUKUS ra đời cho thấy Mỹ chuyển dịch quyền lực về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm tạo ra không gian hàng hải, an ninh bao quanh địa cầu, ở đó Mỹ, Australia, Anh kiểm soát các điểm trọng yếu không chỉ ở Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, Đại Tây Dương và các vùng biển Đông Nam Á, Nam Á, Đông Bắc Á.

Sự ra đời của AUKUS khiến EU thất vọng do bị gạt ra ngoài lề trong khi ở khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương, EU đầu tư 12.000 tỷ Euro/năm, đây là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của EU (Huy Thông, 2021). Quan hệ Pháp - Mỹ, Pháp - Australia trở nên tồi tệ, căng thẳng vì Australia đơn phương hủy hợp đồng Pháp - Australia đã ký năm 2016 trị giá 66 tỷ USD (theo đó nhà thầu quốc phòng Pháp đóng 12 tàu cho Australia), thay vào đó Mỹ và Anh sẽ cho Australia thuê tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân. AUKUS tạo cơ hội cho Australia trở thành quốc gia thứ 7 trên thế giới sử dụng tàu ngầm hạt nhân và mở ra cơ hội hợp tác công nghiệp quốc phòng với những ứng dụng khoa học công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo giữa ba nước Mỹ, Anh, Australia.

Trung Quốc phản đối mạnh mẽ liên minh AUKUS và khẳng định: “Hợp tác hạt nhân giữa Mỹ, Anh, Australia phá hoại nghiêm trọng hòa bình, ổn định của khu vực, tăng cường chạy đua vũ trang và

làm suy yếu các nỗ lực không phổ biến vũ khí hạt nhân”, đây là Hiệp ước “hợp hòi, vô trách nhiệm” (Nguyễn Phương, 2021). Trung Quốc kêu gọi đoàn kết toàn cầu và Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) phản đối AUKUS và cho rằng đây là hành động “phổ biến vũ khí hạt nhân” (Bình Giang, 2021). Ngoài những lý do trên, Trung Quốc phản đối AUKUS còn bắt nguồn từ mối lo ngại trong tương lai Mỹ, Anh, Australia có thể tập trận chung, chia sẻ thông tin an ninh quân sự, công nghệ cao trong lĩnh vực quốc phòng an ninh bao quát phạm vi rộng lớn từ Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương đến Đại Tây Dương. Nga phản đối liên minh AUKUS và coi đây là NATO mới ở châu Á. Liên minh AUKUS sẽ tạo ra thách thức đối với cơ chế hợp tác không phổ biến vũ khí hạt nhân của thế giới, các nước khác bày tỏ sự lo ngại khi căng thẳng Mỹ - Trung Quốc gia tăng, tác động từ liên minh AUKUS có thể dẫn đến nguy cơ chạy đua, cạnh tranh hạt nhân trên thế giới.

3. Nhận xét

Cụm từ khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ra đời gắn liền với Chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở đã đánh dấu sự chuyển dịch trong quan hệ Mỹ - Trung Quốc từ đối tác, cạnh tranh sang giai đoạn đối thủ cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Sự phát triển của Trung Quốc cùng với các chiến lược, hành động gia tăng ảnh hưởng đã dẫn đến sự thay đổi trong chiến lược của Mỹ đối với Trung Quốc và khu vực, đẩy quan hệ Mỹ - Trung Quốc bước vào giai đoạn căng thẳng và đang ở mức thấp kỷ lục trong vòng hơn 40 năm qua.

Cạnh tranh quyền lực, mâu thuẫn đối kháng gay gắt Trung Quốc - Mỹ trên nhiều bình diện, từ hình thái ý thức hệ, mô hình cấu trúc trật tự quốc tế, vai trò dẫn dắt ở khu vực, trên thế giới đến lĩnh vực thương mại, tài chính, công nghệ, đối ngoại, an ninh và đặc biệt sự ra đời AUKUS có thể tạo ra nguy cơ chạy đua hạt nhân không chỉ giữa Mỹ với Trung Quốc mà mở rộng ra các cường quốc khác trong quan hệ đối tác, đồng minh của mỗi bên. Điều này không có lợi cho mục

tiêu hòa bình, phát triển và cấm phổ biến vũ khí hạt nhân của nhân loại, các nước trong khu vực nói chung mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế, an ninh quốc phòng của cả Mỹ và Trung Quốc.

Mối quan hệ giữa hai cường quốc Mỹ - Trung Quốc tác động mạnh mẽ đến cấu trúc chính trị an ninh, kinh tế ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Trọng tâm quyền lực và cạnh tranh quyền lực của thế giới chuyển dịch sang Ấn Độ - Thái Bình Dương, điều này sẽ ảnh hưởng đến chính sách kinh tế, an ninh quốc phòng không chỉ của các cường quốc mà bao gồm cả các quốc gia khác ở khu vực, đặc biệt là ở các điểm nóng, những nơi có sự xung đột lợi ích, sự can dự của các nước lớn, sự có nguy cơ trở thành địa bàn cạnh tranh, độ sức mạnh khi mâu thuẫn, xung đột Trung Quốc - Mỹ gay gắt hơn.

Trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành, Trung Quốc chủ trương xây dựng “cộng đồng cùng chung vận mệnh” với các nước lớn (Phạm Bình, 2021), phát huy lợi thế về vị trí địa lý, tìm cách lôi kéo các nước ở khu vực vào quỹ đạo ảnh hưởng thông qua các khoản viện trợ kinh tế, tham gia các dự án kinh tế, thương mại do Trung Quốc khởi xướng. Qua đó phát huy ảnh hưởng, chi phối và chơi con bài nước lớn với các nước nhỏ hơn, gia tăng lệ thuộc vào Trung Quốc. Một mặt, nước này lên án các chiến lược, liên minh hợp tác song phương, đa phương của Mỹ ở khu vực, cho rằng đó là sự can dự vào vấn đề khu vực nhằm kiểm chế sự phát triển và hạn chế không gian trỗi dậy của Trung Quốc. Với Mỹ để đảm bảo vị thế, vai trò trong trật tự thế giới đang bị suy giảm vai trò quản trị toàn cầu, Mỹ không ngừng gia tăng ảnh hưởng trên mọi lĩnh vực thông qua củng cố quan hệ đồng minh, đưa ra các chiến lược nhằm củng cố vai trò của Mỹ trong các định chế khu vực và quốc tế. Cạnh tranh giữa Trung Quốc - Mỹ sẽ tiếp diễn cho đến khi hình thành trật tự mới ở khu vực và trên thế giới. Để bảo vệ hòa bình, đòi hỏi thúc đẩy hợp tác kinh tế tạo ra sự ràng buộc về lợi ích giữa các bên, sự kiểm chế của cả Trung Quốc và Mỹ, sự đoàn kết của các nước ở khu vực và cộng đồng quốc tế trong

nỗ lực hạn chế căng thẳng, xung đột leo thang, tránh bị lôi kéo vào xung đột nước lớn, bảo vệ hòa bình, an ninh và luật pháp quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Bảo Duy (2020), Giám đốc tình báo Mỹ gọi Trung Quốc là ‘mối đe dọa lớn nhất từ Thế chiến thứ 2’, <https://tuoitre.vn/giam-doc-tinh-bao-my-goi-trung-quoc-la-moi-de-doa-lon-nhat-tu-the-chien-thu-2.htm>.

Bertil Lintner (2014), Nguyễn Huy Hoàng biên dịch; Sự tê liệt của ASEAN giúp Trung Quốc rảnh tay trên Biển Đông <http://nghiencuuquocte.org/2014/08/26/asean-trung-quoc-bien-dong/>.

Bình An (2020), Ông Trump lại khẳng định ‘lỗi’ của Trung Quốc trong đại dịch COVID -19, <https://tuoitre.vn/ong-trump-lai-khang-dinh-loi-cua-trung-quoc-trong-dai-dich-covid-1.htm>.

Bùi Đức Khánh (2018), *Nhận diện chính sách “Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của chính quyền Mỹ*, Tạp chí cộng sản Online <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/>.

Chiêu Văn - Sơn Hà (dịch) Quân đội Nhật không đồng nhưng chớ gây sự; <https://tuoitre.vn/quan-doi-nhat-khong-dong-nhung-cho-gay-su.htm>.

D. Ngọc (2018), Ấn ý của Mỹ trong chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương, <https://nld.com.vn/chinh-tri/an-y-cua-my-trong-chien-luoc-an-do-duong-thai-binh-duong..htm>.

Diệu Hương (2017), “Tổng thống Mỹ D.Trump và tầm nhìn “Ấn Độ - Thái Bình Dương” ngày 11-11-2017 <http://vov.vn/Print>.

Đình Công Tuấn (2017), *Những thay đổi trong chiến lược xoay trục và cách ứng phó của Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, Học viện Ngoại giao, Số 1 (108), tháng 3/2017 <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-my/6495-nhung-thay-doi-trong-chien-luoc-xoay-truc-va-cach-ung-pho-cua-viet-nam>.

Đồng Đức, Lê Sỹ Tiệp (2021), *Sáng kiến răn đe Thái Bình Dương và những hệ lụy đến an ninh khu vực*, <http://m.tapchiquocphong-quan-su-ngoai/sang-kien-ran-de-thai-binh-duong-va-nhung-he-luy-toi-an-ninh-khu-vuc>, truy cập 03/10/2021.

Duy Hoàng (2020), *Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Tầm nhìn và thực tiễn*, Tạp chí cộng sản online <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/20-chien-luoc-an-do-duong-thai-binh-duong-tam-nhin-va-thuc-tien.aspx>.

GS. Baladas Ghoshal, *Tầm nhìn Ấn Độ về Ấn Độ - Thái Bình Dương: Định nghĩa và Cấu trúc* (Kỳ I), <http://baoquocte.vn/tam-nhin-an-do-ve-an-do-thai-binh-duong-dinh-nghia-va-cau-truc-ky-i.html>

Hồng Hạnh (2012), *Châu Á - Thái Bình Dương, điểm sáng của thế giới*, báo Nhân dân online, <https://nhandan.vn/ho-so-tu-lieu/chau-a-thai-binh-duong-diem-sang-cua-the-gioi>.

Huệ Anh (2018), *Dã tâm và hiểm họa từ “Một vành đai, Một con đường” của Trung Quốc*, Thứ Bảy, 30/06/2018 <https://trithucvn.net/the-gioi/da-tam-va-hiem-hoa-tu-mot-vanh-dai-mot-con-duong-cua-trung-quoc.html>.

Hương Mai (dịch) Trần Quang (hiệu đính), *Tác động chiến lược và kinh tế tới Nam Á từ sáng kiến con đường tơ lụa trên biển*, <http://nghiencuubiendong.vn/quan-h-quc-t/6813-tac-dong-chien-luoc-va-kinh-te-toi-nam-a-tu-sang-kien-con-duong-to-lua-tren-bien>.

Minh Vương (2020), *Châu Á-Thái Bình Dương trước Covid-19: Mỹ-Trung nóng càng thêm nóng* (Kỳ 2), <https://baoquocte.vn/chau-a-thai-binh-duong-truoc-covid-19-my-trung-nong-cang-them-nong-k,.html>.

Ngụy An, <https://news.zing.vn/sach-trang-doi-ngoai-australia-canh-bao-ve-su-troi-day-cua-trung-quoc-post.html>.

Nguyễn Huy Vũ, (2018) *Chiến lược ‘Một Vành Đai, Một Con Đường’ của Trung Quốc*, Thứ Năm, 21/06/2018 <https://trithucvn.net/blog/chien-luoc-mot-vanh-dai-mot-con-duong-cua-trung-quoc.html>.

Nguyễn Nhật Huy - Sơ Nguyên, *Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương kỷ nguyên mới của cạnh tranh đại chiến lược*, <https://news.zing.vn/an-do-thai-binh-duong-ky-nguyen-moi-cua-can-h-tranh-dia-chien-luoc-post827551.html>.

Nguyễn Quang Chiến (2020), *Tam giác chiến lược Mỹ - Trung Quốc - Nga trong cục diện khu vực châu Á - Thái Bình Dương hiện nay*, Tạp chí công sản Online, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher, truy cập 09/10/2021.

Phạm Bình (2021), *Chiều hướng quan hệ Mỹ - Trung Quốc trong nhiệm kỳ của Tổng thống Joe Biden*, Tạp chí Quốc phòng toàn dân online, <http://m.tapchiquptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/chieu-huong-quan-he-my-trung-quoc-trong-nhiem-ky-cua-tong-thong-joe-biden-17331.html>.

Phạm Minh Thu (2017), *“Ấn Độ - Thái Bình Dương”: Cách tiếp cận mới cho chiến lược cũ*, <http://baoquocte.vn/an-do-thai-binh-duong-cach-tiep-can-moi-cho-chien-luoc-cu-65468.html>.

Tần Bình (2017), *Chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và cởi mở sẽ được D. Trump công bố tại APEC*, <https://trithucvn.net/the-gioi/chien-luoc-an-do-thai-binh-duong-tu-do-va-coi-mo-se-duoc-tt-trump-cong-bo-tai-apec-2017.html>.

Trần Quang (2014), *“Đánh giá chiến lược tái cân bằng của Mỹ tại châu Á-Thái Bình Dương”*, theo Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Mỹ, <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-my/danh-gia-chien-luoc-tai-canbang-cua-my-tai-cha-a-thai-binh-duong>.

Trần Quang (2017), *Ấn Độ - Thái Bình Dương và câu đố Ấn Độ của Mỹ*, <http://nghiencuubiendong.vn/quan-h-quc-t/6802-an-do-thai-binh-duong-va-cau-do-an-do>.

Trần Quang (2018), *Quan hệ quốc tế giữa Nhật và Ấn Độ và giấc mơ Ấn Độ - Thái Bình Dương*, <http://nghiencuubiendong.vn/quan-h-quc-t/6769-nhat-an-va-giac-mo-an-do-thai-binh-duong>.

TÁC ĐỘNG CỦA QUAN HỆ HAI MIỀN TRIỀU TIÊN ĐẾN TÌNH HÌNH KHU VỰC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Minh Trang¹

1. Vai trò của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Trọng tâm chiến lược và kinh tế toàn cầu đang dần dịch chuyển về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đây là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là hydrocarbon, vốn là nhiên liệu cho các động lực công nghiệp của các nền kinh tế thế giới, điều không chỉ kích động sự cạnh tranh giữa các cường quốc “đã được thiết lập” mà còn thúc đẩy các nước đang nổi tranh giành các tài nguyên quý hiếm. Bên cạnh đó, khu vực này đang trở thành trung tâm của thương mại và đầu tư quốc tế, với một thị trường gồm gần một nửa dân số thế giới. Tăng trưởng kinh tế của các quốc gia này cũng kích thích nhu cầu năng lượng và sẽ dẫn tới sự cạnh tranh khốc liệt giữa các nước. Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang được quân sự hóa một cách nhanh chóng. Trung Quốc đang theo đuổi các mục tiêu kinh tế lớn dưới cái mác “Sáng kiến Vành đai và Con đường” (BRI), vốn được cho là có liên quan đến sự hiện diện hải quân lớn hơn, các chiến lược và khẳng định chủ quyền. Thêm vào đó, các thành viên của nhóm Bộ tứ (Mỹ, Nhật Bản, Australia và Ấn Độ) đang chuẩn bị tìm cách thu hẹp ảnh hưởng

1. Học viện Ngoại giao Việt Nam; Nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

kinh tế và chiến lược của Trung Quốc qua việc thúc đẩy ảnh hưởng của chính họ.

Ngày 1/6/2019, Bộ Quốc phòng Mỹ đã công bố báo cáo đầu tiên về chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AĐD-TBD). Báo cáo đã nêu bật vai trò của các đồng minh và đối tác trong việc thực hiện tầm nhìn chung về AĐD-TBD tự do và rộng mở. Về vấn đề Triều Tiên, Mỹ cho rằng Triều Tiên vẫn là một mối đe dọa đặc biệt đối với an ninh toàn cầu và khu vực, song vẫn nhấn mạnh sự ủng hộ mạnh mẽ của Mỹ đối với các biện pháp ngoại giao nhằm đạt được phi hạt nhân hóa Triều Tiên một cách triệt để và được kiểm chứng hoàn toàn. Sự chú trọng của Mỹ vào khu vực AĐD-TBD đã gia tăng trong thập niên qua. Tháng 3/2019, Mỹ đề xuất ngân sách quốc phòng trong năm 2020 trên cơ sở mối đe dọa an ninh quốc gia từ Trung Quốc. Trong số 4 nước bị liệt vào danh sách các mối đe dọa trong chiến lược quốc phòng năm 2018 của Mỹ, một nửa nằm ở khu vực AĐD-TBD, trong đó có Trung Quốc, Triều Tiên. Không chỉ Mỹ, nhiều chính phủ đã chấp nhận AĐD-TBD như một khái niệm mở rộng về mặt không gian. Khái niệm này có lôgích an ninh rõ ràng: phản ánh tầm quan trọng chiến lược của các tuyến liên lạc trên biển nối liền AĐD-TBD. Như vậy, trong khái niệm AĐD-TBD, thì các nhân tố tác động đến an ninh khu vực này sẽ gồm các nước, quan hệ giữa các nước. Trong đó, quan hệ hai miền Triều Tiên là một nhân tố quan trọng đối với khu vực này.

2. Quan hệ hai miền Triều Tiên tác động đến chiến lược AĐD-TBD

Hợp tác về chính trị

Thời gian gần đây, quan hệ giữa Triều Tiên và Hàn Quốc đã trải qua một sự biến đổi nhanh chóng và tích cực. Hai bên đã tiến hành 3 lần hợp thượng đỉnh, với các thỏa thuận cụ thể về mọi vấn đề, từ các biện pháp xuống thang quân sự, các dự án kinh tế đến hợp tác về hệ sinh thái và du lịch. Triều Tiên đã chú trọng vào phát triển kinh

tế, nỗ lực xây dựng môi trường quốc tế có lợi. Về ngoại giao, chính sách “kết nối với Mỹ, khép kín với Hàn Quốc” của Triều Tiên trước kia đã chuyển hướng sang chấp nhận và coi trọng vai trò tích cực của Hàn Quốc trong việc giải quyết vấn đề bán đảo. Đồng thời, Hàn Quốc đóng vai trò điều phối giữa Triều Tiên và Mỹ, cố gắng nâng cao tính tự chủ tương đối của mình trong khuôn khổ liên minh Mỹ-Hàn, tác động đến xu hướng chính sách của Triều Tiên và Mỹ, khiến Triều Tiên và Mỹ giảm bớt sự đối đầu, xích lại gần nhau. Tóm lại, mối quan hệ Triều-Hàn đã chuyển từ “sự phụ thuộc lẫn nhau mang tính đối đầu” sang “phụ thuộc lẫn nhau mang tính bổ sung”. Đây sẽ là động lực chủ yếu để thúc đẩy sự hợp tác chiến lược Triều-Hàn.

Tháng 9/2018, hai nước đã thành lập Văn phòng Liên lạc liên Triều, nhất trí sẽ tiến hành họp hàng tuần giữa các trưởng đại diện. Tuy nhiên, các cuộc họp đã không diễn ra như đã lên kế hoạch. Bên cạnh sự cố gắng của hai bên, cũng có không ít ý kiến phản đối từ mỗi nước. Theo kết quả khảo sát của Hàn Quốc năm 2019, 52,2% người được hỏi đã đưa ra đánh giá tích cực chính sách của Chính phủ về hòa bình trên bán đảo Triều Tiên. Trong đó 28,5% có đánh giá rất tích cực. Tuy nhiên, 44,7% đánh giá tiêu cực về chính sách với Triều Tiên của Tổng thống Moon, trong đó 29,1% khẳng định đây là chính sách rất sai lầm và 3,1% còn lại trả lời không biết hoặc từ chối trả lời. Ngày 3/6/2019, Chủ tịch đảng Hàn Quốc Tự do (LKP) đối lập chính đã phát biểu: “Tổng thống Moon Jae-in phải lập tức ngừng chính sách phục tùng đối với Triều Tiên và phải ghi nhớ rằng, gây sức ép đối với Bình Nhưỡng để buộc họ từ bỏ các vũ khí hạt nhân và cải thiện tình hình nhân quyền là lộ trình duy nhất đi đến hòa bình trên Bán đảo Triều Tiên”.

Hợp tác về kinh tế

Như đã nói, về phía Triều Tiên, kinh tế đã trở thành trọng tâm. Trong khi đó, kinh tế Hàn Quốc vốn rất mạnh, nên việc hai nước hợp tác với nhau có những thuận lợi nhất định. Cụ thể, ngày 26/12/2018, hai nước đã tổ chức tái kết nối các tuyến đường sắt và đường bộ xuyên

biên giới. Ngày 12/5/2019, Triều Tiên đã đã hối thúc Hàn Quốc khôi phục hoạt động của khu công nghiệp chung Kaesong đang bị đóng cửa. Triều Tiên cho rằng vấn đề này không cần phải được Mỹ chấp nhận. Hàn Quốc cũng hy vọng sẽ sớm mở lại Khu công nghiệp chung trên, cùng với khôi phục chương trình du lịch trên núi Kungang của Triều Tiên để tạo thuận lợi cho tiến trình hòa bình. Theo Tổng thống Hàn Quốc, các hoạt động trao đổi kinh tế liên Triều có thể được hồi sinh và hai bên đang nỗ lực để cùng nhau hướng tới một nền hòa bình lâu dài. Với chính sách hướng Nam mới và chính sách hướng Bắc mới mà Hàn Quốc đang theo đuổi, nền kinh tế và hòa bình trên Bán đảo Triều Tiên sẽ ngày càng được mở rộng. Hàn Quốc cho rằng, không nên chú ý quá mức tới sự khác biệt về ý thức hệ và chính trị giữa hai miền Triều Tiên, hai nước nên sống cùng nhau.

Tuy nhiên, một số dự án hợp tác liên Triều như hợp tác đường bộ... vẫn đang trong tình trạng giậm chân tại chỗ. Hai miền vẫn bất đồng trong việc lựa chọn lĩnh vực, hạng mục để thực hiện các thỏa thuận mà hai bên đã nhất trí tại cuộc gặp thượng đỉnh liên Triều năm 2018. Mặt khác, có những dự án liên Triều không thể thực hiện, vì phụ thuộc vào ý định của Mỹ có muốn giảm bớt các biện pháp trừng phạt đối với Triều Tiên hay không.

Quan hệ về quân sự

Hai bên đã có những bước giảm căng thẳng ở vùng biên giới, bằng cách đóng cửa một số đồn biên phòng, tháo gỡ mìn, thiết lập một vùng cấm bay. Kênh liên lạc quân sự liên Triều vẫn được vận hành bình thường. Hai bên vẫn định kỳ kiểm tra hai lần một ngày đường dây quân sự trên biển Nhật Bản và Hoàng Hải, một lần một ngày với đường dây nóng giữa tàu thuyền hai nước. Tuy nhiên, Triều Tiên vẫn tiến hành thử nghiệm vũ khí. Năm 2017 Triều Tiên tiến hành hai vụ thử hạt nhân và hơn 20 vụ phóng tên lửa. Ngày 4/5 và 9/5/2019 Triều Tiên đã phóng tên lửa, có tầm bay từ 70-200 km. Trước sự kiện này, Hàn Quốc đã phê phán hành động của Triều Tiên là không phù hợp và có thể ảnh hưởng đến an ninh của nước này. Triều Tiên cho

rằng, từ bỏ thử nghiệm tên lửa sẽ đồng nghĩa với từ bỏ quyền tự vệ. Nhiều ý kiến đã cho rằng, việc Triều Tiên tiếp tục thử vũ khí như trên chứng tỏ Bình Nhưỡng ngày càng mất kiên nhẫn với cuộc đàm phán hạt nhân bị đình trệ với Mỹ, cũng như hợp tác kinh tế liên Triều thiếu tiến triển. Điều đó cũng chứng tỏ Bình Nhưỡng sẽ không rút lui về mặt quân sự. Trong khi đó, Hàn Quốc vẫn tập trận với Mỹ. Triều Tiên đã lên án Hàn Quốc trong việc cải thiện quan hệ song phương, tái diễn các “hành vi thù địch” bằng cách tiến hành tập trận quân sự với nước ngoài. Triều Tiên còn cảnh báo rằng hành động đó làm tổn hại nghiêm trọng tới quan hệ liên Triều; là “sự phản bội hoàn toàn của Hàn Quốc đối với thỏa thuận liên Triều” và kêu gọi Hàn Quốc “hành xử sáng suốt” để không khuấy động cuộc khủng hoảng trong quan hệ xuyên biên giới. Như vậy mâu thuẫn giữa hai bên, ít nhất là trong quân sự chưa dễ gì kết thúc. Hòa bình trên bán đảo Triều Tiên vẫn còn rất xa.

Hàn Quốc viện trợ cho Triều Tiên

Hàn Quốc khẳng định viện trợ nhân đạo cho Triều Tiên không liên quan đến tình hình chính trị. Cụ thể, Hàn Quốc tuyên bố đóng góp 8 triệu USD nhằm hỗ trợ phụ nữ mang thai và trẻ em Triều Tiên. Ngày 11/1/2019, Hàn Quốc cho biết sẽ viện trợ 200.000 liều thuốc Tamiflu và 50.000 bộ xét nghiệm nhanh vi-rút cúm cho Triều Tiên, trị giá khoảng 3,56 triệu USD. Ngoài viện trợ, hai bên hợp tác trong phòng bệnh. Từ cuối năm 2017 đến đầu 2018, tại Triều Tiên có khoảng 300.000 người bị nghi nhiễm bệnh, 150.000 người được chuẩn đoán đã nhiễm bệnh. Hàn Quốc còn lên kế hoạch nhằm giúp đỡ Triều Tiên cải thiện trình trạng thiếu hụt lương thực nghiêm trọng. Ngày 1/6/2019 Thị trưởng Seoul cho biết, sẽ viện trợ 1 triệu USD giúp Triều Tiên vượt qua cảnh thiếu thốn lương thực. Ông thị trưởng còn cho biết dự định tăng cường hợp tác, nhằm thiết lập cơ sở hạ tầng nông nghiệp ở Triều Tiên. Hàn Quốc kỳ vọng các nỗ lực viện trợ Triều Tiên sẽ giúp tháo gỡ thế bế tắc trong quan hệ liên Triều, tạo ra xung lực mới cho hội đàm Mỹ - Triều về phi hạt nhân hóa. Tuy nhiên, cho đến

nay, Bình Nhưỡng vẫn chưa phản hồi chính thức trước những nỗ lực viện trợ nhân đạo của Seoul. Triều Tiên cho rằng việc Hàn Quốc đề cập nhiều đến vấn đề nhân đạo, trao đổi hợp tác là nhằm “đánh lừa” công chúng, để trốn tránh giải quyết các vấn đề căn bản. Thậm chí, truyền thông của Triều Tiên còn kêu gọi Hàn Quốc ngừng nói về viện trợ nhân đạo và tập trung nhiều hơn vào việc cải thiện quan hệ liên Triều. Như vậy, ngay cả đối với vấn đề viện trợ, hai bên vẫn còn khá nhiều bất đồng.

Các hoạt động khác

Tổng thống Hàn Quốc đã đề xuất với Triều Tiên 4 điều: tham gia Thế vận hội Pyeong Chang, đoàn tụ các gia đình ly tán, chấm dứt sự thù địch liên Triều, đồng thời nối lại đối thoại và liên lạc giữa hai miền Triều Tiên và tất cả 4 điều này đều trở thành hiện thực trong thời gian qua. Nhiều chuyên gia cho rằng mùa xuân trên bán đảo Triều Tiên đang đến gần hơn.

Ngày 9/2/2018 Olympic mùa đông Pyeong Chang tại Hàn Quốc thực sự đã mang lại xung lực mới thúc đẩy sự thay đổi về mặt đối ngoại. Tại lễ khai mạc, hơn 200 vận động viên Hàn Quốc và Triều Tiên cùng nhau đi chung một đoàn dưới một lá cờ hình bán đảo Triều Tiên. Tuyên bố Panmunjom tháng 4/2018 nêu rõ hai nước có sự hợp tác, trao đổi, thăm viếng và liên lạc tích cực hơn, khởi động nhiều tương tác thường xuyên hơn ở cấp làm việc. Trên tinh thần đó, từ ngày 1-3/4/2018 tại Bình Nhưỡng, các nghệ sĩ Hàn Quốc đã tổ chức buổi biểu diễn với tựa đề “Mùa xuân đến”, cầu chúc cho hòa bình và hợp tác liên Triều. Cuối tháng 8/2018, hai bên đã tổ chức chương trình đoàn tụ các gia đình bị ly tán lần thứ 21. Ngày 15/2/2019, hai nước đã nhóm họp, nhằm thảo luận hàng loạt vấn đề, trong đó có khả năng cùng tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm phong trào độc lập 1/3 chống ách đô hộ của Nhật Bản. Ngày 19/2/2019, Ủy ban Tư vấn Hòa bình Thống nhất Dân chủ đã tổ chức cuộc thảo luận, với chủ đề “Du lịch hòa bình và đặc khu kinh tế chung liên Triều”. Sự kiện này được tiến hành nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế liên Triều và gia tăng cơ hội quan

hệ giữa hai miền. Ngày 9/5/2019, Hàn Quốc cho biết hai miền vẫn đang duy trì giao lưu, hợp tác trên cả phương diện dân sự và quốc tế, như cho phép chuyển thăm của một số nhân sự từ Hàn Quốc, cũng như tổ chức tiếp xúc, thảo luận tại nước thứ ba trong các lĩnh vực như viện trợ nhân đạo, văn hóa, xã hội, giáo dục, hợp tác lâm nghiệp... Tính đến tháng 5 năm 2019, đã có 617 nhân sự từ Hàn Quốc sang thăm Triều Tiên. Hàn Quốc khẳng định lập trường phát triển ổn định và bền vững quan hệ liên Triều thông qua thúc đẩy giao lưu, hợp tác dân sự và giữa các địa phương hai miền. Hiện tại, Hàn Quốc thảo luận dự thảo sửa đổi luật về giao lưu hợp tác liên Triều với nội dung “chính quyền địa phương là chủ thể trong các dự án hợp tác giữa hai miền”. Hàn Quốc cũng đang xem xét phương án xây dựng dịch vụ một cửa, để các tổ chức dân sự có thể thực hiện tất cả các quy trình như khai báo việc tiếp xúc với người dân Triều Tiên cũng như vận chuyển vật tư và thăm Triều Tiên một cách thuận tiện và thống nhất.

Tuy nhiên, kể từ sau Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần thứ hai (tháng 2/2019), giao lưu dân sự liên Triều đã giảm so với trước. Việc kỷ niệm 100 năm phong trào kháng Nhật gặp nhiều khó khăn khi Triều Tiên tỏ thái độ không mấy tích cực về giao lưu, hợp tác với Hàn Quốc. Điều này cho thấy những quan hệ ít mang tính chính trị nhất cũng gặp không ít khó khăn. Có lẽ Triều Tiên không muốn những mối quan hệ này sẽ làm cho vai trò, vị trí của Hàn Quốc tăng lên, trong khi uy tín của họ có thể giảm đi. Ngoài quan hệ song phương giữa hai miền trên đây, thì những quan hệ khác cũng không kém phần quan trọng trong vấn đề bán đảo Triều Tiên.

Quan hệ Triều Tiên - Nga

Năm 2017 mặc dù tình hình bán đảo xấu đi nghiêm trọng, nhưng Triều Tiên luôn duy trì các chuyển trao đổi cấp cao tốt đẹp với Nga. Ngày 25/4/2019, lần đầu tiên, Tổng thống Nga và nhà lãnh đạo Triều Tiên đã gặp nhau. Mặc dù Nga không phải là bên đóng vai trò quyết định với tình hình bán đảo Triều Tiên, nhưng hoạt động của Moskva lại có ảnh hưởng đến sự phát triển chung trong khu vực. Trong cuộc

gặp này, Tổng thống Putin bày tỏ Nga ủng hộ khởi động lại cuộc đàm phán 6 bên và đứng về phía Triều Tiên trong quan hệ Mỹ-Triều. Ông nhấn mạnh cần phải đảm bảo an ninh thực chất hơn cho Triều Tiên thì mới có thể đạt được thỏa thuận hạt nhân. Điều đó cho thấy Putin mong muốn giành vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề hạt nhân Triều Tiên. Hơn nữa, Nga còn mong muốn hơn cả Mỹ, nếu Triều Tiên từ bỏ hạt nhân, vì điều đó sẽ khiến Mỹ không còn có để đóng quân tại Hàn Quốc và Nhật Bản, giảm bớt mối đe dọa đối với Nga. Không chỉ quan hệ với Triều Tiên, Nga còn có quan hệ với Mỹ để giải quyết vấn đề của khu vực này. Ngày 3/5/2019, Tổng thống Trump và Tổng thống Putin đã thảo luận về vấn đề giải trừ hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Tổng thống Trump đã nhấn mạnh tầm quan trọng của Nga trong việc thúc đẩy và tiếp tục gây sức ép buộc Triều Tiên giải trừ hạt nhân. Tuy nhiên, Mỹ và Nga còn khác nhau trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên. Do vậy, bán đảo này chưa thể ổn định được.

Quan hệ Triều Tiên - Trung Quốc

Vai trò của Trung Quốc là đem lại cảm giác an toàn cho Triều Tiên khi đàm phán trực tiếp với Mỹ. Trung Quốc luôn khẳng định cần tôn trọng các mối quan tâm chính đáng về an ninh của Triều Tiên, khuyến khích đàm phán trực tiếp giữa Mỹ và Triều Tiên. Nhà lãnh đạo Kim Jong-un đã 3 lần thăm Trung Quốc trong năm 2018, làm thay đổi sự bất đồng giữa hai nước trong vấn đề hạt nhân Triều Tiên, mở ra cục diện để giải quyết vấn đề bán đảo, tăng cường hợp tác chiến lược.

Ngày 27/9/2018, tại Hội nghị công khai về bán đảo Triều Tiên của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Trung Quốc đã đề xuất “Hội đồng Bảo an cần xem xét khởi động thay đổi một số điều khoản vào thời gian thích hợp, từ đó khuyến khích Triều Tiên và các bên có liên quan tiến những bước đi lớn hơn theo hướng phi hạt nhân hóa”. Tuyên bố Panmunjom năm 2018 cũng tích cực thúc đẩy đàm phán giữa hai miền Triều Tiên và Mỹ, hoặc Đàm phán 4 bên Bắc, Nam bán

đảo cùng Trung Quốc và Mỹ. Điều này cho thấy vai trò của Trung Quốc là không thể thiếu. Ngoài quan hệ với Nga và Trung Quốc như trên, ngày 9/10/2018, Trung Quốc, Triều Tiên và Nga đã khởi động đối thoại, đạt được nhận thức chung đối với phương án giải quyết chia giai đoạn, thúc đẩy đồng bộ và cần thiết khởi động việc điều chỉnh biện pháp trừng phạt của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đối với Triều Tiên. Rõ ràng là không thể thiếu được Nga và Trung Quốc trong việc giải quyết vấn đề bán đảo Triều Tiên.

Quan hệ Triều Tiên - Mỹ

Gần đây, đã có những tiến bộ trong quan hệ Triều Tiên - Mỹ. Hội nghị thượng đỉnh Mỹ-Triều vào tháng 6/2018 là cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa hai bên. Thế nhưng, bản tuyên bố chung được đưa ra sau đó không mấy cụ thể, chỉ gồm 4 cam kết chung chung. Sau hội nghị, Mỹ và Triều Tiên đã có một vài động thái cụ thể nhưng rất hạn chế. Thậm chí, Mỹ còn gia tăng trừng phạt Triều Tiên. Mỹ cho rằng, trừng phạt liên tục sẽ đạt được phi hạt nhân hóa tại Triều Tiên. Washington không có ý định giảm sức ép đối với Bình Nhưỡng, cho đến khi Triều Tiên hủy bỏ các chương trình tên lửa đạn đạo và vũ khí hạt nhân.

Ngoại trưởng Mỹ Pompeo đã đến Triều Tiên nhiều lần, nhưng ngay từ chuyến công du đầu tiên, ông Pompeo đã bị Bình Nhưỡng lên án là có những yêu sách kiểu kẻ cướp khi đòi Triều Tiên phi hạt nhân hoàn toàn, không thể đảo ngược và có thể kiểm chứng. Thậm chí, Triều Tiên đã gọi Cố vấn An ninh Quốc gia Mỹ Bolton là một “khiếm khuyết của nhân loại”, “quá dốt nát”, khi ông Bolton cho rằng, các vụ phóng tên lửa của Triều Tiên là vi phạm các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Không chỉ có thế, ngày 3/5/2019, Triều Tiên đã chỉ trích Mỹ tiến hành diễn tập THAAD tại Hàn Quốc. Triều Tiên cho rằng cuộc diễn tập này là hành động uy hiếp và khiêu khích quân sự trắng trợn, phá vỡ bầu không khí hòa bình trên bán đảo Triều Tiên hiện nay; nhấn mạnh nếu thực sự mong muốn hòa bình trên bán đảo Triều Tiên thì Mỹ phải dừng ngay việc triển khai THAAD, cũng như tất cả các hành vi thù địch khác.

Bên cạnh những khó khăn trên, Mỹ và Triều Tiên còn tạm ngừng một phần thỏa thuận đạt được tại thượng đỉnh đầu tiên. Cụ thể, chương trình tìm kiếm và trao trả hài cốt giữa Mỹ và Triều Tiên đã bị gián đoạn. Thêm vào đó, ngày 9/5/2019, lần đầu tiên Mỹ đã bắt giữ tàu Triều Tiên với cáo buộc vận chuyển than bất hợp pháp, vi phạm các chế tài của Mỹ và Liên hợp quốc. Đầu tháng 5/2019, Mỹ đã bật đèn xanh để bán tên lửa hạt nhân SM-2 Block IIIB và các thiết bị liên quan trị giá 313,9 triệu USD cho Hàn Quốc. Triều Tiên đã chỉ trích Hàn Quốc và Mỹ, gọi động thái này là một “thách thức công khai” đối với thỏa thuận liên Triều về giảm căng thẳng quân sự. Hiện nay có khoảng 28.500 binh sĩ Mỹ đang đồn trú trên bán đảo Triều Tiên, khiến bán đảo này về lý thuyết vẫn trong tình trạng chiến tranh.

Trong khi quan hệ với Triều Tiên như vậy thì Mỹ còn có quan hệ tay ba với cả Hàn Quốc và Nhật Bản. Ngày 9/5/2019, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc đã tổ chức đối thoại an ninh ba bên thường niên lần thứ 11, để tìm biện pháp thúc đẩy tiến trình phi hạt nhân hóa bán đảo Triều Tiên; thiết lập một nền hòa bình lâu dài; giao lưu và hợp tác quân sự ba bên. Thực ra, Mỹ đã đặt mục tiêu chiến lược lâu dài tại Đông Á từ rất lâu. Đó là thiết lập liên minh 3 bên với Hàn Quốc và Nhật Bản nhằm tạo một mặt trận để đối phó với các lo ngại an ninh chung, trong đó có vấn đề Triều Tiên và những thách thức từ Trung Quốc. Cho đến lúc này, Triều Tiên vẫn sở hữu vũ khí hạt nhân, còn Washington vẫn tiếp tục trừng phạt Bình Nhưỡng. Hai bên vẫn còn khác biệt, mâu thuẫn rất lớn

Như vậy, có thể khái quát quan hệ Mỹ - Triều Tiên qua phát biểu của nhà lãnh đạo Kim Jong-un: “Sự đối đầu với Mỹ sẽ mang tính lâu dài. Triều Tiên phải luôn ghi nhớ chân lý ‘sắt đá’ chỉ khi có lực lượng quân đội hùng mạnh, không ngừng củng cố sức mạnh quốc phòng, mới có thể đảm bảo hòa bình.” Ngoại trưởng Mỹ nhận định rằng tiến trình đàm phán với Triều Tiên về giải trừ hạt nhân sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Bán đảo Triều Tiên đang dần trở thành ván cờ giữa Trung - Nga và Phương Tây do Mỹ làm chủ đạo. Phi hạt nhân hóa Bán đảo

này sẽ rất khó thoát khỏi ảnh hưởng của Trung Quốc và Nga. Mấy năm gần đây, Trung - Nga đều cảm thấy bất mãn đối với sự kiểm tỏa địa chính trị của Phương Tây, vì vậy lập trường càng trở nên gần nhau trên các vấn đề chiến lược khu vực quan trọng, Bán đảo Triều Tiên một lần nữa trở thành địa bàn cạnh tranh chiến lược giữa hai bên Đông - Tây.

3. Kết luận

Có thể nói rằng vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên không thể giải quyết một sớm một chiều. Cho dù các cuộc đàm phán trực tiếp cấp cao giữa Mỹ và Triều Tiên đã cho thấy ánh bình minh, nhưng sự mất lòng tin trong nhiều thập kỷ qua khiến cho việc giải quyết vấn đề hạt nhân thông qua 1-2 hội nghị thượng đỉnh là điều bất khả thi. Hiện đã có những tương tác tích cực cấp cao Trung - Triều, liên Triều và Mỹ - Triều. Trong thời gian tới, cần tiếp tục mở rộng sự đồng thuận trong đàm phán trên cơ sở những tương tác này. Thêm vào đó, việc đảm bảo an ninh lâu dài ở Đông Bắc Á đòi hỏi tất cả các bên phải tham gia, trong đó có Nga và Nhật Bản. Hai bên chưa thể đi đến bình thường hóa, thống nhất, nên tình hình còn phức tạp. Tức là Mỹ còn đóng quân ở Hàn Quốc, Nga, Trung Quốc vẫn có vai trò với Triều Tiên, Nhật Bản vẫn còn cảnh giác với Triều Tiên; THAAD còn vai trò... Có nghĩa là tình hình ở bán đảo Triều Tiên chưa thể ổn định, dẫn tới khu vực châu Á - TBD nói riêng, AĐD-TBD cũng chưa thể ổn định.

Triều Tiên, Mỹ và Hàn Quốc đang tăng cường hợp tác với Trung Quốc, Nga và Nhật Bản, đặc biệt là với Nga. Tháng 3/2019, sau hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần 2, Nga trở thành quốc gia được Triều Tiên, Mỹ và Hàn Quốc tích cực tìm kiếm sự tương tác, trong đó Triều Tiên là tích cực nhất. Ngày 6, 11, 14, 16, 22/3, quan chức của Bộ Kinh tế đối ngoại, Bộ Đường sắt, Bộ Ngoại giao... Triều Tiên liên tục đi thăm Nga, trao đổi với Nga xung quanh các vấn đề như tình hình bán đảo Triều Tiên, đối thoại Mỹ - Triều, vai trò của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong vấn đề bán đảo, giải quyết tình trạng bế tắc

của bán đảo theo từng giai đoạn, hợp tác kinh tế văn hóa Nga - Triều Tiên... Việc nhấn mạnh vai trò của Trung Quốc, Nhật Bản và Nga, đặc biệt là vai trò của Nga đã cho thấy rõ sự bế tắc trong thúc đẩy đối thoại, ba nước Triều Tiên, Mỹ và Hàn Quốc tuy mong muốn duy trì đối thoại, nhưng thất bại của hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần 2 và lập trường cứng rắn của các bên đã làm thu hẹp không gian khởi động lại đối thoại, ba nước cần có sự tham gia của các nước liên quan có ảnh hưởng nhằm tạo điều kiện hơn cho đối thoại.

Nghiên cứu tính khả thi của giải pháp khôi phục tức thì, nghĩa là trước tiên dỡ bỏ trừng phạt đối với Triều Tiên, nếu nước này vi phạm hiệp định thì lập tức khôi phục biện pháp trừng phạt. Thứ trưởng Ngoại giao Triều Tiên Choe Son-hui ngày 15/3 cho biết trong cuộc gặp Trump-Kim lần 2, Tổng thống Trump cho biết sẽ nói lỏng trừng phạt Triều Tiên với điều kiện tiên quyết là “khôi phục tức thì” trừng phạt nếu vi phạm, nhưng do sự không tin tưởng và phản đối của Ngoại trưởng Mike Pompeo và Cố vấn an ninh quốc gia Mỹ John Bolton, khiến cho hai nước chưa thể đạt được thỏa thuận. Trong biện pháp “khôi phục tức thì”, tuy Triều Tiên chủ trương nếu họ vi phạm thỏa thuận thì lập tức khôi phục biện pháp trừng phạt, nhưng cũng yêu cầu phải dỡ bỏ trừng phạt trước, từ đó đã xung đột với chủ trương của Mỹ là trước khi Triều Tiên thực hiện phi hạt nhân hóa hoàn toàn, toàn diện và có thể kiểm chứng, sẽ tiếp tục duy trì trừng phạt.

Tài liệu tham khảo

A Responsible Approach to North Korea, 2017, Kelly Magsamen, Melanie Hart, Michael Fuchs, and Vikram Singh.

Ấn Độ - Thái Bình Dương: Tung hứng cho rõ ràng, *The Jakarta Post*, *RSIS Commentary/Singapore*, Nazia Hussain - 7/1.

Bình Nhưỡng: Mỹ xâm phạm rõ ràng lòng tự trọng của Triều Tiên, <https://baoquocte.vn/binh-nhuong-my-xam-pham-ro-rang-long-tu-trong-cua-trieu-tien-95442.html>.

China's North Korea Policy: Assessing Interests and Influences (2011), Bates Gill, United States Institute of Peace.

Hàn Quốc muốn tiếp tục đàm phán dù Triều Tiên liên tiếp phóng tên lửa, <https://vnexpress.net/the-gioi/han-quoc-muon-tiep-tuc-dam-phan-du-trieu-tien-lien-tiep-phong-ten-lua-3935581.html>.

Hàn Quốc muốn tiếp tục đàm phán dù Triều Tiên liên tiếp phóng tên lửa, <https://vnexpress.net/the-gioi/han-quoc-muon-tiep-tuc-dam-phan-du-trieu-tien-lien-tiep-phong-ten-lua-3935581.html>.

Inter-Korean Relations, 2017, Daniel Wertz, the national committee on North Korea.

Liên hợp quốc: 11 triệu dân Bắc Hàn cần cứu đói, <https://trithucvn.net/the-gioi/lien-hiep-quoc-11-trieu-dan-bac-han-can-cuu-doi.html>.

Liên hợp quốc: 11 triệu dân Bắc Hàn cần cứu đói, <https://trithucvn.net/the-gioi/lien-hiep-quoc-11-trieu-dan-bac-han-can-cuu-doi.html>.

Nga được đề nghị đảm bảo hòa bình trên Bán đảo Triều Tiên, <https://baoquocte.vn/nga-duoc-de-nghi-dam-bao-hoa-binh-tren-ban-dao-trieu-tien-94955.html>.

North Korea accuses U.S. of 'evil ambition,' says use of strength not a U.S. monopoly, David Brunnstrom, Reuters.

North Korea in 2018 Kim's Summit Diplomacy, 2019, Gi-Wook Shin, Rennie J. Moon, Asian Survey, Vol. 59 No. 1.

Talking Foreign Policy: North Korea Summit, 2019, Case W. Res. J. Int'l L. 237.

Thấy gì từ “chiêu mới” của Kim Jong-un? Japan Times/AFP/Reuters (Hong Kong, Seoul 5/5).

Thấy gì từ “chiêu mới” của Kim Jong-un?, Japan Times/AFP/Reuters (Hong Kong, Seoul 5/5).

The Logic of the Survival of North Korea, 2019, Kentaro Hirose and Shuhei Kurizaki.

The Value—and Limits—of Data on North Korea's External Relations, <https://www.38north.org/2017/06/dwertzgclegg062217>.

Time to Abandon Denuclearization? Three Common Objections to Changing U.S. Policy, <https://www.cfr.org/blog/time-abandon-denuclearization-three-common-objections-changing-us-policy>.

What to Expect in Inter-Korean Relations in 2019, <https://thediplomat.com/2019/01/what-to-expect-in-inter-korean-relations-in-2019>.

SỰ TƯƠNG ĐỒNG LỢI ÍCH CHIẾN LƯỢC CỦA ẤN ĐỘ VÀ MỸ Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á HIỆN NAY

Quách Thị Huệ¹

Bước sang thế kỷ 21, tình hình thế giới và khu vực đã có những biến động lớn, tác động đến quan hệ quốc tế toàn cầu, đặc biệt là sự hợp tác xen lẫn cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang góp phần định hình một trật tự thế giới mới. Trong bối cảnh đó, sự nóng ấm của mối quan hệ đối tác chiến lược Ấn Độ - Mỹ đang chiếm vị trí trung tâm trong quan hệ quốc tế dù hai nước ở hai nửa bán cầu. Bên cạnh các yếu tố tác động như xu hướng hợp tác cùng phát triển, sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc... thì sự tương đồng về mục tiêu và lợi ích chiến lược tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương đặc biệt là khu vực Đông Nam Á cũng là yếu tố chính thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng trong quan hệ Ấn Độ - Mỹ. Chương này làm rõ sự tương đồng về mục tiêu và lợi ích chiến lược của Ấn Độ và Mỹ tại khu vực Đông Nam Á và xu hướng quan hệ Ấn Độ - Mỹ trong tương lai.

1. Vị trí địa chiến lược, địa kinh tế của Đông Nam Á

Về vị trí địa chiến lược: Đông Nam Á là khu vực án ngữ, nối liền hai đại dương quan trọng trên thế giới là Thái Bình Dương và Ấn Độ

1. Nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Dương. Phía Bắc của Đông Nam Á là Đông Bắc Á - khu vực tập trung nhiều nước lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hàn Quốc; phía Tây là Nam Á (có Ấn Độ) nằm ven Ấn Độ Dương và khu vực “rốn dầu” của thế giới - Trung Đông; phía Nam là Australia và châu Đại Dương, còn phía Đông là vùng biển Thái Bình Dương rộng lớn - bờ Tây của nước Mỹ. Với vị trí địa lý như vậy, Đông Nam Á là trung tâm kiểm soát nhiều tuyến đường giao thông đường không, đường bộ và đường biển huyết mạch của thế giới (Tổng cục Chính trị, 2018). Trong số các tuyến đường giao thông này, eo biển Malacca, Sunda, Lombok và Biển Đông đóng vai trò quan trọng đối với an ninh và thịnh vượng của các nước Đông Á, của Ấn Độ, Mỹ cũng như của các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Bởi vì đây là con đường biển ngắn nhất mà Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc buộc phải đi qua khi muốn đến Ấn Độ Dương và Trung Đông, đồng thời là một trong những tuyến đường biển quan trọng để Mỹ áp sát Trung Quốc, tiến vào Trung Đông và Ấn Độ Dương (Ngô Thị Bích Lan, 2018).

Về vai trò và ảnh hưởng của ASEAN trong khu vực: ASEAN đóng vai trò trung tâm trong các cơ chế hợp tác và cấu trúc khu vực ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, thu hút được nhiều nước, trong đó có tất cả các nước lớn cũng như nhiều tổ chức khu vực, toàn cầu quan tâm, thừa nhận và tích cực hợp tác. ASEAN đã trở thành đối tác quan trọng không thể thiếu trong cơ chế hợp tác của các nước lớn cũng như các tổ chức kinh tế ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Hầu hết các cường quốc bao gồm Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc và Mỹ đều đánh giá tích cực về vai trò trung tâm của ASEAN, ít nhất là trong hội nhập kinh tế khu vực với các cơ chế hợp tác như Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Cấp cao Đông Á (EAS), cơ chế ASEAN+1 và ASEAN+3... Trong bối cảnh, Đông Nam Á là khu vực tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn do có giá trị chiến lược rất lớn, ASEAN bày tỏ mong muốn duy trì sự ổn định khu vực, đảm bảo tương lai cho ASEAN và không phụ thuộc vào ý muốn của một số cường quốc.

Về mặt kinh tế, Đông Nam Á gồm các nền kinh tế đang phát triển, là thị trường đứng thứ ba châu Á với hơn 650 triệu dân, GDP tăng trưởng bình quân 5% và đạt gần 3 nghìn tỷ USD, dân số trẻ và đam mê công nghệ, đứng đầu thế giới về cung cấp một số nguyên liệu cơ bản như: cao su (chiếm 90% sản lượng cao su của thế giới), thiếc và dầu thực vật (90%), gỗ xẻ (60%), gạo, đường, dứa... Nền công nghiệp của các nước ASEAN đang trên đà phát triển, nhất là trong các lĩnh vực: dệt may, hàng điện tử và các loại hàng tiêu dùng (ĐSQ Mỹ, 2019). Đông Nam Á bao gồm các quốc gia đang phát triển, nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ, rất cần nguồn vốn đầu tư và khao khát khoa học công nghệ để phát triển. Đây cũng là khu vực có chính trị tương đối ổn định và môi trường đầu tư an toàn cho các nhà tư bản quốc tế. Do đó, khu vực Đông Nam Á hội tụ được các yếu tố hấp dẫn và thu hút được các nước lớn đầu tư và hợp tác phát triển kinh tế, đặc biệt là Mỹ và Ấn Độ.

Về an ninh - quốc phòng: Đông Nam Á thu hút được sự quan tâm và đầu tư hợp tác quốc phòng của đa số các nước lớn trên thế giới ở cấp độ song phương và đa phương, chủ yếu thông qua ASEAN. ASEAN đã thu hút thành công hầu hết các nước lớn ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tham gia các cơ chế của ASEAN, góp phần tạo nên bộ khung cho cấu trúc an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương và nâng tầm vị thế của ASEAN như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu (ASEM), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+), Hội nghị ASEAN với các đối tác (ASEAN+), Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Hội nghị thượng đỉnh an ninh châu Á (Đối thoại Shangri-La)... Thông qua các cơ chế này, tổ chức ASEAN - một tập hợp của các nước vừa và nhỏ - không chỉ hợp tác một cách bình đẳng với các nước lớn, mà còn tranh thủ được nhiều nguồn lực cho phát triển trên hầu hết các lĩnh vực hợp tác quốc tế như thương mại, đầu tư, phát triển nguồn lực, khoa học công nghệ, giáo dục, hỗ trợ kỹ thuật, chống khủng bố, nâng cao năng lực bảo đảm an ninh - quốc phòng... ASEAN đóng vai trò tích cực, có khả năng, và là cơ chế trung gian trong giải quyết những

vấn đề xuyên quốc gia của khu vực như tranh chấp chủ quyền, an ninh, an toàn hàng hải, chống khủng bố, kiểm soát vũ khí, buôn bán người và ma túy, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, dịch bệnh, di cư và tị nạn...

Như vậy, với vị trí địa chiến lược, địa kinh tế quan trọng và vị thế ngày càng tăng trên bàn cờ chính trị khu vực và quốc tế, Đông Nam Á hiện đang là nơi hội tụ, đan xen hợp tác và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn trên toàn cầu. Đông Nam Á được Mỹ xác định là trọng tâm trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Đông Nam Á là trọng tâm trong chính sách hướng Đông của Ấn Độ và dưới thời Thủ tướng Modi chính sách này được điều chỉnh thành chính sách Hành động hướng Đông xác định quan hệ Ấn Độ với ASEAN và Đông Nam Á là chìa khoá để Ấn Độ khẳng định vị thế, tầm ảnh hưởng trong khu vực châu Á - Thái Bình dương. Điều này đã thúc đẩy Ấn Độ và Mỹ trở thành đối tác tự nhiên với những mục tiêu và lợi ích song trùng tại Đông Nam Á.

Sự tương đồng lợi ích chiến lược của Ấn Độ và Mỹ trong khu vực Đông Nam Á

Quan hệ Ấn Độ - Mỹ đã từng có sự suy giảm do những rào cản lớn mà hai bên vấp phải trong quá khứ. Bước sang thế kỷ 21, quan hệ Ấn Độ và Mỹ đã có những bước cải thiện và ngày càng xích lại gần nhau hơn. Khi châu Á - Thái Bình dương trở thành khu vực phát triển năng động nhất thế giới, cả hai nước đều xác định lợi ích chiến lược trong khu vực này, đặc biệt Ấn Độ và Mỹ trở thành đối tác tự nhiên với những mục tiêu và lợi ích song trùng tại khu vực Đông Nam Á. Vậy, Mỹ và Ấn Độ đang có những tương đồng về lợi ích chiến lược ở khu vực Đông Nam Á như thế nào?

Thứ nhất, hai cường quốc đồng mục tiêu chung là “thúc đẩy sự ổn định trên toàn khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” đặc biệt là Đông Nam Á và điều này phù hợp với tầm nhìn của ASEAN và nguyện vọng của các quốc gia Đông Nam Á.

Mối quan hệ đối tác toàn cầu đầy tiềm năng Mỹ - Ấn Độ trong thời gian gần đây đặc biệt là từ khi Tổng thống Donald Trump và Thủ tướng Narendra Modi lên cầm quyền đã có tác động lớn đến chính trị - an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Sự phát triển trong quan hệ hai nước sẽ góp phần định hình cấu trúc an ninh trong tương lai ở khu vực này. Từ năm 2017 đến nay, Mỹ - Ấn Độ đã có nhiều cuộc tiếp xúc ngoại giao cấp cao đặc biệt là các cuộc gặp gỡ giữa các nhà lãnh đạo đứng đầu hai nước. Cuối tháng 6 năm 2017, Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi đã thăm chính thức Mỹ để hội đàm với Tổng thống Mỹ Donald Trump và ra tuyên bố chung về sự thịnh vượng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tại đây, hai nhà lãnh đạo đã “quyết tâm mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước và thúc đẩy các mục tiêu chung”, đáng chú ý nhất là cam kết “thúc đẩy sự ổn định trên toàn khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.” Đến tháng 9/2019, ông Narendra Modi tiếp tục có chuyến thăm Mỹ một tuần theo lời mời của ông Donald Trump. Đặc biệt, ngày 24/02/2020, ông Donald Trump trở thành vị Tổng thống Mỹ thứ 4 liên tiếp tới thăm Ấn Độ (Báo Quốc tế, 2021). Ngoài ra, hai nhà lãnh đạo đã có cuộc gặp bên lề hội nghị thượng đỉnh nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20) diễn ra trong hai ngày 28-29/6/2019 ở Nhật Bản. Trong các cuộc tiếp xúc cấp cao này, cả Mỹ và Ấn Độ đều nhấn mạnh đến việc gia tăng mối quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước, nhấn mạnh việc chia sẻ quan điểm chung về việc đảm bảo an ninh, an toàn và tự do hàng hải ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trên cơ sở Công ước Liên hợp quốc về luật biển năm 1982. Trong đó, Đông Nam Á được xem là khu vực chia sẻ mối quan hệ chiến lược, có ý nghĩa quan trọng nhất.

Thứ hai, sự trỗi dậy của Trung Quốc ảnh hưởng nghiêm trọng đến vị trí bá chủ toàn cầu của Mỹ và đe dọa lợi ích quốc gia dân tộc của Ấn Độ nên cả Ấn Độ và Mỹ đều muốn kiểm toả sức mạnh của Trung Quốc đặc biệt là sự ảnh hưởng của Bắc Kinh ở khu vực trọng yếu Đông Nam Á để bảo vệ lợi ích cốt tử của mình.

Sau hơn 40 năm cải cách mở cửa đất nước với phương châm “thay vì chú trọng đấu tranh giai cấp, Trung Quốc tập trung mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế” (An Nhiên, 2018), Trung Quốc đã vươn mình trở thành một cường quốc hùng mạnh, là nền kinh tế và cường quốc quân sự lớn thứ hai thế giới chỉ sau Mỹ. Cùng với ý trí lãnh đạo của Trung Quốc do ông Tập Cận Bình đứng đầu, Bắc Kinh đã xác định mục tiêu cường quốc toàn cầu với “Giấc mộng Trung Hoa” mà trọng tâm là Sáng kiến Vành đai và Con đường. Trung Quốc không hề che giấu tham vọng của mình chứng tỏ sự không kiêng dè đối với Mỹ cũng như các nước láng giềng khổng lồ khác như Ấn Độ chẳng hạn. Biểu hiện là sự “ăn miếng trả miếng” của Trung Quốc trong thương chiến Mỹ - Trung Quốc, những xung đột biên giới lãnh thổ Ấn Độ - Trung Quốc và những yêu sách phi lý về chủ quyền ở Biển Đông của nước này. Những động thái này của Bắc Kinh trực tiếp đe dọa đến an ninh, ổn định trong khu vực, sự toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia liên quan và thách thức nghiêm trọng tới lợi ích chiến lược của nhiều nước trong đó có Mỹ và Ấn Độ trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung, Đông Nam Á nói riêng và đặc biệt là an ninh hàng hải trên Biển Đông. Do đó, sự trỗi dậy của Trung Quốc chính là “liều thuốc dẫn” thúc đẩy Mỹ và Ấn Độ gạt ra mâu thuẫn để cùng hợp tác kiềm chế sự bành trướng của Trung Quốc ở Đông Nam Á vì hoà bình ổn định khu vực và để bảo vệ lợi ích quốc gia của mỗi nước.

Thứ ba, Đông Nam Á đặc biệt là ASEAN là đóng vai trò trung tâm trong chiến lược đối ngoại của Mỹ và Ấn Độ vì đây là khu vực hội tụ lợi ích kinh tế- thương mại, an ninh chiến lược cốt lõi của hai nước.

Về Kinh tế - thương mại:

Đối với Ấn Độ, Đông Nam Á không chỉ là khu vực gần nhất về mặt địa lý mà còn là nơi hội tụ nhiều lợi ích kinh tế của Ấn Độ. Do đó, Ấn Độ chủ động hội nhập kinh tế với Đông Nam Á từ sớm mà bước ngoặt lớn nhất chính là chính sách Hướng Đông sau này là chính sách Hành động Hướng Đông. Sự hội nhập về kinh tế - thương mại trong chính sách của Ấn Độ với Đông Nam Á được thể

hiện qua các văn bản ký kết giữa hai bên nhằm hội nhập nội khối và liên khu vực. Rõ nét nhất là việc ASEAN và Ấn Độ ký kết hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ngày 8/10/2003. Trên cơ sở hiệp định khung, hai bên tiếp tục ký kết các hiệp định về hàng hóa (có hiệu lực 1/1/2010), hiệp định về dịch vụ (có hiệu lực 1/7/2015) và hiệp định về đầu tư (có hiệu lực 1/7/2015) nhằm hình thành khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ, thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại, và đưa quan hệ kinh tế - thương mại giữa Ấn Độ và Đông Nam Á đi vào chiều sâu. Hiện tại, ASEAN hiện trở thành đối tác thương mại lớn thứ tư của Ấn Độ trong khi Ấn Độ là đối tác thương mại lớn thứ 7 của ASEAN.

Đối với Mỹ, Đông Nam Á là khu vực ảnh hưởng truyền thống của Mỹ, với nhiều nền kinh tế phát triển năng động đem lại nhiều tiềm năng, lợi ích kinh tế. ASEAN là thị trường quan trọng đối với xuất khẩu và đầu tư của Mỹ. Hiện nay, ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 đối với hàng hóa của Mỹ (ĐSQ Mỹ, 2019). Đầu tư trực tiếp (FDI) của Mỹ tại khu vực này là 329 tỷ USD lớn hơn toàn bộ số vốn FDI của Mỹ tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ cộng lại. ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ tư đối với hàng hóa của Mỹ. Xuất khẩu của Mỹ sang ASEAN đã tạo ra khoảng 500.000 việc làm. Mỹ hiện là đối tác thương mại lớn thứ 3 của ASEAN với tổng kim ngạch thương mại đạt hơn 234,2 tỷ USD (ĐSQ Mỹ, 2019). Trong bối cảnh kinh tế châu Âu và Nhật Bản đang khó khăn và đang có chiến tranh thương mại Mỹ - Trung thì ASEAN là điểm sáng để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư Mỹ dịch chuyển sang khu vực này để tìm kiếm lợi nhuận. Chính quyền Mỹ không ngừng thúc đẩy quan hệ song phương và đa phương với Đông Nam Á, đặc biệt là quan hệ với ASEAN và Việt Nam, Singapore... Nhiều chương trình, sáng kiến và cơ chế hợp tác đã ra đời và được thúc đẩy mạnh mẽ như Sáng kiến kết nối Mỹ - ASEAN, Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA), Sáng kiến hợp tác kinh tế mở rộng (E3), Sáng kiến hạ lưu sông Mekong (LMI)...

Về An ninh - chiến lược:

Đông Nam Á là khu vực có tầm chiến lược sống còn của cả Mỹ và Ấn Độ. Cả hai nước này đều xem Đông Nam Á là khu vực chiến lược để kiểm chế sự trỗi dậy, mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc vì khu vực này được xem là bàn đạp để Trung Quốc tiến ra thế giới. Nếu như Mỹ coi Đông Nam Á là khu vực trọng tâm trong cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc hiện nay, là nơi vị thế toàn cầu của Mỹ bị đe dọa nghiêm trọng cần được củng cố thì Ấn Độ coi Đông Nam Á là khu vực tiền tiêu bảo vệ nước này khỏi sự bành trướng của Trung Quốc từ phía Đông. Do vậy, cả Mỹ và Ấn Độ những năm gần đây đều có nhiều hành động cụ thể nhằm thúc đẩy mối quan hệ nhằm gia tăng sự ảnh hưởng với các nước ASEAN để cạnh tranh với sự ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực. Điều đó, cho thấy sự phù hợp chặt chẽ giữa chính sách “xoay trục tái cân bằng” của Tổng thống B. Obama đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương trước đây, hiện nay là chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của Tổng thống D. Trump và “Chính sách hướng Đông”, dưới thời Thủ tướng N. Modi được chuyển thành chính sách “Hành động hướng Đông.”

Mỹ coi an ninh - quốc phòng là nhân tố quan trọng trong chính sách đối ngoại với ASEAN. Chính quyền Nhà trắng ủng hộ cơ chế hội nghị quốc phòng ASEAN mở rộng và xác định ba trọng tâm trong hợp tác an ninh - quốc phòng với ASEAN gồm: An ninh biển, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa, chống khủng bố, chống cướp biển, buôn người. Mỹ thúc đẩy hợp tác với các thể chế quốc phòng-an ninh đa phương ở khu vực, tìm kiếm cơ hội mới cho các cơ chế hợp tác đa phương đi vào thực chất trong đó có ASEAN và các cơ chế do ASEAN dẫn dắt như ARE, ADMM+, EAS nhằm bảo vệ các nguyên tắc chung. Mỹ ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực, ủng hộ ASEAN đoàn kết, mạnh hơn nhằm đảm bảo khu vực được tự do, không bị ép buộc và đảm bảo tôn trọng luật pháp quốc tế. Mỹ sẽ khôi phục quan hệ đồng minh với Philippines và Thái Lan, đồng thời thúc đẩy quan hệ với các đối tác mới.

Mỹ đã công bố gói trợ giúp ASEAN trị giá 300 triệu USD cho các nước Đông Nam Á, trong đó 290,5 triệu USD dùng để tăng cường xây dựng năng lực an ninh trên biển, cứu trợ nhân đạo, giảm thiểu thiên tai và gìn giữ hòa bình; 8,5 triệu USD làm quỹ thực thi luật pháp quốc tế dùng để chống tội phạm ma túy xuyên quốc gia. Quỹ viện trợ an ninh này bao gồm Bangladesh, Indonesia, Mông Cổ, Nepal, các quốc đảo Thái Bình Dương, Philippines, Việt Nam và một số khu vực khác (Ban Thời sự, 2018). Ngoài ra, chính quyền Tổng thống Trump còn triển khai “Sáng kiến an ninh biển” (MSI), nhằm xây dựng và nâng cao năng lực biển cho các nước đồng minh, đối tác trong khu vực với khoản ngân sách thực hiện trong 5 năm đầu là 425 triệu USD (Hùng Sơn, 2016).

Ấn Độ hết sức coi trọng lợi ích an ninh chiến lược tại Đông Nam Á. Việc hợp tác, làm sâu sắc thêm mối quan hệ với các nước Đông Nam Á sẽ giúp Ấn Độ có điều kiện để mở rộng không gian chiến lược của mình trên nhiều phương diện khác nhau, đồng thời giúp ASEAN dần hiện thực hóa cấu trúc an ninh-chính trị cân bằng quyền lực. Đặc biệt, sự chia sẻ về tầm nhìn chiến lược giữa Ấn Độ và ASEAN về một cấu trúc khu vực dựa trên luật lệ, minh bạch, tự do hàng hải, tôn trọng luật pháp quốc tế, tôn trọng chủ quyền lãnh thổ là sự hội tụ quan trọng về mặt chiến lược giữa hai bên.

Ấn Độ là một thành viên trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+). Đây là minh chứng rõ nhất cho sự triển khai chính sách hợp tác quốc phòng của Ấn Độ với ASEAN. Trọng tâm của cơ chế này là theo đuổi hợp tác trong lĩnh vực an ninh hàng hải, chống khủng bố, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa, hoạt động gìn giữ hòa bình và quân y. Lực lượng quốc phòng của Ấn Độ đã tham gia vào các cuộc tập trận chung hàng năm đang được tiến hành theo cơ chế này. Vào năm 2013, phối hợp hành động bom mìn nhân đạo được bổ sung vào nội dung hoạt động của cơ chế đa phương này. Đến năm 2016, An ninh mạng cũng được bổ sung vào nội dung hợp tác giữa các quốc gia thành viên. Tháng 3/ 2016, trong

khuôn khổ ADMM+, lần đầu tiên Ấn Độ đã tiến hành diễn tập HMA (rà phá bom mìn vì mục đích nhân đạo) và PKO (chiến dịch gìn giữ hòa bình) mang tên Force 18. Mục tiêu chung của các cuộc tập trận chung là tăng cường năng lực và khả năng hoạt động liên của lực lượng vũ trang ADMM+ nhằm ứng phó hiệu quả với khủng bố, các mối đe dọa trên biển và nhiều thách thức khác.

Ngoài việc tham dự ADMM+, Ấn Độ tham gia Hiệp ước thân thiện và hợp tác (TAC) ở Đông Nam Á và ký Tuyên bố chung chống khủng bố quốc tế với ASEAN vào năm 2003. Phát biểu tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Ấn Độ lần thứ 12, Thủ tướng Modi đã khẳng định quan điểm của Ấn Độ về tự do hàng hải, giải quyết tranh chấp ở Biển Đông: “Đối với hòa bình và ổn định ở Biển Đông, mọi người nên tuân thủ chuẩn mực và luật pháp quốc tế, bao gồm Công ước Liên hợp quốc về Luật biển 1982. Chúng tôi cũng mong muốn rằng các bạn có thể thực hiện thành công Hướng dẫn thực hiện DOC 1982 và Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông có thể sớm đặt được trên nguyên tắc đồng thuận”.

Bên cạnh vị trí địa chiến lược là huyết mạch hàng hải quan trọng thì Biển Đông lại là một khu vực có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí đốt chưa được khai thác. Trong khi đó, an ninh về năng lượng được xem là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Ấn Độ hiện nay. Do vậy, việc hợp tác với các nước Đông Nam Á trong việc khai thác dầu mỏ và khí đốt là một phương cách chính xác để đa dạng nguồn cung cấp dầu mỏ, đồng thời làm giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung cấp dầu mỏ từ các quốc gia Trung Đông và một số nước khác.

Như vậy, việc Mỹ hướng sự tập trung chiến lược về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và Ấn Độ chú trọng tới việc kết nối với các quốc gia ở phía Đông, đặc biệt là các nước ở khu vực Đông Nam Á để đảm bảo những lợi ích chiến lược của mình, đã dẫn đến một “cái bắt tay chiến lược” giữa Mỹ - Ấn Độ hiện nay. Điều đó chính là minh chứng cho “sự hội tụ lợi ích địa - chính trị” giữa chiến lược của Ấn Độ và Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung và khu vực Đông Nam Á nói riêng.

3. Xu hướng quan hệ Ấn Độ - Mỹ ở khu vực Đông Nam Á

Một số thách thức trong quan hệ Ấn Độ - Mỹ

Bên cạnh sự chuyển biến tích cực, quan hệ Ấn Độ - Mỹ vẫn còn những rào cản nhất định:

Thứ nhất, những thách thức từ chính sách đối ngoại của Ấn Độ: Mặc dù, chính sách “Hành động hướng Đông” được xem là một trọng tâm chiến lược của Ấn Độ hiện nay nhằm gia tăng vị thế, ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế. Tuy nhiên, dưới áp lực gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc đối với các quốc gia nhỏ ở Nam Á - các nước láng giềng của Ấn Độ, những năm gần đây Ấn Độ đã phải dồn trọng tâm vào chính sách đối ngoại với các nước láng giềng thay vì chỉ xác định trọng tâm là láng giềng mở rộng Đông Nam Á.

Thứ hai, quan hệ đối tác toàn diện Ấn Độ - Mỹ cũng gặp trở ngại rất lớn từ mối quan hệ giữa Mỹ - Nga. Ấn Độ được xem là một đồng minh chiến lược của Nga ở Nam Á. Ấn Độ là thị trường nhập khẩu vũ khí quân sự tiềm năng của Nga, trong khi Mỹ rất mong muốn Ấn Độ sẽ là điểm đến xuất khẩu vũ khí quân sự của mình. Nga và Mỹ đối thủ cạnh tranh vũ khí quân sự nên “Thỏa thuận mua hệ thống phòng không S-400 có thể khiến Ấn Độ phải hứng chịu các biện pháp trừng phạt của Mỹ” (Hong Anh, 2021). Do vậy, quan hệ Mỹ - Ấn Độ sẽ không phát triển được như kỳ vọng nếu như Ấn Độ không cân bằng được giữa hai cường quốc về vấn đề này.

Thứ ba, căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Ấn Độ là một yếu tố quan trọng ngăn cản sự hợp tác giữa hai quốc gia. “Vào tháng 6/2018, ông Trump đã tuyên bố chấm dứt ưu đãi thương mại đối với Ấn Độ trong khuôn khổ chương trình Hệ thống ưu đãi phổ cập. Đáp lại, Ấn Độ cũng cân nhắc biện pháp đáp trả thuế quan đối với hơn 20 mặt hàng của Mỹ, trong đó có sản phẩm nông nghiệp và hóa chất” (Hong Nhung, 2021). Hai nước cần phải điều chỉnh và cân đối giữa lợi ích song phương và lợi ích đa phương trong bối cảnh toàn cầu và khu vực liên tục có những biến động bất lợi cho cả hai nước.

Bên cạnh đó, sự hợp tác của Mỹ - Ấn Độ ở khu vực Đông Nam Á còn chịu sự tác động từ phản ứng của các nước ASEAN nhất là trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ở khu vực diễn ra ngày càng gay gắt. Lo ngại trước những hành động quyết liệt trong tranh chấp chủ quyền của Trung Quốc trên biển Đông. Do vậy, các nước Đông Nam Á nhìn chung hoan nghênh vai trò lớn hơn của Mỹ, Ấn Độ và các cường quốc khác như Anh, Pháp, Nhật Bản hay Australia vào các cơ chế đa phương do ASEAN làm trung tâm. Điều đó, làm giảm thiểu tối đa sự phản ứng của Trung Quốc đối với các quốc gia ASEAN. Mặt khác, sự tham gia của ASEAN vào cơ chế đối thoại an ninh (Tứ giác kim cương - QUAD) do Mỹ - Ấn - Nhật Bản và Australia xây dựng có thể làm suy yếu vị thế, vai trò của ASEAN ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Triển vọng hợp tác giữa Ấn Độ - Mỹ ở khu vực Đông Nam Á hiện nay

Bên cạnh một số thách thức, quan hệ Ấn Độ - Mỹ ở khu vực Đông Nam Á vẫn cho thấy những tiềm năng hợp tác lớn mạnh:

Một là, sự hợp tác Ấn Độ - Mỹ hướng tới việc củng cố cấu trúc an ninh hiện có ở khu vực do ASEAN là trung tâm như Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), hay Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+)... Thực tế cho thấy trong chính sách ngoại giao của cả Mỹ và Ấn Độ luôn nhấn mạnh việc ủng hộ vị trí, vai trò trung tâm của ASEAN và mong muốn ASEAN có vai trò ngày càng lớn hơn trong cấu trúc an ninh ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, điều này phù hợp với chiến lược phát triển của các nước Đông Nam Á. Do vậy, việc tích cực hợp tác với các quốc gia Đông Nam Á thông qua các cơ chế đa phương sẽ giúp Mỹ và Ấn Độ có vị trí, vai trò và ảnh hưởng nhiều hơn ở khu vực Đông Nam Á. Hơn nữa, việc chia sẻ những điểm tương đồng này sẽ tạo điều kiện cho Mỹ và Ấn Độ có tiếng nói chung trong nhiều vấn đề quốc tế ở khu vực, từ đó thúc đẩy quá trình liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia.

Hai là, Ấn Độ và Mỹ thống nhất quan điểm trong vấn đề đảm bảo tự do hàng hải ở khu vực Đông Nam Á nói chung và ở Biển Đông nói riêng. Thực tế chứng minh, Biển Đông đã và sẽ là con đường huyết mạch vô cùng quan trọng mang tính quyết định đối với kinh tế hai nước Ấn Độ và Mỹ. Trong bối cảnh, thế kỷ 21 được xem như thế kỷ của biển, các quốc gia dù lớn hay nhỏ muốn phát triển kinh tế và bảo đảm lợi ích đều phải hướng ra biển. Một khi Mỹ và Ấn Độ có lợi ích song trùng tại Biển Đông thì chắc chắn hai nước sẽ hợp tác chặt chẽ để đảm bảo an ninh hàng hải và phát triển kinh tế thương mại trên vùng biển này.

Thứ ba, tình báo chống khủng bố là một lĩnh vực cho sự hợp tác tiềm năng giữa hai nước ở Đông Nam Á. Cũng như với Ấn Độ và Mỹ, tất cả các nước trong khu vực đều lo ngại về sự lây lan của hệ tư tưởng hồi giáo cực đoan ở Malaysia, Philippines và Indonesia. Trong những năm gần đây, Mỹ và Ấn Độ đã tăng cường hợp tác chống khủng bố song phương thông qua đào tạo chung và chia sẻ thông tin tình báo. Những nỗ lực như vậy cũng có thể được mở rộng bao gồm hợp tác tích cực với các nước khác nhau trong khu vực Đông Nam Á.

Ngoài ra, hợp tác quốc phòng giữa Mỹ - Ấn Độ cũng được xem là lĩnh vực đầy tiềm năng đặc biệt là công nghệ quốc phòng trong bối cảnh sức mạnh quân sự của Trung Quốc ngày càng tăng và thách thức sức mạnh Mỹ và Ấn Độ trong khu vực. Đáng quan ngại là căng thẳng biên giới giữa Ấn Độ - Trung Quốc diễn ra với tần suất gia tăng, gần đây nhất vào tháng 6 năm 2020, giữa Trung Quốc và Ấn Độ đã xảy ra đụng độ ở thung lũng Galwar một khu vực tranh chấp biên giới giữa 2 nước khiến khoảng 20 binh sĩ Ấn Độ và 04 của Trung Quốc thiệt mạng. Những năm gần đây Trung Quốc đã không ngừng gia tăng ngân sách quốc phòng nhằm hiện đại hóa các lực lượng của Quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) (Hoài Thanh, 2021). Hải quân Trung Quốc đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Nên trong những năm gần đây “Lực lượng hải quân Trung Quốc đang chuyển

theo hướng vươn tới các khu vực xa trên Biển Đông để phòng vệ, bảo vệ các lợi ích chiến lược của mình, đồng thời tăng cường năng lực thực hiện các hoạt động, chiến dịch ở những vùng biển xa hơn, như “Ấn Độ Dương” (Minh Trang, 2021). Thực tế này đang đe dọa nghiêm trọng tới an ninh và lợi ích chiến lược của Ấn Độ ở Ấn Độ Dương và Mỹ - Ấn Độ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Do vậy, hợp tác quốc phòng giữa Mỹ - Ấn Độ có ý nghĩa quan trọng trong việc phối hợp hành động tác chiến, năng lực và khả năng chiến đấu của hải quân hai nước, từ đó có khả năng răn đe đối với sự bành trướng của Trung Quốc tại khu vực.

Tóm lại, mặc dù giữa Ấn Độ và Mỹ vẫn còn một số bất đồng nhất định về kinh tế hay về chiến lược nhưng dưới tác động của cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn trên toàn cầu diễn ra ngày càng gay gắt, Mỹ - Ấn Độ đã bỏ qua một số bất đồng nhất định để tiếp tục hợp tác cùng có lợi ở khu vực rộng lớn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó, Đông Nam Á được xem là một khu vực có sự hội tụ đáng kể lợi ích chiến lược giữa hai quốc gia nhằm chống lại sự đe dọa chiến lược từ phía Trung Quốc - một quốc gia đang trỗi dậy mạnh mẽ và có tham vọng thay đổi trật tự quyền lực ở khu vực và thế giới. Mỗi quan hệ Ấn Độ - Mỹ nói chung và những hợp tác giữa hai nước ở Đông Nam Á nói riêng sẽ có tác động lớn đến sức mạnh của hai nước trên tất cả các bình diện, đặc biệt là kinh tế và an ninh. Đồng thời, mỗi quan hệ này cũng sẽ tác động lớn đến khu vực và các quốc gia Đông Nam Á. Là nước có vai trò quan trọng trong ASEAN và có mối quan hệ chiến lược toàn diện với Ấn Độ, quan hệ đối tác toàn diện với Mỹ, Việt Nam cần phải điều chỉnh chính sách đối ngoại phù hợp để đảm bảo lợi ích quốc gia-dân tộc và hài hoà lợi ích đối ngoại với các nước láng giềng Đông Nam Á và duy trì quan hệ tốt đẹp với các cường quốc Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ.

Tài liệu tham khảo

An Nhiên: *Thành tựu kinh tế Trung Quốc sau 40 năm cải cách và mở cửa*, Dẫn theo <http://www.tapchiconsan.org.vn/home/the-gioi->

van-de-su-kien/2018/53528/thanh-tuu-kinh-te-trung-quoc-sau-40-nam-cai-cach-va.aspx, ngày 19 tháng 12 năm 2018.

ASEAN trở thành đối tác thương mại lớn thứ tư của Ấn Độ, Dẫn theo: <http://tuyengiao.vn/kinh-te/asean-tro-thanh-doi-tac-thuong-mai-lon-thu-tu-cua-an-do-110185>, ngày 22/08/2019.

Ban Thời sự (2018), *Mỹ tài trợ 300 triệu USD tăng cường an ninh khu vực Đông Nam Á*, mạng VTV, truy cập ngày 04/8/2018, <http://vtv.vn/the-gioi/my-tai-tro-300-trieu-usd-tang-cuong-an-ninh-khu-vuc-dong-nam-a-20180804165038145.htm>, truy cập ngày 6/5/2019.

Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam (2019), “Mỹ-ASEAN quan hệ đối tác bền vững” 02/08/2019.

Hoài Thanh (2021), *Đằng sau xu hướng tăng chi tiêu quân sự tại khu vực bất chấp đại dịch COVID-19*, dẫn theo: <https://baotintuc.vn/the-gioi/dang-sau-xu-huong-tang-chi-tieu-quan-su-tai-khu-vuc-bat-chap-dai-dich-covid19-20210304113750533.htm>, ngày 18/07/2021.

Hồng Anh (2021), *Quan hệ Mỹ - Ấn: Đòn bẫy chiến lược khắc chế Trung Quốc*, dẫn theo: <https://vov.vn/the-gioi/quan-sat/quan-he-my-an-don-bay-chien-luoc-khac-che-trung-quoc-839445.vov>, ngày 18/07/2021.

Hồng Nhung (2021), *Thủ tướng Ấn Độ thăm Mỹ, nhận quà bất ngờ từ Tổng thống Trump*, Dẫn theo: <https://vov.vn/the-gioi/thu-tuong-an-do-tham-my-nhan-qua-bat-ngo-tu-tong-thong-trump-958902.vov>, ngày ngày 18/07/2021.

Hùng Sơn (2016), *Mỹ khởi động Sáng kiến An ninh Biển Đông Nam Á*, Mạng Nghiên cứu Biển Đông, truy cập ngày 23 tháng 4 năm 2016, <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-nuoc-ngoai/5808-my-khoi-dong-sang-kien-an-ninh-bien-dong-nam-a>, truy cập ngày 6/5/2019.

Minh Trang (2021), *Hải quân Trung Quốc lao ra biển Đông, Ấn Độ Dương*, dẫn theo: <https://tienphong.vn/hai-quan-trung-quoc-lao-ra-bien-dong-an-do-duong-post1027418.tpo>, ngày 18/07/2021.

Ngô Thị Bích Lan (2018), Vai trò địa chính trị của khu vực Đông Nam Á đối với Mỹ những năm đầu thế kỷ 21, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 3C (2018), tr211-212.

Tổng cục Chính trị (2018), *Giáo trình Quan hệ quốc tế*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr74.

WTO Center, *ASEAN - Ấn Độ*, <https://trungtamwto.vn/fta/192-asean---an-do/1>.

CHIẾN LƯỢC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ TRIỂN VỌNG CHO HỢP TÁC QUỐC TẾ CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Đỗ Phương Thảo¹

1. Mở đầu

Tại Hội nghị cấp cao Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) vào tháng 11 năm 2017, Tổng thống Donald Trump đã đề cập đến ý tưởng xây dựng một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Tuy vậy, Tổng thống Trump không phải là người đầu tiên khởi xướng khái niệm này, vì theo nhiều học giả trên thế giới, thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” đã xuất hiện từ năm 2007 trong một bài báo của nhà nghiên cứu Ấn Độ Gurpreet S. Khurana khi mô tả một không gian hàng hải trải dài trên cả hai đại dương (Chen, 2018). Khu vực này ngày càng thu hút sự chú ý của các chính khách, chiến lược gia và nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia, nhưng phải đến khi “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được nhà lãnh đạo Mỹ nhắc đến trong hội nghị thượng đỉnh các nền kinh tế quan trọng bậc nhất của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khái niệm này mới bắt đầu trở thành xu hướng mới trên diễn đàn chính trị quốc tế.

Sau khi Mỹ công bố Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của mình, hàng loạt quốc gia và tổ chức trong khu vực như

1. Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã đưa ra các tầm nhìn chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trước xu thế phát triển mới này, các nước châu Âu cũng không thể ngồi yên. Lần lượt Pháp, Đức, và Hà Lan đã công bố các tài liệu và chính sách hướng tới khu vực này. Và gần đây nhất, vào ngày 16/9/2021, Liên minh châu Âu (EU) đã chính thức công bố Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của khối. Như vậy, có thể nói không gian địa chính trị mới của các nghiên cứu quan hệ quốc tế trong thời gian tới sẽ là Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, điều thú vị không chỉ dừng lại ở đây. Vì trong xu thế mới này của quan hệ quốc tế, các chính phủ cấp quốc gia sẽ không phải là chủ thể duy nhất. Thay vào đó, các chủ thể dưới quốc gia, cụ thể là các địa phương như bang, thành phố, vùng v.v. sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng. Chính vì thế, chương này sẽ tập trung phân tích quan hệ quốc tế cấp địa phương trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Từ việc khái quát về hợp tác quốc tế cấp địa phương, tác giả đi vào phân tích những triển vọng phát triển các mối quan hệ cấp dưới quốc gia này nhằm giúp các thực thể địa phương đối phó với những thách thức cũng như tận dụng các cơ hội từ sự thay đổi nhanh chóng của cục diện toàn cầu và khu vực. Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong phạm vi của bài viết là Chiến lược do Mỹ đưa ra, do đó hợp tác quốc tế cấp địa phương được phân tích ở đây chủ yếu từ góc độ các địa phương của Mỹ và một số quốc gia chính trong khu vực này như Australia, Nhật Bản, và Ấn Độ.

2. Khái niệm hợp tác quốc tế cấp địa phương

Hoạt động đối ngoại địa phương bắt đầu trở thành một chủ đề của nghiên cứu quan hệ quốc tế trên thế giới từ những năm 1980. Trong đó, công trình đầu tiên về đối ngoại địa phương là loạt bài “Các bang của chính quyền liên bang và quan hệ quốc tế của họ” của nhóm tác giả Ivo Duchacek, John Kincaid và John Kline, xuất bản năm 1984 (Đỗ Ngọc Thủy, 2018).

Từ đó đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới tập trung phân tích các khái niệm về ngoại giao và hợp tác quốc tế cấp địa phương như “ngoại giao song song” (paradiplomacy), “ngoại giao đa tầng” (multilayered diplomacy), “ngoại giao dưới nhà nước” (substate diplomacy/subnational diplomacy), “hợp tác phi tập trung” (decentralised international cooperation) và mới nổi lên gần đây là “ngoại giao thành phố” (city diplomacy) hay “hợp tác cấp thành phố” (city-to-city cooperation). Trong đó, theo Pietrasiak và các tác giả khác, khái niệm “ngoại giao song song” (paradiplomacy) được đề cập lần đầu tiên trong tác phẩm của nhà sử học ngoại giao Rohan Butler (1961), nhưng mãi đến bài viết của Ivo Duchacek trong ấn phẩm “Publius” số mùa thu năm 1984 thì khái niệm này mới bắt đầu được chú ý đến. Duchacek sử dụng từ này như từ viết tắt của “parallel diplomacy”, được hiểu như là hoạt động quốc tế trực tiếp của các chủ thể phi quốc gia, vừa hỗ trợ, bổ sung, chỉnh sửa, nhân rộng vừa thách thức ngoại giao quốc gia truyền thống (Đỗ Ngọc Thủy, 2018, tr. 15).

Tác giả Susan Handley thì cho rằng hình thức hợp tác cấp địa phương đầu tiên là kết nghĩa thành phố (*town twinning*), xuất hiện vào thời kỳ hậu Thế chiến thứ hai. Khi đó, chính phủ nhiều nước châu Âu khuyến khích các thành phố thiết lập quan hệ chính thức với nhau nhằm góp phần đem lại hòa bình và hòa giải giữa các quốc gia đã từng ở hai bên chiến tuyến. Ý tưởng kết nối các thành phố cũng nhằm mục đích giúp tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa người dân các nước. Do đó, quan hệ kết nghĩa thành phố thời kỳ này chủ yếu tập trung vào các hoạt động giao lưu văn hóa. Mỗi quan hệ đầu tiên được thiết lập vào năm 1920 giữa Keighley, Tây Yorkshire (Anh) và Poix du Nord (Pháp) (Handley, 2006).

Tại Mỹ, quan hệ thành phố kết nghĩa (*sister cities*) lại được cho là xuất hiện từ năm 1956 khi Tổng thống Mỹ Dwight D. Eisenhower đưa ra sáng kiến về ngoại giao nhân dân. Khi phát động chương trình này, Tổng thống Eisenhower đã nhấn mạnh: “*Thông qua quan hệ thành phố kết nghĩa, người dân trên thế giới có thể vượt ra bên ngoài để đương*

đầu với những thách thức mới và cùng nhau giải quyết một số vấn đề của thế giới.” Tuy nhiên, theo Sister Cities International, một tổ chức độc lập và phi lợi nhuận chuyên thúc đẩy các quan hệ thành phố kết nghĩa của Mỹ, mối quan hệ kết nghĩa đầu tiên đã được ký kết trước đó, từ năm 1931 giữa Toledo, bang Ohio (Mỹ) và Toledo (Tây Ban Nha).

Sister Cities International định nghĩa quan hệ kết nghĩa địa phương là một mối quan hệ hợp tác có phạm vi rộng, được chính thức phê chuẩn và có tính dài hạn giữa hai địa phương ở hai quốc gia. Mối quan hệ này trở nên chính thức với việc các quan chức cấp cao nhất của cả hai bên cùng ký kết một văn bản thỏa thuận. Quan hệ giữa hai thành phố có khả năng trải rộng trên rất nhiều lĩnh vực hoạt động phong phú, bao gồm bất kỳ hình thức hoặc dự án hợp tác nào liên quan đến chính quyền, doanh nghiệp, giới học giả, giáo dục hay văn hóa. Các chương trình hợp tác cấp địa phương còn độc đáo ở chỗ có sự tham gia của cả ba khu vực chính trong một cộng đồng là chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân (cùng với các tổ chức xã hội và phi lợi nhuận). Hình thức hợp tác này được gọi bằng nhiều thuật ngữ khác nhau trên thế giới, như thành phố kết nghĩa - sister cities (Mỹ, Mexico), thành phố song sinh - twin cities (Nga, Anh), thành phố bạn bè - friendship cities (như quan hệ giữa các thành phố của Nhật Bản và Trung Quốc), thành phố đối tác - partnerstadt (Đức) và thành phố kết nghĩa - jumelage (Pháp).

Ngoài việc hợp tác với một đối tác tương đương về cấp độ hành chính, thực tiễn quan hệ quốc tế những năm qua còn ghi nhận các mối quan hệ giữa các chủ thể quốc gia và các chủ thể dưới quốc gia. Trong đó, điển hình là việc các bang của Mỹ ký kết các thỏa thuận hợp tác với các quốc gia ở châu Á hoặc với cơ quan trực thuộc chính quyền trung ương của quốc gia đó. Chẳng hạn như bang Oregon (Mỹ) ký kết Ý định thư với Bộ Ngoại giao Việt Nam vào năm 2015 nhằm tăng cường hợp tác giữa bang Oregon với Việt Nam về thương mại và đầu tư, giáo dục và đào tạo, quy hoạch đô thị, bảo vệ môi trường và thúc đẩy quan hệ giữa nhân dân hai nước (ĐSQ&TLSQ

Mỹ, 2021). Các nhà lãnh đạo địa phương Mỹ thường xuyên duy trì được sự kết nối với các nguyên thủ quốc gia và các nhà ngoại giao cấp cao của các chính phủ quốc gia, chẳng hạn như thành phố Houston, bang Texas đã đăng cai đón tiếp Tổng thống Ba Lan, Thủ tướng Hàn Quốc và Thủ tướng Ấn Độ trong năm 2019 (Pipa và Bouchet, 2021).

3. Khái quát về hợp tác quốc tế cấp địa phương trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Như đã phân tích ở trên, Mỹ là nơi xuất hiện các mối quan hệ hợp tác quốc tế cấp địa phương từ rất sớm, do đó các bang và thành phố của Mỹ có lịch sử hợp tác lâu đời với các đối tác địa phương trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. 38% mối quan hệ thành phố kết nghĩa của Mỹ nằm trong khu vực này, nhiều hơn bất kỳ khu vực nào khác trên thế giới. California, Washington và Hawaii là những bang dẫn đầu về số lượng mối quan hệ hợp tác. Washington cũng là bang đầu tiên tại Mỹ cử phái đoàn thương mại đến Trung Quốc vào năm 1979. Đến năm 2017, Washington còn phối hợp với Bộ Thương mại Trung Quốc để tổ chức Diễn đàn Thương mại và Đầu tư đầu tiên giữa Washington và các tỉnh thuộc quốc gia châu Á này (Connell và Sieloff, 2021).

Đối với Australia, các bang của quốc gia Châu Đại Dương này có khoảng 30 mối quan hệ kết nghĩa cấp bang, còn các thành phố cũng có đến hàng trăm mối quan hệ kết nghĩa cấp thành phố, hầu hết trong số đó là ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, bao gồm 90 mối quan hệ được thiết lập với các địa phương Trung Quốc (Tidwell, 2020). Vào tháng 11 năm 2018, bang Victoria đã ký một biên bản ghi nhớ với Đại sứ Trung Quốc tại Australia về việc chính thức công nhận Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) của Trung Quốc. Điều đáng nói ở đây là Victoria ký kết văn bản này mà không có chủ trương từ phía Chính phủ Australia, từ đó làm dấy lên một cuộc tranh luận về ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc đối với các địa phương tại các quốc gia như Australia và Mỹ (Moore, 2020).

Các hội hữu nghị với Nhật Bản được thành lập tại San Francisco và Los Angeles từ năm 1905, và tại Seattle vào năm 1923 nhằm thúc đẩy hợp tác song phương và sự hiểu biết lẫn nhau (Connell và Sieloff, 2021). Trên cơ sở các mạng lưới giao lưu nhân dân ra đời cách đây nhiều thập kỷ, cho đến nay Mỹ và Nhật Bản đã có trên 450 mối quan hệ bang và thành phố kết nghĩa. Xu hướng hợp tác ngày càng gia tăng trong các lĩnh vực mới như công nghệ cao và thích ứng với biến đổi khí hậu, thể hiện qua các biên bản ghi nhớ được ký kết gần đây giữa Chính phủ Nhật Bản và các bang California, Washington và Maryland (Connell và Sieloff, 2021).

Khác với ba thành viên còn lại của nhóm Bộ tứ (Quad), quan hệ hợp tác quốc tế cấp địa phương dường như còn là một lĩnh vực mới mẻ ở Ấn Độ. Hoạt động ngoại giao địa phương chỉ mới được chú ý đến trong một vài năm trở lại đây. Vào đầu năm 2015, Bộ Ngoại giao Ấn Độ yêu cầu Thủ hiến bang Andhra Pradesh là Chandrababu Naidu dẫn đầu một phái đoàn cấp cao đến Trung Quốc vào tháng 4, chỉ một tháng trước chuyến thăm chính thức Trung Quốc của Thủ tướng Modi. Khi đi thăm Bangladesh vào tháng 6 năm 2015, Thủ tướng Modi đã đưa Thủ hiến bang Tây Bengal đi cùng. Trong chuyến thăm cũng đến Bangladesh trước đó vào năm 2011, người tiền nhiệm của Modi là Manmohan Singh cũng có trong thành phần đoàn do ông dẫn đầu đến bốn thủ hiến các bang Đông Bắc Ấn Độ. Việc đưa các nhà lãnh đạo bang vào các chuyến công du cấp Thủ tướng tại nước ngoài, cũng như việc Bộ Ngoại giao Ấn Độ yêu cầu một thủ hiến dẫn đầu một phái đoàn đi nước ngoài ngay trước chuyến thăm chính thức của Thủ tướng là những hiện tượng tương đối mới trong thực tiễn hoạt động đối ngoại của Ấn Độ (Tewari, 2017).

4. Triển vọng đối với hợp tác quốc tế cấp địa phương trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở

Từ việc xem xét tình hình hợp tác quốc tế của các địa phương, chủ yếu là của bốn quốc gia thành viên nhóm bộ tứ, có thể thấy hình thức hợp tác này có nhiều triển vọng để trở thành xu thế mới trong

khu vực. Lý do đầu tiên là vì nếu ở cấp quốc gia, Mỹ là cường quốc khởi xướng Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thì ở cấp dưới quốc gia, các địa phương của Mỹ có lịch sử tham gia vào các hoạt động quốc tế từ rất sớm. Các mối quan hệ hợp tác này từ chỗ chỉ tập trung vào các chuyến thăm chính trị hay giao lưu văn hóa và giáo dục đã dần mở rộng ra nhiều lĩnh vực mới như công nghệ, khởi nghiệp, biến đổi khí hậu hay ứng phó với thảm họa. Bên cạnh đó, các bang và thành phố của Mỹ thường dẫn đầu trong việc thử nghiệm chính sách, sáng tạo ra các ngành nghề mới, do đó trở thành hình mẫu để các đối tác ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương tham khảo (Connell và Sieloff, 2021). Như vậy, sự tham gia của các địa phương Mỹ sẽ lôi kéo các địa phương khác trong khu vực cùng xúc tiến các sáng kiến hợp tác cấp địa phương.

Thứ hai, mục tiêu phát triển kinh tế là động lực thúc đẩy các địa phương trong khu vực xích lại gần nhau hơn. Đặc biệt, trong bối cảnh bất kỳ thực thể quốc gia hay dưới quốc gia nào cũng đều phải ưu tiên phục hồi kinh tế - xã hội sau đại dịch COVID-19, xu hướng đẩy mạnh hợp tác để tranh thủ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, xúc tiến du lịch và thương mại ngày càng trở nên cấp thiết. Ví dụ như trường hợp Ấn Độ. Hệ thống liên bang của Ấn Độ tạo điều kiện cho các tiểu bang vận hành như những nền kinh tế độc lập và có thẩm quyền đối với các lĩnh vực thiết yếu như đất đai, lao động, điện và y tế. Trong hai năm 2019 và 2020, năm tiểu bang đóng góp đến 50% GDP của Ấn Độ, và bốn tiểu bang thu hút 80% dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quốc gia này (Jain, 2021). Vì các tiểu bang là động lực tăng trưởng chính của Ấn Độ, các địa phương của Mỹ có thể tranh thủ các mối quan hệ hợp tác cấp địa phương để thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa, thâm nhập thị trường rộng lớn của đất nước Nam Á này. Ngược lại, các bang của Ấn Độ sẽ tham gia được vào mạng lưới công nghệ, đổi mới sáng tạo và vốn của Mỹ. Chẳng hạn như bang Karnataka, nơi chiếm đến 40% sản lượng xuất khẩu công nghệ thông tin của Ấn Độ, và bang California có thể hợp tác về đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao. Bang Tamil Nadu, trung tâm sản xuất ô tô của Ấn Độ,

là đối tác tiềm năng của bang Michigan để cùng xây dựng chuỗi cung ứng xe điện thế hệ mới (Jain, 2021).

Trong một bối cảnh khác, các địa phương Mỹ và Nhật Bản gặp phải một thách thức chung trong việc triển khai chính sách kinh tế bao trùm. Nếu như ở Mỹ, tình trạng thất nghiệp khiến cho các nhà hoạch định chính sách địa phương phải đầu tư tìm cách giải quyết thì tại Nhật Bản, xu hướng già hóa dân số đã trở nên phổ biến với những thị trấn có trên 50% dân cư là người trên 65 tuổi (Connell và Sieloff, 2021). Trước tình trạng đó, mỗi quốc gia đã có những phương án khác nhau nhằm thúc đẩy khởi nghiệp, tạo ra các doanh nghiệp mới, từ đó tạo việc làm và nâng cao khả năng thích ứng. Trong quá trình này, hai bên có thể học hỏi lẫn nhau. Các cuộc thi về mô hình tăng tốc khởi nghiệp Mỹ - Nhật Bản đã được mở rộng tại Thung lũng Silicon và các hệ sinh thái công nghệ khác. Một loạt “Diễn đàn AI-IT Seattle - Nhật Bản” cùng với các phái đoàn kinh tế hai chiều đã đưa đến những thương vụ trị giá hàng triệu đô la kể từ năm 2016 (Connell và Sieloff, 2021). Từ đó, quan hệ hợp tác có thể mở rộng sang những lĩnh vực khác, ví dụ như ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao trong nông nghiệp và tài nguyên.

Thứ ba, quan hệ cấp địa phương là một kênh hợp tác cởi mở và thân thiện hơn so với cấp quốc gia, đặc biệt khi Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được Chính phủ Mỹ công khai với mục tiêu nhằm kiểm chế, ngăn chặn sự trỗi dậy của Trung Quốc tại khu vực. Trước những cáo buộc từ phía các nước phương Tây về Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) của Trung Quốc là bẫy nợ và sử dụng công cụ kinh tế để đạt mục tiêu địa chiến lược, Trung Quốc được cho là đã và đang tiến hành hàng loạt biện pháp hướng đến ngoại giao cấp độ địa phương nhằm tranh thủ sự ủng hộ của người dân địa phương đối với BRI, như lời Tập Cận Bình đã nhấn mạnh tại một hội thảo về BRI ở Bắc Kinh vào tháng 8 năm 2018 (Tidwell, 2020). Các động thái từ phía Trung Quốc đã làm dấy lên sự lo ngại trong Chính phủ Mỹ về việc quốc gia châu Á này có thể lợi dụng mối quan hệ với các bang và

thành phố của Mỹ để huy động sự ủng hộ thay vì chỉ tập trung vào một đối tác “kém thân thiện” là chính quyền của Tổng thống Biden. Thậm chí cựu Thống đốc bang Utah kiêm Đại sứ Mỹ tại Trung Quốc Jon Huntsman khi phát biểu trong một buổi tọa đàm gần đây của các cựu thống đốc về quan hệ hợp tác cấp địa phương Mỹ - Trung Quốc còn nhận xét rằng hợp tác cấp địa phương là hình thức hợp tác hiệu quả nhất, và khi các thống đốc, thị trưởng làm việc với các đồng nhiệm người Trung Quốc, họ như “nói chung một ngôn ngữ” (Connell và Sieloff, 2021). Có thể thấy rằng, quan hệ hợp tác giữa các địa phương có một lợi thế là linh hoạt hơn nhiều so với các mối quan hệ cấp quốc gia. Điều này giúp cho việc thực hiện các mục tiêu xuyên biên giới quốc gia trở nên dễ dàng hơn. Ví dụ như thành phố Seattle và thành phố Đại Liên hợp tác để xử lý vấn đề môi trường tại các cảng (Moore, 2020).

Cuối cùng, các chính quyền địa phương ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc ứng phó với các thách thức toàn cầu tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó nổi bật nhất là vấn đề biến đổi khí hậu. Đây cũng là lĩnh vực mà các địa phương Mỹ quan tâm trên diễn đàn quốc tế. Bang California đã đi đầu vào năm 2017 bằng cách ký kết các thỏa thuận hợp tác giảm phát thải với Chính phủ và các tỉnh của Trung Quốc. Nhật Bản và Mỹ cũng triển khai nhiều chương trình hợp tác về năng lượng, chẳng hạn như Chương trình Đối tác Năng lượng sạch Hawaii - Okinawa (Connell và Sieloff, 2021), Viện Quốc tế về Nghiên cứu Năng lượng Trung hòa Carbon tại Đại học Quốc gia Kyushu và Đại học Illinois, hay dự án trình diễn xe điện tại California. Các chính quyền địa phương Nhật Bản thường tiên phong trong lĩnh vực này, một số thành phố như Kitakyushu và Yokkaichi đã rút ra kinh nghiệm giảm thiểu ô nhiễm địa phương và sẵn sàng chuyển giao công nghệ môi trường trên toàn khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Họ có thể là đối tác cho các tiểu bang và thành phố của Mỹ muốn chia sẻ kiến thức chuyên môn tương tự. Nhìn chung, triển vọng hợp tác địa phương giữa Mỹ và Nhật Bản trong lĩnh vực này là rất lớn, vì hai bên đều đang gặp phải những

thách thức về lâm nghiệp như quản lý rừng, giải quyết tình trạng xói mòn và sạt lở đất hay ứng dụng công nghệ mới trong ngành công nghiệp gỗ. Vào năm 2021, Bộ Thương mại bang Washington và Tổng Lãnh sự quán Nhật Bản tại Seattle đã tổ chức một hội thảo để trao đổi về khả năng sử dụng lâm sản và các sản phẩm gỗ, quản lý rừng bền vững nhằm giảm thiểu phát thải khí carbon, cũng như tạo thị trường mới cho ngành công nghiệp gỗ (Connell và Sieloff, 2021).

Các thỏa thuận cấp dưới quốc gia thường tỏ ra phù hợp hơn với việc đổi mới chính sách và giải quyết các vấn đề khó khăn như biến đổi khí hậu, bởi vì mức độ đóng góp hoặc cam kết thấp hơn nhiều so với cấp độ quốc gia, bên cạnh đó thường có mục tiêu cụ thể, vì vậy sẽ đỡ tốn kém khi thương lượng cũng như triển khai. Bộ Ngoại giao Mỹ hiện điều hành một chương trình có tên EcoPartnerships, bao gồm tám thỏa thuận tập trung vào môi trường, trong đó có thỏa thuận giữa thành phố Wichita và thành phố Vô Tích (Trung Quốc) hay giữa bang Utah và tỉnh Thanh Hải phía tây Trung Quốc. Việc huy động sự tham gia của các tiểu bang Ấn Độ cũng rất cần thiết để Mỹ và Ấn Độ có thể đạt được các mục tiêu về biến đổi khí hậu cũng như tăng cường quan hệ chiến lược (Jain, 2021). Các địa phương của Australia cũng không đứng ngoài cuộc. Nhiều tiểu bang và vùng lãnh thổ của quốc gia này như Victoria, Queensland, Lãnh thổ Thủ đô Australia (ACT), và Nam Úc hiện là thành viên của Liên minh Under2, một cộng đồng các chính quyền địa phương và tiểu bang trên toàn cầu cùng thực hiện các hành động ứng phó với biến đổi khí hậu (Vie, 2020).

5. Kết luận

Sự ra đời một loạt chiến lược và tầm nhìn Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia v.v. đánh dấu bước chuyển biến mới quan trọng trong cục diện khu vực và thế giới. Điều đáng nói ở đây là cạnh tranh địa chiến lược toàn cầu sẽ không còn là cuộc chơi của riêng các quốc gia mà các chủ thể phi quốc gia, bao gồm các thực thể dưới quốc gia, như vùng, tiểu

bang, thành phố ngày càng đóng vai trò quan trọng. Các thách thức toàn cầu như di cư, biến đổi khí hậu, bệnh dịch, khủng bố đều diễn ra trực tiếp tại địa phương, đòi hỏi các nhà lãnh đạo địa phương phải nhanh chóng tìm ra giải pháp. Thị trưởng thành phố New York Mike Bloomberg đã khẳng định: “Chúng ta là cấp chính quyền gần với đa số người dân nhất. Chúng ta chịu trách nhiệm trực tiếp về hạnh phúc và tương lai của họ. Vì vậy khi quốc gia nói rồi quay gót đi thì thành phố hành động” (Tavares, 2016).

Mặc dù hợp tác quốc tế cấp địa phương trên thế giới nói chung và ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ còn gặp phải nhiều thách thức, nhưng đó sẽ là thành phần không thể thiếu trong hệ thống quan hệ quốc tế đa tầng hiện nay. Chính vì vậy, thời gian tới, xu hướng hợp tác quốc tế cấp địa phương trong khu vực then chốt này sẽ là tất yếu, khi xét đến vai trò “đầu tàu” của các địa phương Mỹ, ảnh hưởng của Trung Quốc, động lực kinh tế cũng như sự thúc đẩy phải cùng nhau ứng phó với các vấn đề toàn cầu. Cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc rất có thể sẽ không dừng lại ở khía cạnh quốc gia mà còn âm thầm diễn ra ngay “sân sau” của các chính quyền địa phương (Tidwell, 2020). Trong bối cảnh đó, các chính phủ trung ương thay vì coi đây là trở ngại thì cần dành sự quan tâm và nguồn lực nhiều hơn để hình thức hợp tác này phát huy hết tiềm năng, lợi thế và góp phần củng cố, hoàn thiện chứ không phải đi ngược lại với chính sách ngoại giao của quốc gia.

Tài liệu tham khảo

Duy Hoàng (2020), *Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Tâm nhìn và thực tiễn*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/820763/chien-luoc-an-do-duong--thai-binh-duong--tam-nhin-va-thuc-tien.aspx>, truy cập ngày 01/10/2021.

Đại sứ quán và Tổng Lãnh sự quán Mỹ tại Việt Nam, *Chuyến thăm của Thống đốc làm sâu sắc thêm hợp tác Oregon - Việt Nam*,

<https://vn.usembassy.gov/vi/governors-visit-to-deepen-oregon-vietnam-cooperation-vi/>, truy cập ngày 30/9/2021.

Đỗ Ngọc Thủy (2018), *Hoạt động đối ngoại của chính quyền địa phương Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.

Chen D. (2018), *The Indo-Pacific Strategy: A Background Analysis*, <https://www.ispionline.it/en/publicazione/indo-pacific-strategy-background-analysis-20714>, truy cập ngày 02/10/2021.

Connell S. & Sieloff S. (2021), *Rebuilding American Credibility Abroad: Through Subnational Leadership, The Pacific Northwest Models The Way*, <https://www.pacificcouncil.online/commentary/rebuilding-american-credibility-abroad>, truy cập ngày 30/9/2021.

Handley S. (2006), *Take your partners. The local authority handbook on international partnerships*, International Report number 10, Local Government International Bureau, London.

Jain N. (2021), *Subnational Diplomacy: A Pivotal Tool for Biden's India Strategy*, <https://www.csis.org/blogs/adapt-advance-refreshed-agenda-us-india-relations/subnational-diplomacy-pivotal-tool-bidens>, truy cập ngày 30/9/2021.

Moore S. (2013), *California's Sub-National Diplomacy: The Right Approach*, <https://thediplomat.com/2013/10/californias-subnational-diplomacy-the-right-approach/>, truy cập ngày 30/9/2021.

Moore S. (2020), *Competition With China Goes Subnational*, <https://thediplomat.com/2020/03/competition-with-china-goes-subnational/>, truy cập ngày 30/9/2021.

Pipa A.F. & Bouchet M. (2021), *Partnership among cities, states, and the federal government: Creating an office of subnational diplomacy at the US Department of State*, <https://www.brookings.edu/research/partnership-among-cities-states-and-the-federal-government-creating-an-office-of-subnational-diplomacy-at-the-us-department-of-state/>, truy cập ngày 04/10/2021.

Sieloff S. & Connell S. (2021), “The U.S. - Japan Relationship: Modelling New Frontiers in Subnational Diplomacy”, *Asia Pacific Bulletin*, Number 554, <https://www.eastwestcenter.org/publications/the-us-japan-relationship-modeling-new-frontiers-in-subnational-diplomacy-0>, truy cập ngày 30/9/2021.

Tavares R. (2016), *Forget Nations: Cities Will Transform the Way We Conduct Foreign Affairs*, <https://unu.edu/publications/articles/forget-the-nation-state-cities-will-transform-the-way-we-conduct-foreign-affairs.html>, truy cập ngày 04/10/2021.

Tewari F. (2017), *Paradiplomacy in India: Evolution and Operationalisation*, <https://www.orfonline.org/research/paradiplomacy-india-evolution-operationalisation/>, truy cập ngày 04/10/2021.

Tidwell A. (2020), *Strategic Competition and the Evolving Role of Indo-Pacific Paradiplomacy*, <https://www.internationalaffairs.org.au/australianoutlook/strategic-competition-and-the-evolving-role-of-indo-pacific-paradiplomacy/>, truy cập ngày 30/9/2021.

Vie T.A. (2020), *States and Regions Can Help Build Australia's Climate Change Resilience*, <https://thediplomat.com/2020/01/states-and-regions-can-help-build-australias-climate-change-resilience/>, truy cập ngày 04/10/2021.

Phần 3

Quan hệ quốc tế của Việt Nam
ở khu vực
Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

QUAN HỆ VIỆT NAM - MỸ TRONG BỐI CẢNH CHIẾN LƯỢC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG: MỘT SỐ PHÂN TÍCH CƠ BẢN

Nguyễn Hà Trang¹

1. Về bối cảnh chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: khái niệm và cách tiếp cận

Đối với Mỹ, Ấn Độ Dương lần đầu tiên được chính quyền của Tổng thống G. Bush nhắc tới vào năm 2002; trong Chiến lược An ninh quốc gia năm 2002, chính quyền G. Bush khẳng định Mỹ và Ấn Độ đều có mối quan tâm chung về các con đường thương mại tự do trên biển tại Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương (NSS, 2020). Tại Honolulu, năm 2010, Ngoại trưởng Hillary Rodham Clinton đã phát biểu: “Ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương, chúng tôi đang thay đổi sự hiện diện của mình... như đã gia tăng sự hiện diện của hải quân tại Singapore, tăng cường các hoạt động với Philippines và Thái Lan nhằm nâng cao khả năng chống khủng bố, tạo ra các cơ sở hợp tác quân sự với New Zealand đồng thời hiện đại hóa các mối quan hệ với Australia để ứng phó với một môi trường hàng hải ngày càng phức tạp; đồng thời mở rộng phạm vi hợp tác với hải quân Ấn Độ ở Thái Bình Dương vì nhận thức được tầm quan trọng của khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” đối với thương mại toàn cầu” và còn nhấn mạnh việc “đang mở rộng mối quan hệ liên minh với Australia từ đối

1. Đại học Thủ Dầu Một; Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

tác Thái Bình Dương đến đối tác “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” và là đối tác toàn cầu” (Clinton, 2011). Thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương lần đầu tiên đã được một quan chức cấp cao Mỹ sử dụng và khẳng định “chúng ta [Mỹ] hiểu tầm quan trọng của lưu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đối với giao thương toàn cầu.” Chính quyền của Tổng thống B. Obama cũng đã rất tích cực lôi kéo Ấn Độ vào trong chiến lược tái cân bằng áp dụng tại châu Á - Thái Bình Dương (Chen, 2018); và nhấn mạnh chủ trương để Nhật Bản, Ấn Độ và Australia cùng tham gia chiến lược tái cân bằng trên phạm vi khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mở rộng (Clinton, 2011).

Tuy nhiên, chỉ đến khi khái niệm này được sử dụng bởi chính quyền của Tổng thống Donald Trump trong phần mở đầu bài phát biểu tại Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) diễn ra tại Đà Nẵng vào tháng 11/2017 bằng việc bày tỏ sự vinh hạnh được “hiện diện tại Việt Nam - trái tim của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” cũng như việc liên tục sử dụng thuật ngữ này như có hàm ý về chiến lược mới của Mỹ ở khu vực vẫn thường được biết đến là châu Á - Thái Bình Dương (Asia - Pacific) thì thuật ngữ này mới thực sự trở nên nổi tiếng và thu hút sự chú ý trên toàn thế giới.

Về phía Nhật Bản, thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” thực tế đã được đề xướng và theo đuổi từ khá lâu bởi chính quyền của Thủ tướng Abe Shinzo trong những năm 2006-2007, từ nhiệm kỳ đầu (Tsuruoka). Từ năm 2007, Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo đã có bài phát biểu trước quốc hội Ấn Độ về “sự hợp lưu của hai đại dương” như là “sự kết nối năng động của hai vùng biển tự do và thịnh vượng” ở châu Á (Abe, 2007) thông qua việc trích dẫn tựa đề của cuốn sách “Confluence of the Two Seas”, và nhấn mạnh vai trò của Ấn Độ trong một “châu Á rộng lớn hơn” và sự chuẩn bị của cả Ấn Độ và Nhật Bản (MOFA, 2007). Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sau đó đã được giới chức và học giả Ấn Độ và Nhật Bản ủng hộ, coi là nền tảng của hợp tác toàn diện vì lợi ích chung của hai nước trong thế kỷ 21. Một “châu Á rộng lớn hơn” đã phá vỡ ranh giới địa lý và hiện đang bắt đầu một

dạng thức mới. Hai nước chúng ta có khả năng - và trách nhiệm - để đảm bảo rằng có thể mở rộng hơn nữa và làm phong phú thêm vùng biển này” (Abe, 2007).

Australia cũng là quốc gia có những cách tiếp cận đầu tiên về khái niệm “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” và không phải là một thuật ngữ mới ở *Australia*. Trong những năm 1950, thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” đã được sử dụng trong các thảo luận của quá trình phi thực dân hóa các thuộc địa ở quanh *Australia* (Cumpton, 1956). Thuật ngữ được sử dụng một lần nữa vào các năm 1965, 1966 trong 2 cuộc hội thảo tổ chức bởi Viện Quan hệ quốc tế *Australia* và Đại học Quốc gia *Australia* về vấn đề phổ biến vũ khí hạt nhân và trách nhiệm của “Khối Thịnh vượng chung trong khu vực” (AIIA & ANU, 1965). Trong những năm 1970, thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được dùng để miêu tả sự cân bằng giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương nhằm đảm bảo an ninh cho *Australia* (Gelber, 1971) và việc xây dựng một “hải quân hai đại dương.” Trong khoảng 30 năm, thuật ngữ đã không được dùng một cách thường xuyên cho đến khi nổi lên trở lại vào năm 2005. Sự bao gồm cả Ấn Độ, *Australia*, *New Zealand* tại Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS) tượng trưng cho sự thống nhất cao hơn của khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”. Michael Richardson giả thuyết khu vực này sẽ phát triển: phản ánh sự đa dạng về địa lý, chính trị, kinh tế và văn hóa của một khu vực rộng lớn, những ngò vực sâu sắc và sự cạnh tranh giữa một số quốc gia (Richardson, 2005). Ông cho rằng một khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” gắn kết sẽ làm tăng sự ổn định và tăng trưởng. Sau đó Sách trắng Quốc phòng *Australia* từ năm 2013-2016 đã có đề cập tới Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương như là một khu vực quan trọng trong chiến lược an ninh của quốc gia này (Department of Defence, 2016).

Đối với Ấn Độ, có thể nói thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được sử dụng trước hết bởi Tiến sĩ Gurpreet Khurana, Giám đốc Quỹ Hàng hải Quốc Gia tại *New Delhi*, Ấn Độ. Từ phía chính

phủ, việc sử dụng thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” cũng dần được chú ý. Năm 2013, Salman Khurshid, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, nói rằng “chúng ta đã bắt đầu nói về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” (Salman, 2013) cùng với các quan chức khác như cựu Ngoại trưởng Shyam Saran, Kanwal Sibal và Ranjan Mathai, và Thứ trưởng Ngoại giao Sanjay Singh. Thủ tướng Manmohan Singh đã triển khai thuật ngữ “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” lần đầu tiên vào tháng 12/2012 tại Hội nghị thượng đỉnh Ấn Độ - ASEAN. Như vậy, ở cấp cao nhất, thuật ngữ đã được lựa chọn và sử dụng một cách chính thức (Narendra, 2013). Ngoài ra, thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương còn được các quan chức ngoại giao khác sử dụng như Đại sứ tại Mỹ Nirupama Rao (2011-2014) và Subrahmanyam Jaishankar (2014); Đại sứ tại Hàn Quốc, Vishnu Prakash, đã xác định rõ ràng Ấn Độ là “quốc gia Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” (Vishnu, 2013). Các quan chức hải quân cho rằng đây là một “thuật ngữ tương đối mới, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương... sự kết hợp cụm từ Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương biểu thị sự hợp nhất của hai vùng biển sôi động thành một thực thể địa chính trị rất mạnh mẽ” (Devendra, 2013). Kamal Davar, cựu Giám đốc Cơ quan Tình báo Quốc phòng và Phó Tham mưu Quốc phòng cũng cho rằng “về lâu dài, lợi ích quốc gia của Ấn Độ chủ yếu hướng tới và vượt ra ngoài biên giới phía Đông đến Đông Nam Á tạo nên một không gian địa lý, chiến lược mới chính là Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (Kamal, 2013).

Sự nổi lên của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cho thấy cách đánh giá của các quốc gia, đặc biệt là với Mỹ, Nhật Bản và Australia về vai trò của khu vực Ấn Độ Dương nói chung và Ấn Độ nói riêng đối với tương lai chính trị và kinh tế của khu vực. Trên thực tế, việc nhận thức về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, chủ yếu từ các quốc gia Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia phản ánh những thay đổi trong tư duy chiến lược của các quốc gia này về một không gian địa chính trị mới, với những ý nghĩa chiến lược trong bối cảnh sức mạnh của Trung Quốc đang được triển khai một cách ngày càng mạnh mẽ trong khu vực cũng như phạm vi rộng lớn hơn.

2. Những biểu hiện đầu tiên của quan hệ Việt Nam - Mỹ trong bối cảnh chiến lược mới

Sau chuyến công du châu Á của Tổng thống Trump, Nhà Trắng và Lầu Năm Góc đã công bố lần lượt “Chiến lược An ninh Quốc gia” và “Chiến lược Quốc phòng” vào cuối năm 2017 và đầu năm 2018, qua đó khẳng định “*Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương quan trọng đối với sự ổn định, an ninh và thịnh vượng của Mỹ*” (Mattis, 2018); và hai yếu tố chính được nêu rõ trong quan điểm của chính quyền Trump tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là “*tự do*” và “*rộng mở*” (Mohan, 2017). Như vậy thuật ngữ Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã được Mỹ sử dụng một cách chính thức và đồng thời. Lần đầu tiên khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được đưa vào Chiến lược an ninh quốc gia, xuất hiện ở vị trí đầu tiên, được xếp trước cả châu Âu và Trung Đông; đây cũng là một điểm khác biệt so với chính quyền của Tổng thống Obama và thể hiện sự đánh giá của chính quyền Donald Trump đối với khu vực này một cách mở rộng và toàn diện hơn trên các phương diện cả về kinh tế, chính trị, an ninh và chiến lược mà trong đó Việt Nam cũng là một đối tác rất được quan tâm”. Ngay trong năm 2017, năm đầu của nhiệm kỳ, Tổng thống Donald Trump đã đến Việt Nam dự hội nghị thượng đỉnh APEC và có chuyến thăm chính thức Việt Nam, điều chưa từng xảy ra với các chính quyền tiền nhiệm, qua đó phát đi những tín hiệu rất tích cực. Năm 2017 là một năm có nhiều sự kiện quan trọng đối với quan hệ Việt - Mỹ.

Về chính trị - ngoại giao, sau khi ông Donald Trump đắc cử, hai bên tiếp tục duy trì các hoạt động trao đổi, tiếp xúc. Ngày 14/12/2016, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã có cuộc điện đàm với Tổng thống đắc cử Donald Trump để “*chúc mừng và khẳng định Việt Nam coi trọng quan hệ hữu nghị, hợp tác với Mỹ*” (Đức Tuấn). Ngày 23/2/2017, Tổng thống Donald Trump đã gửi thư cảm ơn Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, bày tỏ mong muốn tăng cường hơn nữa quan hệ giữa hai nước.

Từ ngày 19 đến 22/4/2017, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh đã thăm chính thức Mỹ theo lời mời của Ngoại trưởng Rex Tillerson. Nhân dịp này, phía Mỹ đã trao cho Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh thư của Tổng thống Donald Trump mời Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Mỹ.

Đáp lại, từ ngày 29 đến 31/5/2017, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc dẫn đầu Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam thăm chính thức Mỹ. Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc là nguyên thủ quốc gia Đông Nam Á đầu tiên và thứ ba từ châu Á (sau Thủ tướng Nhật Bản Abe Shinzo và Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình) - gặp gỡ với Tổng thống Donald Trump kể từ khi ông nhậm chức. Chuyến thăm nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác toàn diện được xác lập năm 2013, để ra lộ trình cho quan hệ Việt Nam - Mỹ, dựa trên những động lực tích cực của quan hệ đối tác toàn diện giữa hai nước, tiếp tục phát triển hiệu quả và thực chất trên cả 3 bình diện song phương, khu vực và quốc tế, là sự tiếp nối chuyến thăm Mỹ năm 2015 của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng. Chuyến thăm đã thành công tốt đẹp, đạt được các mục tiêu đề ra. Hai bên đã ra Tuyên bố chung, với một số nội dung trọng tâm như (The White House, 2017):

(i) Hai nhà lãnh đạo nhấn mạnh có nhiều cơ hội đang mở ra cho quan hệ Việt Nam - Mỹ; trong đó quan hệ chính trị, ngoại giao, kinh tế, thương mại đang ngày càng được tăng cường; hợp tác ngày càng tăng lên trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, quốc phòng - an ninh, giáo dục, giao lưu nhân dân, nhân đạo và giải quyết hậu quả chiến tranh, cũng như các vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm.

(ii) Hai bên nhất trí tăng cường quan hệ đối tác toàn diện theo hướng thực chất, hiệu quả, bền vững vì lợi ích của hai quốc gia, vì hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển trong khu vực và trên thế giới, trên cơ sở tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc, tôn trọng luật pháp quốc tế, tôn trọng thể chế chính trị, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

(iii) Hai bên đồng ý tiếp tục tiếp xúc và trao đổi đoàn cấp cao; thúc đẩy các cơ chế đối thoại hiện có, trong đó có quan hệ kênh Đảng để thảo luận các biện pháp tăng cường quan hệ đối tác toàn diện giữa hai nước.

Có thể nói chuyến thăm đã đạt kết quả toàn diện trên các lĩnh vực trụ cột của quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Mỹ; đã góp phần duy trì đà phát triển quan hệ, tiếp tục thúc đẩy các lĩnh vực hợp tác cùng có lợi, củng cố cơ sở quan hệ đã được xây dựng và vun đắp trong nhiều năm qua.

Cũng trong năm 2017, một sự kiện rất đáng chú ý là trong chuyến công du châu Á 13 ngày, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã có chuyến thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam và tham dự Hội nghị cấp cao lãnh đạo các nền kinh tế APEC. Trong khuôn khổ chuyến thăm và tham dự Hội nghị, Tổng thống Donald Trump đồng thời đã chọn Việt Nam là nơi phát đi tín hiệu hàm ý về chiến lược mới đối với khu vực thông qua bài phát biểu của mình tại Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) tổ chức tại Đà Nẵng. Điều này thể hiện sự quan tâm của Mỹ không chỉ với khu vực châu Á mà còn đối với Việt Nam.

Như vậy, có thể đánh giá năm 2017 là một năm có nhiều sự kiện quan trọng, là một năm thành công trong quan hệ Việt Nam - Mỹ. Một điều đặc biệt, “chưa từng có” trong quan hệ Việt Nam - Mỹ kể từ khi bình thường hoá quan hệ năm 1995 là trong một năm có hai chuyến thăm cấp cao. Tháng 5/2017, Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc là lãnh đạo Đông Nam Á đầu tiên thăm Mỹ, ngay trong 6 tháng đầu của năm đầu tiên của chính quyền mới và Việt Nam là nước Đông Nam Á đầu tiên đón Tổng thống Donald Trump đến thăm trong năm đầu nhiệm kỳ. Kể từ sau 1975, đã có 4 vị Tổng thống đương nhiệm đến thăm Việt Nam, gồm Bill Clinton (2000), George W. Bush (2006), Barack Obama (2016) và Donald Trump (2017) nhưng điểm khác biệt là các tổng thống trước thường đến thăm Việt Nam vào các năm cuối nhiệm kỳ. Việt Nam trở thành quốc gia Đông Nam Á duy

nhất kể từ sau Chiến tranh Lạnh đón tiếp hai tổng thống Mỹ đương nhiệm đến thăm trong 2 năm liên tiếp.

Về *hợp tác kinh tế*, hai bên xác định đây là một nội dung quan trọng (thông qua chuyến thăm của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc). Hai bên nhất trí ưu tiên hợp tác kinh tế - thương mại - đầu tư theo hướng hiệu quả và đôi bên cùng có lợi, tiếp tục coi đây là trọng tâm và động lực của quan hệ nói chung, chú trọng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước đầu tư, hợp tác. Từ ngày 27-28/3/2017, hai bên đã tái khởi động cuộc họp của Hội đồng Hiệp định khung về thương mại và đầu tư song phương (TIFA) kể từ năm 2011. TIFA đã được Tổng thống George W. Bush ký năm 2007, cho thấy hai nước đã phối hợp với nhau lâu dài về lĩnh vực thương mại. Các vấn đề được đề cập gồm an toàn thực phẩm, sở hữu trí tuệ, thương mại kỹ thuật số, dịch vụ tài chính, hải quan, hàng công nghiệp và kỹ năng quản lý tốt. Hai bên cũng đã phối hợp để đẩy mạnh các nguyên tắc trong Tuyên bố Sunnylands (Tuyên bố của Hội nghị cấp cao Mỹ-ASEAN được tổ chức vào 2/2016). Bộ Thương mại Mỹ cũng đã công bố 13 giao dịch mới với Việt Nam trị giá 8 tỷ USD (Reuters).

Về *quốc phòng, an ninh*, hai nhà lãnh đạo cam kết tăng cường quan hệ quốc phòng song phương trên cơ sở Bản ghi nhớ năm 2011 (MOU) về thúc đẩy hợp tác quốc phòng song phương và Tuyên bố tầm nhìn chung 2015 về quan hệ quốc phòng. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc bày tỏ quan tâm đến việc mua thêm thiết bị quốc phòng từ Mỹ. Hai nhà lãnh đạo cũng thảo luận các biện pháp để mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực ưu tiên như hợp tác nhân đạo, di sản chiến tranh và an ninh hàng hải. Theo Viện nghiên cứu Hải quân Mỹ (USNI) (LaGrone, 2017), ngày 25/5/2017, một trong những tàu tuần tra lớp Hamilton mang tên Morgenthau (WHEC 722) đã chính thức được chuyển giao cho lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam thông qua Chương trình bán trang bị quốc phòng dư thừa (EDA) (tính đến nay đã có 8 con tàu tuần duyên lớp Hamilton được Mỹ được chuyển giao theo chương trình EDA do Bộ Ngoại giao Mỹ chủ trì, trong đó,

đã chuyển giao cho Nigeria 2 chiếc, Philippines 3 chiếc, Bangladesh 2 chiếc và Việt Nam 1 chiếc). Con tàu được đổi tên thành CSB 8020 và biên chế chính thức cho Cảnh sát biển Việt Nam.

Bộ trưởng Quốc phòng Mattis đã có chuyến công du chính thức đầu tiên tới Việt Nam từ ngày 24-25/1/2018. Khi đến Hà Nội ông Mattis lần đầu tiên gặp Cơ quan Kế toán Quốc phòng POW-MIA. Và ngay sau đó là chuyến thăm của Tàu sân bay Mỹ USS Carl Vinson đến Đà Nẵng từ ngày 5-9/3/2018, đánh dấu một cột mốc quan trọng mới trong tiến trình tăng cường mối liên hệ giữa Việt Nam và Mỹ. USS Carl Vinson là tàu sân bay đầu tiên của Mỹ ghé thăm Việt Nam sau Chiến tranh Việt Nam, và cùng với hai tàu chiến cùng 6.000 binh sĩ đi kèm, tạo nên sự hiện diện quân sự lớn nhất của Mỹ tại Việt Nam kể từ khi chiến tranh chấm dứt. Cùng ngày, Việt Nam và Mỹ đã khánh thành giai đoạn đầu tiên xử lý chất độc da cam tại sân bay Biên Hòa gần Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ đã có 2 chuyến thăm đến Việt Nam trong năm 2018, cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng trong hợp tác quốc phòng, an ninh giữa hai nước. Đặc biệt chuyến thăm thứ 2 vào ngày 16-17/10/2018 của Bộ trưởng Mattis “nêu bật sự phát triển đáng kể trong quan hệ đối tác toàn diện giữa Mỹ và Việt Nam với việc ông đến thăm sân bay Biên Hòa cách Thành phố Hồ Chí Minh 30km, nhằm tái khẳng định cam kết của Mỹ trong việc đóng góp cho hoạt động tẩy rửa dioxin - một bước quan trọng nữa trong việc xử lý các vấn đề chiến tranh để lại”.

3. Triển vọng phát triển trong thời gian tới

Từ phía Việt Nam, chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” tương thích với quan điểm phát triển của Việt Nam nói chung. Trong chuyến thăm Ấn Độ của Chủ tịch nước Trần Đại Quang vào tháng 3 năm 2018, Việt Nam và Ấn Độ đã đưa ra một tuyên bố chung gián tiếp ủng hộ chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) bằng cách đề cập đến một số yếu

tổ then chốt như “*nhắc lại tầm quan trọng của việc đạt được một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hòa bình và thịnh vượng, nơi chủ quyền và luật pháp quốc tế, tự do hàng hải và hàng không, phát triển bền vững, và một hệ thống thương mại và đầu tư tự do, công bằng và mở được tôn trọng.*” (Ministry of External Affairs, 2018). Đồng thời phát triển mối quan hệ với Mỹ hoàn toàn phù hợp với lợi ích của Việt Nam trong quá trình thực hiện đường lối đối ngoại. Ngay từ rất sớm, Việt Nam đã nhận thức rõ tầm quan trọng cũng như tính cấp thiết của việc mở rộng quan hệ đối ngoại bằng cách khẳng định: “*Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Trong chủ trương đối ngoại hòa bình, đa phương hóa, đa dạng hóa đó, Việt Nam luôn coi trọng phát triển quan hệ với các nước lớn trên thế giới, trong đó có Mỹ. Đại hội VII xác định bình thường hoá quan hệ với Mỹ là một chủ trương quan trọng, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo nhân dân hai nước, có lợi cho hoà bình, ổn định và phát triển ở khu vực; chủ trương chuyển chính sách với Mỹ từ đối đầu sang hợp tác và đấu tranh và nhận thức “*chúng ta đã bỏ lỡ cơ hội bình thường hoá quan hệ với Mỹ*” (Nguyễn Xuân Sơn & Nguyễn Văn Du, 2006), do đó đã có những sự chủ động, tích cực để bình thường hóa và phát triển quan hệ với Mỹ. Việt Nam luôn chào đón sự hiện diện của Mỹ trong khu vực và sẵn sàng hợp tác với Mỹ để thúc đẩy lợi ích chính đáng của cả hai bên và kinh tế luôn là lĩnh vực được xem là trọng tâm, là động lực để thúc đẩy quan hệ với Mỹ.

Và những thành tựu đạt được trong quá trình phát triển quan hệ song phương với Mỹ thời gian qua cho thấy đây là chủ trương đúng đắn của Việt Nam trong quá trình làm sâu sắc thêm quan hệ hợp tác với các đối tác và các nước lớn. Trong thời gian qua, Việt Nam đã triển

khai đồng bộ chủ trương này; đã hết sức chủ động và tích cực trong việc tiếp cận, xây dựng quan hệ với chính quyền và quốc hội mới của Mỹ, làm cho chính quyền và chính giới Mỹ hiểu rõ về tầm quan trọng của hợp tác Việt Nam - Mỹ đối với mỗi nước và với việc duy trì hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực.

Trên các phương diện thì hợp tác về mặt quốc phòng - an ninh giữa hai quốc gia vẫn còn nhiều giới hạn; có thể nói, động lực chính thúc đẩy hai quốc gia xích lại gần nhau trên phương diện này chính là những thách thức về mặt an ninh (xuất phát từ Trung Quốc). Từ phía Việt Nam, chủ trương “kết bạn” và cân bằng với cả hai cường quốc trong chính sách đối ngoại, cũng tạo ra những cơ sở quan trọng cho hợp tác Việt Nam - Mỹ. Để hóa giải những vấn đề nhạy cảm, phương án tối ưu là thúc đẩy sự hợp tác cũng như cách tiếp cận thông qua các cơ chế đa phương, như thông qua vai trò của ASEAN. Đại tướng Phùng Quang Thanh từng cho biết Việt Nam đang tìm kiếm mở rộng hợp tác quốc phòng “*với tất cả các nước ... và Việt Nam muốn có quan hệ tốt đẹp với các nước láng giềng, các nước trong khu vực, và các cường quốc của thế giới, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc*” (Turner, 2014).

Từ phía Mỹ, trong các bài phát biểu của mình, Tổng thống Mỹ thường xuyên nhắc đến việc cùng nhau xây dựng một khu vực hòa bình, tự do và thịnh vượng. Việc tạo ra và duy trì một khu vực hòa bình và ổn định là vô cùng quan trọng và có gắn với lợi ích quốc gia của Mỹ tại khu vực. Điều này liên đới đến nhân tố Trung Quốc trong không gian địa chính trị Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Mỹ rất quan tâm và có những phân tích đối với sự trỗi dậy và quá trình triển khai các chính sách của Trung Quốc ở khu vực trong thời gian vừa qua, vì vậy đã xếp Trung Quốc vào nhóm đối thủ “cấp toàn cầu” đang cạnh tranh vị trí lãnh đạo với Mỹ và đặc biệt chú ý đến “*những nỗ lực xây dựng và quân sự hóa các tiền đồn ở vùng Biển Đông gây nguy hiểm cho Việt Nam, các tuyến đường thương mại, đe dọa chủ quyền của các quốc gia khác, và ảnh hưởng đến hòa bình khu vực.*” (The White House, 2017).

Trước nguy cơ lợi ích địa chính trị, kinh tế của mình trong khu vực có thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, các cường quốc có liên quan đã nhận thấy cần phải có chiến lược để đối trọng với Trung Quốc. Một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở đã thể hiện rõ tầm nhìn đó trong chiến lược của Mỹ. Mỹ đã từ chỗ “xoay trục” trở về châu Á - Thái Bình Dương đến thực hiện kiến tạo một “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” để không ngừng sự hiện diện và duy trì tầm ảnh hưởng của mình tại khu vực, và thông qua đó cũng có thể kiềm chế Trung Quốc; trong bối cảnh chiến lược đó, Việt Nam được đánh giá là một nhân tố có nhiều ý nghĩa, có vị trí chiến lược, chia sẻ nhiều lợi ích chung, là một “đối tác” tiềm năng và triển vọng.

“Là một cường quốc Thái Bình Dương với các lợi ích và cam kết rộng khắp châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ chia sẻ nhiều lợi ích quan trọng với Việt Nam” (The White House, 2017). Việt Nam hiện là một nhân tố quan trọng ở khu vực mà Mỹ cần phải quan tâm trong quá trình thực hiện mục tiêu duy trì sự hiện diện và đảm bảo vai trò lãnh đạo của mình ở đây. Mỹ đánh giá Việt Nam là “đối tác” trên hai phương diện an ninh và kinh tế đồng thời là *một lực lượng quan trọng đóng góp vào trật tự an ninh đang nổi lên ở châu Á - Thái Bình Dương*. Lần đầu tiên, Việt Nam được nhắc đến hai lần trong bản Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ (2017), với vị trí là “đang trở thành đối tác an ninh và kinh tế” xếp đầu tiên và “trở thành đối tác trên lĩnh vực hàng hải” xếp thứ 2 sau Singapore.

4. Một số nhận xét

Trong tư duy chiến lược mới của chính quyền Tổng thống Donald Trump, Mỹ đã có sự sắp xếp lại các thứ tự ưu tiên trong chính sách đối ngoại, qua đó khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được xếp ở vị trí đầu tiên trên cơ sở nhận thức những lợi ích chiến lược to lớn từ khu vực này đối với Mỹ. Đông Nam Á mà đại diện là ASEAN trở thành một lõi trung tâm, là *“nền tảng của kiến trúc khu vực Ấn Độ-Thái Bình Dương nhằm thúc đẩy một trật tự dựa trên tự do”* (NSS, 2017). Ở khu vực Đông Nam Á, Mỹ có các đồng minh truyền thống

gồm Thái Lan và Philippines; bên cạnh đó các quốc gia như Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Singapore cũng được đặt vào các vị trí là những “đối tác” an ninh và kinh tế. Mỹ sẽ tiếp tục củng cố mối quan hệ với các đồng minh và tăng cường, thúc đẩy quan hệ với các đối tác. Từ việc chỉ rõ ba nhóm đối thủ đe dọa đến an ninh quốc gia, Mỹ đã “chú ý” đến Trung Quốc một cách đầy thận trọng vì gọi “đích danh” Trung Quốc là “đối thủ cấp toàn cầu”, là “cường quốc xét lại, muốn hình thành một thế giới chống lại lợi ích an ninh của Mỹ.” Và việc *xây dựng một cơ chế chung môi giữa Mỹ, các đồng minh và đối tác an ninh trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhằm đối trọng lại Bắc Kinh* (Liang Fang, 2017) là một động lực quan trọng trong quá trình hình thành và triển khai chiến lược.

Tổng thống Trump đã đề cập đến vấn đề Biển Đông trong chính sách với Trung Quốc, điều này cũng tạo một nền tảng quan trọng cho sự đánh giá về ý nghĩa chiến lược của Việt Nam đối với Mỹ. Trong bản Chiến lược an ninh quốc gia được công bố vào tháng 12/2017, Việt Nam được đánh giá là “đối tác an ninh kinh tế then chốt trong khu vực”, được 2 lần nhắc đến. Lần thứ nhất, xếp ở vị trí đối tác số 1, trên cả các nước Indonesia, Malaysia, Singapore. Báo cáo viết: “ở Đông Nam Á, Philippines và Thái Lan vẫn là đồng minh và thị trường quan trọng của Mỹ. Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Singapore đang trở thành những đối tác an ninh và kinh tế của Mỹ.” Lần thứ hai, Mỹ xếp Việt Nam ở vị trí đối tác đứng thứ 2 sau Singapore. Báo cáo viết: “chúng ta sẽ củng cố mối quan hệ đồng minh với Philippines, Thái Lan và tăng cường mối quan hệ đối tác với Singapore, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và các nước khác để giúp các quốc gia này trở thành đối tác hợp tác trên lĩnh vực hợp tác hàng hải.” Đối với Mỹ, việc phát triển quan hệ với Việt Nam như là một cơ sở quan trọng cho sự hiện diện lâu dài, ổn định ở khu vực này.

Quan hệ Việt Nam - Mỹ thời gian qua đã đạt được những bước phát triển tích cực trên tất cả các lĩnh vực kể từ khi hai nước xác lập quan hệ Đối tác toàn diện vào tháng 7/2013, trên cơ sở tôn trọng toàn

ven lãnh thổ, chế độ chính trị và con đường phát triển của nhau vì lợi ích của hai nước, góp phần duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển của khu vực. Quan hệ song phương chứng kiến những “tiến triển đáng khích lệ” trên cả 9 trụ cột của quan hệ đối tác toàn diện, từ chính trị, ngoại giao, kinh tế, thương mại, đầu tư đến quốc phòng, an ninh, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, khắc phục hậu quả chiến tranh hay giao lưu nhân dân. Qua những chuyến thăm và các cuộc họp APEC ở Việt Nam, Việt Nam trở thành mối quan tâm thường xuyên của chính quyền Tổng thống Donald Trump. Trong thời gian tới, hai bên tiếp tục chia sẻ nhiều điểm tương đồng về lợi ích và vẫn tiếp tục đối thoại để giải quyết những vấn đề còn khác biệt.

Tài liệu tham khảo

C Raja Mohan (2017), Donald Trump’s ‘Indo-Pacific’ and America’s India Conundrum, https://www.isas.nus.edu.sg/wp-content/uploads/media/isas_papers/ISAS%20Insights%20No.%20476-%20Donald%20Trump’s%20’Indo-Pacific’%20and%20America’s%20India%20Conundrum.pdf.

NSS (2002), “The National Security Strategy of the United States of America 2002”, <http://nssarchive.us/NSSR/2002.pdf>.

Dingding Chen (2018), “The Indo-Pacific Strategy: A background analysis”, *Italian Institute of International Political Studies*, <https://www.ispionline.it/en/pubblicazione/indo-pacific-strategy-background-analysis20714>.

Hillary Clinton (2011), “America’s Pacific Century”, *Foreign Policy*, at <http://www.state.gov/secretary/rm/2011/10/175215.htm>.

I.M. Cumpton, ‘Consolidation by conference?’, *Australian Outlook*, vol. 10, no. 2 (1956), pp. 61-64.

Khurshid, Salman (2013), India’s economic integration with Asia. 13 August. Available at <http://www.mea.gov.in/Speeches-Statements.htm?dtl/22153>.

Michael Richardson, 'Australia-Southeast Asia Relations in the East Asia Summit', *Australian Journal of International Affairs*, vol. 59, no. 3, September 2005, p. 363.

Michito Tsuruoka, Japan's Indo-Pacific Engagement: The Rationale and Challenges, <https://www.ispionline.it/en/pubblicazione/japans-indo-pacific-engagement-rationale-and-challenges-20691>.

Office of the Press Secretary, The White House (2017), Joint Statement for Enhancing the Comprehensive Partnership between the United States of America and the Socialist Republic of Vietnam, May 31, 2017. Retrieved on February 7, 2018 from URL: <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/joint-statement-enhancing-comprehensivepartnership-united-states-america-socialist-republic-vietnam>.

Abe Shinzo, "Confluence of the Two Seas" Speech by H.E. Mr. Abe Shinzo, Prime Minister of Japan at the Parliament of the Republic of India," Ministry of Foreign Affairs of Japan, August 22, 2007. <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pmv0708/speech-2.html>.

The White House (2017), "The National Security Strategy of the United States of America 2002", <http://nssarchive.us/NSSR/2002.pdf>.

The White House (2002), "National Security Strategy of the United States of American 2017", <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2017/12/NSS-Final-12-18-2017-0905-1.pdf>.

Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA) (2007), "Confluence of the Two Seas", Speech delivered in the Indian Parliament, August 2007, at <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pmv0708/speech-2.html>.

Mattis (2018), Remarks by Secretary Mattis at Plenary Session of the 2018 Shangri-La Dialogue, US Department of Defense, 2 June 2018, available at <https://translations.state.gov/2018/06/02/remarks-by-secretary-mattis-at-plenary-session-of-the-2018-shangri-la-dialogue>.

HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ MỸ TỪ NĂM 2017 ĐẾN 2020

Phạm Thị Thu Huyền¹

Hiện nay, khu vực Ấn Độ Dương- Thái Bình Dương đóng vai trò quan trọng về an ninh, kinh tế và các lĩnh vực đầu tư của các nước trên thế giới. Không chỉ có chiến lược của Tổng thống Donald Trump về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, mà Liên minh Châu Âu cũng đã công bố Chiến lược hợp tác của EU ở Ấn Độ Dương- Thái Bình Dương nhằm cải thiện sự hiện diện của EU tại khu vực này. Sự thay đổi này đặt ra những yêu cầu mới trong hợp tác song phương giữa Việt Nam và Mỹ. Mối quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ là một trong những ví dụ điển hình của chính sách “khép lại quá khứ, hướng tới tương lai.” Hai nước đã đưa ra nhiều kênh đối thoại và trao đổi nhiều đoàn ngoại giao, các nhà lãnh đạo Mỹ đã sang thăm chính thức Việt Nam và ngược lại. Lịch sử quan hệ ngoại giao giữa hai nước kể từ khi bình thường hóa quan hệ đến nay và thực tiễn của mối quan hệ này đã có những tác động đến lĩnh vực ngoại giao, kinh tế - thương mại và đầu tư, và hợp tác quân sự trong vòng hai năm 2017 đến 2020 dưới thời Tổng thống Donald Trump. Đây là sự phát triển vượt bậc trong quan hệ hai nước. Tất cả những điều đó tạo ra nhu cầu về việc tìm hiểu về quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ dưới tác động của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

1. TS., Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Thiết lập mối quan hệ đối tác toàn diện giữa Việt Nam và Mỹ

Hiện nay, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tiếp tục nổi bật là khu vực phát triển năng động nhất thế giới. ASEAN vẫn đẩy mạnh các nỗ lực xây dựng cộng đồng, tiếp tục duy trì được vai trò trung tâm trong các cấu trúc đang định hình ở khu vực. Vai trò của luật pháp quốc tế trong việc xử lý các tranh chấp ở khu vực được công luận quốc tế quan tâm hơn trước, đặc biệt sau phán quyết ngày 12/7/2016 của Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) trong vụ kiện giữa Philippines và Trung Quốc về Biển Đông. Trong bối cảnh đó, công tác đối ngoại của Việt Nam tiếp tục được triển khai chủ động, tích cực, có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng hiệu quả, phục vụ đắc lực mục tiêu đối ngoại là đảm bảo lợi ích tối cao của quốc gia-dân tộc. Việt Nam đã triển khai mạnh mẽ các hoạt động đối ngoại, nhất là hoạt động đối ngoại cấp cao, coi đây là hướng quan trọng để đưa quan hệ đi vào chiều sâu, ổn định, mang lại các lợi ích thiết thực cho đất nước. Việt Nam đã phát triển quan hệ đối tác với các quốc gia, cụ thể tính đến hết năm 2020, Việt Nam đã có 03 đối tác chiến lược toàn diện (gồm Trung Quốc (2008), Nga (2012) và Ấn Độ (2016), 17 đối tác chiến lược (bao gồm cả 03 đối tác chiến lược toàn diện) và 13 đối tác toàn diện. Sự phát triển mối quan hệ đối tác chiến lược quan trọng này được triển khai theo hướng ngày càng gia tăng mức độ đan xen lợi ích giữa Việt Nam và các đối tác, nâng cao hiệu quả của các cơ chế hợp tác và tăng cường lòng tin chính trị giữa hai bên. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng sử dụng hiệu quả hơn các cơ chế được thiết lập qua trao đổi cấp cao để xử lý kịp thời các vấn đề nảy sinh trong quan hệ với các đối tác. Bước sang năm 2017, tình hình thế giới và khu vực có nhiều thách thức, Việt Nam đứng trước những thách thức về duy trì hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở Biển Đông, vai trò trung tâm và sự đoàn kết của ASEAN. Vì vậy, Việt Nam đã tạo dựng được mạng lưới đối tác chiến lược, đối tác toàn diện để ổn định vị thế quốc tế trước biến động của tình hình thế giới và khu vực. Theo đó, hướng đối ngoại của Việt Nam là đưa quan hệ đi vào chiều sâu, gia tăng mức

độ đan xen lợi ích với các nước láng giềng và các nước lớn, nâng cao hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, chủ động chuẩn bị để xử lý các vấn đề nảy sinh trong quan hệ với các nước (Phạm Bình Minh, 2016). Chính vì vậy, việc nâng tầm hợp tác toàn diện với Mỹ là một nhu cầu khách quan trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Quan hệ của Mỹ với Việt Nam ngày càng trở nên hiệu quả, thực chất, được hướng dẫn bởi Hiệp định Đối tác toàn diện Mỹ - Việt Nam 2013, khuôn khổ bao trùm để thúc đẩy mối quan hệ song phương, Tuyên bố Tầm nhìn song phương 2015 và Tuyên bố chung được đưa ra trong chuyến thăm của Thủ tướng Việt Nam vào tháng 5 năm 2017. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cũng là nhà lãnh đạo đầu tiên của Đông Nam Á thăm chính thức Mỹ vào tháng 5/2017. Những bước đi này đã có tác động tích cực đến nhìn nhận của Chính quyền Mỹ về tầm quan trọng của quan hệ Việt - Mỹ cũng như vai trò chiến lược của Việt Nam trong chính sách của Mỹ đối với khu vực. Sự hợp tác này nhấn mạnh cam kết lâu dài của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương và cung cấp một cơ chế để tạo thuận lợi cho hợp tác trong các lĩnh vực bao gồm quan hệ chính trị và ngoại giao, quan hệ thương mại và kinh tế, quốc phòng và an ninh, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, môi trường và sức khỏe, hỗ trợ nhân đạo/cứu trợ thảm họa, các vấn đề di sản chiến tranh, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, quan hệ giữa người với người, và văn hóa, thể thao và du lịch.

Thêm vào đó, kể từ năm 2013, Trung Quốc đã thực hiện với quy mô lớn việc cải tạo các đảo, bãi đá tranh chấp thuộc chủ quyền của Việt Nam. Việc cải tạo này giúp Trung Quốc duy trì sự hiện diện thường xuyên và tăng cường khả năng thực thi tuyên bố chủ quyền và quyền tài phán của họ trên Biển Đông. Đặc biệt, Khi Trung Quốc đưa dàn khoan HYSY- 981 đến Hoàng Sa từ tháng 5 đến tháng 7/2014 đã làm gia tăng căng thẳng giữa Việt Nam và Trung Quốc. Tháng 6 năm 2017, Trung Quốc đã gây áp lực buộc Việt Nam phải ngừng hoạt động thăm dò dầu khí tại khu vực Block 136-03 của Talisman - Việt Nam, đã thúc đẩy nỗ lực của Việt Nam để tìm kiếm đối tác bên ngoài để cân

bằng quyền lực với Trung Quốc. Chính vì vậy, Việt Nam đã tìm cách đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế, trong đó có việc tăng cường quan hệ song phương với Mỹ. Nói cách khác, quan hệ chặt chẽ với Mỹ giúp Việt Nam cân bằng với Trung Quốc, củng cố năng lực quân sự và củng cố nền kinh tế của mình.

Về phía Mỹ, khu vực châu Á - Thái Bình Dương có vai trò quan trọng không thể thiếu trong việc xây dựng cấu trúc an ninh khu vực. Dưới chính quyền Tổng thống Barack Obama, chiến lược tái cân bằng với chính sách xoay trục về châu Á - Thái Bình Dương được hình thành. Đến nhiệm kỳ của mình, Tổng thống Donald Trump đã đưa ra chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, chuyển trọng tâm từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, thể hiện mong muốn của Mỹ trong việc mở rộng mặt trận hợp tác chống lại sức ép từ Trung Quốc. Chiến lược của Tổng thống Donald Trump là xung lực mới thúc đẩy một trật tự kinh tế và an ninh dựa trên luật lệ, đồng thời khuyến khích sự hợp tác chặt chẽ giữa các đối tác khu vực với Mỹ.

Vào tháng 5 năm 2017, Mỹ và Việt Nam đã cam kết tăng cường quan hệ đối tác toàn diện giữa hai nước. Hai bên cam kết thúc đẩy và phát triển mối quan hệ kinh tế đôi bên cùng có lợi. Điều này cho thấy Việt Nam được chính quyền Tổng thống Donald Trump nhìn nhận như một thành viên chủ chốt (The Department of Defense, 2019), một đối tác quan trọng trong chính sách đối với Đông Nam Á nói riêng và trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) của Mỹ nói chung. Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam dưới thời Tổng thống Donald Trump do đó cần được đặt trong tổng thể chiến lược FOIP của Mỹ.

Với những tiềm năng sẵn có, đây là thời điểm Việt Nam và Mỹ hình thành tầm nhìn đối tác trong tương lai, tiếp tục thúc đẩy hợp tác hơn nữa trong giai đoạn mới, giúp mang lại lợi ích cho hai nước nói riêng, khu vực và thế giới nói chung. Việt Nam hoan nghênh vai trò lớn hơn của Mỹ trong khu vực. Sự hợp tác sâu hơn giữa Mỹ

và Việt Nam tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mang lại lợi ích to lớn cho tất cả các bên. Theo định hướng này, hai nước cần ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong việc xây dựng cấu trúc khu vực, hỗ trợ ASEAN tăng cường những thể chế đa phương do ASEAN dẫn đầu. Về kinh tế, Việt Nam và Mỹ nên hợp tác với các đối tác khu vực để đoàn kết, củng cố và tăng cường cơ chế khu vực, giúp thúc đẩy hợp tác giữa hai nước trong các khuôn khổ đa phương khác.

Đối với Việt Nam, việc tăng cường quan hệ Việt Nam- Mỹ nằm trong đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, đưa các mối quan hệ với các đối tác quan trọng đi vào chiều sâu, ổn định.

2. Triển khai hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ dưới tác động của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

Việt Nam và Mỹ đã nhất trí xác lập khuôn khổ quan hệ đối tác toàn diện, theo đó, mối quan hệ Việt Nam - Mỹ đã thực sự được mở rộng và nâng tầm trên nhiều lĩnh vực về chính trị - đối ngoại, kinh tế, thương mại, đầu tư, giáo dục khoa học công nghệ và quốc phòng an ninh.

Về kinh tế, kể từ khi Hiệp định thương mại song phương Mỹ-Việt Nam có hiệu lực vào năm 2001, thương mại giữa hai nước và đầu tư của Mỹ vào Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ. Mỹ và Việt Nam đã ký kết thỏa thuận khung thương mại và đầu tư; hai nước cũng đã ký kết các thỏa thuận dệt may, vận tải hàng không và hàng hải. Xuất khẩu của Mỹ sang Việt Nam bao gồm nông sản, máy móc, vải. Nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam bao gồm may mặc, giày dép, đồ nội thất, nông sản, hải sản và máy móc điện. Thương mại song phương Mỹ-Việt Nam đã tăng từ 451 triệu đô la năm 1995 lên gần 90,8 tỷ đô la năm 2020, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ 77,1 tỷ USD, tăng 25,7% so với năm 2019; nhập khẩu từ Mỹ khoảng 13,7 tỷ USD, giảm 5%; xuất siêu của Việt Nam sang Mỹ ghi nhận 63,4 tỷ USD (Thế Hoàng,

Thương mại Việt Mỹ và những con số ấn tượng, Đầu tư 23/8/2021.) Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam đã tăng đáng kể trong tám năm qua lên gần 10 tỷ đô la (US Department of State, 2017). Mỹ và Việt Nam dự định thành lập Ủy ban hỗn hợp hạt nhân dân sự Mỹ - Việt Nam để tạo điều kiện cho việc thực thi Hiệp định 123 về sử dụng hòa bình hoạt động hạt nhân, có hiệu lực vào tháng 10 năm 2014. Quan hệ đối tác hạt nhân dân sự mở rộng sẽ giúp giảm bớt khí thải từ ngành năng lượng toàn cầu và thiết lập các tiêu chuẩn cao nhất về an toàn, an ninh và không phổ biến hạt nhân.

Trong nhiệm kỳ của Tổng thống Barack Obama, hai bên đã có nhiều nỗ lực trong việc ký kết Hiệp định Đối tác chiến lược kinh tế Thái Bình Dương (TPP), là cơ hội để Việt Nam đa dạng hóa nền kinh tế của mình. Hiệp định Đối tác chiến lược kinh tế Thái Bình Dương không chỉ thúc đẩy kinh tế của Việt Nam, mà còn là cơ chế thúc đẩy mối quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ. Tuy nhiên, đến nhiệm kỳ của mình, Tổng thống Donald Trump đã quyết định rút Mỹ ra khỏi TPP, tạo ra nhiều thách thức cho Việt Nam và các đối tác khác.

Chính quyền của Tổng thống Donald Trump đặc biệt quan tâm tới việc giải quyết một số vấn đề lớn trong quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Mỹ, trong đó ưu tiên cao nhất vẫn là vấn đề thâm hụt thương mại của Mỹ với Việt Nam. Giải quyết vấn đề thâm hụt thương mại với Việt Nam sẽ là một nội dung chính sách lớn để đảm bảo nguyên tắc 'thương mại đối đẳng' mà Mỹ theo đuổi trong chiến lược FOIP. Kể từ năm 1995 đến nay, sau 25 năm hai nước Việt Nam - Mỹ bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao, kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam sang Mỹ có tốc độ tăng trưởng chóng mặt. Nếu năm 1995, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang Mỹ mới đạt 169,7 triệu USD; kim ngạch nhập khẩu đạt 130,4 triệu USD thì sang năm 2019, con số này đã tăng hàng trăm lần (xuất khẩu đạt 60,7 tỷ USD; nhập khẩu đạt 14,3 tỷ USD). Cán cân thương mại năm 2019 giữa Việt Nam và Mỹ luôn duy trì mức thặng dư với hàng hóa xuất siêu sang thị trường Mỹ đạt 46,4 tỷ USD. Tiếp đà tăng trưởng, 7 tháng đầu năm

2020, mặc dù chịu tác động lớn của dịch Covid-19 nhưng hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước vẫn có sự tăng trưởng lạc quan. Theo Tổng cục Thống kê, 7 tháng đầu năm 2020, thương mại hai chiều đạt 46,2 tỷ USD, tăng 12,5% (5,1 tỷ USD) so với cùng kỳ 2019. Trong đó, xuất khẩu đạt 37,9 tỷ USD, tăng 15% (4,9 tỷ USD), nhập khẩu 8,3 tỷ USD, tăng 2,5% (200 triệu USD). Xuất siêu sang thị trường Mỹ đạt giá trị cao nhất với 29,6 tỷ USD. Hiện nay, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã thay đổi theo hướng tăng dần nhóm hàng chế biến, chế tạo, từng bước nâng cao giá trị gia tăng và tạo đà tăng trưởng bền vững. Theo Thương vụ Việt Nam tại Mỹ, kể từ khi Hiệp định thương mại Việt Nam - Mỹ được ký kết vào năm 2000, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã thay đổi đáng kể. Nếu trước đây, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu vào Mỹ là các nhóm hàng như: Dệt may, da giày... thì nay đã có thêm nhóm hàng nông - thủy - hải sản tham gia vào danh mục các nhóm hàng xuất khẩu quan trọng. Theo Tổng cục Thống kê, trong 7 tháng đầu năm 2020, có một số mặt hàng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ đạt giá trị tăng cao như: Máy vi tính và linh kiện 82,2% (2,4 tỷ USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 87,1% (2,2 tỷ USD). Đặc biệt, dệt may là mặt hàng tiếp cận thị trường Mỹ từ rất sớm và hiện đang là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất sang Mỹ. Năm 2019, dệt may xuất khẩu vào Mỹ tăng xấp xỉ 8,9% so với năm 2018 và chiếm tỷ trọng 38,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành này (Minh An, 2020).

Với chủ đề định hình quan hệ kinh tế song phương, tại Hội nghị thượng đỉnh Việt Nam- Mỹ được tổ chức năm 2018, Việt Nam luôn coi trọng và đánh giá cao các dự án đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp Mỹ, đặc biệt là các tập đoàn trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và bền vững, dầu khí, kết cấu hạ tầng, tài chính ngân hàng, giáo dục đào tạo, du lịch, nông nghiệp, công nghệ cao... cùng với các lĩnh vực đầu tư truyền thống khác như nông sản, thủy sản... Việt Nam cũng chỉ đạo quyết liệt trong việc cắt giảm ngay các điều kiện kinh doanh và kiểm tra chuyên ngành, cơ cấu lại nền

kinh tế theo hướng bền vững, sử dụng năng lượng sạch, chú trọng tăng cường kết cấu hạ tầng, củng cố các nền tảng của hệ thống tài chính, nâng cao chất lượng, phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo..., góp phần thúc đẩy việc cải cách và tiên phong trong hội nhập. Việt Nam cũng cam kết xóa bỏ rào cản thương mại đối với xuất khẩu nông sản của Mỹ, mở ra thị trường mới cho nông dân Mỹ.

Về phía Mỹ, lãnh đạo các doanh nghiệp đều đánh giá cao môi trường kinh doanh của Việt Nam và mong muốn đầu tư lâu dài tại Việt Nam. Theo đó, về đầu tư, đến tháng 6 năm 2018, Mỹ có 877 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn 9,37 tỷ USD, đứng thứ 10 trong số 128 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Kim ngạch thương mại hai nước từ mức 7,8 tỷ USD năm 2005 đã tăng lên mức trên 54 tỷ USD năm 2017. Riêng năm 2018, tính đến hết quý II, kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt 27,4 tỷ USD; trong đó, nhập khẩu từ Mỹ tăng hơn 20%. Hiện nay, các mặt hàng thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ chủ yếu là thủy sản, hạt điều, dệt may, giày dép,... và nhập khẩu từ Mỹ sản phẩm công nghệ cao. Về đầu tư, đến tháng 6 năm 2018, Mỹ có 877 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn 9.37 tỷ USD, đứng thứ 10 trong số 128 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Theo dòng sự kiện Hội nghị Thượng đỉnh giữa Mỹ và Triều Tiên tại Hà Nội ngày 27 tháng 2 năm 2019, các hàng hàng không Vietjet và Bamboo Airway đã ký các hợp đồng có tổng trị giá lên tới 21 tỷ USD với các tập đoàn của Mỹ, khi mua 100 máy bay của tập đoàn Boeing và hợp đồng bảo dưỡng động cơ với tập đoàn General Electric nhằm mở rộng mạng lưới bay quốc tế (Bích Dâng, 2019).

Như vậy, hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Mỹ đang có những bước tiến triển hơn, nhưng những hợp tác giữa hai nước còn khiêm tốn.

Về vấn đề Biển Đông, việc Trung Quốc khai thác Biển Đông, cải tạo các đảo và tuyên bố chủ quyền cũng như các yêu sách khác đã làm gia tăng căng thẳng trong khu vực và nguy cơ tiềm ẩn các xung đột vũ trang.

Mặc dù không phải là quốc gia trực tiếp liên quan đến tranh chấp chủ quyền, Mỹ có nhiều lợi ích tương đồng với Việt Nam tại Biển Đông. Lợi ích nổi bật mà cả Việt Nam và Mỹ đều quan tâm nhiều là việc tiếp cận không bị cản trở tại Biển Đông theo đúng các quy định của luật pháp quốc tế. Việc tiếp cận không bị cản trở này liên quan mật thiết với việc khai thác các nguồn lực biển cũng như phục vụ cho đi lại của các tàu thuyền thương mại (với lượng hàng hóa trên 5 nghìn tỷ USD hàng năm; trong đó với Mỹ là hơn 1 nghìn tỷ USD) và quân sự tại Biển Đông (Lại Thái Bình, 2020). Việt Nam và Mỹ khẳng định chia sẻ các lợi ích chung trong việc duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển, tôn trọng luật pháp quốc tế tại Khu vực Ấn Độ Dương - châu Á - Thái Bình Dương, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS); tôn trọng đầy đủ các tiến trình ngoại giao và pháp lý, thực hiện hiệu quả và đầy đủ Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và ủng hộ sớm ký kết một Bộ Quy tắc ứng xử tại Biển Đông (COC) hiệu quả và thực chất.

Vào tháng 12 năm 2018, Tổng thống Donald Trump đã ký ban hành Dự luật Sáng kiến tái đảm bảo châu Á nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Luật này nhìn nhận vai trò đối tác chiến lược của Mỹ tại khu vực này nhằm củng cố hòa bình, an ninh và kêu gọi việc tăng cường hợp tác giữa Mỹ với các đồng minh và đối tác ở khu vực này. Đồng thời, Mỹ tích cực hỗ trợ nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển cho Việt Nam cho cả 4 vùng cảnh sát biển Việt Nam (mỗi vùng gồm 6 xuồng tuần tra cao tốc Metal Shark, 01 Trung tâm huấn luyện và 01 trạm sửa chữa bảo dưỡng); chuyển giao một tàu cảnh sát biển lớp Hamilton cho Việt Nam trong năm 2017 (LaGrone, 2017) và đang tích cực xem xét việc chuyển giao tàu lớp Hamilton thứ 2 cho Việt Nam. Đây có thể được xem là một bước đi quan trọng, góp phần xây dựng niềm tin, đồng thời gửi một thông điệp mạnh mẽ đến Trung Quốc liên quan đến các hoạt động quân sự hóa và gây hấn của Trung Quốc tại Biển Đông.

Như vậy, Mỹ tái khẳng định cam kết mạnh mẽ nhằm đảm bảo khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và mở rộng; khẳng định lại lập trường ủng hộ hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không; kêu gọi các bên liên quan thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên ở biển Đông. Trong khi đó, mối quan tâm chiến lược quan trọng đối với Mỹ là duy trì sự hiện diện và thông qua các tàu và máy bay quân sự của Mỹ ở Biển Đông để duy trì sức mạnh của mình trong khu vực và bảo vệ tự do hàng hải, hàng không theo luật pháp quốc tế.

Việt Nam hoan nghênh Mỹ tiếp tục đóng vai trò tích cực nhằm góp phần duy trì hòa bình, ổn định và phát triển tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và trên thế giới. Một nước Việt Nam mạnh và độc lập, tiếp tục cải cách và hội nhập thành công vào thế giới, có vai trò ngày càng quan trọng trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và khu vực.

Về hợp tác an ninh - quốc phòng,

Việt Nam và Mỹ đã hợp tác hiệu quả trong lĩnh vực an ninh mạng, chống buôn bán người, buôn bán ma túy, chống tội phạm xuyên quốc gia. Hai nước sẽ thúc đẩy hơn nữa các lĩnh vực hợp tác trong việc tăng cường trao đổi đoàn, nâng cao năng lực, đào tạo kỹ năng, tổ chức hội thảo chuyên ngành.

Hợp tác quốc phòng quốc tế là một phần quan trọng trong chiến lược Ấn Độ Dương- Thái Bình Dương tự do và rộng mở giữa hai nước Việt Nam và Mỹ. Đây có thể nói là một trong những lĩnh vực hợp tác được Chính quyền của Tổng thống Trump thúc đẩy mạnh nhất với Việt Nam trong hơn nửa nhiệm kỳ, tuy nhiên mức độ và tính chất có phần mạnh hơn so với Chính quyền của Tổng thống Obama, cụ thể: về trao đổi đoàn cấp cao, Bộ trưởng Quốc phòng James Mattis đã thăm Việt Nam hai lần trong năm 2018 (tháng 1 và tháng 10/2018), đưa Việt Nam trở thành nước đầu tiên trong khu vực được Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ thăm hai lần trong một năm (Doan Xuan Loc, 2019). Tân Bộ trưởng Quốc phòng Mark Esper cũng nhấn mạnh việc tăng

cường hợp tác quốc phòng thực tiễn và chất lượng với Việt Nam và cho biết mong muốn thăm Việt Nam vào tháng 11/2019¹. Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng phụ trách khu vực Randy Schriver cũng đã thăm Việt Nam ba lần chỉ riêng trong năm 2018 và nhấn mạnh rằng quan hệ quốc phòng với Việt Nam là vững mạnh và đại diện những trụ cột mạnh mẽ nhất trong mối quan hệ hợp tác song phương nhiều mặt giữa Việt Nam và Mỹ (Doan Xuan Loc, 2019).

Những mối quan hệ quốc phòng mở rộng này với các cường quốc sẽ giúp Việt Nam không chỉ tăng uy tín trong môi trường an ninh khu vực, mà còn bù đắp cho các nguồn lực hạn chế. Mở rộng ngoại giao quốc phòng và tích cực tham gia hợp tác quốc phòng và an ninh trong cộng đồng khu vực và quốc tế là các phương tiện chính để đạt được các mục tiêu quốc phòng của Việt Nam. Phía Mỹ cũng nhấn mạnh mong muốn xây dựng mối quan hệ quốc phòng chặt chẽ với Việt Nam. Cùng với Chiến lược an ninh hàng hải châu Á - Thái Bình Dương, đạt được các mục tiêu an ninh quốc gia của Mỹ trong môi trường thay đổi, Chiến lược an ninh quốc gia 2014 đánh giá cao vai trò của các đối tác và đồng minh của Mỹ, đặc biệt là Việt Nam trong việc tăng cường sự hiện diện và ảnh hưởng của Mỹ tại Biển Đông. Một trong những khía cạnh quan trọng để tái cân bằng quyền lực trong khu vực đối với Mỹ là tìm kiếm các đối tác tiềm năng có chung lợi ích với quốc gia này.

Tương tự, Việt Nam đã bày tỏ mong muốn tăng cường hợp tác quốc phòng với Mỹ, đặc biệt là cho các lực lượng hải quân. Hai bên đã đồng ý tăng cường hơn nữa Quan hệ đối tác toàn diện Mỹ - Việt Nam, làm cho sâu sắc hơn, thực chất hơn và hiệu quả hơn để phục vụ tốt hơn lợi ích của hai dân tộc vì hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực và thế giới.

Quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam và Mỹ đã chuyển biến dựa trên cam kết chung về một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương

1. Ông Mark Esper nêu trong thư ngày 2/8/2019 gửi Bộ trưởng Quốc phòng Ngô Xuân Lịch.

hòa bình, ổn định, hiểu biết và phát triển trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của mỗi nước. Do đó, Bộ Quốc phòng Việt Nam và Bộ Quốc phòng Mỹ đã đưa ra tầm nhìn chung để định hướng cho việc mở rộng quan hệ song phương, nắm bắt cơ hội mới, đáp ứng các thách thức của thế kỷ 21 và ủng hộ quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Mỹ rộng lớn hơn. Nhằm theo đuổi tầm nhìn chung về mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam - Mỹ, trong phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm của mình, Bộ Quốc phòng Việt Nam và Bộ Quốc phòng Mỹ cam kết:

- Tăng cường các hoạt động hợp tác nhằm thúc đẩy lòng tin và sự hiểu biết lẫn nhau;

- Hợp tác trên các diễn đàn và tổ chức đa phương như ASEAN khi điều đó nằm trong mối quan tâm chung;

- Tăng cường năng lực của các cơ quan quốc phòng và quân đội của hai bên để thúc đẩy hợp tác, thúc đẩy an ninh và giải quyết các mối đe dọa an ninh truyền thống;

- Mở rộng thương mại quốc phòng giữa hai nước, bao gồm cả khả năng hợp tác tái sản xuất các trang thiết bị và công nghệ mới khi có thể, trong khuôn khổ hợp pháp và những giới hạn chính sách hiện hành;

- Mở rộng phối hợp về an ninh biển và nhận thức về biển, bao gồm các chuyến thăm cảng và việc sửa chữa tài trong hành trình tại một số cảng ở cơ sở của mỗi nước do hai bên cùng xác định;

- Mở rộng các cơ hội huấn luyện và đào tạo tại các trường quân đội mỗi nước;

- Tăng cường năng lực của quân đội mỗi nước để tiến hành các hoạt động tìm kiếm cứu nạn và ứng phó nhanh chóng các thảm họa và triển khai các hoạt động nhân đạo;

- Hỗ trợ xây dựng năng lực để thực hiện thành công các hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc;

- Tăng cường trao đổi thông tin và kinh nghiệm thực tế tốt nhất về các chủ đề mà hai bên cùng quan tâm, bao gồm trao đổi khoa học và công nghệ, quốc phòng;

- Tăng cường hợp tác khắc phục hậu quả do chiến tranh để lại;

- Tiếp tục các cuộc thảo luận cấp chiến lược giữa lãnh đạo cấp cao Bộ Quốc phòng của hai bên về các vấn đề an ninh quốc tế mà hai bên cùng quan tâm;

- Hoan nghênh thường xuyên trao đổi các chuyến thăm của lãnh đạo Bộ Quốc phòng hai nước.

Đối thoại chính sách quốc phòng tiếp tục là cơ chế chính để đánh giá định hướng quan hệ quốc phòng Việt Nam - Mỹ. Hai bên cam kết sử dụng cơ chế tham vấn quốc phòng song phương để xác định cách thức triển khai những hiểu biết chung đạt được tại đối thoại chính sách quốc phòng và các cuộc tham vấn cấp quân chủng thường niên để triển khai các sáng kiến được đề ra.

Theo chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, hợp tác quốc phòng giữa hai nước Việt Nam và Mỹ đã có tiến triển tích cực. Bên cạnh đó, Mỹ đã mời Việt Nam tham gia tập trận hải quân lớn nhất thế giới. Cuộc tập trận Vành đai Thái Bình Dương năm 2018 diễn ra tại quần đảo Hawaii và phía nam California với sự tham gia của 26 quốc gia, 47 tàu nổi và 5 ngầm, 18 đơn vị bộ binh và hơn 200 máy bay cùng 25.000 binh sĩ. Đây là bước đi nhằm phản đối các hành động của Trung Quốc trên quần đảo Trường Sa của Việt Nam ở Biển Đông. Mục đích của tập trận là duy trì hợp tác hải quân giữa các quốc gia nhằm đảm bảo an toàn cho các tuyến đường liên đại dương. Các lực lượng tham gia thể hiện năng lực và sự linh hoạt của hải quân, bao gồm cứu trợ thiên tai, kiểm soát trên biển và chiến đấu đa dạng. Đây là cơ hội tốt đối với quan hệ song phương Việt Nam - Mỹ. Việt Nam đã cử tám sĩ quan tham mưu tham dự cuộc tập trận. Việc hải quân Việt Nam tham gia tập trận nhằm tăng cường giao lưu, nâng cao khả năng hợp tác, phối hợp giải quyết các vấn đề về hỗ trợ nhân đạo, giảm

nhẹ thiên tai và cứu hộ, cứu nạn trên biển, thể hiện chính sách đối ngoại, độc lập, tự chủ của Việt Nam. Đây cũng là dịp để hải quân Việt Nam học hỏi kinh nghiệm và phát triển năng lực, tiến tới việc đăng cai tổ chức các sự kiện đối ngoại quốc phòng khi Việt Nam đảm nhận vai trò chủ tịch ASEAN năm 2020.

3. Kết luận

Kể từ khi Việt Nam và Mỹ bình thường hóa quan hệ ngoại giao, quan hệ giữa hai quốc gia đã phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, tạo dựng được mối quan hệ nhiều mặt, hướng tới tương lai. Mối quan hệ này bao gồm các quan hệ kinh tế, thương mại gia tăng, các bước khởi đầu về quan hệ giữa hai Bộ Quốc phòng, sự cam kết giải quyết các vấn đề chung trong việc đảm bảo hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực. Hai nước khẳng định quyết tâm bảo đảm cho quan hệ song phương ổn định, xây dựng, có nền tảng rộng lớn tiến hành trên cơ sở bình đẳng về chủ quyền và cùng có lợi nhằm duy trì hòa bình, hợp tác dưới tác động của chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Để có được sự hợp tác này, Việt Nam và Mỹ đã xây dựng được lòng tin để tạo ra những bước tiến dài và vững chắc trong quan hệ giữa hai nước. Hai bên đã thiết lập được các kênh đối thoại mang tính xây dựng, vượt lên quá khứ, khắc phục khác biệt và thúc đẩy những lợi ích chung hướng tới tương lai.

Tuy nhiên, quan hệ đối tác toàn diện hiện nay giữa Việt Nam và Mỹ còn chưa tương xứng với tiềm năng của mỗi nước, đáp ứng được mong mỏi của nhân dân hai nước. Một trong những mục đích quan trọng nhất để xác định đối tác tương lai cho Mỹ là chia sẻ gánh nặng. Mối quan hệ hiện tại giữa hai quốc gia là không đủ để giúp các lực lượng hải quân Mỹ tăng sự hiện diện của họ trong Biển Đông. Tương tự, Việt Nam đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng liên quan đến tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông. Do đó, Việt Nam cần tăng cường và củng cố lực lượng vũ trang hải quân của mình để bảo vệ vùng đất và lãnh thổ hàng hải và đóng góp cho an ninh trong khu vực. Tuy nhiên, do những hạn chế của quan hệ đối tác toàn diện, các

dự án thực tế giữa hai quốc gia về hợp tác hải quân chưa được triển khai. Như vậy, mối quan hệ hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu và vì thế cần có những bước đột phá trong tương lai.

Tuy chặng đường trước mắt còn khó khăn, nhưng sự phát triển của quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ cho thấy đã đến lúc quan hệ hai nước cần được nâng lên một tầm cao mới theo hướng ổn định, lâu dài, vì lợi ích không chỉ của nhân dân hai nước, mà còn vì hòa bình và phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

Minh An (2020), *25 năm quan hệ Việt Nam- Mỹ*, <http://consosukien.vn/25-nam-quan-he-thuong-mai-viet-my.htm>.

TS. Lại Thái Bình (2020), *Quan hệ Việt - Mỹ và vấn đề Biển Đông*, <https://baoquocte.vn/quan-he-viet-my-va-van-de-bien-dong-119585.html>.

Bích Dâng (2019), *Hàng không Việt Nam chi 21 tỷ USD mua máy bay và dịch vụ của các công ty Mỹ*, <https://forbesvietnam.com.vn/tin-cap-nhat/hang-khong-viet-nam-chi-21-ti-usd-mua-may-bay-va-dich-vu-cua-cac-cong-ty-my-5443.html>.

Phạm Bình Minh (2016), *Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế*, <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr040807104143/nr111027144142/ns170105101915>, ngày 5/7/2019.

Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Việt Nam 2018: kết nối số hai nền kinh tế, <https://bnews.vn/hoi-nghi-thuong-dinh-hoa-ky-viet-nam-2018-ket-noi-so-hai-nen-kinh-te/95788.html>.

Doan Xuan Loc (2019), *US, Vietnam Strategic partners in all but name*, <https://www.asiatimes.com/2019/04/opinion/us-vietnam-strategic-partners-in-all-but-name/>, truy cập ngày 01/10/2021.

Hương Giang (2014), *Đối ngoại sôi động và hiệu quả năm 2013*, <http://baochinhphu.vn/The-gioi-va-Viet-Nam/Doi-ngoai-soi-dong-va-hieu-qua-nam-2013/190013.vgp>.

U.S Department of State (2017), *U.S Relation with Viet Nam*, <https://www.state.gov/u-s-relations-with-vietnam/>.

The Department of Defense (2019), *Indo-Pacific Strategy Report: prepared, partnership and promoting a networked region*, [http:// media.defense.gov/2019/Jul/01/2002152311/-1/-1/1/DEPARTMENT-OF-DEFENSE-INDO-PACIFIC-STRATEGY-REPORT-2019.PDF](http://media.defense.gov/2019/Jul/01/2002152311/-1/-1/1/DEPARTMENT-OF-DEFENSE-INDO-PACIFIC-STRATEGY-REPORT-2019.PDF).

Sam LaGrone (2017), Former U.S. Cutter Morgenthau transferred to Vietnamese Coast Guard, <https://news.usni.org/2017/05/26/former-u-s-cutter-morgenthau-transferred-vietnamese-coast-guard>.

Southeast Asia (2019), US- Vietnam economic relations: the China factor, <https://moderndiplomacy.eu/2019/03/03/us-vietnam-economic-relations-the-china-factor/>.

QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM - MỸ TRONG BỐI CẢNH CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG: THỰC CHẤT VÀ TRIỂN VỌNG

Nguyễn Thu Trang¹

1. Mở đầu

Đối tác chiến lược là thuật ngữ có nguồn gốc từ lĩnh vực quản trị (như kinh doanh, quản lý) sau đó phổ biến trong lĩnh vực quan hệ quốc tế và nhận được sự quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu, học giả trên thế giới. Thậm chí, có giai đoạn, trong quan hệ quốc tế hay chính sách đối ngoại, quan hệ đối tác chiến lược trở thành xu hướng, thời thượng (Renard, 2013). Khi cán cân quyền lực thay đổi hậu Chiến tranh Lạnh, các quốc gia có xu hướng từ bỏ các liên minh và lựa chọn quan hệ đối tác đối với các chủ thể trong chính trị thế giới. Quan hệ đối tác chiến lược được thiết lập trong nhiều trường hợp khác nhau trên các lĩnh vực phong phú và xuất phát từ các động cơ khác biệt. Không chỉ vậy, mỗi giai đoạn ngoại giao thế giới có những đặc trưng riêng như “ngoại giao hội nghị” (“conference diplomacy”) ở thế kỷ 19, hay thế kỷ 20 là thời đại của các tổ chức quốc tế (“the era of international organizations”), đến thế kỷ 21 được xem là thời kỳ của “ngoại giao thượng đỉnh” (“summit diplomacy”). Quan hệ đối tác chiến lược là một hình thức mới trong quan hệ ngoại giao song phương kết hợp linh hoạt, sâu sắc và bổ sung vào các đàm phán đa phương (Czechowska, 2013).

1. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Đối tác chiến lược là một trong những mô hình hợp tác trong quan hệ quốc tế. Dù thịnh hành trong ngoại giao hiện đại, nhưng hình thức đối tác chiến lược không hoàn toàn mới mẻ. Đối tác chiến lược thường được lựa chọn để phân định mức độ gần gũi, hợp tác của hai chủ thể quốc gia trong chính trị quốc. Thực tế, nội hàm của đối tác chiến lược thường bị nhầm lẫn với liên hiệp (“coalition”) nhấn mạnh vào hợp tác ngắn hạn và liên minh (“alliance”) nhấn mạnh vào hợp tác quân sự (Wilkins, 2008). Bởi lẽ, các hình thức trên đều thể hiện việc sử dụng quyền lực quốc gia trong hợp tác với các chủ thể khác nhằm tìm kiếm, duy trì và bảo vệ lợi ích quốc gia. Không giống như đồng minh, trong quan hệ đối tác chiến lược, các quốc gia không nhất thiết bị ràng buộc bởi các hợp tác quân sự, hay sử dụng quân sự để bảo vệ một đồng minh, hoặc đáp trả với nhận thức chung về một mối đe dọa (Walt, 1987). Đồng thời, theo Nguyễn Cảnh Huệ (2015), quan hệ chiến lược hay đối tác chiến lược là mối quan hệ quan trọng, có sự gắn kết cao, có tính chất lâu dài đối với hai bên; về mức độ quan trọng và tính vững chắc, có thể “Quan hệ chiến lược” hay “Đối tác chiến lược” không bằng “Quan hệ đồng minh” hay “Quan hệ đặc biệt” (Nguyễn Cảnh Huệ, 2015). Theo Nguyễn Vũ Tùng và Hoàng Anh Tuấn (2006), quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế có những dạng chính là: quan hệ đối tác thực chất; quan hệ đối tác “nói” nhiều hơn “làm”; quan hệ đối tác trên cơ sở một hay một số vấn đề hai bên có lợi ích chung; quan hệ đối tác dạng thấp hơn và dạng cao hơn liên minh... (Nguyễn Vũ Tùng, Hoàng Anh Tuấn, 2006, tr. 11).

Có thể nói, tùy trường hợp và tính chất của mỗi chủ thể, mỗi mối quan hệ mà quốc gia có thể xác định lộ trình, mục tiêu cho quan hệ đối tác chiến lược từ việc định hướng tới thiết lập và duy trì, phát triển quan hệ lên một tầm cao mới. Với lý luận và thực tiễn phong phú của quan hệ đối tác chiến lược trên thế giới, có thể thấy không thể đưa ra những kiến giải rập khuôn, máy móc về nội hàm lẫn những nhân tố chính tạo nên một quan hệ đối tác chiến lược. Do đó, bài viết này tiếp cận *quan hệ đối tác chiến lược là công cụ đặc*

biệt của chính sách đối ngoại mà một quốc gia sử dụng nhằm hợp tác với các chủ thể khác (bao gồm quốc gia - chủ thể chính trong quan hệ quốc tế và các chủ thể phi quốc gia như các thể chế quốc tế, diễn đàn hợp tác đa phương) nhằm theo đuổi các mục tiêu chính trị, an ninh, kinh tế trên phạm vi thế giới.

Đặc biệt, không có sự tương ứng rõ ràng của thuật ngữ này trong lý thuyết đi liền với thực tiễn sử dụng ngày càng phong phú trong chính trị quốc tế. Như cách nói của Blanco (2010), mọi quan hệ đối tác chiến lược nên được định nghĩa như một hiện tượng đặc thù theo ngữ cảnh nhất định khiến cho hình thức hợp tác này trở nên cụ thể và độc đáo (Blanco, 2011). Vì vậy, thuật ngữ này cần được xem xét và đặt trong một bối cảnh nhất định để giải thích cách tiếp cận thuật ngữ theo những cặp chủ thể hoặc nhóm chủ thể xác định.

2. Quan điểm đối tác từ góc nhìn của Việt Nam và Mỹ

Quan điểm đối tác và việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Mỹ từ góc nhìn của Việt Nam

Bắt đầu thời kỳ Đổi mới, tư duy đối ngoại Việt Nam có nhiều điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh mới, trên trường quốc tế, Việt Nam nhấn mạnh phương châm “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2001.) Thông qua nhiều hoạt động phong phú và nỗ lực tích cực trở thành “một đối tác tin cậy”, Việt Nam không chỉ giữ vững và củng cố các mối quan hệ với bạn bè truyền thống mà còn có thêm nhiều đối tác mới, tranh thủ được nhiều nguồn viện trợ cho sự nghiệp phát triển đất nước (Trần Thị Thúy Hà, 2014). Quan hệ đối tác chiến lược với các nước tạo cho Việt Nam một hệ thống các đối tác gắn gũi, gắn kết, lợi ích đan xen trên mọi tầng nấc láng giềng, khu vực Đông Nam Á, châu Á và rộng lớn hơn ở tầm toàn cầu (Nguyễn Cảnh Huệ, 2015).

Từ năm 2001, Việt Nam từng bước xây dựng và triển khai quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với một số quốc gia chủ chốt

trên thế giới. Tính đến tháng 5/2020, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 16 quốc gia, gồm: “quan hệ đối tác chiến lược toàn diện” với Nga (2012) phát triển từ quan hệ đối tác chiến lược (2001), “quan hệ đối tác chiến lược toàn diện” với Ấn Độ (2016) phát triển từ quan hệ đối tác chiến lược (2007), “quan hệ đối tác chiến lược toàn diện” Trung Quốc (2008); “quan hệ đối tác chiến lược” với Nhật Bản, Hàn Quốc và Tây Ban Nha (2009), Anh (2010), Đức và Italy (2011), Thái Lan, Indonesia, Singapore và Pháp (2013), Malaysia và Philippines (2015). Ngoài ra, Việt Nam cũng đã thiết lập “quan hệ đối tác chiến lược theo ngành” với Hà Lan (2010), Đan Mạch (2011); thiết lập “quan hệ đối tác toàn diện” với: Nam Phi (2004), Chile, Brazil và Venezuela (2007), Australia và New Zealand (2009), Argentina (2010), Ukraine (2011), Mỹ và Đan Mạch (2013); “quan hệ đặc biệt” với Lào, Campuchia và Cuba. Có thể thấy, Việt Nam đã sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau khi ký kết các quốc gia khác như “quan hệ đối tác”, “quan hệ đối tác chiến lược”, “quan hệ đối tác toàn diện”, “quan hệ đặc biệt”... Việc sử dụng thuật ngữ trên cũng phản ánh phần nào cách nhìn nhận cùng định hướng hợp tác của Việt Nam với các chủ thể khác nhau trong quan hệ quốc tế. Đặc biệt, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác, đối tác chiến lược với các chủ thể quốc gia lẫn chủ thể phi quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Nhà nghiên cứu Đinh Công Tuấn (2013) đặt ra vấn đề: Việt Nam “thiết lập mối quan hệ đối tác chiến lược” với một loạt các quốc gia như vậy gây ấn tượng làm đại trà, có phải hoàn toàn hợp lý?” và “đường như các nhà hoạch định chính sách đối ngoại Việt Nam vẫn chưa đưa ra được một định nghĩa rõ ràng cho khái niệm này, đặc biệt là nội hàm của nó” (Đinh Công Tuấn, 2013). Điều đáng chú ý là việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược “ồ ạt” và “sự mơ hồ về định nghĩa” của quan hệ đối tác chiến lược là sự phổ biến với nhiều quốc gia trên thế giới. Đồng thời, không chỉ riêng Việt Nam, giới nghiên cứu, học giả quan hệ quốc tế cũng chưa đưa ra được một khái quát hay định nghĩa thống nhất về “quan hệ đối tác chiến lược”. Michal Simecka và Benjamin Tallia gọi quan hệ đối tác chiến lược là

“một sự hứa hẹn nhưng không rõ nội hàm” (Simecka & Tallia, 2016, tr. 2). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng sự thiếu chính xác của thuật ngữ “đối tác chiến lược” không có ảnh hưởng tiêu cực (Vasconcelos & Grevi, 2008), thậm chí đó là một lợi thế như sự linh hoạt trong cách tiếp cận các quan hệ quốc tế (Gentimir & Razvan, 2015, tr. 289). Đồng thời, thực tiễn quan hệ quốc tế cho thấy việc thiết lập quan hệ đối tác, quan hệ đối tác chiến lược là một xu thế trong một “thế giới đa đối tác” - coi trọng hợp tác thay vì một “thế giới đa cực” - coi trọng cạnh tranh.

Việt Nam bước vào thế kỷ 21 với nhiều thách thức của khu vực và toàn cầu. Với vị trí địa chính trị, địa chiến lược, Việt Nam nhận được sự quan tâm đặc biệt của các cường quốc trên thế giới. Thông qua việc thắt chặt quan hệ đối tác và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với nhiều cường quốc trên thế giới, Việt Nam đang thực hiện chính sách “ngoại giao phòng ngừa” (“preventive diplomacy”) trước sự đe dọa của người láng giềng Trung Quốc. Thông qua việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, Việt Nam mong muốn góp phần hình thành sự cân bằng trong một trật tự đa cực tại khu vực thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào quan hệ Mỹ, Trung Quốc hay bất kỳ cường quốc nào. Thậm chí, việc Việt Nam thắt chặt hợp tác quốc phòng - an ninh với Philippines (quan hệ đối tác chiến lược), Nhật Bản (quan hệ đối tác chiến lược), Mỹ (quan hệ đối tác toàn diện) là những minh chứng cho việc theo đuổi những liên minh chính trị ở Biển Đông (Le, 2015b). Đồng thời, với nhiều động thái gây hấn của Trung Quốc ở khu vực, nhiều cường quốc lựa chọn Việt Nam để trở thành đối tác lâu dài vì sự song trùng các lợi ích chiến lược.

Việc đánh giá hiệu quả của việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược rất quan trọng và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan. Nhìn chung, việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược và kết quả đưa lại thể hiện sự đúng đắn trong đường lối đối ngoại Việt Nam (Nguyễn Cảnh Huệ, 2015). Việt Nam đã thể hiện sự tích cực và chủ động trong việc triển khai, duy trì quan hệ đối tác, đặc biệt là đối tác

chiến lược với nhiều cường quốc trên thế giới. Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu bắt đầu chú ý đến Việt Nam với tư cách một cường quốc tiềm trung đầy tiềm năng.

Việt Nam luôn thể hiện nỗ lực thắt chặt quan hệ với Mỹ và đánh giá cao sự sẵn sàng hợp tác từ phía Mỹ (Do Thanh Hai & Le Thu Ha, 2019). Tuy vậy, Việt Nam luôn muốn giữ cân bằng trong quan hệ với cả Mỹ và Trung Quốc. Đây cũng được xem là lý do chính mà Việt Nam không muốn thúc đẩy quan hệ với Mỹ một cách quá nhanh. Việt Nam với “lời nguyện địa lý”, “sự bất công về địa lý” - láng giềng phía nam của Trung Quốc (Lokshin, 2016), có vai trò địa chính trị quan trọng như một “vùng đệm” chiến lược giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, cầu nối quan trọng giữa Mỹ với các quốc gia ASEAN hải đảo và ASEAN lục địa (Ngô Thị Bích Lan, 2018). Lo ngại về sự mất cân bằng quyền lực trong quan hệ với Trung Quốc lẫn Mỹ của Việt Nam là có cơ sở khi Trung Quốc không ngừng gây sức ép cho Việt Nam tại Biển Đông. Bên cạnh đó, sự bất đối xứng trong quan hệ với Trung Quốc khiến Việt Nam dễ bị tổn thương hơn trước những thay đổi hay phản ứng từ nước này (Nguyen, 2016). Việt Nam thường có xu hướng chú ý đến thái độ của Trung Quốc để điều tiết tiến trình hợp tác với Mỹ. Nói cách khác, đảm bảo cân cân quyền lực với hai cường quốc - Mỹ và Trung Quốc là lý do chính khiến Việt Nam có thái độ chần chừ, thận trọng trong việc nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược với Mỹ. Đối với Mỹ, đây chính là cơ hội quan trọng để Mỹ can dự vào khu vực và thể hiện vai trò lãnh đạo, “trung gian hòa giải” và tìm kiếm các giải pháp hòa bình dù không có lợi ích trực tiếp tại đây. Mặt khác, khi sát lại gần với Mỹ, Việt Nam cũng cảnh giác triển vọng có thể trở thành con tốt phải hy sinh cho quyền lợi các nước lớn, như trường hợp của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1954 và Việt Nam Cộng hòa năm 1975 (Nguyễn Mạnh Hùng, 2010).

Trong khi Mỹ rất chủ động nâng cấp quan hệ từ đối tác toàn diện lên cấp đối tác chiến lược với các lộ trình thì Việt Nam đáp

lại một cách thận trọng khi Mỹ đặt quan hệ hai nước trong khuôn khổ chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: tự do và rộng mở”. Đối với Việt Nam, việc “nâng cấp quan hệ song phương”, đặc biệt là đối với các nước lớn đánh dấu bước phát triển về chất trong tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ Đổi mới (Đình Xuân Lý, 2007). Không chỉ vậy, một trong những hướng ưu tiên của Việt Nam là “chú trọng thúc đẩy quan hệ với các nước lớn và các trung tâm lớn” (Ban Tư tưởng-Văn hóa Trung ương, 2003). Mỗi giai đoạn, chính sách đối ngoại Việt Nam có sự điều chỉnh, phát triển cho phù hợp với tình hình chung nhưng nhìn chung đều thể hiện sự nhất quán về chủ trương của Đảng và được thực hiện linh hoạt bởi Nhà nước. Đa phần quan điểm, chủ trương, chính sách Việt Nam đã có trong những giai đoạn trước đó và tiếp tục được phát triển hay điều chỉnh để phù hợp với những biến động mới của nền chính trị thế giới.

Quan điểm đối tác và việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam từ góc nhìn của Mỹ

Đối với Mỹ, ngoại giao đối tác bắt đầu được thực hiện dưới thời Tổng thống George W. Bush để hỗ trợ cuộc chiến chống khủng bố và quản lý quan hệ với các cường quốc mới nổi (Hamilton, 2014). Tiếp đó, ở vị trí Tổng thống Mỹ, B. Obama đẩy mạnh hơn nữa thuật ngữ “đối tác” nhằm tạo thành mạng lưới các đối tác nhằm đảm bảo ổn định và thắt chặt quan hệ với các khu vực quan trọng như châu Á - Thái Bình Dương, cũng như “thúc đẩy các giá trị và lợi ích của Mỹ” (Struver, 2016). Nói cách khác, Mỹ nỗ lực xây dựng một “thế giới đa đối tác” thay vì một thế giới đa cực với mong muốn hình thành một “kiến trúc hợp tác” (“cooperative architecture”) để xây dựng một “thế giới đa đối tác” thay vì một “thế giới đa cực” như cách gọi của Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton (Clinton, 2009). Với những chiến lược trên, Mỹ ngày càng thể hiện rõ ý định mở rộng lực lượng quân sự ở châu Á cũng như việc can dự mạnh mẽ vào ngoại giao, kinh tế tại khu vực này. Đáng chú ý, Mỹ dành sự quan tâm lớn với Việt Nam

qua các chuyến viếng thăm các cấp, nhất là các cấp lãnh đạo cao nhất. Chính quyền của Tổng thống B. Obama chủ động thúc đẩy hàng loạt các biện pháp nhằm tăng cường mối quan hệ đi vào thực chất trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong quá trình chuyển dịch chiến lược ở Đông Nam Á, bên cạnh các nhân tố về địa chiến lược, tranh chấp Biển Đông và nơi tập trung nhiều nền kinh tế mới nổi, nhân tố phát triển đối tác song phương cũng rất quan trọng với Mỹ (Phạm Hoàng Tú Linh, 2014).

Mặc dù nhiều thể chế đa phương của phương Tây đang gặp những khó khăn, khủng hoảng nhất định, nhưng một số học giả như Jones (2014) vẫn cho rằng Mỹ sẽ vẫn là người lãnh đạo trật tự trong tương lai gần dù nước này cần phải có sự điều chỉnh để phù hợp với tình hình mới (Jones, 2014). Từ đó đến nay, tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ đẩy mạnh việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược hoặc quan hệ đối tác toàn diện với Afghanistan, Indonesia, Malaysia, New Zealand, Việt Nam. Thậm chí, Israel còn được xem là “đối tác chiến lược chính” (“major strategic partner”). Ngoài ra, Mỹ còn thiết lập các cuộc đối thoại chiến lược với Tunisia và Liberia. Xem xét tình hình khu vực trên, các nhà nghiên cứu và quan sát quan hệ quốc tế tinh ý nhận ra rằng bên cạnh hệ thống đồng minh “trục và nan hoa” - thường được biết đến là hệ thống San Francisco, Mỹ đã đang đẩy mạnh quan hệ đối tác về an ninh với Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Singapore và Việt Nam. Trong đó, Mỹ đã thiết lập quan hệ “đối tác chiến lược” với Ấn Độ, Singapore, New Zealand và “quan hệ đối tác toàn diện” với Indonesia, Việt Nam và Malaysia.

Đáng chú ý, các nhà hoạch định chính sách đối ngoại Mỹ khẳng định việc thiết lập “quan hệ đối tác toàn diện” hay “quan hệ đối tác chiến lược” phản ánh ưu tiên của các quốc gia trong quá trình đàm phán (Parameswaran, 2014). Theo đó, nhiều thỏa thuận được ký kết và các quan hệ trên đang được nâng cấp lên một mức độ mới. Nhìn chung, các quan hệ đối tác chiến lược của Mỹ đều bao gồm những hợp tác chặt chẽ về quân sự và an ninh (Đình Công Tuấn, 2013).

Nhờ sự song trùng về mặt lợi ích chiến lược cùng nỗ lực đối thoại, xây dựng lòng tin, quan hệ Việt Nam - Mỹ đã ghi nhận nhiều thành tựu và động lực lớn cho tiến trình hợp tác và nâng cấp lên quan hệ đối tác chiến lược từ đối tác toàn diện hai nước. Bên cạnh thúc đẩy những lợi ích chung, những nỗ lực góp phần gia tăng sự hiểu biết và giải quyết những vấn đề khác biệt là bước đi cần thiết nhằm tìm tiếng nói chung khi nâng cấp thành “quan hệ đối tác chiến lược” của Việt Nam và Mỹ. Một trong những lo ngại cản trở tiến trình nâng cấp quan hệ hai nước là sự xuất phát từ sự khác biệt về thể chế chính trị và vấn đề dân chủ, nhân quyền. Trước đó, chính quyền B. Obama liên tục đề cập đến vấn đề này khi hai nước dự định hướng tới “quan hệ đối tác chiến lược.” Ngoại trưởng Hillary Clinton từng nhấn mạnh: “Chúng ta phải làm rõ với Việt Nam rằng nếu chúng ta phát triển quan hệ đối tác chiến lược như hai quốc gia mong muốn, Việt Nam phải làm nhiều hơn nữa để tôn trọng và bảo vệ “các quyền” công dân” (Tran, 2019).

Do đó, Việt Nam có cơ sở để lo lắng về khả năng phải có sự thay đổi về thể chế chính trị và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (Tran, 2019) khi đẩy quá nhanh quá trình hợp tác với Mỹ. Trong các nghị quyết của Đảng, bình luận trên báo chí, và tuyên bố của các lãnh đạo Việt Nam thường nói đến nguy cơ “diễn biến hòa bình” và âm mưu “lợi dụng quyền tự do dân chủ” của các “thế lực thù nghịch” để lật đổ chính quyền (Nguyen Manh Hung, 2010). Vì vậy, vấn đề liên quan đến “dân chủ”, “nhân quyền” hay “diễn biến hòa bình” được xem là lĩnh vực nhạy cảm khó có thể thúc đẩy phát triển trong quan hệ hai nước (Parameswaran, 2014). Dưới Chính quyền của Tổng thống D. Trump, đối với Việt Nam, vấn đề dân chủ, nhân quyền không còn đặt nặng như trong giai đoạn trước đó, dù các nhà lãnh đạo hai nước đều nhận ra tầm quan trọng của việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người (Le, 2017). Nhờ đó, quan hệ hai nước có sự biến chuyển tốt đẹp và thuận lợi hơn.

Thậm chí, Chính quyền của Tổng thống Donald Trump mong muốn có thể thúc đẩy hợp tác với Việt Nam thành mẫu hình hợp tác

về quan hệ đối tác ở khu vực (Kurlantzick, 2018) trong khuôn khổ chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở.” Một mặt, Mỹ triển khai chiến lược địa chính trị trên nhằm chống lại “Sáng kiến Vành đai và Con đường” của Trung Quốc. Mặt khác, với việc gộp chung cả Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương trong một chiến lược có thể làm giảm sự chú ý của Mỹ ở Biển Đông - khu vực địa chính trị chính mà Trung Quốc thể hiện tham vọng bành trướng. Việt Nam công khai phản đối hoạt động của Trung Quốc ở Biển Đông nhưng điều Việt Nam thực sự mong muốn là sự thay đổi trong hành vi của nước này trên nền tảng tin cậy và trách nhiệm thay vì chính thức đối đầu với Trung Quốc. Do đó, Việt Nam thể hiện sự ủng hộ Mỹ trong chuyến thăm chính thức Ấn Độ của Chủ tịch nước Trần Đại Quang đề cập khái niệm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vào tháng 3/2018 với hàm ý của nỗ lực thu hẹp khoảng cách trong tầm nhìn chung của chiến lược.

Với xu hướng thiết lập một thế giới “đa đối tác” được đặt nền móng từ thời kỳ B. Obama, hiện tại và tương lai, Mỹ quan tâm đến các quan hệ đối tác thay vì quan hệ đồng minh như các giai đoạn trước đây. Với nhiều thành tựu và khả năng cao trong việc nâng cấp lên quan hệ đối tác chiến lược, hình mẫu từ quan hệ Việt Nam - Mỹ có thể được xem xét mô hình hợp tác với các quốc gia không phải đồng minh của Mỹ ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ không chỉ gia tăng vị thế của Việt Nam trên các diễn đàn khu vực và quốc tế còn giúp Mỹ từng bước thể hiện vai trò tại một trong những điểm nóng xung đột của khu vực - Biển Đông mặc dù không có lợi ích hay chủ quyền trực tiếp tại đây. Đồng thời, hợp tác của hai nước cũng giúp Việt Nam dỡ bỏ sự phụ thuộc về kinh tế, thương mại vào các đối tác truyền thống như Trung Quốc và Liên Bang Nga. Đối với các doanh nghiệp Mỹ, Việt Nam là thị trường và công xưởng đầy tiềm năng cho đầu tư, sản xuất và phát triển. Không chỉ vậy, hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh của Việt Nam - Mỹ cũng hạn chế những hành động bá quyền của Trung Quốc trên Biển Đông và góp phần đảm bảo sự ổn định tại Biển Đông nói

riêng và khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung. Có thể nói, đây là giai đoạn quan hệ Việt Nam - Mỹ phát triển tốt nhất trong lịch sử tính đến thời điểm này với quan hệ cùng thắng (“win-win”) hướng tới tầm cao mới, gạt bỏ những nghi ngại về “diễn biến hòa bình”, từ đối tác toàn diện sẽ trở thành đối tác chiến lược (Võ Châu Loan, 2018).

3. Quá trình xây dựng đối tác chiến lược trong quan hệ Việt Nam - Mỹ trong bối cảnh Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Tự do và Rộng mở

Từ năm 2013 - khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác toàn diện đến nay là thời gian cầm quyền của ba đời tổng thống Mỹ gồm Tổng thống B. Obama (2009- 2017), Tổng thống D. Trump (2017-2021) và Tổng thống Joe Biden (2021-). Một số dự án, chiến lược đối ngoại về thúc đẩy đối tác chiến lược cùng với Việt Nam được Tổng thống B. Obama thực hiện nửa cuối nhiệm kỳ 2, sau quá trình chuyển giao quyền lực, dần được thay thế bởi quyết định của Tổng thống kế nhiệm D. Trump và đang được tái khởi động bởi Tổng thống Joe Biden. Với sự đồng thuận và thông qua từ quốc hội, dù có sự thay đổi về cách tiếp cận, Mỹ chắc chắn vẫn nỗ lực trong quan hệ với Việt Nam, thậm chí có quan điểm cho rằng Mỹ là chủ thể chủ động thắt chặt và nâng cấp quan hệ hai nước trong khi Việt Nam tiếp nhận với thái độ thận trọng (Kang, 2017).

Những nỗ lực nâng cấp “quan hệ đối tác toàn diện” thành “quan hệ đối tác chiến lược” của Việt Nam - Mỹ nhận được sự quan tâm và ủng hộ của nhiều nước, đặc biệt là các quốc gia Đông Nam Á. Quá trình nâng cấp quan hệ đối tác này chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ của chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” của chính quyền Tổng thống Donald Trump. Thậm chí, Mỹ mong muốn có thể thúc đẩy hợp tác với Việt Nam thành mẫu hình hợp tác về quan hệ đối tác ở khu vực (Kurlantzick, 2018). Trong khuôn khổ bài viết này, những nỗ lực hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ được xem xét trên ba lĩnh vực then chốt: chính trị - ngoại giao; kinh tế và quân

sự - quốc phòng và tập trung vào nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump trong bối cảnh “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở.”

Hợp tác trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Vào tháng 11/2017, Tổng thống Mỹ D. Trump đến thăm Việt Nam và tham dự hội nghị APEC với những phát biểu đáng chú ý. Không chỉ viếng thăm Việt Nam trong năm đầu nhậm chức, D. Trump còn bày tỏ sự vinh hạnh được “hiện diện tại Việt Nam - trái tim của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.”¹ Trong chuyến công du gần hai tuần ở châu Á, Tổng thống Donald Trump đã liên tục sử dụng thuật ngữ này như có hàm ý về chiến lược mới của Mỹ ở khu vực vẫn thường được biết đến là châu Á - Thái Bình Dương (Asia - Pacific) nay được gắn với Ấn Độ Dương. Đồng thời, Mỹ công bố tầm nhìn của chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” nhằm duy trì trật tự thế giới dựa trên bốn nguyên tắc chính: (i), Tôn trọng chủ quyền và độc lập của tất cả các quốc gia; (ii), Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình; (iii), Thương mại tự do, công bằng dựa trên các thỏa thuận đầu tư mở và minh bạch; (iv), Tuân thủ các quy tắc và chuẩn mực quốc tế, bao gồm quyền tự do hàng hải và tự do hàng không (The Department of Defense, 2019). Sau một tháng từ chuyến công du châu Á của Tổng thống Trump, Mỹ đã công bố lần lượt “Chiến lược An ninh Quốc gia” và “Chiến lược Quốc phòng” mới trong đó khẳng định sự ưu tiên của Mỹ với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và công khai Trung Quốc là đối thủ cạnh tranh chiến lược.

Chính vì vậy, cả Việt Nam lẫn Mỹ đều thường xuyên nhấn mạnh hướng đến “quan hệ đối tác chiến lược” hướng tới hòa bình, ổn định của khu vực thay vì “quan hệ đồng minh quân sự” hay cùng hướng tới “mối đe dọa” nào đó. Trong Sách trắng Quốc phòng năm 2019, Việt

1. Nguyên văn: “What an honor it is to be here in Vietnam — in the very heart of the Indo-Pacific — to address the people and business leaders of this region”.

Nam công bố nguyên tắc “4 không” (bổ sung thêm nguyên tắc thứ iv) dựa trên nguyên tắc “3 không” trong giai đoạn trước đó, bao gồm: (i), Không tham gia liên minh quân sự; (ii), Không liên kết với nước này để chống nước kia; (iii), Không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hay sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống nước khác; (iv), Không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Những chính sách trên thể hiện bản chất phòng thủ và hòa bình đối với lĩnh vực quốc phòng của Việt Nam. Trong khi Việt Nam liên tục nỗ lực hiện đại hóa quân sự, mua nhiều vũ khí quốc phòng thì việc công bố các nguyên tắc trên thể hiện tinh thần yêu chuộng hòa bình. Với nguyên tắc “3 không” và hiện nay là “4 không”, Việt Nam gửi thông điệp chưa sẵn sàng thiết lập quan hệ đồng minh theo hiệp ước với Mỹ. Tuy vậy, việc hai nước thiết lập một kế hoạch chung để nâng cấp quan hệ trên các cấp độ là điều hoàn toàn khả thi. Những động thái khéo léo của Việt Nam chứng tỏ nỗ lực trong việc thúc đẩy quan hệ với Mỹ mà vẫn duy trì quan hệ tốt đẹp với người láng giềng phương Bắc - Trung Quốc.

Đồng thời, các cuộc đối thoại, hội đàm cấp cao giữa hai nước thường xuyên diễn ra. Đáng chú ý, trước thềm cuộc gặp của Mỹ - Triều Tiên tại Hà Nội vào tháng 2/2019, Tổng thống Mỹ Donald Trump cũng đã có cuộc hội đàm với Tổng Bí thư - Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng và Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc. Tổng thống Mỹ Donald Trump đã mời Tổng Bí thư - Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đến thăm Mỹ trong năm 2019 để tổ chức cuộc hội đàm chính thức lần thứ 3 trong 3 năm. Tuy vậy, vì vấn đề đột xuất về sức khỏe của Tổng Bí thư - Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng, chuyến thăm không thể thực hiện được trong năm 2019 và tiếp tục vào năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Gần đây nhất, Phó Tổng thống Mỹ Kamala Harris đã có chuyến thăm Việt Nam từ ngày 24-26/8/2021 và gửi đi thông điệp Chính quyền của Tổng thống Joe Biden sát cánh cùng Việt Nam trong đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, ngày 21/9/2021, trong khuôn khổ tham dự Phiên thảo luận chung cấp cao Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 76, Chủ tịch

nước Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc đã đến thăm Mỹ và thực hiện một số hoạt động song phương.

Bên cạnh thúc đẩy những lợi ích chung, những nỗ lực góp phần gia tăng sự hiểu biết và giải quyết những vấn đề khác biệt là bước đi cần thiết nhằm tìm tiếng nói chung khi nâng cấp thành “quan hệ đối tác chiến lược” của Việt Nam và Mỹ. Một trong những lo ngại cản trở tiến trình nâng cấp quan hệ hai nước là sự xuất phát từ sự khác biệt về thể chế chính trị và vấn đề dân chủ, nhân quyền. Có thể nói, quan hệ Việt Nam và Mỹ đã đạt được nhiều tín hiệu khả quan trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao. Những chuyến viếng thăm cấp cao thường xuyên, các nỗ lực thúc đẩy sự quan tâm chung và cùng nhau trao đổi các vấn đề khác biệt đã khiến quan hệ hai nước ngày càng khẳng định. Đi liền với đó, hai chính phủ cùng những nhà lãnh đạo cấp cao đã bắt đầu có những điều chỉnh về chính sách đối ngoại để phù hợp hơn với mong muốn từ hai phía. Những điều này chứng tỏ, hai nước nghiêm túc xây dựng những hoạt động, lộ trình để dần xóa bỏ những nghi kỵ, xây dựng lòng tin và phát triển quan hệ một cách toàn diện. Tiến trình thúc đẩy quan hệ với Việt Nam khiến Mỹ có thể xây dựng lại niềm tin đã mai một ít nhiều với các đồng minh, đối tác ở Đông Nam Á trong giai đoạn trước đó. Dù nhiều nhận định cho rằng các chính sách Mỹ dưới thời Donald Trump có nhiều mơ hồ nhưng đa phần đều đồng thuận sự cứng rắn của Mỹ với khu vực nhiều hơn các giai đoạn trước.

Hợp tác trong lĩnh vực kinh tế

Từ khi thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, quan hệ kinh tế giữa hai nước không ngừng tăng cao. Theo Burghardt, Việt Nam và Mỹ là những đối tác chiến lược mới bắt đầu với những cuộc đối thoại khó khăn (Burghardt, 2012). Sau nhiều nỗ lực của Việt Nam trong công cuộc Đổi mới, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, Mỹ công nhận Việt Nam có nền kinh tế năng động và có tầm quan trọng về thương mại và chiến lược với nước này. Các nhà lãnh đạo Mỹ mong muốn tăng cường quan hệ thương mại song phương và thúc đẩy thị trường tự

do. Trong khi đó, Việt Nam muốn mở rộng thương mại với Mỹ và tìm kiếm cơ hội từ sự thay đổi trong chuỗi cung ứng khu vực. Khi Tổng thống Mỹ D. Trump quyết định rút khỏi TPP¹ và khởi xướng chiến tranh thương mại với Trung Quốc khiến Việt Nam có nhiều lo lắng. Tuy vậy, khi nổ ra cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, Việt Nam có thể hưởng lợi khi trở thành điểm đến thay thế của đầu tư Mỹ. Ngoài ra, Việt Nam ủng hộ sự hiện diện và can dự của Mỹ tại khu vực không chỉ vì mục tiêu an ninh quốc phòng mà còn vì lợi ích kinh tế.

Bên cạnh vị trí địa chiến lược, Việt Nam đang trở thành một trong những nền kinh tế năng động nhất châu Á và là điểm đến quan trọng của các nhà đầu tư, doanh nghiệp quốc tế nhờ chi phí lao động thấp và các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài (FDI). Thậm chí, hiện nay, Việt Nam được đánh giá là “cường quốc tầm trung” về kinh tế của khu vực và thế giới (Dobkowska, 2015). Ngoài ra, Mỹ không chỉ là đối tác kinh tế lớn thứ hai (2019) hay một trong các nhà đầu tư trực tiếp (FDI) mà còn là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam, trong khi đó, Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 13 (2019) của Mỹ (Congressional Research Service, 2019). chung về hợp tác thương mại đầu tư theo Hiệp định khung Thương mại và Đầu tư (TIFA).

Với nhiều thành tựu trong công cuộc Đổi mới, đặc biệt ở lĩnh vực kinh tế, Việt Nam mong muốn Mỹ chính thức công nhận “nền kinh tế thị trường” của Việt Nam. Khi gia nhập WTO, với những cam kết gia nhập, WTO xem Việt Nam là “nền kinh tế phi thị trường” đến hết 31/12/2018. Tuy vậy, WTO chưa có yêu cầu hay đánh giá nền kinh tế sau thời hạn trên. Do đó, việc Mỹ công nhận “nền kinh tế thị trường”

1. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership Agreement, TPP), sau khi Mỹ rút khỏi, hiện nay đã phát triển thành Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Trans-Pacific Partnership, CPTPP) gồm 11 thành viên: Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam.

cho Việt Nam sẽ có những ưu đãi khi gia nhập kinh tế toàn cầu. Không chỉ vậy, Việt Nam cũng sẽ có lợi thế trong các vụ kiện chống bán phá giá và giảm khả năng ban hành những phán quyết bất lợi cho doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang Mỹ vì Việt Nam phải chịu mức thuế áp đặc cao hơn. Chính phủ Việt Nam cho rằng việc công nhận “nền kinh tế thị trường” là minh chứng quan trọng cho việc “bình thường hóa” thực sự quan hệ hai nước. Việt Nam vẫn sẽ là quốc gia có “nền kinh tế phi thị trường” dù cho hết hạn của WTO nếu không có sự công nhận của Mỹ. Trong khi đó, đã có tới 69 quốc gia đã công nhận nền kinh tế thị trường của Việt Nam (Thanh Tùng, 2018). Khi thực hiện công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã cho phép nhiều thành phần kinh tế tham gia, chú trọng phát triển doanh nghiệp tư nhân, quan tâm đến phân bổ thị trường, hàng hóa, dịch vụ nhưng vẫn giữ lại một số cơ chế chính thức và không chính thức để quản lý kinh tế (Specialist in Asian Affairs, 2018).

Ngoài ra, một hiệp định đầu tư song phương (Bilateral Investment Treaty, BIT) vẫn chưa được đàm phán hoàn tất. Vào tháng 6/2008, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Tổng thống G. W. Bush đã thông báo về việc đàm phán thiết lập một hiệp định đầu tư song phương với mong muốn tạo khung pháp lý cho hoạt động đầu tư của hai nước. Vòng đàm phán thứ nhất diễn ra tại Washington, Mỹ vào ngày 15-18/2008. Vòng đàm phán thứ 2 diễn ra vào ngày 1-2/6/2009 tại Hà Nội, Việt Nam và vòng đàm phán tiếp theo diễn ra vào ngày 17-19/11/2009 tại Washington. Vòng đàm phán thứ tư dự kiến diễn ra vào đầu năm 2010 nhưng đã không được thực hiện bởi lẽ hai quốc gia tham gia đàm phán TPP - với những nội dung, điều khoản tương tự BIT. Khi Mỹ chính thức rút khỏi TPP, Việt Nam và Mỹ vẫn chưa thể hiện ý định khởi động lại đàm phán BIT như chương 4 của BTA hai nước.

Để thắt chặt quan hệ song phương hai nước trong lĩnh vực kinh tế, hướng tới quan hệ đối tác chiến lược, Việt Nam và Mỹ đang cân nhắc một số cách tiếp cận như: (i), Công bố đàm phán hiệp định thương mại tự do (FTA); (ii), Cập nhật, nâng cấp Hiệp định thương

mại song phương (BTA); (iii), Thúc đẩy quan hệ kinh tế dựa trên hiệp định khung thương mại và đầu tư (TIFA) thông qua một sáng kiến song phương tập trung các vấn đề ưu tiên trong xuất-nhập khẩu hai nước, liên quan đến các sản phẩm chính như vũ khí sát thương, cá da trơn (cá tra, cá basa...) và các loại trái cây. Nhìn chung, ba trọng tâm lớn trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Mỹ chính là thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hai bên luôn nỗ lực để hình thành những khung pháp lý tạo cơ sở cho quá trình hợp tác giữa các doanh nghiệp hai nước. Quá trình xuất - nhập khẩu diễn ra thường xuyên với những sản phẩm hàng hóa hàng đầu của hai nước trên nhiều lĩnh vực kinh tế. Hợp tác trong lĩnh vực kinh tế là điểm sáng trong quan hệ Việt Nam - Mỹ với việc dần dần xóa bỏ những hàng rào trong thương mại.

Hợp tác trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng

Thực tế, hợp tác của Việt Nam và Mỹ trong lĩnh vực an ninh quốc phòng có ý nghĩa chiến lược lẫn thực tiễn. Theo Tuyên bố chung năm 2017 giữa Tổng thống Mỹ Donald Trump và Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc, “Biển Đông là tuyến đường hàng hải có tầm quan trọng chiến lược đối với cộng đồng quốc tế. Hai nhà lãnh đạo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đảm bảo tự do hàng hải, hàng không và các hình thức sử dụng biển hợp pháp khác; bày tỏ lo ngại về tác động bất ổn mà những hạn chế bất hợp pháp đối với tự do trên biển gây ra đối với hòa bình và thịnh vượng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hai bên cũng khẳng định hoàn toàn ủng hộ giải quyết hòa bình các tranh chấp, không đe dọa vũ lực hoặc sử dụng vũ lực, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có việc tôn trọng đầy đủ các tiến trình ngoại giao và pháp lý, đồng thời kêu gọi tất cả các bên liên quan thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ pháp lý quốc tế trong quá trình giải quyết tranh chấp. Hai nhà lãnh đạo nhấn mạnh các bên cần kiềm chế, không có các hành động có thể gây gia tăng căng thẳng, như việc quân sự hóa các cấu trúc có tranh chấp. Tổng thống Trump nhấn mạnh Mỹ sẽ tiếp tục cho tàu và

máy bay di chuyển và hoạt động tại bất kỳ nơi nào luật pháp quốc tế cho phép. Hợp tác của Việt Nam và Mỹ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh phát triển vô cùng mạnh mẽ. Đa phần các thỏa thuận, cam kết thường liên quan đến lĩnh vực hàng hải. Thông qua các cuộc đối thoại chiến lược cùng nhiều hoạt động hợp tác, hai quốc gia dần xây dựng lòng tin với nhau. Mỹ xác định Việt Nam là “đối tác hợp tác hàng hải” (“cooperative maritime partner”) và thể hiện mong muốn Việt Nam sẽ trở thành nhân tố chính trong việc duy trì trật tự hiện có tại Biển Đông. Khi Trung Quốc liên tục quân sự hóa các vấn đề tranh chấp ở Biển Đông thì quan hệ hợp tác an ninh quốc phòng Việt Nam - Mỹ ngày càng trở nên mật thiết hơn. Các hoạt động chung thường hướng tới khả năng phòng thủ của Việt Nam và mở rộng có chủ đích trong khuôn khổ Bản ghi nhớ MoU 2011. Dù vậy, cả Việt Nam lẫn Mỹ đều thống nhất cao với việc chủ trương giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình. Trong tương lai không xa với mục tiêu lâu dài, Việt Nam có thể tham gia diễn tập quân sự quốc tế như RIMPAC khi đã đạt đủ yêu cầu về hiện đại hóa lực lượng hải quân.

Chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” thể hiện một cam kết lâu dài của Mỹ đối với khu vực. Chiến lược mang tính chất phòng ngự này đã kéo dài khu vực chiến lược từ “châu Á - Thái Bình Dương” truyền thống sang cả khu vực Ấn Độ Dương. Việc triển khai và thực thi trên thực tiễn của “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” thu hút sự quan tâm của cộng đồng thế giới, trong đó có Việt Nam. Tại Đối thoại Shangri-La năm 2018, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ James Mattis nhấn mạnh bốn thành tố chính về chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”, bao gồm: (i); Trọng tâm về lĩnh vực hàng hải và bảo vệ các lợi ích hàng hải chung; (ii); Khả năng tương tác và xây dựng các mạng lưới đồng minh và đối tác; (iii); Củng cố nguyên tắc luật pháp, xã hội dân sự, quản trị minh bạch; (iv); Phát triển kinh tế dựa trên khối kinh tế tư nhân” Đồng thời, “chiến lược này của Mỹ không cho phép một quốc gia nào có thể hoặc dám thống trị khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” (Nguyễn Hồng Quân, 2018).

Trong Báo cáo chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”, Bộ Quốc phòng Mỹ khẳng định đang xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam dựa trên lợi ích và các nguyên tắc chung, bao gồm tự do hàng hải, tôn trọng trật tự dựa trên nguyên tắc phù hợp với luật pháp quốc tế và công nhận chủ quyền quốc gia (The Department of Defense, 2019). Mỹ nỗ lực cải thiện khả năng phòng thủ cho Việt Nam bằng các hỗ trợ an ninh như máy bay không người lái Scan Eagle, máy bay huấn luyện T-6, những tàu tuần tra, thiết bị hỗ trợ của Cảnh sát Biển Mỹ...

Vào tháng 5/2017, Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc thăm Mỹ và thể hiện mong muốn mua thêm các trang thiết bị quốc phòng và tàu tuần duyên cho cảnh sát biển từ Mỹ và hy vọng sẽ thấy thêm sự trợ giúp của Mỹ cho Việt Nam trong lĩnh vực hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc (The White House, 2017). Điều này không chỉ thúc đẩy hợp song phương, mà cả khu vực và toàn cầu. Dù có tốc độ phát triển nhanh chóng trong hợp tác an ninh quốc phòng với Mỹ, Việt Nam vẫn thực hiện những bước đi cẩn trọng để thiết lập quan hệ đối tác an ninh chiến lược chứ không phải là đồng minh quân sự (Anh Duc Ton, 2018, tr.23). Vì vậy, việc hợp tác trong các hoạt động gìn giữ hòa bình, thực thi luật biển, ngoại giao hàng hải, huấn luyện kỹ năng và cùng giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống đóng vai trò quan trọng không kém.

Quân đội Mỹ thường xuyên tham gia các hoạt động, trao đổi đào tạo hàng năm để tăng cường hợp tác song phương với Quân đội Nhân dân Việt Nam ở binh chủng không quân, hải quân và cảnh sát Biển. Bộ Quốc phòng Mỹ nhận định các quốc gia trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đặc biệt là Việt Nam đang nhận ra sự cần thiết phải chính thức hóa các mối quan hệ an ninh chặt chẽ để đảm bảo tranh chấp được giải quyết bằng biện pháp hòa bình và hướng tới nâng cấp lên quan hệ đối tác chiến lược (The Department of Defense, 2019). Hoạt động hợp tác đa dạng, hiệu quả giữa hai nước giúp Việt Nam đẩy nhanh tiến trình hiện đại hóa quân đội và góp phần duy

trình hòa bình, ổn định của khu vực. Đồng thời, Mỹ từng bước can dự vào khu vực Đông Nam Á với vai trò duy trì tự do hàng hải, đảm bảo trật tự khu vực và sự thịnh vượng. Mỹ liên tục khẳng định sẽ tiếp tục thắt chặt quan hệ an ninh với Việt Nam và khẳng định vị trí ưu tiên trong khuôn khổ chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (The Department of Defense, 2019). Đáp lại, Việt Nam luôn nỗ lực xây dựng lòng tin và hội nhập với Mỹ trong các hoạt động, chương trình hợp tác giữa hai bên.

4. Đánh giá triển vọng

Với sự cởi mở từ hai phía cùng tâm thế hợp tác thúc đẩy hòa bình, hữu nghị, hợp tác, những cơ sở và triển khai thực hiện việc nâng tầm quan hệ đã được tiến hành và thúc đẩy mạnh mẽ bởi chính phủ hai nước. Bên cạnh các vấn đề song phương, hai nước cũng đã đẩy mạnh việc cùng hợp tác giải quyết các vấn đề toàn cầu như việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Việt Nam tại châu Phi.

Xét về mặt lợi ích chiến lược, cả Việt Nam và Mỹ đều nhận thức rõ sự song trùng về mặt lợi ích chiến lược trong ba lĩnh vực chính: chính trị-ngoại giao, kinh tế, quốc phòng-an ninh.

Về lợi ích chính trị, Mỹ luôn muốn duy trì tầm ảnh hưởng trên quy mô toàn cầu với vai trò người lãnh đạo ở tất cả khu vực trên thế giới, bao gồm cả điểm nóng Biển Đông. Thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam, Mỹ sẽ có thể can dự trực tiếp vào tình hình khu vực góp phần tạo thế giằng co, kiểm chế sự phát triển và hung hăng của cường quốc mới nổi đang muốn sắp xếp lại trật tự thế giới - Trung Quốc. Cả Việt Nam lẫn Mỹ đều gia tăng tiếng nói trên trường khu vực và quốc tế. Việt Nam cũng có nhiều phương thức hơn để đối phó với người láng giềng phương Bắc luôn mong muốn gây sức ép và thực hiện các yêu sách vô lý lên khu vực thuộc chủ quyền của Việt Nam. Một Việt Nam độc lập, mạnh mẽ, có khả năng tự vệ cao là điều có lợi và phù hợp với lợi ích Mỹ tại khu vực. Bởi lẽ, chỉ một Việt Nam như vậy mới có thể hỗ trợ tích cực cho Mỹ trong việc duy trì hòa bình,

ổn định và hợp tác nhằm tạo điều kiện cho Mỹ có thể định hình lại cấu trúc an ninh của khu vực theo hướng không để một nước lớn nào chi phối sau một thời gian tồn tại “khoảng trống quyền lực” tại khu vực Biển Đông cũng như khu vực Đông Á và xa hơn là Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Về lợi ích kinh tế, sự phát triển kinh tế song phương trong giai đoạn vừa qua đã cho thấy tiềm lực mạnh mẽ cùng nỗ lực từ chính phủ lẫn doanh nghiệp hai nước. Một mặt, cả Việt Nam và Mỹ đều có thể hạn chế rủi ro bởi việc quá phụ thuộc vào công xưởng và nền kinh tế của Trung Quốc. Mặt khác, sau khi đối thoại và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, hai nước có thêm nhiều cơ chế hợp tác mới để đưa quan hệ hai nước đi vào chiều sâu. Ngoài ra, với vai trò ngày càng lớn tại các tổ chức, diễn đàn khu vực như ASEAN, Việt Nam có thể trở thành cầu nối gắn kết Mỹ với các nền kinh tế ASEAN lục địa và ASEAN hải đảo trong một không gian kinh tế thống nhất. Không chỉ vậy, hợp tác kinh tế với Mỹ giúp Việt Nam phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và sớm thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Đồng thời, doanh nghiệp hai nước đều được hưởng lợi lớn khi mở rộng thị trường và nhiều cơ chế hợp tác, ưu đãi của hai chính phủ thông qua các hiệp định hợp tác.

Bên cạnh đó, hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng-an ninh giữa hai nước sẽ giúp Mỹ có thể hiện diện thường xuyên hơn tại Biển Đông mà Việt Nam cũng sớm thành công công cuộc hiện đại hóa quân sự, quốc phòng. Sự hiện diện quân sự phổ biến tại Biển Đông cũng góp phần đảm bảo an ninh tại khu vực trước những động thái ngày càng leo thang căng thẳng đến từ Trung Quốc. Đây cũng là điều mà Việt Nam mong muốn nhằm duy trì ổn định, trật tự tại khu vực Biển Đông. Việc dỡ bỏ hoàn toàn lệnh bán vũ khí sát thương cho Việt Nam của Mỹ có thể phát triển thương mại vũ khí với các doanh nghiệp Mỹ mà đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa quân đội của Việt Nam. Bên cạnh sự hỗ trợ về hiện diện quân sự, những vũ khí tối tân cùng các khóa huấn luyện của Mỹ giúp Việt Nam bảo vệ tốt hơn chủ quyền

lãnh hải cùng các lợi ích chính đáng trước áp lực quân sự hóa các tranh chấp và thực hiện những yêu sách chủ quyền bất chấp pháp luật quốc tế của Trung Quốc. Ngoài ra, Việt Nam tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình thế giới tại châu Phi với sự hỗ trợ của Mỹ cũng thể hiện tinh thần yêu chuộng hòa bình và sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam.

Ngoài ra, một số yếu tố có thể cản trở đến việc nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam và Mỹ có thể kể đến như: các chủ thể (cá nhân trong hệ thống hoạch định chính sách Mỹ ủng hộ tiến trình hợp tác với Việt Nam); cơ chế, nguyên tắc (sự khác biệt về tư tưởng chính trị, trình độ phát triển, văn hóa... pháp luật ảnh hưởng đến quá trình hoạch định và triển khai chính sách mỗi nước); các nhân tố khách quan khác (như các cường quốc mới nổi, nhân tố Trung Quốc, bối cảnh quốc tế không thuận lợi, vấn đề lòng tin...). Đây là những lực cản chủ yếu trong suốt tiến trình hợp tác hai nước và thông quan đối thoại chiến lược, Việt Nam và Mỹ cùng nhau tìm ra giải pháp nhằm thích ứng với bối cảnh khu vực, thế giới cũng như tình hình nội bộ mỗi nước. Trong đó, với nhân tố Trung Quốc như đã trình bày ở các phần trước cùng các lực cản khác không thuận lợi nếu như Việt Nam và Mỹ thúc đẩy quan hệ và thiết lập “quan hệ đối tác chiến lược” quá nhanh. Động thái này sẽ làm căng thẳng leo thang ở các điểm nóng xung đột đặc biệt là Biển Đông. Ngoài ra, nội bộ chính phủ của nền chính trị Mỹ thường có xu hướng chia rẽ đảng phái ảnh hưởng không nhỏ tới việc hoạch định, triển khai chính sách đối ngoại. Tuy nhiên, vì những lợi ích chiến lược, Mỹ chắc chắn tiếp tục đồng thuận về các chiến lược lớn nhằm đảm bảo lợi ích của Mỹ trong khu vực và thế giới.

Nhìn chung, việc nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược từ đối tác toàn diện của Việt Nam và Mỹ có thể thực hiện trong tương lai gần. Trong nhiều tiếp xúc đối thoại chiến lược, hai bên đều nhìn nhận thực chất quan hệ hai nước đã là đối tác chiến lược (Xuan Loc Doan, 2019), với nhiều hoạt động, chương trình sâu rộng trên ba lĩnh vực

then chốt bao gồm chính trị-ngoại giao, kinh tế và quốc phòng-an ninh. Dù còn nhiều hạn chế, trở lực, nhưng với những phát triển thực chất, việc nâng cấp quan hệ Việt Nam - Mỹ chỉ còn nằm ở vấn đề thời gian. Ngoài ra, việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược cũng thể hiện niềm tin chính trị và sự sẵn sàng “bỏ qua các khác biệt” để cùng hướng tới những lợi ích chung chính là cách gửi thông điệp tích cực với các quốc gia ở châu Á muốn trở thành đối tác của Mỹ. Động thái này cũng thể hiện tinh thần đoàn kết của các quốc gia, đặc biệt là những nước nhỏ, khi đối phó với một Trung Quốc nhiều yêu sách vô lý và bất chấp luật pháp quốc tế với tham vọng bá quyền và định hình lại trật tự an ninh khu vực.

5. Kết luận

Có thể nhận thấy, tiến trình hợp tác của Việt Nam và Mỹ bị tác động bởi các nhân tố chủ quan lẫn khách quan. Trong khi việc hoạch định các chính sách liên quan đến Việt Nam của Mỹ thường có xu hướng giải quyết các vấn đề ngắn hạn bằng các chiến lược và mục tiêu dài hạn. Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam thường xem xét các nội dung chính sách trên nguyên tắc kế thừa và điều chỉnh các chỉ đạo, chiến lược, sách lược ở các giai đoạn theo chu kỳ 5 năm của Đại hội Đảng. Từ năm 2013 khi chính thức thiết lập quan hệ “đối tác toàn diện”, quan hệ hai nước phát triển trên 9 lĩnh vực cơ bản: chính trị và ngoại giao, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, môi trường - sức khỏe, các vấn đề di sản chiến tranh, quốc phòng - an, bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền, văn hóa, thể thao và du lịch. Trong khuôn khổ đề tài, chúng tôi nghiên cứu ba lĩnh vực chính: chính trị - ngoại giao, kinh tế và an ninh - quốc phòng.

Sau khi phân tích đánh giá hợp tác của Việt Nam và Mỹ trên các lĩnh vực chính, Việt Nam và Mỹ thực sự đã đóng vai trò đối tác chiến lược trên mọi lĩnh vực nhưng tên gọi vẫn chưa phản ánh đúng thực chất quan hệ (Xuan Loc Doan, 2019). Mục tiêu và lợi ích chiến lược của Mỹ là mở cửa thị trường Việt Nam với doanh nghiệp Mỹ, lan tỏa nhân quyền và dân chủ ở Việt Nam, ngăn ngừa ảnh hưởng của

Trung Quốc ở Đông Nam Á, đảm bảo tự do hàng hải ở Biển Đông và gia tăng can dự của Mỹ ở Đông Nam Á. Trong khi đó, mục tiêu và lợi ích chiến lược của Việt Nam là phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, duy trì quan hệ tốt đẹp với các nước Đông Nam Á, mở rộng quan hệ với Trung Quốc, cải thiện quan hệ với Mỹ để trở thành đối trọng với người láng giềng Trung Quốc. Do đó, việc nâng cấp quan hệ hai nước với lịch sử nhiều thăng trầm trở thành quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam và Mỹ là cần thiết và cấp bách (Nguyen, 2018).

Phân tích sâu sự tương tác giữa Việt Nam và Mỹ dễ dàng nhận thấy các sáng kiến, lời mời viếng thăm đều bắt đầu trước chủ yếu từ Mỹ (Kang, 2017, tr.5). Đáp lại, Việt Nam thực hiện nhiều trao đổi cấp cao để xây dựng mối quan hệ đối tác với nhiều thận trọng. Mặc dù vẫn còn những thận trọng từ phía Việt Nam, song hợp tác hai nước vẫn phát triển mạnh mẽ và đều mong muốn nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược. Để tiếp tục thắt chặt quan hệ hai nước và đẩy nhanh tiến trình nâng cấp quá trình đối tác chiến lược, hai nước cần xác nhận sự viếng thăm chính thức của lãnh đạo cấp cao hai nước. Bên cạnh đó, hai chính phủ cần triển khai những buổi Đối thoại chiến lược phù hợp về các vấn đề nhân quyền để tăng cường hiểu biết lẫn nhau. Thậm chí, Việt Nam nên cho phép một số nhóm hoạt động nhân quyền quốc tế đến thăm Việt Nam hoặc cung cấp các kênh công luận chính thức của Việt Nam liên quan đến nhân quyền. Trong lĩnh vực an ninh quốc phòng, hai nước có thể cân nhắc mở rộng không gian của các hoạt động hàng hải thường niên chung về hỗ trợ nhân đạo hay thảm họa trên biển, nghiên cứu hoặc tập trận cứu hộ. Trong tương lai gần, quân đội Mỹ có thể được cho cho phép viếng thăm và dừng đậu nhiều hơn tại cảng quốc tế Cam Ranh.

Tài liệu tham khảo

Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2003). *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị TW 8 Khóa IX*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, tr.52.

Bich T. Tran (2019). From 'Rebalance to Asia' to 'Free and Open Indo-Pacific': The Development of the U.S.-Vietnam Comprehensive Partnership. *Asia Pacific Issues*. 141, 1-8.

Blanco, L. (2011). Strategic Partnership: a new form of association in International Relations?. *Third Global International Studies conference*, University of Porto,.

Burghardt, R. (2012). US-Vietnam: New Strategic Partners Begin Tough Trade Talks. *Asia Pacific Bulletin*.

Czechowska, L. (2013). The Concept of strategic partnership as an input in the modern alliance theory. *The Copernicus Journal of Political Studies*, 2(4), 2013, 36-51.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

Đình Công Tuấn (2013). Quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế hiện nay: Lý thuyết, thực tiễn thế giới và Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, Số 7(154), 2013, 3-14.

Đình Xuân Lý (2007). Về chủ trương xây dựng quan hệ đối tác trong quan hệ quốc tế của Việt Nam (1986-2006). *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 2007, tr.3-9.

Do Thanh Hai & Le Thu Ha (2019). Vietnam and the U.S. Indo-Pacific Vision. In Satoru Nagao (2019). *Strategies for the Indo-Pacific: Perceptions of the U.S. and Like-Minded Countries*. Washington D.C: Hudson Institute.

Gentimir, Razvan-Alexandru (2015). A Theoretical Approach on the Strategic Partnership Between the European Union and the Russian Federation. *CES Working Papers*. ISSN 2067-7693, Alexandru Ioan Cuza University of Iasi, Centre for European Studies, 7(2), 118-145.

Hamilton, D. S. (2014). The American Way of Partnership. *European Strategic Partnerships Observatory*, 6.

Joanna Dobkowska (2015). Vietnam as 'a middle power' on the example of its cooperation with Indo-Chinese countries. *Economic and Political Thought*, 3, 115-140.

Jones, B. (2014). *Still Ours to Lead*. Washington: Brookings.

Kang, D. (2017). Vietnam: Who's Chasing Whom in Vietnam-U.S. Relations. In *American Grand Strategy and East Asian Security in the Twenty-First Century*. Cambridge: Cambridge University Press. doi:10.1017/9781316711620.007.

Kurlantzick, J. (2018). Making U.S. - Vietnam Ties a Model for a Free and Open Indo-Pacific. *Discussion Paper, Council on Foreign Relations*, New York.

Le, H. H. (2015). Vietnam's Pursuit of Alliance Politics in the South China Sea. *Trends in Southeast Asia*, 6, 271-287.

Le, H. H. (2017). Making Deals: President Trump's Visit to Vietnam. *PERSPECTIVE*, ISEAS, 7.

Lokshin, G. M. (2016). *Biển Đông Cuộc tìm kiếm đồng thuận nan giải (Sách tham khảo)*. (Văn Thắng & Quang Anh dịch, Lê Đức Mẫn hiệu đính). Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Ngô Thị Bích Lan (2018). Vai trò địa chính trị của khu vực Đông Nam Á đối với Mỹ những năm đầu thế kỷ 2021. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 54(3C), 209-215.

Nguyễn Cảnh Huệ (2015). Thiết lập các quan hệ đối tác chiến lược - Một trong những thành tựu nổi bật của đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 10(76), tr.14-23.

Nguyễn Hồng Quân (2018). Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương - Một vài kiến nghị chính sách thích ứng của Việt Nam. *Tạp chí Đối ngoại*, 7, 46-49.

Nguyễn Mạnh Hùng (2010). Quan hệ Việt - Mỹ: 35 năm nhìn lại. *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, 82, 9, tr.5-24.

Nguyễn Vũ Tùng, Hoàng Anh Tuấn (2006). *Quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế từ lý thuyết đến thực tiễn*. Hà Nội: Học viện Quan hệ Quốc tế.

Nguyen, T. T. (2016). *Accommodating the dragon: Vietnam's enduring asymmetric entanglements with China*. Doctor of Philosophy, Hong Kong Baptist University, July 2016.

Nguyen, T. T. H. (2018). U.S. - Vietnam Comprehensive Partnership Present an Possible. *The Journal of International Relations, Peace Studies, and Development*, 4(1), 10.

Parameswaran, P. (2014). Explaining US Strategic Partnerships in the Asia-Pacific Region: Origins, Developments and Prospects. *Contemporary Southeast Asia*, 36(2), 262-289.

Phạm Hoàng Tú Linh (2014). Thực chất chính sách xoay trục hướng về Đông Nam Á của chính quyền Barack Obama: Nguyên nhân, nội hàm và tác động. *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học cán bộ trẻ và học viên sau đại học*, Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 578-591.

Renard, T. (2013). The EU and its strategic partners: a critical assessment of the EU's strategic partnerships. In Biscop, S. & Whitman, R. G. (2013). *The Routledge Handbook of European Security*. London & New York: Routledge.

Secretary of State Hillary R. Clinton (2009). Foreign Policy Address at the Council of Foreign Relations. Washington, DC, 15 June 2009.

Simecka, M. & Tallia, B. (2016). Czech Stratetic Partnerships: A Practice in Need of a Vision. *Institute of International Relations, Nerudova 3, 118 50, Prague 1*.

Specialist in Asian Affairs (2018). U.S.-Vietnam Economic and Trade Relations: Key Issues in 2018. *Congressional Research Service*. CRS Report, R45172, April 16, 2018.

Struver, G. (2016). International Alignment between Interests and Ideology: The Case of China's Partnership Diplomacy. *GIGA Working Papers, GIGA Research Programme: Power and Ideas*, 283.

Thanh Tùng (2018). Việt Nam được 69 quốc gia công nhận nền kinh tế thị trường: Cơ hội thúc đẩy thương mại và đầu tư. *Báo Đầu tư*. 05/02/2018. Truy xuất từ <https://baodautu.vn/viet-nam-duoc-69-quoc-gia-cong-nhan-nen-kinh-te-thi-truong-co-hoi-thuc-day-thuong-mai-va-dau-tu-d76437.html>

The Department of Defense (2019). *Indo-Pacific Strategy Report Preparedness, Partnerships, and Promoting a Networked Region*. June 1, 2019.

The White House (2017). Joint Statement for Enhancing the Comprehensive Partnership between the United States of America and the Socialist Republic of Vietnam. May 31, 2017. Truy xuất từ <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/joint-statement-enhancing-comprehensive-partnership-united-states-america-socialist-republic-vietnam/>.

Trần Thị Thúy Hà (2014). Hoạt động đối ngoại của nhân dân trong đời sống chính trị Việt Nam và thế giới những năm đầu thế kỷ 2021. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 30(4), 54-64.

Tuyên bố chung về tăng cường Đối tác toàn diện giữa Việt Nam và Mỹ. *Báo điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*. Truy xuất từ <http://baochinhphu.vn/Thu-tuong-Nguyen-Xuan-Phuc-tham-chinh-thuc-Hoa-Ky/Tuyen-bo-chung-ve-tang-cuong-Doi-tac-toan-dien-giua-Viet-Nam-va-Hoa-Ky/307731.vgp>.

Vasconcelos, A. & Grevi, G. (eds.) (2008). Partnerships for Effective Multilateralism: EU Relations with Brazil, China, India and Russia. *Chaillot Paper*. 109. Truy xuất từ http://www.iss.europa.eu/uploads/media/cp109_01.pdf.

Võ Châu Loan (2018). Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Mỹ hướng từ năm 1994 đến nay. Trong *Giảng dạy Nghiên cứu Việt Nam*

học và Tiếng Việt 2018. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Walt, S. M. (1987). *Origins of Alliances*. Ithaca and London: Cornell University Press.

Wilkins, T. S. (2008). Russo-Chinese strategic partnership: A new form of security cooperation?. *Contemporary Security Policy*. 29(2), pp. 358-383. doi: 10.1080/13523260802284365.

Xuan Loc Doan (2019). US, Vietnam strategic partners in all but name. *Asia Times*. 20/04/2019. Truy xuất từ <https://asiatimes.com/2019/04/us-vietnam-strategic-partners-in-all-but-name/>.

QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN VIỆT NAM - ẤN ĐỘ

Nguyễn Hoàng Hải¹

Việt Nam và Ấn Độ có mối quan hệ từ lâu đời, khi đạo Phật và đạo Hindu du nhập vào Việt Nam. Mối quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng G. Nehru đặt nền móng đã phát triển không ngừng. Năm 1954, Ấn Độ mở Tổng lãnh sự quán tại Hà Nội. Năm 1956, Việt Nam lập Tổng lãnh sự quán tại New Delhi. Ngày 07/01/1972, hai nước nâng quan hệ lên cấp Đại sứ. Với tiềm lực dồi dào và vị thế ngày càng lớn mạnh hiện nay, Ấn Độ có mong muốn vươn lên thành cường quốc tầm cỡ toàn cầu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam luôn được Ấn Độ luôn coi là một trong những nhân tố quan trọng trong chính sách Hướng Đông sang hành động Hướng đông của mình. Việc Ấn Độ nổi lên đang có tác động nhất định đến cục diện khu vực và thế giới, đến lợi ích của các nước, đặc biệt là các nước lớn và láng giềng của Ấn Độ. Với phương châm đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, Việt Nam nhận thức được vị trí và vai trò quan trọng của Ấn Độ đối với sự phát triển của Việt Nam và luôn khẳng định tăng cường phát triển quan hệ với Ấn Độ là một trong những ưu tiên trong chính sách đối ngoại của mình. Các quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng,

1. Nghiên cứu sinh, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

an ninh, văn hóa, khoa học công nghệ, giáo dục được phát triển cụ thể như sau:

1. Thực trạng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ những năm đầu thế kỷ 21

Thứ nhất, trên lĩnh vực chính trị - an ninh, quốc phòng: Trong “chính sách hướng Đông” và “Hành động hướng Đông”, Ấn Độ coi trọng và ưu tiên phát triển quan hệ truyền thống với Việt Nam. Ấn Độ cho rằng một Việt Nam lớn mạnh, đóng vai trò quan trọng ở Đông Nam Á, cân bằng lực lượng ở khu vực là có lợi cho Ấn Độ. Giai đoạn hiện nay hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao, nổi bật là chuyến thăm Việt Nam tháng 01/2001 của Thủ tướng Ấn Độ A.B. Vajpayee mong muốn nâng quan hệ hai nước lên tầm cao mới khi tuyên bố: “Lịch sử cũng như địa lý đã gắn chúng ta thành đối tác chiến lược trong thế kỷ mới” (Nguyễn Cảnh Huệ). Khuôn khổ quan hệ hai nước được nâng lên thành hợp tác toàn diện nhân chuyến thăm Ấn Độ của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (tháng 5/2003). Ngày 06/7/2007, trong chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, hai bên ký Tuyên bố chung về *quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ*, “Đánh dấu bước đột phá mới cho quan hệ song phương trên các lĩnh vực về chính trị - đối ngoại, kinh tế, an ninh, quốc phòng, văn hóa, khoa học - công nghệ, giáo dục” (Nguyễn Cảnh Huệ). Trên nền tảng quan hệ đối tác chiến lược tốt đẹp, nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi (tháng 9/2016), quan hệ hai nước đã đánh dấu một bước ngoặt mới: nâng mối quan hệ của hai nước lên tầm *Đối tác chiến lược toàn diện*. “Đây là minh chứng phản ánh sự phát triển sâu rộng, tin cậy và hiệu quả của quan hệ Việt Nam - Ấn Độ thời gian qua.

Ngày 04/8/2020, tại Trụ sở Trung ương Đảng, đồng chí Trần Quốc Vượng, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư đã tiếp Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam Pranay Verma và chúc mừng Ấn Độ vừa được bầu vào vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2021-2022; đánh giá cao sự phối hợp và ủng hộ

của Ấn Độ dành cho Việt Nam trong năm Việt Nam làm Chủ tịch ASEAN 2020 và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021; Tại Kỳ họp lần thứ 17 Ủy ban Hỗn hợp Việt Nam - Ấn Độ về Hợp tác Kinh tế, Thương mại, Khoa học và Kỹ thuật được tổ chức theo hình thức trực tuyến (25/8/2020), Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh và Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ Subrahmanyam Jaishankar đều cho rằng quan hệ hữu nghị truyền thống và Đối tác Chiến lược Toàn diện Việt Nam - Ấn Độ đang ở giai đoạn phát triển tốt đẹp; nhất trí hai nước cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm ứng phó đại dịch COVID-19 (Đài truyền hình Việt Nam).

Hợp tác an ninh giữa Việt Nam - Ấn Độ ngày càng được tăng cường và củng cố, thể hiện rõ nhất trong các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao và giữa các cơ quan an ninh của hai nước. Phía Bộ Công an Việt Nam cũng cử nhiều đoàn sang Ấn Độ để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm an ninh, nhất là việc áp dụng khoa học công nghệ vào công tác an ninh. Trong chuyến thăm Ấn Độ của Chủ tịch nước Trần Đại Quang ngày 04/3/2018, hai bên nhấn mạnh cam kết đối với không gian mạng mở, tự do, an toàn, ổn định, hòa bình và có thể tiếp cận dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc và nhất trí tăng cường hợp tác và triển khai hiệu quả các thỏa thuận đã ký giữa hai nước về an ninh mạng. Hai bên nhất trí thực hiện thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Công an Việt Nam và Hội đồng An ninh Quốc gia Ấn Độ và khởi động đối thoại cấp Thứ trưởng nhằm tăng cường hợp tác trong các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống, cũng như triển khai các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực (Báo Người Lao động).... Có thể thấy quan hệ hợp tác về an ninh đang tiến triển tốt và có sự tin cậy nhất định với sự hỗ trợ bước đầu của Ấn Độ, mặc dù đến nay chưa có thông tin về các tội phạm có tổ chức của Ấn Độ hoạt động ở Việt Nam và ngược lại.

Về hợp tác quốc phòng: Theo Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam Ranjit Rae, từ năm 1992 đến tháng 3/2017, 165 cán bộ Bộ Quốc phòng Việt

Nam nhận được học bổng ITEC với chương trình đào tạo chủ yếu về an ninh và nghiên cứu chiến lược, quản lý quốc phòng, cơ khí hàng hải... và năm 2008, hai sĩ quan cao cấp Ấn Độ sang Việt Nam học tại Học viện Quốc phòng và Học viện Kỹ thuật Quân sự. Hai nước nhất trí quan hệ quốc phòng, an ninh là một trong những lĩnh vực hợp tác trụ cột và hiệu quả của quan hệ song phương, đánh giá cao các cơ chế Đối thoại Chính sách Quốc phòng, Đối thoại An ninh cấp Thứ trưởng Việt Nam - Ấn Độ. Việt Nam hoan nghênh các hoạt động của Ấn Độ thời gian qua giúp hỗ trợ đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm tổ chức, huấn luyện lực lượng gìn giữ hòa bình. Ngày 13/6/ 2018, tại Hà Nội, Đại sứ quán Ấn Độ tại Hà Nội phối hợp cùng Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng (Bộ Quốc phòng Việt Nam) tổ chức sự kiện “Gặp gỡ Doanh nghiệp Công nghiệp Quốc phòng Việt Nam - Ấn Độ lần thứ 4. Sự kiện này giúp hai bên xác định được lĩnh vực hợp tác tiềm năng một cách cụ thể trong công nghiệp quốc phòng mà các bên cùng quan tâm.

Thứ hai, trên lĩnh vực kinh tế: Về thương mại, năm 2015 - 2016, kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Ấn Độ đạt 7,826 tỷ USD và năm 2018 đạt 10,69 tỷ USD tăng 40% so với cùng kỳ năm trước (7,63 tỷ USD). Trong đó, xuất khẩu từ Việt Nam đạt 6,54 tỷ USD tăng 74,2% so với mức 3,75 tỷ USD cùng kỳ, nhập khẩu từ Ấn Độ đạt 4,15 tỷ USD tăng 7% so với 3,87 tỷ USD (Thương vụ Việt Nam tại Ấn Độ). Năm 2018 đạt trên 10,7 tỷ USD, tăng gấp đôi so với 2016, trong đó xuất khẩu từ Việt Nam đạt 6,54 tỷ USD, tăng 74,2% so với mức 3,75 tỷ USD của năm 2017 (Hội Hữu nghị Việt Nam-Ấn Độ). Đến năm 2019, Ấn Độ tiếp tục là một trong 10 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, kim ngạch thương mại tăng gấp đôi so với thời điểm thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện là 11,5 tỷ USD, năm 2019 trong đó phải kể đến một số mặt hàng chủ lực bao gồm: Nông sản, dược phẩm, máy móc thiết bị, điện thoại di động và phụ kiện... và gần tiến đến mục tiêu kim ngạch 15 tỷ USD vào năm 2020 (Gia Huy).

Về đầu tư, Tính đến cuối năm 2019, Ấn Độ đã có hơn 200 dự án đầu tư tại Việt Nam đạt hơn 870 triệu USD, tập trung chủ yếu vào

khai thác, dầu khí, chế biến khoáng sản, CNTT, nông sản, v.v. Với thế mạnh của mình, Ấn Độ sẽ tiếp tục mở rộng và thực hiện nhiều dự án hợp tác với Việt Nam trong các lĩnh vực mới như trí tuệ nhân tạo, năng lượng, công nghiệp hỗ trợ,... góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc đang kiểm soát tốt dịch COVID-19 một lần nữa minh chứng Việt Nam là một điểm đến an toàn và tin cậy dành cho các nhà đầu tư nước ngoài (VCCI).

Thứ ba, trên các lĩnh vực khác: Về lĩnh vực văn hóa, trong giai đoạn 2016 - 2020, quan hệ văn hóa Việt Nam - Ấn Độ là một trong số lĩnh vực có nhiều sự kiện và được thường xuyên thúc đẩy, mang tính bình đẳng cao, giúp cho nhân dân hai nước hiểu thêm nhất định về văn hóa của nhau và đóng vai trò hỗ trợ cho các quan hệ chính trị, kinh tế phát triển. Thực hiện chương trình hợp tác, thời gian qua hai nước Việt Nam - Ấn Độ đã phối hợp tổ chức nhiều chương trình hoạt động văn hóa có ý nghĩa, trong đó phải kể đến các chương trình biểu diễn nghệ thuật, tuần phim. Đáng chú ý, gần đây nhất sự kiện “Ngày Quốc tế Yoga” được tổ chức tại Quảng Ninh đã diễn ra thành công, để lại những ấn tượng đẹp với người dân Việt Nam.

Hiện nay, Viện nghiên cứu khảo cổ học Ấn Độ phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam triển khai dự án bảo tồn, tôn tạo Di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn (gồm các khu A, H, K) do Chính phủ Ấn Độ tài trợ bước đầu đạt được nhiều kết quả khả quan. Theo kế hoạch của Ban chỉ đạo Dự án, trong năm 2020, cơ quan Nghiên cứu khảo sát, khảo cổ học Ấn Độ (ASI) đã và đang tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ và bảo tồn, tu bổ nhóm tháp A - Mỹ Sơn phía Ấn Độ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam triển khai tu bổ tại nhóm tháp F thuộc khu di tích Mỹ Sơn và một số di tích khác và hỗ trợ phục hồi văn hóa Chăm tại tỉnh Ninh Thuận. Phía Ấn Độ sẽ cung cấp cho Việt Nam các văn bản Chăm cổ và Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch sẽ giao Bảo tàng lịch sử quốc gia chủ trì tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý bảo quản, phát huy giá trị... Việc thành lập các Trung tâm nghiên cứu Ấn Độ tại Hà Nội

(9/2014), Trung tâm Văn hóa Ấn Độ (4/2017) và Trung tâm nghiên cứu Việt Nam tại New Delhi (3/2018) góp phần tăng cường hiểu biết và giao lưu văn hóa giữa hai nước.

Về lĩnh vực giáo dục, đào tạo: so với giai đoạn trước, tiếp tục phát triển, trong đó có sự hỗ trợ của Ấn Độ đã góp phần vào việc nâng cao năng lực nguồn nhân lực của Việt Nam ở nhiều ngành mà Việt Nam cần, đặc biệt là ngành công nghệ thông tin. Trong chuyến thăm của Tổng thống Kovind năm 2018, Ấn Độ đã tăng số học bổng hàng năm lên 230 suất cho Việt Nam, cùng với 1000 suất học bổng tiến sỹ cho sinh viên ASEAN tại các viện công nghệ của Ấn Độ (Hội Hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ). Việt Nam cũng bắt đầu có học bổng cho sinh viên Ấn Độ nhưng số lượng còn ít.

Về lĩnh vực khoa học - công nghệ: Việt Nam - Ấn Độ đã đạt nhiều thành tựu đáng khích lệ, đặc biệt trong nhiều lĩnh vực như: IT, viễn thám và vũ trụ, sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình và nông nghiệp. Hai bên đã cùng nghiên cứu chung nhiều dự án và có ứng dụng khá hiệu quả vào thực tiễn của từng nước. Việt Nam cũng tiếp thu được một số kinh nghiệm và khoa học kỹ thuật của Ấn Độ để phục vụ sản xuất và đời sống. Trong vài năm gần đây do nhu cầu phát triển, nội dung hợp tác mở rộng ra một số lĩnh vực mới như khoa học công nghệ phục vụ thu thập thông tin về thời tiết, công nghệ vật liệu...; nổi bật nhất là hợp tác năng lượng hạt nhân với việc ký Hiệp định khung về hợp tác sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình và Bản ghi nhớ giữa Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam và Trung tâm Năng lượng hạt nhân toàn cầu Ấn Độ, theo đó Ấn Độ đang hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực, cử chuyên gia về ứng dụng hạt nhân trong nông nghiệp và y tế. Ấn Độ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam về đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và viễn thông.

Trên lĩnh vực du lịch, cuối năm 2019, hai nước có đường bay thẳng kết nối các thành phố lớn, các trung tâm du lịch. Thời gian qua số khách Ấn Độ đến Việt Nam đạt 130.000 lượt. Tuy con số này còn khá khiêm tốn, hy vọng, thời gian tới với những chính sách kích

cầu và chiến lược hợp tác lâu dài, lượng khách Việt Nam đến Ấn Độ và ngược lại ngày càng tăng cao. Đặc biệt, trong khu vực Đông Nam Á, tài nguyên du lịch của Việt Nam được đánh giá rất cao nên triển vọng thu hút khách du lịch Ấn Độ sang Việt Nam là rất lớn. Hai nước tiếp tục triển khai hiệu quả hơn nữa Hiệp định hợp tác du lịch song phương cấp Chính phủ đã ký năm 2001 nhằm thực hiện hóa mục tiêu trao đổi khách giữa hai quốc gia đạt 500 nghìn lượt năm 2022.

2. Khuyến nghị nhằm tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ đến năm 2030

Thứ nhất: Quan điểm trong phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ: Nhằm đề ra biện pháp hiệu quả để thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Ấn Độ phát triển theo đúng hướng hai bên mong muốn, Việt Nam cần xác định quan điểm chỉ đạo sau đây trong phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Ấn Độ thời gian tới:

i) Chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với Ấn Độ phải nằm trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam với các nước, đặc biệt liên quan đến chính sách cân bằng giữa các nước lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga) và với ASEAN. Do đó, quan hệ Việt Nam với Ấn Độ không được cản trở hoặc tác động tiêu cực đến quan hệ của Việt Nam với các cường quốc (đặc biệt là Trung Quốc và Mỹ), với ASEAN, cũng như không đi ngược lại với xu thế hòa bình, hợp tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

ii) Việt Nam cần nhìn thấy triển vọng Ấn Độ ngày càng có vai trò quan trọng trên thế giới, có thể là một cường quốc trong tương lai, cả về kinh tế và chính trị, nên cần có tầm nhìn dài hạn trong quan hệ với Ấn Độ. Việt Nam cần xác định rõ lợi ích lâu dài và lợi ích ngắn hạn của Việt Nam trong quan hệ với Ấn Độ được xác định trên cơ sở lợi ích quốc gia của Việt Nam, và cần đặt lợi ích chiến lược và lâu dài lên trên các lợi ích trước mắt.

iii) Các cán bộ hoạch định chính sách, doanh nghiệp và người dân Việt Nam cũng cần có nhận thức đúng tiềm năng và thế mạnh của Ấn Độ. Hiện nay, dường như các nghiên cứu và đánh giá về sự nổi lên mạnh mẽ của Ấn Độ chủ yếu từ nước ngoài, qua đó tác động không nhỏ vào các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam là cần phải quan tâm đến Ấn Độ; sự chủ động nghiên cứu của Việt Nam về Ấn Độ của Việt Nam còn ít, nên hiểu biết về Ấn Độ còn chung chung và nhiều khi tiêu cực. Việt Nam cần nhìn nhận khách quan và toàn diện về các hạn chế của Ấn Độ (như tỷ lệ dân số đói nghèo cao, cơ sở hạ tầng yếu kém, thủ tục hành chính quan liêu và tham nhũng nặng nề, doanh nhân Ấn Độ khó hợp tác, tác phong làm việc chậm chạp.v.v.), tránh để những hạn chế này cản trở ý chí hợp tác với Ấn Độ. Do đó, cách nhìn mới của Việt Nam về Ấn Độ cần theo hướng tích cực hơn và các thông tin về Ấn Độ phải rõ ràng, cụ thể trên từng lĩnh vực thì mới có cơ sở thúc đẩy hợp tác với Ấn Độ. Ngoài ra, Việt Nam cũng không nên nôn nóng thúc đẩy nhanh quan hệ với Ấn Độ vì đặc điểm văn hóa Ấn Độ là chậm và chắc chắn, nên các bước đi cũng phải có tuần tự từng bước.

iv) Quan hệ giữa hai nước cần được củng cố và phát triển trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi mới phát triển nhanh, mạnh và bền vững. Vị thế và vai trò của Việt Nam đã khác trước, không còn là nước kém phát triển nữa. Một mặt, Việt Nam tiếp tục khai thác khía cạnh quan hệ bạn bè, truyền thống từ lâu nay với Ấn Độ. Mặt khác, Việt Nam không nên lạm dụng quan hệ chính trị có truyền thống tốt đẹp để tranh thủ dựa vào sự trợ giúp của Ấn Độ trong nhiều nội dung hợp tác. Bởi vì bản chất mối quan hệ này hiện nay là bình đẳng, do đó những gì Ấn Độ trợ giúp ta thì đổi lại Việt Nam cũng phải có đi có lại với Ấn Độ ở lĩnh vực hoặc nội dung hợp tác khác. Đồng thời, Việt Nam cần chủ động đáp ứng nhu cầu mà Ấn Độ cần ở Việt Nam để thúc đẩy với Ấn Độ, tạo ra sự đan xen về lợi ích khăng khít giữa hai nước.

v) Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ cần được thúc đẩy toàn diện trên các lĩnh vực, tuy nhiên cũng cần phải chọn một số lĩnh vực trọng tâm để tạo động lực thúc đẩy lĩnh vực khác. Để mỗi quan hệ này phát triển

lâu dài và bền vững, Việt Nam cần xác định lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực chính trị - đối ngoại làm động lực để thúc đẩy các lĩnh vực khác, vì đây là hai lĩnh vực có nhiều tiềm năng phát triển mạnh trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi.

Thứ hai: cần giải quyết một số vấn đề chung sau:

Một là: Hai bên cần khẩn trương xây dựng chiến lược phát triển quan hệ Việt Nam - Ấn Độ tầm nhìn 2030. Nội dung của chiến lược này là xác định các chiều hướng lớn trong quan hệ song phương, cụ thể hóa nội hàm của quan hệ đối tác chiến lược, xác định rõ chức năng của các cơ chế hợp tác song phương, thiết lập các hướng ưu tiên hợp tác và các cơ chế ưu đãi, để ra các giải pháp lớn và lộ trình cụ thể trên các lĩnh vực. Việt Nam cần học hỏi vấn đề này từ quan hệ đối tác chiến lược của Ấn Độ với Indonesia, Singapore và Malaysia.

Hai là: Nâng cao nhận thức của các cán bộ hoạch định chính sách, các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và người dân Việt Nam về tiềm năng, thế mạnh của Ấn Độ; khắc phục định kiến, sự thụ động và ngại khó khi quan hệ với Ấn Độ. Việt Nam cần có kế hoạch tuyên truyền bài bản về Ấn Độ và quan hệ hai nước, đặc biệt trên các phương tiện thông tin đại chúng; đồng thời xúc tiến nghiên cứu về Ấn Độ một cách bài bản và khoa học, trước hết là nghiên cứu sâu về tình hình nội trị của Ấn Độ, chính sách đối ngoại và một số lĩnh vực mà ta đang thúc đẩy hợp tác như quốc phòng - an ninh, khoa học - công nghệ, văn hóa, giáo dục... Các tổ chức nghiên cứu về Nam Á nói chung và Ấn Độ nói riêng cần được thiết lập và củng cố hơn nữa tại các trường đại học, các viện nghiên cứu. v.v.

Ba là: Việt Nam cần xác định rõ Việt Nam cần gì ở Ấn Độ, cũng như xác định lợi ích quốc gia của Ấn Độ và Ấn Độ cần gì ở Việt Nam, trong từng giai đoạn hợp tác và từng nội dung cụ thể, để từ đó đề ra các biện pháp cụ thể để tăng cường quan hệ hai nước. Việt Nam cần xác định lợi ích chiến lược với Ấn Độ là nâng cao vị thế của Việt Nam tại khu vực, bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền tại Biển Đông và lợi ích to lớn của quan hệ kinh tế.

Bốn là: Tiếp tục duy trì hình thức xây dựng chương trình hành động 03 năm một lần, nhưng không phải để triển khai kết quả của các kỳ UBHH, mà để cụ thể hóa chiến lược nói trên. Nội dung của Chương trình hành động cần có mục tiêu định lượng cụ thể, thời gian hoàn thành, điều kiện để thực hiện, các đầu mối liên hệ...

Năm là: Duy trì và nâng cao hiệu quả của các cơ chế hợp tác song phương sẵn có và thiết lập các cơ chế hợp tác mới đáp ứng yêu cầu tình hình thực tiễn. Nâng cấp Ủy ban hỗn hợp (UBHH) về kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật thành UBHH liên chính phủ về kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa và giáo dục định kỳ 02 năm một lần, trong đó cần có sự tham gia của Thứ trưởng Thương mại hai nước. Điều này sẽ nâng cao vai trò của UBHH, đồng thời tạo thuận lợi cho Bộ trưởng chuyên ngành kinh tế hai bên có điều kiện thường xuyên trao đổi, gặp gỡ nhau để thúc đẩy quan hệ kinh tế với vai trò là động lực thúc đẩy quan hệ hai nước nói chung.

Hai bên tiếp tục duy trì cơ chế hợp tác hiện hành như tham khảo chính trị, đối thoại chiến lược, đối thoại an ninh, tiểu ban hợp tác về khoa học - công nghệ. Đồng thời hai bên cần thiết lập tiểu ban hợp tác về kinh tế do Thứ trưởng Bộ Thương mại Ấn Độ và Thứ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam đồng chủ trì, họp 01 năm một lần để thúc đẩy các nội dung, dự án kinh tế cụ thể; lập Tiểu ban hợp tác giáo dục cấp Thứ trưởng Giáo dục. Tuy nhiên, các tiểu ban này cần hoạt động dưới sự chỉ đạo thống nhất và nội dung của UBHH.

Sáu là: Hoàn thiện cơ chế pháp lý điều chỉnh quan hệ hai nước trên các lĩnh vực. Trước hết cần ký kết lại một số hiệp định, thỏa thuận ký đã lâu như về thương mại (nhất là thủ tục xuất nhập khẩu, cơ chế thanh toán và giải quyết tranh chấp thương mại), văn hóa, khoa học - công nghệ, bảo hộ đầu tư, tránh đánh thuế hai lần, hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao... Đồng thời, Chính phủ cần giao cho Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm đôn đốc các Bộ, ngành khẩn trương triển khai quyết liệt các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết, đặc biệt từ năm 2007 đến nay.

Bây là: Củng cố và nâng cao năng lực các cơ quan hoạch định chính sách đối ngoại giữa Việt Nam và Ấn Độ, trước hết là nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo và tham mưu của Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Ấn Độ, cả về tổ chức, nhân sự và cơ sở vật chất; lập bộ phận Thương vụ tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Mumbai; phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan hoạch định chính sách đối ngoại với các cơ sở nghiên cứu về Ấn Độ.

3. Kết luận

Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ có mối liên hệ văn hóa và lịch sử lâu đời, được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Jawaharlal Nehru, các thế hệ lãnh đạo và nhân dân hai nước không ngừng xây dựng và trải qua nhiều thử thách trong thế kỷ 20. Trong thập kỷ 90 của thế kỷ 20, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác hữu nghị, truyền thống lâu đời. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ thập niên đầu thế kỷ 21 ngày càng được củng cố và phát triển dựa trên những cơ sở vững chắc, ổn định. Kế thừa truyền thống lịch sử, văn hóa và giao lưu lâu đời giữa hai nước, Việt Nam và Ấn Độ có nhiều điểm đồng về lợi ích nhiều mặt, đều có nhu cầu hợp tác và nhiều tiềm năng lớn để phát triển trên các lĩnh vực chính trị - đối ngoại, quốc phòng - an ninh, kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ .v.v. Các lĩnh vực này được phát triển dựa trên các cơ sở pháp lý song phương và đa phương được hai bên ký kết hoặc tham gia. Xuất phát từ các lợi ích trong quá trình phát triển của mình, hai nước đều coi trọng vị trí và vai trò của nhau. Việt Nam luôn đóng vai trò quan trọng trong Chính sách hướng Đông và Hành động hướng Đông của Ấn Độ cả về mục tiêu phát triển, chiến lược và an ninh tại Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, nhằm giúp Ấn Độ vươn lên là cường quốc châu Á và hướng tới cường quốc toàn cầu.

Đồng thời, Việt Nam cũng đặt Ấn Độ vào vị trí rất quan trọng trong chính sách đối ngoại của mình để thúc đẩy lợi ích kinh tế, tạo sự cân bằng trong quan hệ các nước lớn và đảm bảo chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của mình. Tình hình thế giới và khu vực từ nay

đến năm 2030 được dự báo có nhiều thuận lợi nhưng cũng có không ít thách thức đối với quan hệ hai nước. Các nước lớn ngày càng hướng trọng tâm chiến lược đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương, quan tâm nhiều hơn đến khu vực Đông Nam Á, đặc biệt Trung Quốc ngày càng nổi lên mạnh mẽ. Mục tiêu phát triển của mỗi nước đều tính khả thi cao và khá tương đồng với nhau, nên có thể hỗ trợ, bổ sung cho nhau cùng vươn lên, mặc dù hai nước có sự khác biệt nhất định về lịch sử, văn hóa, chế độ chính trị, kinh tế... Nhìn chung, những nhân tố trên đây vừa có thách thức vừa có cơ hội, nhưng về cơ bản là thuận lợi cho việc thúc đẩy quan hệ hai nước. Mặc dù Việt Nam và Ấn Độ đều gặp nhiều thách thức trên con đường phát triển, nhưng có thể dự báo vị thế và vai trò của Việt Nam và Ấn Độ đến năm 2030 sẽ tăng lên đáng kể trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là Ấn Độ. Đây là cơ sở quan trọng để dự báo triển vọng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đến năm 2030 là tiếp tục duy trì và củng cố quan hệ đối tác chiến lược toàn diện theo hướng sâu sắc hơn. Xuất phát từ tiềm năng vốn có của mỗi nước, các hướng ưu tiên phát triển quan hệ song phương trên từng lĩnh vực cũng cần được xác định trên cơ sở thế mạnh và nhu cầu của mỗi nước và các điểm đồng về lợi ích, để đưa quan hệ đi đúng hướng, trong đó lấy lĩnh vực chính trị - đối ngoại và lĩnh vực kinh tế làm động lực thúc đẩy quan hệ song phương.

Tài liệu tham khảo

Báo Người lao động, Chủ tịch nước thăm Ấn Độ, ký hiệp định hợp tác quốc phòng an ninh, <https://nld.com.vn/thoi-su/chu-tich-nuoc-tham-an-do-ky-hiep-dinh-hop-tac-quoc-phong-an-ninh-20180226174649353.htm>, truy cập 05/8/2021.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Ấn Độ*, <http://tdtt.gov.vn/chuyen-nganh/quan-he-quoc-te/thuc-day-quan-he-hop-tac-giua-viet-nam-va-an-do>, Truy cập ngày 05/8/2021.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Ấn Độ, <http://tdtt.gov.vn/chuyen-nganh/quan-he-quoc-te/thuc-day-quan-he-hop-tac-giua-viet-nam-va-an-do>, truy cập ngày 05/8/ 2021.

Đài Truyền hình Việt Nam, Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đang ở giai đoạn phát triển tốt đẹp, <https://vtv.vn/chinh-tri/quan-he-viet-nam-an-do-dang-o-giai-doan-phat-trien-tot-dep-20200825175914681.htm>, truy cập ngày 05/8/ 2021.

Gia Huy, Việt Nam là đối tác thân thiết của Ấn Độ, <http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Viet-Nam-la-doi-tac-than-thiet-cua-An-Do/20199/26440.vgp>, truy cập ngày 05/8/ 2021.

Hội hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ, Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong bối cảnh mới, <http://vifahanoi.org.vn/vn/hoat-dong-doi-ngoai/Quan-he-Viet-NamAn-Do-trong-boi-can-hien-nay#.X8tXGVX7TIU>, truy cập ngày 05/8/ 2021.

Nguyễn Cảnh Huệ, Bước phát triển mới của mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong những năm đầu thế kỷ 21, <http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn>, truy cập ngày 05/8/ 2021.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), VCCI mong muốn đưa quan hệ thương mại - đầu tư Việt Nam - Ấn Độ lên tầm cao mới, <https://vcci.com.vn/vcci-mong-muon-dua-quan-he-thuong-mai-%E2%80%93-dau-tu-viet-nam-an-do-len-tam-cao-moi>, truy cập ngày 05/8/ 2021.

Thương vụ Việt Nam tại Ấn Độ (kiêm nhiệm Nepal, Bhutan), Bộ Công thương, <https://www.moit.gov.vn/web/guest>, truy cập ngày 05/8/2021.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính: Số 46. Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0084.24.38253841

Chi nhánh: Số 7. Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 0084.28.38220102

Email: thegioi@thegioipublishers.vn

marketing@thegioipublishers.vn

Website: www.thegioipublishers.vn

QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở KHU VỰC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG TỰ DO VÀ RỘNG MỞ

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM TRẦN LONG

Biên tập: Phùng Tố Tâm

Sửa bản in: Thùy Trang

Vẽ bìa: Bá Ngọc

Trình bày: Tuấn Quỳnh

Liên kết xuất bản:

Đại học Quốc gia Hà Nội - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Địa chỉ: 336 Nguyễn Trãi- Thanh Xuân - Hà Nội

In 300 bản, khổ 16 x 24 cm tại Xưởng In Nhà xuất bản Thế Giới

Địa chỉ: 46 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Xưởng sản xuất: Nhà 23 ngõ 62 phố Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 3867-2021/CXBIPH/01-238/ThG.

Quyết định xuất bản số: 1053/QĐ-ThG cấp ngày 04 tháng 11 năm 2021.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. Mã ISBN: 978-604-345-097-2

QUAN HỆ QUỐC TẾ
Ở KHU VỰC
ẤN ĐỘ DƯƠNG -
THÁI BÌNH DƯƠNG
TỰ DO VÀ RỘNG MỞ

CHỦ BIÊN: PHẠM QUANG MINH
NGUYỄN THỊ THÚY TRANG

ISBN 978-604-77-7794-5



9 786047 777945

SÁCH KHÔNG BÁN